

BACH KHOA

trong số này

NGUYỄN HIỂN LÊ *so-sánh ngành xuất-bản ở pháp và ở việt-nam hiện nay* • HOÀNG MINH TUYNH *chủ thuyết chân-dùng của gandhi* • PHẠM HOÀNG *tình-cảm và lý-trí* • NGUYỄN ANH LINH *scheler con người hờn đời* • TRỊNH THIÊN TỬ *ngành ngư-nghiệp trên thế-giới* • BÙI HỮU SÙNG *văn học nước pháp trong năm 1960* • ĐOÀN THÊM *thử tìm hiểu hội-họa* • ĐẶNG TRẦN HUÂN *một vòng manila* • CÔ LIÊU *luật làm chủ* • HOÀNG KHANH *nỗi buồn học-đường* • HUY LỰC *buổi mai trên đồng* • VÂN TRANG *vật áo the* • ĐOÀN THÊM *phương trời khác* • TUYẾT HƯƠNG *phấn đấu* • LƯU NGHI – NGUYỄN SA *trả lời cuộc phỏng-vấn văn-nghệ của bách-khoa* • NGUYỄN VĂN PHƯƠNG *xem triền-lâm hội-họa mùa xuân 1961* • TRẦN THIÊN *đọc « tiếng hát tự do » thi phẩm của hoàng-trình* • THU THỦY *cuba và fidel castro* •

Nhân dịp

Lễ Lạc trong Gia Đình

QUI VỊ NÊN DÙNG :



* Rượu mùi **CURACAO "D.C."**

* Rượu **Rhum CARAVELLE**

lầu năm 44°
và trắng 54°

ngon không kém gì
rượu nhập cảng

Qui vị thường thức luôn **EAU DE VIE 40°**
để thay thế Whisky

XIN HỎI TẠI : **DISTILLERIES DE L'I.C.**

135 - Patteux - Saigon - ĐT. 23.916

và có bán tại đó :

. ALCOOL RECTIFIÉ

. ALCOOL DENATURÉ

. RƯỢU THUỐC "Ich. Tho. Tươi"

. DẤM ĂN HẢO HẠNG CHẾ BẰNG GẠO 6°



*Pour vos voyages par
voie aérienne ou voie maritime,*



DENIS FRÈRES agréée I.A.T.A.
à votre service

REPRÉSENTANT AU VIÊT-NAM DE :

- *Pan American Airways*
- *Cathay Pacific Airways Ltd*
- *Thai Airways Company*
- *American Express*
- *United States Line*

BANQUE FRANÇAISE DE L'ASIE

PHÁP - Á NGÂN - HÀNG

(HỘI NẶC DANH VỚI SỐ VỐN 400.000.000 QUAN)

Chi-nhánh tại SAIGON

29, Bến Chương-Dương

Điện thoại : 23.434/35/36 — Địa-chỉ Điện-tín : Fransibank

Chi-nhánh phụ : Hẻm Eden, Saigon



TAT CA CÔNG VIỆC NGÂN - HÀNG



Đại-diện các Ngân-Hàng trên thế-giới



*Ngân-Hàng thừa nhận do Viện Hối-Đoái
Quốc-Gia Việt-Nam*

Mở các khoản tín-dụng về

Xuất-cảng — Nhập-cảng

BANQUE FRANCO-CHINOISE

POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE

SOCIETE ANONYME FRANÇAISE

SIÈGE SOCIAL : 74 Rue St-LAZARE — PARIS

AGENCE de SAIGON

32, Đại-lộ HAM-NGHI (R.C. Saigon N° 272)

Tél : 20.065 — 20.066 — 20.067. — Boite Postale N° C. 4 — SAIGON

BUREAUX

SAIGON-MARCHÉ : 178, đường Lê-thánh-Tôn
Tél. : 22.142

CHOLON : 386, Đại-Lộ Đồng-Khánh.
Tél. : 621

TÂN-ĐÌNH : 415-417 đường Hai Bà Trưng
Tél. : 25.172

AGENCES :

FRANCE : PARIS, LYON, MARSEILLE

VIETNAM : SAIGON. KHANH-HUNG

CAMBODGE : PHNOM-PENH, BATTAMBANG, KOMPONG-CHAM

MADAGASCAR : TANANARIVE, TAMATAVE

Location de Cof fres-forts par l'Agence de Saigon
Toutes Opérations de Banque et de Change.

VINACO

35, đường Phủ.Kiệt — SAIGON

ĐẠI-LÝ ĐỘC-QUYỀN:

XE XÌ-CÚT-TƠ VÀ
XE BA BÁNH
MÁY MAY ĐIỆN
VÀ ĐẠP CHÂN
QUẠT ĐIỆN
VÀ MÁY BƠM NƯỚC
MÁY CHỮ, MÁY TOÁN
MÁY VIÊN ẮN
MÁY BƠM NƯỚC
MÁY GHE, TÀU
PHÂN HÓA-HỌC

LAMBRETTA
NECCCHI
MARELLI
OLIVETTI
LOMBARDINI
MONTECATINI

CREDIT FONCIER ET IMMOBILIER

Anciennement Crédit Foncier de l'Indochine



78, Rue Hai Bà Trưng
(ex. Paul Blanchy)

Tél : 21.067 et 21.068
SAIGON



TOUTES OPÉRATIONS IMMOBILIÈRES

BANK OF CHINA

Siège Social : TAIPEI - TAIWAN

Capital : 6.000.000 Dollars Argent

Responsabilité des Membres Limitée

Adresse Télégraphique : CHUNGKUO

Codes : Peterson International 3rd Edition

Bentley's Second Phrase

TRAITE TOUTES LES AFFAIRES DE BANQUE

AGENCES ET CORRESPONDANTS DANS TOUTES LES
GRANDES VILLES DU MONDE

Succursale de Saigon :

11, Bến Chương Dương (ex Quai de Belgique)

Téléphone : 21.632 - 21.633

Agence à Cholon :

448-450, Bến Hàm Tử (ancien 16-18 Boulevard Gaudot)

Téléphone : 396

Agence à Phnom-Penh :

20, Boulevard Norodom (ex 20, Bd Doudart de Lagrée)

Téléphone : 323

AGENCE DE LA

CHINA INSURANCES COMPANY LTD.

Maritimes — Incendies — Automobiles et Divers

213 - D TỰ - DO SAIGON

Bao An



BÁN SỈ VÀ LẺ MỸ PHẨM:

★ *Elizabeth Arden*

★ *Guerlain*

BANGKOK & HONGKONG

Đường bay "THANH-LONG"

bằng phi cơ phản lực

PROP-JET

VISCOUNT

của VIỆT-NAM HÀNG KHÔNG

- o Nhanh chóng
- o Êm ái
- o Trang trí tối-tân, đầy đủ tiện-nghi.



XIN TIẾP-XÚC VỚI CÁC HẰNG DU-LỊCH
hay

Air Viet Nam

16, NGUYỄN-HUỆ - SAIGON

TEL. 21.624 • 21.625 • 21.626



VIETNAM EXPRESS, 60

Một nhân viên thành thạo

Muốn thành thạo, nhân viên phải được trau dồi kiến thức. Vì thế Hãng Dầu Stanvac vẫn thường tổ chức những khóa huấn luyện, những lớp hội thảo ở trong nước và gửi nhân viên đi ngoại quốc tu nghiệp về các ngành chuyên môn.



Ông Nguyễn-văn-Thân thợ điện của hãng

Một nhiệm vụ hữu ích

Nhờ những cơ hội huấn luyện trên, nhân viên làm việc đặc lực hơn và dần dần được giao phó những trách nhiệm quan trọng hơn. Như thế nhân viên trở thành những công dân hữu ích hơn trong công cuộc mở mang xứ sở.



Ông Thân phụ trách chiếu phim huấn luyện

Một quốc gia phú cường

Một quốc gia có nhiều công dân hữu ích như thế là một quốc gia hùng mạnh, nơi mà tài năng và nhân vị của cá nhân được tôn trọng. Nhân viên Stanvac đang cùng hàng triệu đồng bào trong nước góp phần xây dựng một quốc gia phú cường.



Gia-đình ông Thân đầm ấm và vui vẻ

Hãng Dầu Stanvac

Phụng-Sự Nhân-Dân Việt-Nam

BÁCH-KHOA

Số 104 — Ngày 1 - 5 - 1961

	Trang
NGUYỄN-HIẾN-LÊ	<i>So sánh ngành xuất-bản ở Pháp và ở Việt-Nam hiện nay.</i> 3
HOÀNG-MINH-TUYNH	<i>Chủ - thuyết « chân dung » của Găng-Đi.</i> 15
PHẠM-HOÀNG	<i>Tình cảm và lý trí.</i> 20
NGUYỄN-ANH-LINH	<i>Scheler, con người hờn dỗi.</i> 22
TRỊNH-THIÊN-TỨ	<i>Ngành ngư nghiệp trên thế giới.</i> . . 35
BÙI-HỮU-SÙNG	<i>Văn học nước Pháp trong năm 1960.</i> 43
ĐOÀN-THÊM	<i>Thử tìm hiểu hội họa.</i> 52
ĐẶNG-TRẦN-HUÂN	<i>Một vòng Manila.</i> 67
CÔ-LIÊU (dịch Roger Vaillant)	<i>Luật làm chủ.</i> 75
HOÀNG-KHANH	<i>Nỗi buồn của học đường (thơ)</i> . . . 88
HUY-LỤC	<i>Buổi mai trên đồng (thơ)</i> 88
VÂN-TRANG	<i>Vật áo the (truyện ngắn)</i> 89
ĐOÀN-THÊM	<i>Phương trời khác (thơ)</i> 97
TUYẾT-HƯƠNG	<i>Phấn đấu (truyện dài)</i> 99

PHỎNG-VẤN — SINH-HOẠT

LƯU-NGHI — NGUYỄN-SA	<i>Trả lời cuộc phỏng - vấn của Bách-Khoa.</i> 104
NGUYỄN-VĂN-PHƯƠNG	<i>Xem triển-lãm hội-họa mùa xuân 1961.</i> 110
TRẦN-THIÊN	<i>Độc « Tiếng hát tự do » của Hoàng-Trình.</i> 117
THU-THỦY	<i>Cuba và Fidel Castro.</i> 119

BÁCH-KHOA

Trong những số tới

HOÀNG-MINH-TUYNH	: <i>Jean-Paul-Sartre.</i>
ĐOÀN-THÊM	: <i>Thử tìm hiểu hội họa : Ánh và Sắc</i>
BÙU-KẾ	: <i>Thuận-An thất thủ</i>
NGUYỄN-HỮU-PHIẾM	: <i>Thanh - thiếu - niên phạm - pháp</i>
L.M. PARREL	: <i>Người Phụ-nữ Việt-Nam năm 1961.</i>
THIẾU-SƠN	: <i>Ông Phan - Khôi đã phê - bình ông Nguyễn-Văn-Vĩnh như thế nào ?</i>
NGUYỄN BẠT-TỤY	: <i>Nghề mình ở Tam-Quan.</i>
VÕ-QUANG-YẾN	: <i>Câu chuyện biền nước.</i>
NGUYỄN-HIẾN-LÊ	: <i>Gương tiết-kiệm.</i>
NGUYỄN-ANH-LINH	: <i>Ludwig Feuerbach : người cha thiêng-liêng của nhân-bản vô-thần</i>
DOÃN-VĂN	: <i>Nếu thế-giới đạt-chiến thứ ba bùng nổ...</i>
VƯƠNG-HỒNG-SẾN	: <i>Thú chơi sách</i>
TRẦN-VĂN-KHÊ	: <i>Lối « Ca Huế » và lối « Nhạc tài-tử ».</i>
PHẠM-TRỌNG-NHÂN	: <i>Phở và Tỏi (tùy bút).</i>
XUÂN-TÙNG	: <i>Trận banh đầu (truyện ngắn).</i>
KIM-LƯƠNG	: <i>Thị-xả.</i>
VÚ-HẠNH	: <i>Người thầy thuốc</i>
HÀ-VÔ-HOÀI	: <i>Trên đường quốc-lộ (truyện ngắn).</i>
VÓ-HỒNG	: <i>Tại họa cuối cùng (truyện ngắn).</i>
VƯƠNG-HUY	: <i>Câu chuyện bốn ngày</i>
THẠCH-HÀ	: <i>Một chuyến xuất hành</i>

TÌM MỘT GIẢI PHÁP

CHO NGÀNH XUẤT BẢN VIỆT-NAM

so - sánh

ngành xuất bản ở Pháp và ở Việt-Nam hiện nay

★ NGUYỄN-HIỀN-LÊ

(Xin đọc từ B.K. số 100)

Trách-nhiệm của chính-quyền

Sau cùng là trách - nhiệm của Chính-quyền.

Ngày nay ở khắp thế-giới không có nước nào mà chính-quyền thân-nhiên nhìn công việc truyền-bá tư-tưởng của quần chúng bằng sách, báo. Chính - quyền có nhiệm - vụ ngăn cấm những điều có hại và khuyến - khích, giúp đỡ những việc có lợi.

Riêng ở Pháp, chính-quyền lãnh những trách-nhiệm sau đây :

— Trừng trị những hoạt-động (tôi đứng về phương - diện ăn-loát) tổn hại cho sự trị-an, cho thuần-phong

mỹ-tục, cho danh-dự tư nhân hay uy-quyền của chính-phủ.

— xuất-bản hoặc trực-tiếp hoặc gián - tiếp — bằng cách trợ - cấp — những tác-phẩm có ích chung.

— kiểm soát giá sách giáo khoa ở mọi cấp, trừng phạt những kẻ không chịu bán sách, hoặc tăng giá sách.

— bảo hộ văn-nghệ.

Trách nhiệm bảo hộ văn-nghệ đó đáng chú ý nhất. Tác-giả phân tích kỹ-lưỡng và chỉ cho ta thấy rằng mục đích thì đáng khen nhưng sự thực hành thì rất dở, kết quả chỉ là một chính sách thường công như phát huy-chương, cho đặc quyền.

Sở dĩ vậy là vì thiếu một đường lối rõ-ràng.

Có nhiều cơ-quan văn-hóa lắm, nào là *Cơ-quan quốc-gia nghiên-cứu khoa-học* (Centre national de la Recherche Scientifique) để trợ-cấp cho sự xuất-bản những công-trình khảo cứu có giá-trị (trong năm 1959 cơ-quan đã chi 261 triệu quan và thu 43 triệu quan); nào là *Quỹ quốc-gia Văn-chương* (Caisse nationale des Lettres) dành riêng cho văn-chương, rồi tới *Quỹ văn hóa* (Fonds culturel) để giúp việc xuất cảng sách... Còn vô số quỹ nho-nhỏ hoặc chính thức hoặc bí ẩn ở trong mọi Bộ, mọi viện đại học, mọi công sở nữa.

Nhưng chẳng có một đường lối nào chung cả, nhiều khi chỉ trợ cấp cho những người có bố bịch, chẳng cần biết tác phẩm có giá trị hay không, tác giả có cần phải trợ cấp mới xuất bản được hay không.

Muốn tránh sự hỗn loạn đó — nó không có lợi cho văn hóa, đã tốn tiền mà còn làm thiệt các nhà xuất bản — Paul Angoulvent đề nghị định rõ những qui-tắc chính dưới đây :

— chỉ trợ cấp để in những tác phẩm có chân giá trị mà phí tổn ăn loát nặng quá, ăn loát xong, rất ít người mua, nên các nhà xuất bản không thể đảm đương lấy được. Muốn xét giá trị phải hỏi ý kiến những nhà chuyên môn.

— nếu trợ cấp bằng cách cho hẳn thì tác-phẩm phải có tính cách ích lợi chung ; trái lại thì chỉ cho mượn

vốn dài hạn thôi, và phải có cái gì để bảo đảm.

— Chính phủ chỉ nên tự xuất bản những tác phẩm đặc biệt có lợi cho thanh danh của dân tộc hoặc những công trình lớn lao phí tổn rất lớn, các nhà xuất bản không thể nào in nổi ; tuyệt nhiên không nên in những tác phẩm có tính cách thương mại mà cạnh tranh với các nhà xuất bản.

Tác giả nhấn mạnh vào điểm nên lập nhiều quỹ cho vay dài hạn, như *Quỹ tín dụng canh nông* (Caisse de crédit agricole). Có thể buộc những kỹ nghệ gia trong ngành sách (nhà in, nhà làm giấy, nhà xuất bản, nhà bán sách, nhà đóng sách...) mỗi năm đóng một phần ngàn hay hai phần ngàn số thương vụ vào quỹ đó cho thêm đối dào, hầu giúp các nhà xuất bản thực hiện được những công trình lớn.

Ở nước nhà.

Những đề-nghị của ông rất hợp lý. Ở nước nhà cũng có sự hỗn độn như ở Pháp. Ai mà biết hết được những cơ-quan Văn-hóa công và bán công trong cái xứ 12 triệu dân này : Văn-hóa của bộ Quốc-gia giáo-dục, Văn-hóa của bộ Thông-Tin, Văn-hóa Á-Châu, Văn-hóa Việt-Hoa, sở Tu Thư, Ban nghiên-cứu của các viện Đại-học, rồi hội Không-học, hội Bảo-vệ luân-lý, hội Bút-Việt... Nhiều quá, mà càng nhiều thì số tiền càng chia nhỏ ra, càng khó làm được việc lớn. Trong sáu năm nay, gom hết số ngân-sách chỉ tiêu của các cơ-quan đó thì có

lẽ tới cái số cả mấy trăm triệu mà kết quả có gì đáng kể không? Mà một phần những tác-phẩm các cơ-quan đó in ra giá để các nhà tư nhân đảm nhậm lấy việc xuất bản, phát hành, có lẽ lại đỡ tốn hơn, phổ biến được rộng hơn.

Trong khi đó thì những công trình đáng làm, những công trình cần thiết cho quốc dân, lại có thể nâng cao thanh danh của dân-tộc — tôi muốn nói những bộ Việt - Nam tự - điển, Bách-khoa tự-diễn, (1) Địa-lý Việt-Nam, Văn-hóa Việt-Nam... — chưa được các cơ-quan Văn-hóa đó nghiên-cứu. Rồi cái việc soạn những sách phổ-thông như loại *Que sais-je* của Pháp, nhưng dễ hơn, để khuyến-kích dân chúng tự học; dịch những danh tác thế-giới để nâng cao trình độ văn-hóa của những người không thông ngoại ngữ, mở những chân trời kỳ lạ và bao la cho họ, thì các cơ-quan văn-hóa đó cũng chưa nghĩ tới nữa. Sở Tu Thư soạn mấy cuốn Vệ-Sinh cho lớp Năm, lớp Tư, mấy cuốn toán cho lớp Nhất, lớp Nhì, cũng có lợi cho học sinh thật, nhưng để bữa cui ai lại dùng dao để bổ cau? Đã đến lúc chúng ta phải nghĩ tới việc thống nhất những hoạt-động văn hóa, lập một chương trình dài hạn và đại quy mô, giao cho một cơ quan thôi để làm một cái gì quan trọng.

Còn một vấn đề nữa ta cũng nên xét qua: vấn đề gửi sách Việt ra

ngoại quốc bán cho kiều-bào.

Một nhà phát hành ở Sài-gòn cho tôi hay trong những năm 1950-1954, kiều-bào ở Nam-Vang đọc sách báo Việt nhiều bằng dân châu thành Cần-thơ, mà châu thành Cần-thơ đứng hàng ba, sau Sài-gòn-Chợ-lớn và Mỹ-tho, trong việc tiêu thụ ấn loát phẩm. Tôi không rõ số sách bán được là bao nhiêu cuốn, bao nhiêu tiền nhưng nêu lời đó mà đúng thì chắc là cũng đáng kể lắm.

Vậy mà từ 1954 đến nay không hiểu vì những lý do gì — vì chính trị chăng? vì chính sách ngoại tệ chăng? — sách báo Việt không được gửi lên Nam-Vang bán nữa, trong khi đó thì nghe đâu như sách Trung-Cộng bán đầy ở kinh đô Cao-Miên. Vậy có phải là thiệt thòi cho kinh tế, cho văn hóa Việt-Nam không?

Rồi ở Pháp có tới bốn vạn kiều-bào, ở Thái có mấy vạn nữa? Ở Thái thì tôi không biết kiều-bào có ham đọc sách báo Việt không — nếu họ không ham đọc thì Sứ quán của mình phải tiêm cho họ sự ham đọc chứ? —; còn ở Pháp, tôi biết rõ có một nhà sách muốn bán sách Việt, song cách thức gửi sách khó-khăn quá — mỗi lần chỉ được gửi mỗi thứ một cuốn, trên số đó, phải có giấy phép xuất nhập cảng — thành thử chẳng nhà xuất bản nào buồn gửi cả mà rút cục, kiều-bào nào có nhớ quê hương mà muốn đọc sách Việt thì đành nhờ bạn bè bà con mua gửi qua thôi.

(1) Nghe nói Miến-Điện đã soạn xong bộ Bách-khoa tự-diễn của họ.

Chúng tôi không đủ tư cách đưa một giải pháp về vấn đề đó, chỉ xin đặt câu hỏi với các nhà hữu trách.

*
* *

* Nhưng trách-nhiệm quan trọng nhất của chính quyền là khuyến khích sự đọc sách. Đúng như lời tác giả nói, mở trường để dạy dân mà không khuyến khích dân đọc sách khi ở trường ra thì không khác chi cày một thửa ruộng rồi bỏ hoang nó. Ông bảo nông dân Pháp gần như không đọc sách mà không đưa một đề nghị nào để sách có thể phổ biến ở thôn quê được. Đó là một điều sơ sót.

Ở nước ta, chẳng những nông dân không đọc sách mà đại đa số công chức cũng vậy. Có lần vào một nhà Tổng Giám-độc nọ, tôi thấy tủ sách hội Ái-Hữu của Sở chỉ có chừng vài chục cuốn. Tôi chắc chẳng có hội viên nào mượn những sách đó về coi cả.

Ngay các trường công cũng không khuyến khích học sinh đọc sách. Trong các kỳ phát phần thưởng, hầu hết người ta chỉ mua sách giáo khoa để phát thưởng, lấy lẽ rằng giúp học sinh đỡ phải mua sách. Kết quả là học sinh chẳng dùng gì đến những cuốn đó cả — vì tựu trường, giáo sư, và giáo viên hoặc ra bài cho họ chép, hoặc bắt mua những cuốn khác — mà lại không có sách để đọc thêm.

Chúng tôi tưởng tình trạng đó cần phải sửa đổi.

Trường học phải có dư sách cho học sinh mượn; nhà giáo phải bắt mỗi học sinh trong mỗi vụ nghỉ hơi lâu đọc vài ba cuốn rồi tóm tắt lại trên giấy.

Mỗi công sở phải có một tủ sách cho nhân viên; các nhân viên ít nhất cũng phải đọc những sách chuyên môn về ngành của mình và một số sách về văn-hóa Việt-Nam, tình hình văn hóa thế giới.

Không những tại mỗi tỉnh, mỗi quận mà cả tại mỗi làng nữa, phải lập một tủ sách tùy trình độ của dân chúng. Chẳng hạn tại mỗi làng, mới đầu ta hãy gởi về những sách rất dễ hiểu để phổ thông kiến thức và những truyện Kiều, Lục Vân Tiên, Phan Trần, Nhị Độ Mai, những tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh... cả những truyện Tàu như Tam Quốc, Thủy Hử; rồi lần lần sẽ gởi về những sách trình độ mỗi ngày một cao.

Tóm lại là phải làm sao cho sách tìm tới người dân trong mọi giới, chứ không phải là bắt người dân đi tìm sách. Hơn nữa phải gí sách vào tay người ta, có như vậy thì may ra người ta mới đọc.

*
* *

**Hai nỗi khó - khăn riêng của
ngành xuất - bản Việt - Nam**

Sau cùng, ngoài những nỗi khó-khăn chung cho hai ngành xuất-bản Pháp và Việt-Nam, chúng tôi xin đọc-giả lưu-ý đến hai nỗi khó-

khăn dưới đây riêng của các nhà xuất-bản Việt-Nam, để thấy rõ những hoàn-cảnh làm việc của họ ra sao mà thông cảm với họ. Hai nỗi khó-khăn đó là việc xin kiểm - duyệt và việc kiểm giấy đề in.

Vấn-đề kiểm-duyệt.

Chính-phủ đã bãi bỏ sự kiểm-duyệt báo mà ckura bãi bỏ sự kiểm-duyệt sách. Có người bảo rằng báo mới ảnh hưởng lớn đến quần chúng vì được phổ biến rộng và mau, mới cần phải kiểm-duyệt trong một tình-trạng nào đó của quốc-gia. Có người lại cho rằng ảnh - hưởng của sách, nhất là sách giáo-khoa mới bền hơn, sâu hơn, nên cần phải kiểm-duyệt hơn. Bên nào cũng có lý một phần. Đó thuộc về văn-đề chính-trị, chúng tôi không bàn tới, chỉ xin đứng về phương-diện thi hành mà xét xem có cách nào cải-thiện sự kiểm-duyệt để đỡ tốn công cả cho chính-phủ lẫn tư-nhân không?

Chúng tôi không biết rõ ở các nước khác — chúng tôi muốn nói những nước còn áp-dụng chính sách kiểm-duyệt — người ta có ra những chỉ thị rõ ràng cho các nhà soạn sách và các nhà xuất-bản phải « kị » những điều nào, những tiếng nào không. Chúng tôi tưởng rất khó thảo một chỉ thị như vậy, vì làm sao mà định trước được hết thấy mọi điều phải cấm. Có định được là định cái đại-cương thôi, mà cái đại-cương thì bao la quá : chẳng hạn không được làm hại uy-tín của chính-quyền, làm hại

sự an ninh của quốc-gia, không được tuyên truyền cho địch, phải trọng danh dự của tư-nhân, phải giữ thuần-phong mỹ-tục...

Đã bao la quá thì không biết đâu là ranh-giới mà các nhân-viên của chính-phủ bao giờ cũng quá thận-trọng, dễ sinh ra gắt-gao. Chúng tôi xin đưa một thí-dụ trong cái thời còn Pháp thuộc. Trong cuốn *Nghệ-thuật nói trước công chúng*, chúng tôi có trích bài *Hịch các tướng - sĩ* của Trần-Quốc-Tuần. Bài đó in trong cuốn *Quốc - văn trích - diễm* của Dương-Quảng-Hàm, được dạy trong các trường Trung-học, mà ti kiểm-duyệt hỏi đó bắt chúng tôi phải bỏ đi đoạn dưới đây :

« *Hướng chi ta cùng các người sinh ở đời nhiều-nhương, gặp phải buổi gian-nan này trong thấy những nguy sứ đi lại rầm - rập ngoài đường, uốn lười cú điều mà sĩ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tồ phụ ; lại cạy thề Hốt - Tất - Liệt mà đòi ngọc lụa, ý thế Văn-Nam vương để vét bạc vàng ; cửa kho có hạn, lòng tham không cùng ; khác nào đem thịt mà nuôi hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau ! ».*

Thật là vô lý ! Giảng giải với họ cách nào, họ cũng không nghe, nhất định bôi bỏ. Chúng tôi vẫn biết thời đó khác, thời nay khác, nhưng mấy năm trước đây, có hồi các nhà văn không được dùng chữ « chủ-tịch », (1)

(1) Trớ trêu nhất là ít tháng sau, Chính-phủ dùng ngay tên đó để gọi cái chức cao nhất trong hội-dồng Xã.

các nhà soạn sách toán không được dùng những địa điểm ở Bắc-Việt trong các đề toán (chẳng hạn không được viết: *Con đường Hà-Nội Hải-Phòng dài 110 cây số; một chuyến xe lửa đi Hà-Nội hồi 8 giờ v... v...*; mà phải đổi ra làm: *Con đường từ A tới B dài 110 cây số, một chuyến xe lửa đi từ A hồi 8 giờ v... v...*); các nhà viết về văn-học, muốn trích một câu thơ in từ 1935, 1936 của Huy Cận chẳng hạn, thì phải bôi tên tác-giả đi. Hiện nay hình như chế-độ có rộng-rãi hơn.

Chúng tôi đưa mấy thí dụ đó ra để Hội-đồng Kiểm-duyet thấy rằng nhiều khi chúng tôi hoang-mang, không biết phải giữ gìn cách nào để cho Hội-đồng khỏi mất công kiểm duyệt mà chúng tôi khỏi mất công sửa lại. Có cách nào quy-định những tiêu tiết đó được không? Nhiều ông bạn tôi còn phân nản rằng trích văn của người xưa mà cũng phải sửa lại nữa; như vậy làm sao cho độc-giả khỏi hiểu lầm rằng mình trích bậy?

Các sách giáo-khoa như Sử-ký,

Công - dân giáo - dục, Giảng - văn thì kiểm duyệt là phải; nhưng những sách toán, vật lý, hóa, vạn vật... có cần phải kiểm-duyet không? Chúng tôi chắc chắn rằng không một người soạn sách nào lại dùng những sách đó để tuyên truyền cho một cái gì được. Nếu có quá cẩn thận mà để phòng trước, thì chỉ cần ra một chỉ thị rằng loại sách đó khỏi phải kiểm duyệt *nhưng tất nhiên tác-giả vẫn chịu trách nhiệm nếu có dụng ý làm điều gì không hợp pháp*. Như vậy đỡ được công việc cho Hội-đồng.

Trái lại có một số sách giáo-khoa viết rất hỏng, đầy những lỗi nặng, thì tưởng Hội-đồng cũng nên vạch ra cho nhà xuất bản thầy — chờ đừng sửa của người ta — để nhà xuất bản xét lại, đỡ hại cho trẻ. Có vậy thì sự kiểm duyệt mới có tính cách xây dựng.

Trước kia, muốn xin kiểm duyệt chỉ cần nộp hai bản, mấy năm nay phải nộp ba bản. Nhà văn Việt-Nam rất ít người đánh máy mà hầu hết là

Một mõi

Cố người bạn của nhà phê-bình văn-học trứ danh nọ nói với ông :

— Ông càng cao tuổi thì càng trở nên khoan dung hơn.

Nhà phê-bình vội đáp :

— Không, không, tôi chỉ hơi mõi mõi một chút đó thôi.

viết tay. Viết tay mà dùng giấy than thì một lúc cũng có thể viết được ba bản, nhưng phải đề mạnh tay, chậm và mệt. Và lại khi sửa thì phải sửa ba bản, thành thử tốn công. Cho nên nếu có thể được, xin Hội Đồng kiểm duyệt rút xuống hai bản, như hồi trước, vừa nhẹ công cho người viết, vừa đỡ choán chỗ chứa bản thảo cho chính phủ.

Chúng tôi vẫn biết công sở nào cũng có lúc nhiều việc, lúc ít việc, lúc dư nhân viên, lúc thiếu nhân viên, khó giữ đúng kỳ hạn được; nhưng cũng nên tổ chức làm sao cho đỡ tốn công nhà xuất bản đi đi lại lại ba bốn lần để xem đã kiểm duyệt xong chưa. Sau nhiều năm kinh nghiệm, Hội-đồng kiểm duyệt có thể biết được tháng nào nhiều công việc, tháng nào ít, phân phối nhân viên ra sao để cho công việc chạy tương đối đều đều, rồi định một thời hạn khá rộng rãi để cho đúng hẹn, nhà xuất bản có thể lại lấy tác-phẩm được, khỏi phải về không.

Sau cùng, Hội-đồng cũng nên gia hạn in lâu lâu một chút. Trước kia, một cuốn nào đã kiểm duyệt rồi thì một hai năm sau in cũng được. Mấy năm nay, hề được phép thì phải in xong nội trong ba tháng, nếu không, phải xin gia hạn ba tháng nữa, thành thử muốn theo đúng chỉ thị thì những bộ in rất tốn công, một hai năm mới xong, như các bộ tự điển, phải xin gia hạn năm, sáu lần. Ngay những sách để in như tiểu-thuyết thì thời hạn ba tháng đó cũng hẹp quá. Được phép

rồi phải đi kiểm giấy, kiểm nhà in, mà nhà in nào cũng có lúc nhiều công việc, không phải lúc nào cũng in ngay cho được. Vậy Hội-đồng nên gia hạn cho giấy phép là một năm, hoặc giả ít nhất là sáu tháng. Không có lẽ đường lối kiểm duyệt lại thay đổi thường đến nỗi chỉ trong một năm hay sáu tháng đã phải xét lại.

Vấn đề kiểm giấy in.

Hiện lúc này, vấn đề gay-go nhất là vấn đề kiểm giấy in. Năm sáu năm nay thỉnh thoảng lại có chuyện khan giấy, nhất là thứ giấy in báo. Các nước Âu Mỹ rất ít khi dùng giấy in báo để in sách; ở nước nhà trái lại, mới mấy năm nay và riêng về vài thứ sách giáo khoa, người ta muốn trình bày cho đẹp, mới dùng thứ giấy trắng mịn (blanc fin), còn thì hầu hết các tiểu-thuyết, các sách khảo cứu đều in bằng giấy in báo. Tính ra in thứ giấy xấu đó, phí tổn về giấy, lúc bình thường, khoảng 2\$ một cuốn dày 200 trang, khổ tiểu-thuyết. Nếu in giấy trắng mịn thì phí tổn có thể lên đến 3\$,50. Như vậy không phải là giá bán chỉ tăng lên có 1\$,50; nó sẽ tăng lên ít nhất là năm, sáu đồng, vì nhà xuất bản nào cũng nhân giá vốn lên ít nhất là bốn lần để định giá bán. (1);

(1) Nói cách khác: giá vốn để in nhiều nhất là 25% của giá bán, tác quyền 10%, thuế hồng để cho nhà phát hành 45%, cộng cả lại là 80%; nếu bán hết số sách thì nhà xuất bản mới lời được 20% ấy là chưa kể những hư, hao. Thường thường nhà xuất bản phải định giá bán bằng năm lần giá vốn in thì mới có lời, như vậy giá giấy tăng lên 1d50 thì giá bán sẽ tăng lên 7d50.

SO-SÁNH NGÀNH XUẤT BẢN Ở PHÁP...

năm, sáu đồng đời với độc giả nước mình lúc này là một số tiền đáng kể đây.

Mỗi khi cho nhập cảng giấy để in báo thì luôn-luôn chính-phủ dành quyền ưu tiên cho các nhà báo; có dư mới phân phát cho các nhà xuất bản. Lẽ đó rất dễ hiểu: không phải là báo quan trọng hơn sách, nhưng báo phải ra đúng kỳ, không thể đợi được mà sách thì có thể hoãn lại được.

Tuy nhiên nếu chính-phủ hiểu rõ rằng giấy in báo cần thiết cho ngành xuất bản ở nước ta như trên tôi mới trình bày, lại biết đích xác được nhu cầu của quốc dân về loại giấy đó, mà cho dự trữ một số giấy đủ - dùng trong ít nhất là sáu tháng, thì cũng giúp cho nhà xuất bản và gián-tiếp cho văn hóa được rất nhiều.

Lúc này là lúc đang khan giấy, khan từ bốn năm tháng nay rồi. Chỉ ba tháng nữa tới kỳ tựu trường mà giấy không có, nhà xuất bản nào cũng nhồn nháo lên. Tôi nói « giấy không có » là không có theo cái giá chính-thức, chứ theo cái giá chợ đen thì lúc nào cũng có, muốn bao nhiêu cũng có. Nhưng mua theo giá chợ đen thì mỗi ram giấy in báo có thể đắt bảy, tám chục đồng, mà giá vốn in mỗi cuốn 200 trang sẽ tăng lên sáu, bảy các, do đó giá bán sẽ tăng lên khoảng ba đồng, và độc-giả sẽ phàn-nàn rằng sách Việt-Nam sao mà đắt quá!

Nha Thông - Tin cũng cấp giấy cho nhà xuất - bản, như trên tôi đã nói, nhưng thể thức rất phiền-phức.

Phải có giấy phép cho in mới được cấp. Lẽ đó dễ hiểu rồi. Phải khai in ở nhà nào, và in mấy ngàn cuốn, để khi in xong, cho nhân viên tới kiểm soát xem in có đủ số không, hay là in ít đi để còn dư giấy thì bán chợ đen. (1) Về nguyên-tắc thì hợp-lý lắm. Nhưng trong thực-tế thì nhà in rất khổ tâm về điều đó. Nhà in phải đóng xong một lúc mấy ngàn cuốn đã in, chắt đồng đó, đợi cho người tới kiểm-soát, vừa tồn chỗ chứa, vừa phải làm gấp. Nếu không có sự kiểm-soát, thì nhà in có thể chỉ đóng tạm độ ngàn cuốn hay năm sáu trăm cuốn bán trong đợt đầu, còn bao nhiêu thì chờ đi chắt tạm một chỗ nào đó, khi nào bán gần hết số sách trước, và rảnh công việc sẽ đóng tiếp; nhờ vậy mà công việc được điều - hòa hơn.

Mà có phải là hề xin giấy thì được cấp ngay đâu. Có khi phải đợi ba, bốn tháng, thành thử được giấy rồi, lại phải xin gia hạn in vì giấy phép kiểm duyệt chỉ có giá trị trong ba tháng. Thế là, từ công việc nhà in tới chương trình xuất bản, bị xáo trộn hết.

(1) Chúng tôi không biết các nhà báo có bị kiểm soát như vậy không? Mà chính các nhà báo mới tiêu thụ giấy nhiều hơn hết. Chúng tôi chỉ nghe nói rằng một vài nhà báo đôi khi có dư giấy để lại cho « anh em ».

Vì những bất tiện như vậy mà những nhà xuất bản nào ra ít sách, hai ba tháng một cuốn, thà mua giấy ở chợ đen còn hơn là xin « bông » của chính phủ. Buồn nhất là những nhà xuất bản sách giáo khoa : chương trình dễ thay đổi, chỉ dám in sách để bán từng mùa tựu trường một, nếu vì nguyên do thiếu giấy in mà sách ra trễ một hai tháng là nguy to ; cho nên họ suốt ngày chỉ lo đi chạy giấy, và nếu phải mua chợ đen thì mỗi mùa phải tốn kém thêm hằng hai ba vạn bạc. Họ phải tăng giá sách lên, rút cục phụ huynh học sinh phải chịu hết.

Hiện nay mỗi khi có giấy nhập cảng thì các nhà nhập cảng phải chia cho các nhà in một số giấy là bao nhiêu đó và các nhà xuất bản cũng đương yêu cầu các nhà in chia lại cho mình một số giấy nào đó. Nhưng số cần gấp năm gấp mười số cung, thành thử vẫn có nạn chợ đen — mà cái nạn này là cái nạn khó trị nhất, không nước nào giải quyết nổi được cả — vẫn có những kẻ bị thiệt thòi, vẫn xảy ra nhiều chuyện rắc rối, xích mích. Theo thiện ý của chúng tôi, chỉ có một giải pháp là chính phủ cho nhập cảng gấp một số giấy có thể dự trữ trong ít nhất là sáu tháng — nếu thiếu ngoại tệ thì rút bớt những món nhập cảng không cần thiết như trái cây, dầu thơm... — ; đồng thời các nhà xuất bản lập một hợp tác xã tiêu thụ, tính cho đúng số giấy đủ dùng trong mỗi năm — như số giấy dùng trong năm 1962 sẽ căn cứ vào số giấy đã dùng trong năm 1960 (số này có thể kiểm soát được) rồi tăng

thêm 10% hay 20% — trình lên bộ kinh tế để xin được nhập cảng với tính cách « trực dụng ».

Phải giải quyết cho xong được vấn đề quan trọng đó thì ngành xuất bản của ta mới có thể tiến được, giá sách mới rẻ, sự trình bày mới được khả quan (chắc độc giả đã nhận thấy nhiều cuốn sách chỉ dày có 200 trang mà in hai ba thứ giấy, trông y như lớp bánh da lợn) mà chương trình-xuất bản mới điều hòa được.

Trong khi chờ đợi, chúng tôi đề nghị với Nha Thông-tin đừng kiểm soát số sách in nữa (trường-hợp cấp giấy in báo để in sách) nếu nhà xuất bản in mỗi thứ dưới ba ngàn cuốn. Vì chính một nhân-viên kiểm soát đã có lần nói với chúng tôi như vậy : « Tôi biết các ông in sách mà 3.000 với 2.000 cuốn thì dù bán hết cũng chẳng có lời gì mấy ; nếu ông nào mà lại ăn gian giấy, in ít đi thì còn làm ăn gì được nữa ! » Đúng vậy, nếu khai 3.000 cuốn mà in 2.000 cuốn, để có giấy bán chợ đen thì bắt quá kiếm được 500 hay 600\$ mỗi lần, đáng kể gì đâu mà phải làm nhọc lòng Nha. Các nhật báo kia mới là tiêu thụ nhiều chứ !

*
* *

Đoạn kết

Chúng ta đã so-sánh hai ngành xuất bản Pháp và Việt, từ giai-đoạn

sáng tác tới giai đoạn bán lẻ. Chúng ta đã thấy hai ngành tuy lớn nhỏ khác nhau xa, nhưng cũng lâm vào ngõ bí như nhau — tình hình của ta còn bi quan hơn tình hình của Pháp nhiều — cũng có những cái tệ như nhau, mà cái tệ lớn nhất là sự hỗn độn do sự tự do cạnh tranh, thiếu một chương trình hợp lý, dựng trên nhu cầu và lợi ích của nhân dân. Như chúng tôi đã nói, có lẽ chính sách kinh tế của mình hơi giống chính sách của Pháp và sự bảo trợ văn hóa của chính phủ mình cũng như của chính phủ Pháp, không có đường lối nhất định, nên tình trạng xuất bản hai xứ cách rất xa nhau mới giống nhau đến bảy, tám phần mười như vậy.

Chúng tôi đã xét kỹ những đề nghị của tác giả cuốn *l'Edition française au pied du mur* để cải thiện tình hình ở Pháp ; chúng tôi đã rút những kinh nghiệm ở Pháp, Anh, Đức, để rón tìm một giải-pháp thích hợp với tình trạng nước nhà.

Tóm tắt lại thì giải-pháp đó gồm những điểm chính dưới đây :

— Về phương-diện *sáng-tác*, các nhà cầm bút nên hiểu rằng không phải tác-phẩm nào viết xong cũng đáng cho ra mắt độc-giả ngay, nhất là trong lúc tình hình xuất-bản khó-khăn như lúc này ; chỉ những tác-phẩm nào chắc chắn bán được trên ngàn cuốn thì mới thu lại đủ vốn in thôi ; vậy nếu có tác-phẩm bán chậm mà cần cho ra ngay thì nên quay Rô-nê-ô, phí-tốn sẽ nhẹ hơn.

— Về phương - diện *xuất - bản*, những nhà nào mà quyền lợi không tương phản nhau quá, nên họp nhau lại để cho khỏi tản-mác như ngày nay, gom lại còn độ mười nhà thôi mà rút đi được nhiều phí tổn.

Các nhà xuất - bản lại nên lập chương-trình hoạt-động để khỏi chen lẫn nhau, thỏa-thuận với nhau về vắn-đề giá cả và huê-hồng, bỏ sự chớ sách đi bán khắp nơi, mà chỉ cạnh tranh nhau ở điểm nghiên-cứu thị-trường cho kỹ, lựa tác-phẩm cho cần-thận, trình-bày tác-phẩm cho đẹp, in sao cho đỡ phí tổn.

— Về phương - diện *phát - hành* chúng tôi mong rằng Nghiệp - đoàn sẽ thành-lập một hai cơ-quan trung-ương phát-hành, được hết thấy các xuất-bản gia-nhập để sự phát-hành được phổ-biến mà đỡ tồn, để có thể buộc các nhà bán sách đứng đắn phải chứa đủ mặt sách và có chỗ riêng trưng những tác-phẩm mới ra ; có như vậy thì mới được hưởng sò huê-hồng nhất định của nhà bán sách chuyên nghiệp.

— Về phương diện hoạt động văn-hóa của *chính-phủ* chúng tôi nghĩ chính quyền nên giải quyết gấp những điều dưới đây :

Sách giáo khoa ở tiểu học và trung học, những cuốn nào khó thì sở Tu Thư nên soạn lấy, còn thì để cho các nhà xuất bản đảm nhiệm dưới sự hướng dẫn của sở và với điều kiện là phải bán theo giá mà sở sẽ định.

Giá đó sẽ thấp, huê hồng để cho nhà bán sách sẽ không trên 20 0/0 ; như vậy sự cạnh tranh về giá cả giữa các nhà bán sách sẽ giải quyết được tức thì, giá trị của sách sẽ tăng, giá bán sẽ giảm mà chỉ trong một thời gian là vài năm, vấn đề sách giáo khoa sẽ giải quyết xong ; chứ nếu Sở Tu Thư làm lầy hết thì e mười năm nữa cũng chưa hoàn thành.

Bỏ hết những sự trợ cấp lật vạt đi mà gom hết cả khả năng lại để thành lập một cơ quan văn-hóa thôi, hầu có thể thực hiện một chương trình văn-hóa khá lớn : soạn những bộ Việt-Nam tự-điển, Bách-Khoa tự-điển, Ngữ-pháp Việt-Nam, Sử-ký, Địa-lý... ; giải quyết vấn-đề chuyển ngữ ở bậc Đại-học, soạn những sách phổ thông trong quần chúng và dịch những danh tác thế giới. Sự thành lập cơ quan văn hóa đó hợp với chủ trương của Tổng Thống trong cuộc cải tổ cơ chế quốc gia sắp tới.

Chính phủ chỉ xuất bản lấy những bộ nào rất có giá trị mà tư nhân không thể xuất bản được ; nếu có thể giao cho tư nhân thì nên giao.

Lập những quỹ tín dụng để cho các nhà xuất bản mượn tiền dài hạn — với sự đảm bảo nào đó — mỗi khi họ muốn thực hiện một công việc khá lớn có giá trị và có tánh cách ích lợi chung.

Khuyến khích sự gởi sách báo qua Cao Miên, Pháp, Thái... bán cho kiều bào.

Những đề nghị đó, chúng tôi châm chước kế hoạch của Paul Angoulvent và sửa đổi cho hợp với tình trạng nước nhà. Nó không có gì là viễn vông, rất có thể thực hiện được nếu từ chính phủ tới tư nhân, từ các nhà soạn sách tới các nhà xuất bản, phát hành, bán sách đều nghĩ rằng *sách không phải là một món hàng như mọi món hàng khác*, rằng nó liên quan mật thiết tới sự thịnh suy, của quốc gia. Nghĩ rồi lại còn phải hành động đúng ý nghĩ của mình nữa, chứ không phải chỉ tuyên bố suông mà đủ.

Bất kỳ trong công việc gì, vấn đề người vẫn là quan-trọng hơn hết ; phương - pháp, chương trình, luật-lệ... có tốt mà con người hỏng thì cũng hóa xấu. Cho nên sự thịnh suy của ngành xuất bản tùy thuộc về sự tự-giác của các nhà sản xuất, từ nhà văn tới nhà bán sách.

Nếu những nhà đó không biết tự - giác lúc này thì sớm muộn gì quốc dân cũng bắt họ phải tự-giác.

Ông Paul Angoulvent trong đoạn kết, viết :

« Chưa tới mười năm nữa đâu, là những đề nghị của tôi trong cuốn này sẽ hóa ra rụt rè ; và chỉ nội hai chục năm nữa là nó hóa lỗi thời. Muốn nhận thấy điều đó chỉ cần nhìn đám thanh niên đang lên — thanh niên của Pháp, thanh niên của thế giới.

Khắp nơi, lời kêu gọi như nhau : trước hết là sống đã, đành rồi, nhưng đồng thời cũng học nữa. Từ trẻ em cho tới những người chất phác (...), ai cũng mong được hiểu biết, coi sự hiểu biết là cái chìa khóa thần diệu nó mở cho ta một thế giới tốt đẹp hơn. Và nhà cầm quyền nào cũng biết rõ rằng không thể trì hoãn lâu sự thỏa mãn cái thị dục nồng nhiệt đó.

« Có thể tin được may mắn rằng sự giáo dục quốc dân đã bắt đầu phát triển về bề sâu, mà những người sản xuất và bán sách vẫn chỉ nghĩ tới sự làm giàu không ? Tuyệt nhiên không.(...) Họ sẽ có những trách nhiệm nặng (...) Càng ngày người ta càng đòi hỏi ở họ nhiều thêm(...), đòi họ thực hiện được cái lợi ích công cộng với một sự trả công vừa phải.

« Chúng ta đã tới cái khúc quẹo của lịch sử mà chúng ta hoặc là phải tự cải cách lấy mình, hoặc là đành lòng rút lui đi. Vì các nhà chuyên nghiệp (...) chỉ có thể độc lập được — ông muốn tránh tiếng lờn tại chăng ? — nếu quốc dân xél rằng họ đáng được độc lập. »

Lời tiên đoán đó đáng làm cho chúng ta sợ. Lời đó đúng ở Pháp một thì đúng ở nước ta tới hai, ba. Bạn có thấy cao trào ham học của thanh niên Việt-Nam sau già nửa thế kỷ bị nén xuống, lúc này đứng lên mãnh liệt không ? Trường học mở thêm biết bao nhiêu mà cũng không đủ vì số học sinh tăng lên ghê gớm. Tôi vẫn biết rằng hiện nay một số lớn cấp sách tới trường mà không ham học. Họ như mắc một cái bệnh phóng túng mà ở đây tôi không xét nguyên do tại đâu, cũng không xét trách nhiệm về ai. Nhưng thế nào một ngày kia — không tới mười năm nữa đâu, như ông Paul Angoulvent đã tiên đoán — một ngày kia bệnh đó sẽ qua khỏi và tất cả sẽ hăng hái tìm học, sẽ đòi hỏi những sách đúng đắn, bổ ích mà giá tiền vừa phải. Lúc đó họ sẽ luận công của ta hay, tội của ta đây. Muốn đón trước thời đại hay muốn lùi lại sau, muốn sao thì cũng được nhưng phải quyết định, dự bị ngay từ bây giờ đi ; vì dù có muốn rút lui thì cũng phải dự bị sao cho có trật tự !

Sài-gòn ngày 10-2-1961.

Nguyễn-Hiến-Lê

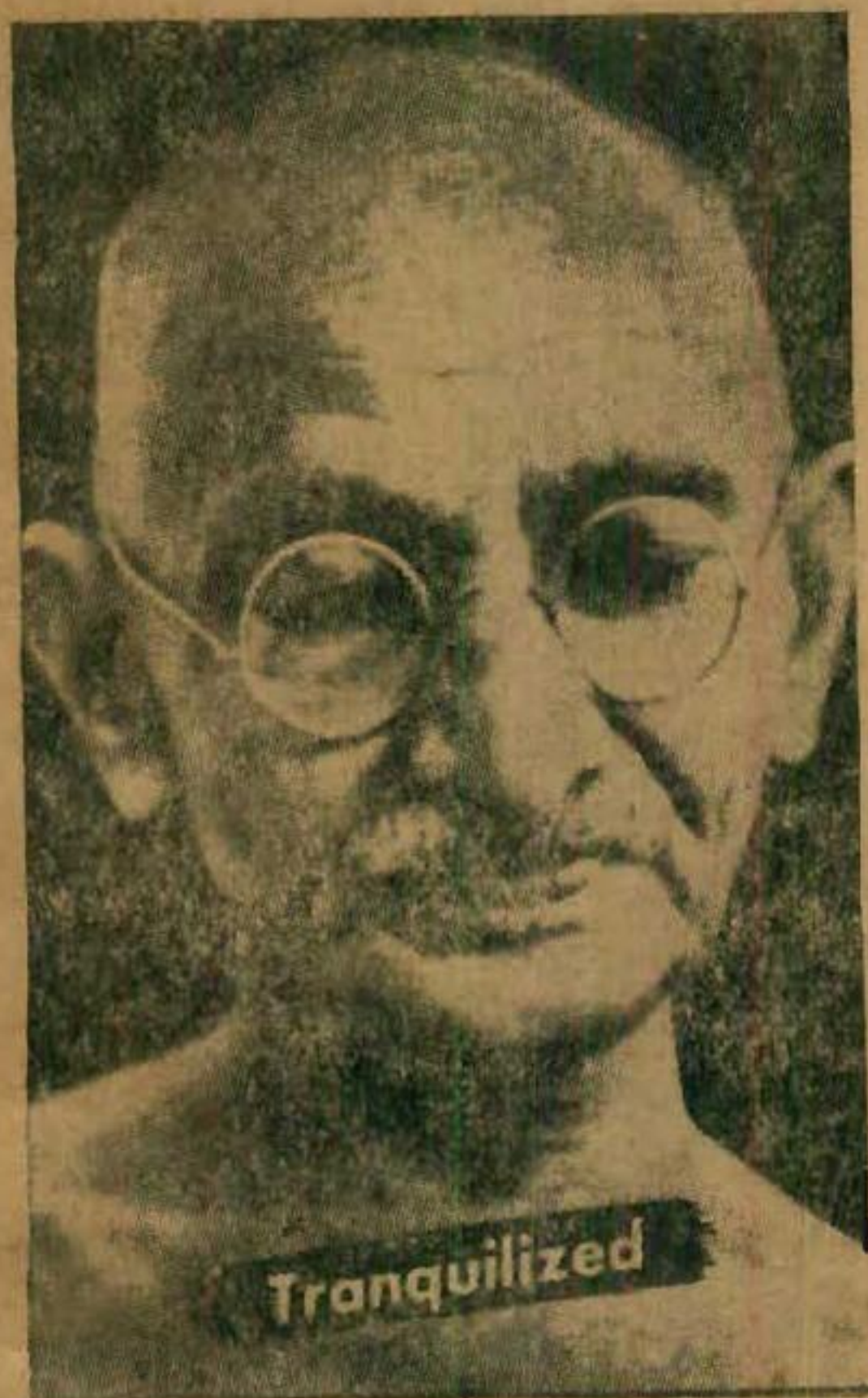
Thiệt thòi

André Castelot tranh luận với một người bất nhã, dùng lời thô bỉ mà đáp lại ông. Ông phản nản :

— Lịch sự là điều thú vị ; nhưng tranh luận mà lịch sự nhiều khi thiệt thòi.

CHỦ-THUYẾT CHÂN-DŨNG CỦA GĂNG-ĐI

(tiếp theo Bách-Khoa số 103)



SATYAGRAHA, NGHỆ-THUẬT SỐNG VÀ CHẾT

★ HOÀNG-MINH-TUYNH

Satyagraha là gì ?

Từ số báo trước, chúng tôi đã dùng tiếng *Satyagraha* để chỉ thuyết bất bạo động của Găng-đi. Thật ra thì *Satyagraha* không phải là bất bạo động. Năm 1906, tại Nam-Phi, trong thời gian còn là một nhà « lý tưởng thực tế », muốn đem bản thân ra « thí nghiệm với chân lý » (I claim to be a practical idealist) để tìm đường giải phóng cho thiếu số Ấn-độ vùng Transvaal, Găng-đi đã phải tốn công suy ngẫm mới tìm ra được danh từ đặt cho phong-trào ông định khởi

xướng. « Thoạt tiên, tôi đã dùng mấy tiếng « đề kháng thụ động » để diễn tả nó, nhưng lần lần về sau, càng tranh đấu nhiều, tôi càng nhận thấy mấy tiếng trên dễ khiến người ta lẫn lộn... Tôi đổi lại là *Satyagraha*. Satya (chân) gồm cả nghĩa *ái* và *agraha* (*dũng*) gồm cả nghĩa *mãnh*. Do đấy, tôi bắt đầu đặt tên cho phong-trào Ấn-độ là *Satyagraha*, ý tôi muốn gọi đây là *phong-trào dũng cảm phát sinh từ chân lý và nhân đạo*. » Rồi Găng-đi giải thích vì sao ông thấy những tiếng « đề kháng thụ động » có

thể làm cho người ta biểu lộ nỗ lực của ông. Nhưng tiếng ấy gọi ra nhiều ý tưởng nhu nhược, trong khi những kẻ ông định lôi cuốn phải là những kẻ có tâm hồn dũng cảm, khó ai khuất phục nổi. Như muốn để cho mọi người hiểu rõ ông hơn, Mahatma đem đối chiếu hành động bất bạo động của những người tiên khởi theo Ky-tô-giáo và hành động của những Satyagrahis ông định đào luyện theo tinh thần « chân dung ».

« Trong lịch sử, không có nhiều tỷ dụ về đề kháng thụ động theo nghĩa Satyagraha... Câu « đề kháng thụ động », tôi tưởng không phải dùng để chỉ những thống khổ kiên trì của hàng ngàn người Ky-tô-giáo tiên khởi. Tôi muốn đặt họ vào hàng ngũ các Satyagrahis. Và nếu thái độ của họ phải gọi là đề kháng thụ động thì đề kháng thụ động có thể coi là đồng nghĩa với Satyagraha ». Dù sao, vấn đề danh từ tưởng không quan trọng, miễn người ta đồng ý với nhau về bản chất, và hiện nay ai cũng rõ trung tâm hành động của chủ nghĩa Găng-đi là dũng cảm, chứ không phải là nhu nhược và khiếp nọa.

« Bất bạo động không phải là một tấm mặt nạ che đậy sự khiếp nọa, mà là đức tính cao siêu đệ nhất của kẻ dũng cảm. Muốn rèn luyện đức tính đó, cần phải có dũng cảm, có dũng cảm nhiều hơn khi rèn luyện kiếm cung... Kẻ bất bạo động trước hết phải là kẻ có đủ năng lực để tương đấu.»

Bây giờ chúng ta thử xét tới vấn đề căn bản này : bất bạo động là gì ? Tại sao bất bạo động lại mạnh hơn bạo động, không phải bạo động thuần túy và vô duyên cớ, mà bạo động toàn diện, cổ

công bảo vệ công lý hoặc phục hồi công lý khi cần ? Vì khuôn khổ có hạn của thiên biên khảo, chúng tôi không thể nói hết ra đây lời giải thích vô cùng rộng rãi, tinh vi, và khôn khéo Găng-đi đã đem ra để đáp lại câu hỏi trên, lời giải thích kêu gọi người ta nên cố gắng phân tích để tìm hiểu bạo động vốn chỉ phá hoại con người, vốn là ung thư ăn mòn, ăn ruỗng kẻ nào đã nộp mình cho nó, dù có ý tứ và lý do chính đáng đến đâu chăng nữa. Cũng vì lẽ trên, chúng tôi không thể khảo sát tỉ mỉ nguồn gốc tôn giáo và triết lý của chủ nghĩa Găng-đi. Chúng tôi chỉ xin nói giản đơn rằng, đối với Găng-đi, sự ưu thắng của bất bạo động đối với bạo động nằm trong phạm vi một định lý, không cần chứng giải mà ai cũng phải thừa nhận, sự ưu thắng ấy còn có thể nhờ những kinh nghiệm trong các tôn giáo và những suy nghiệm về đường lối của Thượng-Đế mà đoán định ra được. Đối với những người như Leibniz muốn « chứng giải cả những định lý », Găng-đi đáp lại rằng : vấn đề không hẳn là thủ tiêu bạo lực mà vượt bạo lực bằng một dũng lực siêu đẳng cả khả năng giải trừ bạo lực mà vẫn bảo toàn được hiệu năng của nó. Xét tự căn để, Găng-đi là một người có óc lý luận rất sâu sắc, để đưa ông tới những nhận định thấu đáo mà hiển nhiên về nhiều vấn đề : ông xét thấy trong lịch sử thế giới và cả trong cuộc đời của chính ông, bạo lực chỉ làm phát sinh ra bạo lực và kẻ chiến thắng nhất thời thường bị kẻ chiến bại phủ nhận cuộc chiến thắng của mình nội trong khoảng khắc, ông bèn nổi lên chống lại với thế cuộc rồi ren muôn mặt vốn là hậu

quả của định luật mà người đời vẫn bảo là « tự nhiên » đó. Găng - đi muốn dùng nhân đạo làm phương thể chân đứng cái vòng luẩn quẩn « bạo lực phát sinh bạo lực » không bao giờ dứt. Phương thể can thiệp vào « vận số khó tránh » theo thuyết của Hegel này rất gần với chủ trương của Ky-tô-giáo, vì giáo này cho rằng Thiên Chúa với Kiêm-Ái là một, và Thiên Chúa không thể nào không biểu lộ ra với những ai đã chân thành chạy đến với Ngài, quyết tâm dùng Kiêm-Ái, là chính Ngài, để can thiệp vào vận số khó tránh đến tàn khốc của nhân loại, cùng khiến cho kẻ nhiệt tín Ngài phải thành công trong nỗ lực đầy cao thượng ấy.

Cũng như thánh Gioan (Jean), Găng-đi có thể nói được rằng : « Chúng tôi đã tin tưởng ở Kiêm-Ái. » Do đấy, thuyết Satyagraha của Găng-đi là một thứ tín ngưỡng không tín ngưỡng, gần giống với huyền lý nguyên thủy ; Mahatma đã đặt được ngón tay vào chân lý trung tâm, trên bí quyết siêu tuyệt có năng lực làm tiêu tan được bạo lực. Huyền lý nguyên thủy ấy, chân lý trung tâm ấy, bí quyết siêu tuyệt ấy là : KIÊM-ÁI, lòng yêu rộng khắp, bao trùm tất cả nhân loại vào một mối tình duy nhất. Chúng ta sẽ có dịp bàn thêm cho rõ nghĩa về những điểm này. Bây giờ chúng tôi xin hãy tạm trích thuật một vài đoạn trong báo *Young India*, dưới nhan đề : « The doctrine of the sword », (1) do Găng - đi viết ngày 11 tháng tám năm 1920. « Tôi nghĩ nếu phải lựa giữa khiếp nhục và bạo động, tôi sẽ chọn bạo động... Nhưng tôi tin bất bạo động cao cả hơn bạo động

bội phần, cũng như khoan thứ cao cả hơn trừng phạt vậy. Khoan thứ làm vinh dự cho người bình sĩ. Tuy nhiên, kẻ không trừng phạt chỉ thật làm điều khoan thứ, khi kẻ ấy vẫn còn năng lực để trừng phạt. Tôi đã từng khi đưa trình diện cho Ấn-độ những đạo lý vong kỷ, hy sinh thuở trước. Đối với thuyết Satyagraha, phương pháp bất hợp tác và đề kháng dân sự (đối với đề kháng quân sự) chẳng qua chỉ là những danh từ mới dùng để chỉ những đạo lý vong kỷ, hy sinh thuở trước đó thôi. Những « rishis » đã khám phá ra được định lý của phương pháp bất bạo động có thể coi là những bậc thiên tài hơn cả Newton. Họ cũng là những chiến sĩ còn trác tuyệt hơn cả Wellington ; với kinh nghiệm của vô khí, họ nhận chân được sự vô ích của vô khí và họ còn dạy bảo được cho thế giới một mối biết rằng muốn tự giải thoát, không thể nào dùng phương pháp bạo động, mà phải dùng phương pháp bất bạo động. Phương pháp bất bạo động, về phương diện động, chính là phương pháp chịu đựng thống khổ một cách có ý thức. Bất bạo động không có nghĩa là thuận theo ý chí của kẻ làm ác mà có nghĩa là đem toàn tâm, toàn lực của một cá nhân ra mà chống lại với ý chí của kẻ bạo tàn. Một cá nhân, nếu biết hoạt động theo định lý ấy của bản thể, có thể dám chấp uy lực của cả một đế quốc bất công, để bảo vệ danh dự, tôn giáo, tâm tư của mình và triệt hạ đế quốc ấy tới tận cội rễ hoặc gây cho nó cơ hội được phục hưng, cải tạo. »

« Dũng lực phát sinh từ Chân-Như và Kiêm Ái ». Bây giờ chúng ta đã hiểu rõ ít nhiều về phản hưởng của nhân loại đối với dũng lực ấy, song còn có điều chúng

(1) Chủ thuyết của thanh gươm.

CHÚ THUYẾT « CHÂN DỪNG » CỦA GĂNG-ĐI

ta cần biết rõ là tiếng Chân-Như, Găng-đi hiểu ra thế nào? « Tiếng *Satya* (Chân-Như) do tiếng *Sat* (hữu) mà ra. Không có gì hiện hữu hoặc tồn tại ở ngoài Chân-Như. Bởi vậy cho nên *Sat* hay Chân-Như là tiếng quan trọng nhất dùng để chỉ Thượng Đế. Nói Chân-Như là Thượng Đế đúng hơn nói Thượng Đế là Chân-Như, do đấy, chúng ta nhận chân ra được điều này là *Sat* hay *Satya* là tiếng trùng cách và đầy đủ ý nghĩa nhất để chỉ Thượng Đế. »

Giữa cuộc mít-tinh lần thứ ba tại Lausanne, hồi tháng Năm 1931, có người chất vấn Găng-đi: « Tại sao ngài lại coi Thượng Đế là Chân-Như? » Nhờ câu chất vấn này, Găng-đi có dịp giải thích rõ rệt tư tưởng của ông trong một bản văn cốt yếu, mà Romain Rolland đã ghi lại được trong tập Nhật-ký của ông. Sau khi nhắc: « kinh kệ Ấn-Độ có hàng ngàn danh-từ chỉ Thượng Đế và tên Kiêm-Ái người Ki-tô-giáo tặng cho Thượng Đế, theo ông, là tên chính xác nhất », Găng-đi nói thêm: « Nếu ngôn-ngữ loài người có thể diễn tả trọn vẹn được Thượng Đế thì kết luận của tôi là, đối với tôi, *Thượng Đế là Chân-Như*. Tuy nhiên, từ hai năm nay, tôi đã tiến được một bước khá dài, và tôi đã nói rằng *Chân-Như là Thượng Đế*. Sở dĩ tôi đi tới kết luận trên, đó là vì tôi đã tốn công đi tìm Chân-Như trong năm mươi năm trời. Tôi thấy rằng muốn đến gần Chân-Như nhất, cần phải nhờ Kiêm-Ái ». Găng-đi chứng giải tiếp theo Kiêm-Ái có nhiều nghĩa, còn Chân-Như chỉ có một nghĩa, do đấy chính những kẻ vô thần vì

không nghi ngờ hiệu lực của Chân-Như, nên khi nhiệt thành theo dõi Chân-Như, rút cuộc, sẽ đạt tới đẳng Tuyệt đối bằng hữu mà người có tín ngưỡng thường gọi là Thượng Đế.

Khi đề cập đến Thượng Đế và chứng-giải về Thượng Đế, Găng-đi không có ý muốn biến thuyết *Satyagraha* thành một giáo điều hay một tôn giáo mới. Khi nói « Chân-Như là Thượng Đế », ông không có tham vọng định nghĩa bản thể Thượng Đế cho thật chính xác; ông không muốn làm công việc của một nhà thần học hay một nhà triết học, thật tâm của ông là muốn cắm mốc, trông tiêu cho con đường hành động được chính đáng, nghĩa là ông muốn cho hành động của ông không đi ra ngoài chính đạo. Mahatma không quan tâm đến những định nghĩa của các tôn-giáo về Thượng Đế, trái lại, chúng ta thấy ông ghi rõ trong bản văn vừa phân tích trên « rằng có hàng triệu người lợi dụng danh Thượng Đế và nhân danh Thượng Đế, làm những điều tàn bạo đến khủng-khiếp ». Găng-đi là một *seeker after truth*, một kẻ đi tìm chân lý, không phải một chân lý chia rẽ nhân tâm, mà một chân lý khoáng đạt — ông từng nói đến câu « bơi lượn ở giữa đại-dương Chân-Như — trong đó loài người có thể gặp gỡ nhau, cảm thông nhau và ông thấy hiển nhiên là chỉ Thượng Đế mới đủ khoáng đạt để bao dung được mọi người.

(còn tiếp)

HOANG-MINH-TUYNH

★ CÔNG TY SHELL VIỆT-NAM DỰ PHẦN CANH TÂN NÔNG NGHIỆP VIỆT-NAM.

GIAO THÔNG NGÂN HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

Địa chỉ (Adresse)

Hàng Chính (Siège Social)

ĐÀI-BẮC — TRUNG - QUỐC

Phân-hàng Saigon (succursale de Saigon)

87, Đại-lộ Hàm-Nghi (Bd de la Somme), 87

Điện-thoại 21.549 và 24.547

AGENCE DE CHOLON

158, Đại-lộ Khổng-Tử (Bd Gaudot)

Điện-Thoại : 36.268 và 36.269.

Danh sách điện báo : COMMUBANK

Các hăng Đại-lý thiết lập trên các thành thị lớn khắp thế giới, chuyên doanh tất cả các nghiệp vụ ngân hàng : và có tủ bảo hiểm cho thuê, mỗi tủ tiền thuê mỗi năm từ 300\$ đồng trở lên.

Tình cảm và lý trí

Cảm giác thoạt tiên của ta, khi tiếp xúc với một người, thường là cảm giác thiếu suy xét ; thiện cảm hay ác cảm bấy giờ rất đột ngột, lý trí của ta chưa có thời giờ can thiệp để quyết định hẳn. Mặc dù ta nói : « tôi yêu người này, tôi ghét người nọ » : đứng trên bình diện nhân tính mà xét, tình yêu hay ghét đó chưa phải là tình yêu hay ghét thật sự.

Có người cho rằng tình cảm hồn nhiên của con người có đủ sáng suốt để phân biệt được rạch ròi mà rất mau lẹ, chẳng cần phải nhờ đến sự can thiệp của lý trí. Người ta yêu hay không yêu, lý trí không thể gì biến cải được tình cảm đó. Và nếu đôi khi có kẻ đang yêu quay trở ra ghét hoặc ngược lại, thì đó là bởi trái tim đã biến đổi dưới áp lực của hoàn cảnh, của kinh nghiệm, của tháng năm. Trong « quá trình chín chắn » của trái tim này, lý trí đóng một vai trò thật không đáng kể.

Chúng ta tự hỏi thứ chủ nghĩa tình cảm trên hiện có đứng vững ? Và phải chăng chính bởi lý trí đã đóng vai trò không đáng kể trong địa hạt tình cảm mà nhân loại hiện nay đang lâm vào hoàn cảnh hỗn độn, đảo điên, hầu như không còn lối thoát ? Ai chẳng biết bao nhiêu bại hoại về khí tiết, cũng như bao nhiêu động loạn trong hoàn cầu, đều phát sinh do tình trạng cuồng loạn của nhân dục, đặc biệt là của ái ố, trong đó lý trí không gây được tác dụng kiềm sát và chỉnh đốn để ngăn chặn, điều hòa hay hướng dẫn cho nó vượt lên cao.

PHẠM-HOÀNG

BÁCH KHOA CIV

**Société Indochinoise de Documentation
et de
Représentations Commerciales
(S. I. D. E. R. C. D.)**

Exclusivités :

Whisky BALLANTINE'S »

Cognac « COURVOISIER »

Sardines « LES OCÉANIDES »

Champagne « HEIDSIECK & C°
MONOPOLE »

Vins de Chianti et Vermouth
« MIRAFIORE »

Vin Rose Valpolicella Chiaretto
« MONTRESOR »

Huile d'Olive « ADOLPHE PUGET »

18, Bến Bạch Đằng
SAIGON

Tél : 20.055

**La Société Urbaine Foncière
(S. U. F. D.)**

18. BEN BACH DANG — SAIGON

Scheler:

con người hờn dỗi

(*Vom Umsturz der Werte*)

★ NGUYỄN-ANH-LINH

(tiếp theo B. K. số 103)

Đạo công-giáo và hờn dỗi.

Scheler cho biết « Nietzsche phê-bình những giá-trị công-giáo theo một qui-tắc không chút thích hợp với giá-trị đó » nghĩa là đã coi luân-lý công-giáo như cần có một lý-thuyết để minh chứng nó. Đối với Nietzsche, luân-lý là điều cốt yếu, chiếm địa-vị ưu-tiên trong đạo công-giáo và luân-lý đó đã căn cứ vào hờn dỗi, vào sự khinh chê những giá-trị trần-gian, còn lý-thuyết hay tín-lý là phụ thuộc, xuất-hiện sau này để biện hộ cho một luân-lý đã có từ lâu.

Tín-lý và luân-lý công-giáo.

Scheler nhấn mạnh : đạo công-giáo trước hết là một tôn-giáo, mà luân-

lý chỉ là kết-quả ; là một tin tưởng vào tình yêu vô vị lợi của Thượng-Đề muốn con người tham-gia vào đời sống mình ; người công-giáo tự sức mình không sao chiêm hữu đời sống đó và có phận-sự sống ở trần-gian như con cái của Thiên-Chúa. Mục-đích đạo công-giáo là cứu rỗi tâm-hồn nhân-loại, để nhân-loại kết hợp với Thiên-chúa, nhưng điều chắc chắn là sự kết-hợp đó chưa hoàn-tất, bao lâu ở trần-thế vẫn còn xung - đột, bất-công do tội lỗi gây nên.

Mối tương - quan giữa tín-lý và luân-lý công-giáo theo Scheler giúp ta hiểu luân-lý công-giáo không phải là một luân-lý phản-động, đòi-lập hay phủ-nhận những giá-trị chân - chính của thế-tục. Dĩ nhiên, luân-lý đó ra đời

tùy thời cơ, tùy tà thuyết cần phi bác. Nhưng đó là triệu chứng Thiên-Chúa đã chuẩn bị những điều - kiện lịch-sử thuận-tiện cho cuộc nảy nở và bành-trướng của đạo công-giáo. Dù sao, luân-lý công-giáo không phải là kết quả hay tổng hợp các lý-thuyết. Luân-lý đó mang lại những giá-trị mới mẻ, còn hờn dỗi chỉ nhằm phê phán những giá-trị sẵn có.

Chỉ trích Nietzsche như thế, Scheler cho là chưa đủ vì Nietzsche có thể kháng-đôi : « muốn triệt thấu và tán thưởng những giá-trị công-giáo thuần túy, một phần nào phải chán ghét trần-gian và khinh chê cuộc đời » — Scheler trả lời : « Đà sinh-hoạt tâm linh của con người quá mạnh, để ta có thể thỏa-mãn nó với hành-động nhập cuộc vào trần-thế. Nên ai chỉ ưa thích hoạt-động để biến đổi cục diện xã-hội, là người mà sinh hoạt tâm linh còn xút kém ; nhưng ai mà không hướng về hoạt-động trần thế là người mà đạo công-giáo chưa thâm-nhuần, vì đạo công - giáo phải được biểu lộ trong những tổ - chức trần-thế, vì đạo công-giáo xây dựng trên tinh-thần bác-ái, yêu-đương.

Tình yêu, trung-tâm

điểm của đạo công-giáo.

Scheler đi thẳng vào trọng - tâm của cuộc xung - đột với Nietzsche : nguồn suối, nguyên - tắc của luân-lý công-giáo là tình-yêu, chứ không phải là « tinh hoa của hờn-dỗi ». Scheler phân-tích, định-nghĩa tình-yêu trong

đạo công-giáo một cách độc-đáo. Ông so sánh quan-niệm công - giáo với quan-niệm Hy-lạp.

Hy-lạp : Đà hướng-thượng.

« Người Hy-lạp định nghĩa tình yêu
« như một hướng thượng : cấp dưới
« hướng lên cấp trên, người không có
« hướng lên người có. Triết-gia, thi-sĩ,
« luân-lý gia, cổ nhân đều đồng thanh
« cho rằng tình yêu là một kích thích,
« một khuynh - hướng của người
« dưới tiền đến người trên, của
« bất toàn tiền đến thập toàn, của bất
« định tiền đến vô hạn hay hữu hạn,
« của hư không tiền đến thực tại
« (men ôn, ôn, du ne pas être vers
« l'être), của hiện tượng tiền đến
« thực thể, của vô học tiền đến trí-
« thức ; là một trung gian giữa sở
« hữu và vô hữu (un intermédiaire
« entre voir et n'avoir pas, theo lời
« Platon trong Le Banquet). Vì thế,
« những mối tình của con người, như
« vợ chồng, bằng hữu, v.v... đều bao
« hàm sự phân biệt giữa « người yêu »
« và « người được yêu » ; người được
« yêu luôn luôn cao quý hơn và hoàn
« toàn hơn, vì là lẽ sống của người
« yêu, lý do hấp dẫn ý chí và hành
« động của người yêu. Quan niệm đó
« căn cứ vào mối tương quan của
« đời sống xã hội cổ nhân và đã được
« biểu lộ rõ ràng trong những siêu
« hình học Hy-lạp. Platon viết : « Nếu
« chúng ta là Thượng Đế, chúng ta sẽ
« không biết đến tình yêu », vì Đấng
« thập toàn không còn có khuynh
« hướng, không còn có nhu cầu...

« Đòi với Aristote, vạn sự đều mang
 « trong mình một khuynh hướng
 « (aregesthai, ephiesthai) tiến đến
 « Thượng-Đề, đến Đấng Linh-Tuệ
 « (Nous), đến Đấng Tư-Tưởng, mà
 « hạnh phúc là chính bản thân Ngài.
 « Đấng đó làm chuyển vận vũ-trụ (đệ
 « nhất động cơ), chuyển vận không
 « theo kiểu cách của một ý chí và một
 « hành động ngoại lai, mà tương tự như
 « người được yêu làm rung chuyển
 « người yêu ; nghĩa là người được
 « yêu có một sức hấp dẫn, lôi cuốn,
 « kêu gọi người yêu. Có thể nói quan
 « niệm tình yêu của cổ nhân ở đây đã
 « đạt đến mức tuyệt vời, tuyệt mỹ.
 « Vũ - trụ, từ nguyên chất đến con
 « người, là một thang dài mà các bậc
 « là những đơn vị tâm linh sống
 « động ; đơn vị hạ tầng hướng về
 « đơn vị thượng tầng ; đơn vị thượng
 « tầng hấp dẫn đơn vị hạ tầng mà
 « không bị đơn vị hạ tầng lôi cuốn,
 « nhưng đến lượt mình lại hướng về
 « đơn vị cao hơn, và như thế mãi
 « cho đến Thượng-Đề. Thượng-Đề
 « không có tình yêu, mà chỉ là cùng
 « đích, cứu cánh trường cửu và bất
 « động, đứng đầu thống nhất những
 « đã hướng của tình yêu ở các
 đơn vị » (L'homme du ressentiment, page 69).

Công giáo : đòi hạ cố.

« Chúng ta hãy đòi chiều quan niệm
 « công giáo : chúng ta thấy một điều
 « mà tôi tạm gọi là sự đòi hướng của
 « tình yêu. Định-lý Hy-lạp : « Tình
 « yêu là một đã tiến của người dưới
 « hướng lên người trên », không còn

« áp dụng nữa. Trái lại, tình yêu được
 « biểu lộ bằng cách người quý tộc hạ
 « mình xuống, hướng về người bình
 « dân, người lành mạnh hướng về
 « người tật nguyền, người giàu có
 « hướng về người bần cùng, người
 « đẹp đẽ hướng về người xấu xí,
 « người tốt lành, thánh thiện hướng
 « về người tội lỗi, tám thương, Đấng
 « Cứu rỗi hướng về tội nhân, họ hành
 « động như vậy mà không như cổ
 « nhân sợ mất thể diện, hay bị hoen ố ;
 « trái lại, với một tin tưởng chắc chắn
 « rằng trong cử chỉ nghiêng mình
 « như thế, trong thái độ bằng lòng để
 « người dưới hấp dẫn, họ nắm được
 « thắng lợi cao cả nhất, tức là trở
 « nên giống Thiên Chúa. Quan niệm
 « ngược chiều đó về Thiên Chúa đòi
 « với nhân loại và vũ-trụ không phải là
 « lý do, mà là kết quả sự đòi hướng của
 « tình yêu. Vì yêu vạn vật, Thiên Chúa
 « không còn là cứu cánh trường cửu
 « và bất động như một tinh tú, làm
 « chuyển vận vũ trụ, như « người
 « được yêu hấp dẫn người yêu ».
 « Chính bản thể Thiên Chúa là tình yêu,
 « là phục vụ, và do đó là sáng tạo,
 « là có ý chí, là hành động. Nguyên
 « động cơ trường cửu của vũ trụ
 « nhường chỗ cho Đấng Tạo Hóa đã
 « thiết lập vũ trụ vì tình yêu. Điều
 « kỳ lạ đòi với cổ nhân, nghịch thường
 « đòi với định lý của họ, là biến cố
 « xảy ra ở xứ Galilêa : Chính Thiên
 « Chúa đã tự mình xuống trần gian,
 « giữa nhân loại, sống nghèo nàn và
 « chết trên thập giá, như bọn tù tội. Yêu
 « người lành, ghét người dữ, yêu bạn
 « bè, ghét thù địch... Không còn có

« nghĩa nữa. Không ai nghĩ rằng
« Đấng Chí Thiện mà lại tách biệt
« khỏi tình yêu, ở ngoài tình yêu và
« phạm vi hoạt động của tình yêu.
« Trong các cái thiện, chính tình yêu
« là chí thiện ». (L'homme du ressen-
« timent page 71).

Tình yêu trong đạo công giáo quả
là một cuộc thay chiều đổi hướng. Dù
tư tưởng công giáo muốn được phát
biểu phải mượn danh từ, từ ngữ,
kiểu cách, hệ thống triết lý, văn hóa
Hy-lạp, nhưng nguyên tắc của tư
tưởng đó vẫn khác biệt.

Đàng khác, cuộc rao giảng của Chúa
Giê-su chứng minh rõ rệt quan niệm
mới lạ về tình yêu : cuộc đời
của Ngài là cả một tình yêu, vì
Ngài là Thiên Chúa làm người, là
Đấng Nhân Thiên, đại diện cụ thể
và sống động cho tình yêu Thiên Chúa
đối với nhân loại : Ngài là trung tâm
điểm của vũ trụ, của lịch sử nhân
loại, của không gian và thời gian.

Tình yêu Thiên Chúa là một Thiên tính.

Scheler thường nhấn mạnh tình yêu
bắt nguồn ở Thiên Chúa, còn tình
yêu của ta chỉ là một đặc ân Chúa
ban. Tình yêu là một sinh hoạt,
nhưng rồi, vì sống trong thời gian và
không gian, con người không khỏi hệ
lụy đến các sự kiện đó, và tình yêu
chỉ được biểu lộ qua các hành vi, cử
chỉ của ta. Chính cách biểu lộ này đã
phải theo luật thịnh suy của con người.
Là một hành vi thuộc Thiên tính, tình

yêu trong con người biến thành một
« cảm tình » (sentiment), vì phải qua
một « cảm giác » (sensibilité). Dù sao,
đây không phải là nguyên bản thể của
tình yêu : cảm tình hay cảm giác, vì
lý do cá nhân hay xã hội, có thể bị
sai lệch, nhưng không thể căn cứ vào
những xuyên tạc đó để nghi ngờ bản
thể chân chính của tình yêu, như
Nietzsche đã làm. Những giải thích
đượm vẻ khoa học, dựa vào tâm lý,
kinh nghiệm liên hệ đến ý thức hay
tiềm thức không tài nào giúp ta triệt
thâu tình yêu.

Là một Thiên-tính, tình yêu trong
đạo công giáo không phải là một nhu
nhược. Yêu là thi ân, là ban phát
những gì mình đã có dư dật. Không
gì trái với tình yêu công giáo bằng
ích kỷ, vị lợi. Tình yêu có thể ví như
một ngọn lửa ; muốn tồn tại, lửa phải
lan tràn, phải cháy từ que củi này đến
que củi nọ. Bị đặt vào một nơi kín đáo,
bị bùng, không bao lâu lửa sẽ tắt.
Vì thế, muốn sống, đạo công giáo phải
bành trướng, giáo dân phải truyền
rộng tình yêu.

Đành rằng, tự cảm thấy yêu đuối
và tội lỗi, giáo dân vẫn phải nguyện
cầu Thiên Chúa trợ giúp. Nhưng
không vì hèn nhát hay sợ nỗ lực.
Giáo dân cầu nguyện để xin rửa sạch
tâm hồn, diệt trừ ích kỷ. Scheler cho
biết cầu nguyện là kết hợp với Thiên
Chúa, để lửa mến của Thiên Chúa
bùng cháy trong tâm hồn giáo dân để
giáo dân gieo rắc lửa mến khắp nơi.

Giáo dân tiếp nhận mọi ơn ích Chúa
ban, nhưng tiếp nhận không phải là

thụ động hay hành động phóng túng. Bergson, trong *Les Deux Sources*, cho biết những nhà nhiệm giao (mystiques), bề ngoài xem ra thụ động, nhưng kỳ thực là những nhà không chút ích kỷ, lòng tràn ngập tình yêu nóng nần muốn lôi kéo tha-nhân đến cùng Chúa. Đó không phải là hạng người « Sinh hoạt giảm-sút » hay « nô-lệ ».

Tình yêu trước đau khổ

Nếu giáo dân hướng về những kẻ đau khổ, tật nguyền, bị bóc lột, uất ức, phải chăng vì hồn dôi, thiếu nghị lực ? Scheler công nhận điều đó có thể bắt gặp ở những tâm hồn lâm bệnh, nhưng người công-giáo yêu.

« Không vì những giá-trị tiêu-cực « mà trái lại bắt chấp cả những giá-trị « tiêu-cực để lưu-tâm đến những gì « lành-mạnh và những giá-trị tích-cực tiềm tàng trong đó » (*L'homme du ressentiment*, page 78).

Tia lửa dù bị lu mờ hay vùi lấp dưới tro tàn, người công-giáo vẫn thấm nuôi hy-vọng phục hồi nó trong con người ác-tâm, bất hạnh hay bất cùng. Đứng trước đau khổ, ai còn có ít nhân-tâm lại không động lòng thương xót. Thương xót không vì chính đau khổ mà chính vì con người đang đau khổ, chính vì bản vị con người. Ta yêu người không vì những hèn yếu, nhược điểm vốn có trong con người. Thiên chúa đã yêu chúng ta, ngay khi ta còn tội lỗi. Nên ta yêu người, vì là người, dù con người đã đi đến chỗ sa đọa tội bậc, dù trước mắt trần gian con người không còn

tý hy - vọng. Trong cảnh cùng cực, tình yêu công-giáo vẫn khám phá ra hình ảnh con người mà Chúa đã tạo nên, với tất cả những hệ-lụy, đau thương của tội lỗi, mà Chúa đã hy-sinh cứu chữa bằng xương máu Ngài. Công-giáo vẫn đinh ninh dù sa ngã đến đâu, con người còn có khả năng chỗi dậy, còn giữ được một mầm móng đưa đến ánh sáng vinh-quang. Công-giáo yêu ở con người những gì không thể tiêu-diệt được :

« Không phải vì con người nghèo « khổ, bệnh-tật, yếu-hèn, xấu-xí mà « tình yêu và ý-chí hy-sinh lại hướng « về con người để vui sướng cách « thụ-động trước cảnh đó ; mà vì « những giá-trị tích-cực, liên hệ đến « vấn-đề sinh-tử hoàn toàn tách biệt « khỏi những khuyết điểm đó... Cồ « nhiên là buộc phải yêu những kẻ ác « tâm, những tội nhân và thù địch, « cũng như người tốt lành, công minh « hay bằng hữu, và chính khi yêu « những hạng người thứ nhất, thì tình « yêu mới là chân thật, siêu-việt (*L'homme de ressentiment*, page 78, 83.)

Trước con người sa xuống vực thẳm, tình yêu lại càng phải trở nên bản khoản, đau đớn và tăng gia gấp bội. Yêu mà không ước mong được đáp lại là yêu cách vô vị lợi. Dĩ nhiên cảnh trụy lạc, thương tích, tật nguyền không khỏi gây nên gớm ghiếc, nhưng con người, vì tình yêu, không còn quan tâm đến thể xác đầy đọa của nạn nhân nữa. Scheler giải thích cử chỉ Thánh Phanxicô (François

d'Assise), hôn vết thương hồi thời của người hủi: đây không phải là thái độ của một người tâm hồn lâm bệnh, hay vững lòng kiên chí để tự thắng mình như nhà khắc kỷ; đây là biểu tượng tự-do tuyệt-đối của con người chỉ biết nhìn nhận ở tha nhân hình ảnh Thiên-Chúa, đến nỗi mọi cái bề ngoài đều lu mờ hay biến mất. Người khác sẽ ngoảnh mặt quay đi vì ghê tởm hay khùng khiếp, nhưng con người đầy tình yêu nồng cháy đã coi thường dơ bẩn, như bà mẹ sung sướng ôm ấp vào lòng đứa con hoang nay đã trở về, mà không thêm nghĩ đến thân thể tan nát, thời tha của con mình. Đó là biểu hiệu tình yêu của các thánh đối với tội nhân; tình yêu đó là « một ơn do Chúa ban, một ơn vô tận, dư dật sức mạnh và cao thượng » (L'homme du ressentiment, page 84).

Tình yêu đối với bản thân.

Hướng ngoại không làm cho ta quên hướng nội. Scheler gọi là hờn dỗi những người vị tha chuyên giúp kẻ khác để tiêu khiển, để đừng lo đến mình :

« Hoạt động xã hội của họ rất mãnh liệt, nhưng không che đậy nỗi sợ « bất lực của họ để lưu tâm đến bản thân, lưu tâm đến những vấn đề của « đời sống họ, đến phận sự riêng tư... « Đây là một sự từ chối không muốn « tự kiểm thảo mà họ mệnh danh là « tình yêu » (L'homme du ressentiment page 25) Lý do buộc chúng ta hướng nội là ở ta cũng như ở tha nhân, vẫn

có hình ảnh Thiên-Chúa mà ta phải chân hưng. Nếu để hình ảnh đó phai nhạt, hư hỏng trong ta, thì hoạt động bên ngoài của ta thiếu nền tảng; từ bi bác ái của ta sẽ giả dối và nhuốm màu sắc hờn dỗi. Thiếu nền tảng, hoạt động của ta sẽ vô hiệu quả, mất kín đáo và thật nhân tâm.

Yêu vì yêu.

Scheler chủ trương tình yêu công giáo có một giá trị tuyệt đối và làm tiêu chuẩn cho mọi giá trị khác; vì thế không thể là sản phẩm của hờn dỗi vì hờn dỗi là lựa chọn giá trị đối lập với giá trị khác để nâng cao giá trị được lựa chọn và chà đạp giá trị đối lập. Nếu tình yêu tự nó có giá trị và giá trị tuyệt đối, thì cứu cánh của tình yêu là tình yêu: yêu không vì hy vọng được thưởng, hay được yêu lại. Vẫn hay, tình yêu đòi hỏi ở ta cố gắng, cõi bỏ, hy sinh để tạo thanh tâm hồn hay giúp đỡ tha nhân, nhưng tình yêu không phải là cố gắng, cõi bỏ, hy sinh. Scheler can đảm viết :

« Không được phép yêu Thiên-Chúa vì trời đất Ngài dựng lên, « nhưng phải yêu trời đất vì chúng « thuộc về Thiên-Chúa, vì qua vũ trụ « tình yêu vô hình đã hiển hiện, một « tình yêu không có tính cách hữu « dụng » (L'homme du ressentiment, page 83).

« Thiên-Chúa đã sáng tạo vũ trụ vì « tình yêu... chứ không để phục vụ « một Đấng có trước Ngài, mà chỉ để « biểu lộ tình yêu súc tích » (L'homme du Ressentiment, page 84).

Nên phần thưởng của người yêu là càng yêu thêm, là đạt đến tình yêu hoàn hảo. Phần thưởng của tình yêu chín là tình yêu.

Tình yêu phải nhập cuộc.

Nhưng để giữ tính cách siêu việt của tình yêu. Scheler đã đi quá đà và miệt thị những hoạt động xã hội. Đánh rằng tình yêu tự nó có một giá trị tuyệt đối và không thể dựa vào những kết quả hữu hình, cụ thể của tình yêu để biện chứng cho tình yêu. Hành động như thế là hờn dối vì làm giảm giá trị tình yêu và coi tình yêu như một phương tiện tối nhất để an ủi, dỗ dành, để tái lập trật tự công bằng trong xã hội :

« Tình yêu không chỉ là một trong
« những lực lượng gây hạnh phúc
« cho cá nhân hay xã hội ; giá trị của
« tình yêu cũng như, giá trị con người
« không thể phụ thuộc vào cứu cánh
« đó . »

« Ý nghĩa của tình yêu là chính ở
« tình yêu, ở sự tỏa sáng của tình yêu
« trong tâm hồn, ở sự cao thượng của
« tâm hồn khi biểu lộ tình yêu. »

« Thế giới tốt đẹp nhất là thế giới có
« nhiều tình yêu nhất . »

(L'homme du ressentiment, page 81,
115.)

Không ai phủ nhận điều đó và Scheler đã lớn tiếng cảnh cáo những kẻ muốn dùng tình yêu như một khí cụ để xây dựng xã hội hoàn hảo, trong

khi chính tình yêu là một lý tưởng phải cố đạt đến. Nhưng tình yêu siêu việt đó không thể tách biệt khỏi những ảnh hưởng của nó trong cơ cấu xã hội trần thế và trong mối tương giao giữa nhân loại. Scheler quan niệm tình yêu như ở trên và ở ngoài tổ chức trần tục trong khi tình yêu phải là động lực độc nhất chi phối các tổ chức đó. Tình yêu của chúng ta, nếu không được cụ thể hóa bằng những hành động, thì cũng chẳng khác gì nhà họa sĩ chuyên mơ mộng mà không sáng tác.

*
* *

Luân lý công giáo và hờn dối.

Phân tích của Scheler về tình yêu giúp ta nhận định tình yêu công giáo và hờn dối khác nhau xa. Nếu tình yêu đó cao cả, thì luân lý dựa trên tình yêu cũng phải là hờn dối.

Trong luân lý công giáo, thuyết khổ hạnh đã bị Nietzsche đá kích kịch liệt :

« Lý tưởng khổ hạnh đòi với
« Nietzsche chỉ là kết quả của một
« sự hiểu biết lỗi thời, thoái hóa về
« các giá trị, chỉ để phục vụ một đời
« sống đang bí mật đưa đến cái chết,
« dù muốn hay không. Nếu Nietzsche
« có lý, thì phải coi chính khổ hạnh
« công giáo và mọi luận thuyết chủ
« trương kiên nhẫn trước đau khổ và
« điều ác, hay trong phạm nhân thế,
« chủ trương tha thứ và khiêm tốn...
« đều là hờn dối cả... »

« Khổ hạnh công giáo... không có
 « mục đích đề nén hay trừ tuyệt
 « những bản năng thiên nhiên, mà chỉ
 « chế ngự chúng, làm cho chúng thãm
 « nhuần tâm thần. Khổ hạnh có tính
 « cách tích cực, chứ không tiêu cực ;
 « khổ hạnh giải phóng nhân phẩm
 « con người khỏi những hạn chế ràng
 « buộc của bản năng hạ đẳng »
 (L'homme du ressentiment, pages 97,
 138.

Làm cho bản năng thãm nhuần tâm
 thần, quả đây là chủ đích của khổ
 hạnh công giáo : giúp khử trừ những
 gì cản trở tình yêu bành trướng trong
 tâm hồn ; hướng dẫn mọi sinh lực
 vào công cuộc kiến tạo tình yêu đó.
 Không nên quan niệm tình yêu như
 một cái gì trừu tượng, không xác không
 hồn ; tình yêu ăn sâu vào máu mủ
 chúng ta, nên đã có nhiều bộ mặt :
 hoặc chế dục, hoặc xa lánh « thực
 phẩm trần gian, hoặc thăng hoa
 khuynh hướng hay tình cảm
 chính đáng trong con người. Tinh
 thần sẽ dần dần thãm nhập xác thể,
 để xác thể trở nên thiêng liêng, và
 con người được tự do thực sự :

« Khi Chúa Giêsu bảo anh thanh
 « niên giàu có phải phân chia của cải
 « cho người bán cùng, thì không phải
 « để người nghèo khổ lãnh lấy phần
 « mình, hay để phân phối của cải đúng
 « luật công bằng hơn ; cũng không phải
 « vì nghèo khổ tự nó vốn tốt hơn
 « giàu có ; mà chỉ vì cử chỉ từ bỏ của
 « cái đó, mà kết quả là hy sinh, là
 « giải phóng tâm hồn, là sống đối đảo,
 « cử chỉ đó sẽ nâng cao phẩm giá

chàng thanh niên giàu có và làm cho
 « anh giàu có hơn trước » (L'Homme
 « du ressentiment, page 82).

Thoát khỏi xiềng xích của bản năng
 hay áp lực của ngoại giới là tỏ ra có
 nhân cách, là làm chủ được mình :

« Kiên nhẫn, không như Nietzsche
 bảo, là một chấp nhận, một chịu
 « đựng trước hành động của tha
 nhân, mà lại là một thái độ rõ rệt,
 « tích cực của con người có nhân
 cách trước một điều ác đang lôi cuốn
 « anh, nhưng anh đã tự chế ngự
 được. Chính vì thế mà luân lý công
 « giáo cấm không được làm tê liệt
 cảm giác để dễ chịu đựng đau khổ,
 « hay dùng phương pháp tự kỷ ám
 thị » (L'Homme du ressentiment, page
 105, note 1).

Trước những thử thách hay thỏa
 mạ, người công giáo tha thứ hay
 kiên nhẫn, không vì đó là cách chịu
 đựng đau khổ ít nhất, như hăng
 chủ trương chủ nghĩa khoái lạc
 của Epicure hay chủ nghĩa khắc
 kỷ của Zénon, mà vì người công
 giáo cho rằng thù oán hay kháng đối
 chỉ làm giảm sút nhân cách. Tàn bạo,
 hung hăng chỉ có sức lực bề ngoài
 và con người theo chúng là con người
 bị lôi cuốn, nô lệ. Con người khổ
 hạnh là con người biết tự trọng.

Scheler còn đề cao giá trị của khổ
 hạnh về một điểm khác ít được biết
 đến. Không cần đến những cái mà
 người khác cho là thiết yếu, là triệu
 chứng một tâm hồn phong phú, hướng
 nội. Tìm thú vui ở những gì đơn giản,

thanh cao, không phải là dấu hiệu một đời sống cần cỗi, mất liên lạc với đời, mà trái lại chứng tỏ một đời sống sung túc nảy nở, không hề lụy đến muôn vạn kích thích giả dối mà người khác hằng theo đuổi. Xưa kia, trước thành Athènes xa hoa, lộng lẫy, Socrate tự nhủ: «Biết bao nhiêu cái mà Socrate không cần đến!» Sinh hoạt trẻ em là một sinh hoạt súc tích: một que củi, một cái lông gà... đủ làm cho chúng vui cười suốt ngày; những đồ chơi máy móc tân thời chưa chắc đã làm cho chúng say mê. Con người càng lành mạnh, tráng kiện, bao nhiêu, thì những thú vui càng đơn sơ, thuần phác bấy nhiêu:

« Trong lý tưởng khổ hạnh công giáo, điều can hệ là nâng cao khả năng để có thể vui hưởng những gì «chật phác, dễ kiếm, dễ tìm ở thiên nhiên chẳng hạn; vì thế khổ hạnh công giáo đã thiết lập những lời khấn «hứa giữ nhân đức nghèo nàn, vâng lời, trong sạch, suy ngẫm về vũ trụ thiên cung, và kết quả là với những «cái đơn sơ tối thiểu... nhà khổ hạnh công giáo đã có một đời sống rất «mức vui tươi. » (L'homme du ressentiment, page 163).

Scheler đã quật lại Nietzsche: những ai chạy theo những thú vui dồn dập và phức tạp, chính là những người bất lực, không đủ tâm hồn để chiêm ngưỡng những gì đơn giản, thanh bạch. Chung quy, đó mới là hạng người hồn dối.

*
* *

Công - giáo dễ sa vào hồn dối.

Dù không bắt nguồn ở hồn dối, luân lý công giáo, theo nhận xét của Scheler, dễ sa vào tâm trạng đó. Giáo dân là người như mọi người và ơn Thiên Chúa không hủy bỏ những khiếm khuyết của nhân sinh. Do đó ai cũng có khuynh hướng phủ nhận những giá trị khó đạt đến và xuyên tạc lý tưởng quá cao siêu. Nhất là trong luân lý công giáo lại có nhiều nhân đức như tương phản, nhiều cách sống khác nhau, nên dễ lựa chọn và đề cao một nhân đức, một cách sống, và giảm sút nhân đức và cách sống, lẽ ra phải bổ khuyết nhau, nhưng lại được coi là xung khắc: sợ nỗ lực, sợ thất bại trong hoạt động, ta tán thưởng sinh hoạt nội tâm. Cái tán thưởng đó thực ra đã có một nguồn suối vẫn đục, sẽ làm cho tâm hồn mất thăng bằng, và phương hại đến lý tưởng công giáo: ta hạ thấp lý tưởng đó xuống để ra bộ trung thành với nó, và vì đã trót lựa chọn một trong những cách sống chính đáng và được luân lý chấp thuận, ta đâm ra tự hào tự đắc. Không ai thấu rõ thâm tâm của ta, nhưng kỳ thực sự lựa chọn của ta như thế đã bị vệt dơ ngay từ đầu.

Những ai hướng về hành động xã hội, đôi khi cũng vì không thể cầm trí suy nghĩ, tĩnh tâm hay vì ngại ngừng không muốn bỏ ý riêng mình, hay vì tính nết đổi thay, không để ai dúi dắt răn bảo.

Những nhân đức công giáo thường được gọi là «thụ động», như vâng

lời, khó khăn, khiêm tốn, chịu đựng, kiên nhẫn, mà Nietzsche hết sức dè pha, sự thực đòi hỏi ở tâm hồn một cố gắng, một nghị lực không kém gì những nhân đức « hoạt động ». Nhưng rồi tính ý lại, lười biếng của con người chỉ nhìn nhận ở những nhân đức những gì tiêu cực mà thôi ; vì thế, có thể bảo lý tưởng khổ hạnh theo kiểu đó đã được xây dựng trên hòn dỗi : không tìm được kẻ sinh nhai, ta khấn giữ nhân đức khó khăn ; không thể thiết lập gia đình, ta thể giữ nhân đức khiết tịnh ; không tự tìm hãm nổi mình, ta nguyện giữ nhân đức vắng lời.

Ở nước nhà, thái độ thờ ơ của nhiều giáo dân, thuyết yếm thế của Đức Phật, chủ nghĩa vô vi của Lão Trang, không làm cho ta chê bai những giá trị chính đáng của trần thế và lâm vào tội hòn dỗi. Thành thực mà nói, phải có tâm hồn rất mực quân bình mới tránh được hòn dỗi, mới khỏi miệt thị những giá trị ở ngoài tầm sức của ta.

Trong cuộc giáo dục, huấn luyện, cần làm cho tâm hồn yêu mến mọi giá trị, và hiểu rõ đẳng cấp giữa các giá trị, để sự tuyển lựa khỏi rơi vào hòn dỗi, để chính khi ta khước từ một giá trị, ta lại đem lòng âu yếm nó hơn : đời ta, dĩ nhiên ta buộc phải chọn một cách sống, một chuyên nghiệp : nhưng đồng thời sự tuyển trạch đó phải làm cho ta đau đớn. Không cảm thấy thiết thòi, nao núng là triệu chứng một tâm hồn hòn dỗi.

Vẫn hay, khó mà nhận chân giá trị được những gì ta không có, khó mà ca ngợi, tôn sùng những gì ta đã chối bỏ, nhưng liễu thuộc giúp ta trừ tuyệt được hòn dỗi đang lăm le đột nhập tâm hồn, chính là lòng khiêm tốn :

« Khiêm tốn mới vạch rõ những « khiếm khuyết của ta và làm cho ta « đủ sức nhận biết những giá trị mà « ta không thể theo đuổi nữa. » (L'homme du ressentiment, page 31).

*
* *

Kết luận : Luân lý nào là hòn dỗi ?

Theo Scheler, luân lý trường giả đắc tội hòn dỗi :

« Chúng tôi thiết tưởng luân lý « trường giả từ thế kỷ thứ XIII đã « luôn luôn đã phá luân lý công giáo, « đã phá đến tột mức trong Cách « Mạng Pháp, chính luân lý trường « giả đó bắt nguồn ở hòn dỗi. Gắn « chúng ta hơn, ở chủ nghĩa xã hội « cận đại, hòn dỗi đã trở nên yếu tố « quan trọng, dần dần lấn át luân lý « vĩnh cửu » (L'homme du ressentiment, page 34)

Nhưng chủ nghĩa nhân đạo hay duy nhân ngày nay (humanitarisme) mới là chánh chủ phạm. Dưới danh từ đó Scheler ám chỉ những khuynh hướng hay tư tưởng bắt gặp ở luân lý tư bản và chủ nghĩa xã hội. Scheler cho rằng lý thuyết công giáo và chủ nghĩa nhân đạo xung khắc nhau từ căn bản :

cả hai cùng dùng một ngôn ngữ, đều nói đến nhân đạo, nhưng đối lập nhau về quan niệm con người, về bản tính tình yêu :

« Nếu qua những danh từ giống nhau, ta để ý đến ý nghĩa của chúng, « đến bầu không khí thiêng liêng, ta sẽ « thở một thứ không khí của một « thế giới khác khi ta đi từ tình « yêu Công giáo đến tình yêu nhân « loại nói chung » (L'homme du res-sentiment, page 111.)

Vì quá cao siêu, những giá trị công giáo được thay thế bằng những đức tính dễ đạt đến hơn. Scheler chủ trương thế giới cận đại chẳng những đã chối từ mà lại phản kháng lý thuyết công giáo, nên đã xây dựng luân lý mình trên một sự đối lập, nghĩa là trên hồn dôi. Thuyết bình đẳng hay bình quyền (égalitéisme) đã bị Scheler phê bình mỉa mai: Vì muốn cho mọi người đạt đến mọi giá trị, ta đã hạ giá các giá trị xuống ; không muốn công nhận có những bản tính đặc sắc lỗi lạc, ta đã san phẳng mọi sự ; không muốn cho cháu chắt thừa hưởng những gia tài vĩ đại do cha ông đã tồn công gây nên, ta đòi phải chia sẻ tiền của ruộng nương :

« Trong mọi phạm vi trọng đại (luật « pháp, chính trị, tôn giáo, khoa học « và kỹ thuật) người ta để ý đến cái « mà mọi người có chung về tài năng « hay cách xử trí, coi nó như một « lý « tưởng », làm tiêu chuẩn cho văn-hóa « dưới hình thức cụ thể và tích cực » « Người ta đòi hỏi bình đẳng khi cảm « thấy có một sức lực hay một thiên « tài khả dĩ đặc thắng trong bất cứ « phạm vi nào. Duy ai sợ thiệt thòi « mới yêu cầu bình đẳng về mọi mặt » (L'homme du ressentiment, pages 154, 150.

Lời lẽ của Scheler có lẽ quá chua chát : các chính thể cộng hòa chẳng hạn, dù đề cao nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, quyền hành nhưng vẫn lưu tâm đến những người khả đáng : cạnh phổ thông đầu phiếu, vẫn có thi cử, tuyển trạch.

Đáng khác, dù xa lìa đạo công giáo đã bao thế kỷ thâm nhuần văn hóa Âu-Châu, lý thuyết duy nhân hay xã hội vẫn còn giữ được nhiều điểm có giá trị, mà ta không nên vội liệt vào hồn dôi.

Nhưng chắc hẳn thâm ý của Scheler là giúp ta đề phòng, vì hồn dôi dễ len vào hành vi, tư tưởng mọi người.

NGUYỄN-ANH-LINH

Kẻ khờ sớ

« Kẻ khờ sớ không phải là kẻ có ít mà là kẻ không bao giờ có đủ. »

Ký tên : Jean Guéhenno, trên tập ảnh kỷ niệm của Louise de Vilmorin.

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiều Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do An-Chiều năm 1853)

SỐ VỐN : 5.500.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 5.700.000 Anh-kim



Luân - Đôn Tổng - Cục

38, Bishopsgate, London E.C.2



Saigon Chi - cục

CHI - CỤC CHÁNH : 3 Đường Võ-Dĩ-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhứt

(Nhà dầu Standard Vacuum Oil Co).



Nam - Vang Chi Cục

10, Phlaouv Preah Kossamac



*Chi - nhánh thành - lập tại các
nước Viễn - Đông*



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

PASTILLES: { **VANCO** MÙI « MENTHE »
CAM MÙI CAM

Chuyên-trị

Các chứng ho, đau Cuồng họng



VIỆN BÀO-CHẾ VANCO

TRƯ'ONG-VĂN-CHÔM

Dược khoa Tân-sĩ Quốc-gia

134, Đường Yên-Đỗ — Saigon

ngành ngư nghiệp trên thế giới

★ TRỊNH-THIÊN-TỬ

N G À N H ngư-nghiệp đã đóng một vai trò quan trọng trong vấn-đề thực-phẩm của nhân-loại. Từ ngày xưa, cá là một món ăn thứ hai của loài người sau lúa và lúa mì. Ngày nay, các nhà khoa-học đều công-nhận nước có thể cung cấp cho nhân loại chừng 10% tổng số chất protéines cần có trong các loại thực phẩm.

Sự tiến triển của ngành ngư-nghiệp:

Điều nhận xét trên cho phép chúng ta tự hỏi: Các đại-dương, hồ sông có thể cung cấp cho chúng ta một số thực phẩm quan trọng hơn không? Để trả lời câu hỏi trên, Hội-nghị Lương-Nông

Quốc-tê (FAO) lần thứ 6 (1953) đã đồng-ý rằng: « Sự sản xuất trên thế-giới có thể tăng lên gấp đôi, » Điều này gần đúng sự thật, vì năm nay một vài nước có sức sản xuất tăng lên đến 180%.

Vấn đề được đặt ra cho chúng ta là: Sự phát-triển về sản xuất đã theo nhịp-điệu nào? và người ta làm thế nào để có những sự thay đổi đó?

Muốn rõ sự tăng gia về sản xuất cá của thế giới, chúng ta có thể so sánh cá đánh được dùng làm thực phẩm cho thế giới trong ba thời kỳ: trước chiến-tranh, sau chiến tranh và năm 1960 trong bảng so sánh sau đây:

SỐ CÁ DÀNH LÀM THỰC-PHẨM CHO NHÂN-LOẠI.

(căn cứ trên số cá cập bền)

MIỀN	Trước 1939	1950 — 52	1960	Bách phần gia tăng
Đơn vị là ngàn tấn				
Viễn - Đông.	8.120	7.860	13.180	68
Cận-Đông.	310	340	510	50
Châu-Phi.	250	360	630	75
Mỹ-Châu La-tinh.	520	280	980	26
Châu-Âu.	4.490	5.370	5.980	11
Bắc-Mỹ và Châu Đại-Dương.	790	900	1.068	18
CỘNG. . .	14.480	15.600	22.300	41

So sánh những mục tiêu này với số cá đánh được của thế giới năm 1950, chúng ta nhận thấy :

— Các số cho trên là trọng lượng nguyên (số cá cập bền) chứ không phải số cá tiêu-thụ.

— Chỉ một phần số cá đánh được dùng làm thực phẩm cho nhân loại.

Bảng tóm tắt sau đây giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn hai nhận-xét trên :

	1950	1960
Cá đánh được	25.000 (1)	34.000
Cá cập bền	21.500	29.000
Cá cập bền dùng làm thực phẩm	18.500	27.500
Cá tươi dùng làm thực phẩm . .	21.000	30.000

Ngoài ra, các vùng đang phát triển mạnh về ngành đánh cá ở vùng Viễn-đông Châu-Á, Ấn-Độ, Châu-Phi và Bắc-Mỹ còn cho phép ta tin tưởng vào lời xác-nhận trên của cơ quan FAO. Một yếu tố khác khá quan-trọng là phần lớn cá đánh được ngày nay đều giới-hạn ở các vùng ven lục địa, chỉ

chiếm 10% diện-tích các đại dương, và như vậy sức sản xuất chưa khai thác đến mức tốt-độ. Những tài-liệu mới nhứt cho chúng ta biết rằng, người ta có thể phát-triển mạnh ngành đánh cá thu ở ngoài khơi. Thí dụ, các ngư phủ Nhật, hoạt-động ở ngoài khơi xứ Brésil trong miền Bắc-đại tây-dương, đã đánh được một số lớn các

(1) tính theo ngàn tấn.

loại cá thu. Ở Hạ-uy-dy, một chuyên viên của cơ quan FAO xác nhận rằng « Người ta có thể đánh theo lối cổ truyền một số cá thu quan trọng hơn ở chung quanh bờ biển, » và đề nghị thiết-lập ở đây một trung tâm đánh cá như ở Cuba. Một chuyên-viên khác đang giúp Á-rập phát-triển ngành đánh cá của họ trong biển Hồng-hải

cũng xác nhận ở đây người ta có thể đánh được thêm rất nhiều cá.

Sự sản xuất cá của 6 nước trong bảng sau đây, đã cung cấp 61% số cá thế giới, cho chúng ta nhận thấy số cá đánh được đã tăng lên gấp đôi, năm 1910 đến 1950, và các bản thống kê cho biết các nước sau đây đã tiên-bộ vượt bậc.

Quốc-Gia	1910	1930	1938	1950
		Ngàn tấn		
Tàu	2.000			3.000
Hoa-Kỳ	1.000	1.485	1.927	2.344
Nhật	2.000	3.267	3.601	4.674
Na-Uy.	650	995	1.065	1.799
Royaume-Uni	1.162	1.152	1.097	1.100
Nga	1.000			2.500

Mười ba nước khác, với tổng số sản xuất chừng 20% thế-giới đã tăng lên 160%. Một vài nước trong các nước này đã tiên bộ rất mau.

Ta không đủ tài liệu về số cá đánh được của tất cả các nước năm 1960, chúng ta khó so sánh toàn diện. Căn cứ vào tài-liệu, chúng ta nhận thấy chừng 25 quốc gia đã tăng mức sản xuất từ 100% đến 150% trong khoản 40 năm gần đây. Phần nhiều những tiên bộ thực hiện được kết quả của phát triển về một loại đánh cá.

Thí dụ, sau chiến tranh, Na-Uy tìm ra được những vùng có vô số cá mòi và giúp cho ngành chuyên về đánh cá

mòi tăng sản xuất lên gấp bội. Ở Ai-nhĩ-Lan sức sản xuất tăng vọt lên nhờ sự đánh cá thu và các cổ phần tăng lên 100% so với thời tiền-chiến.

Ở Hoa-Kỳ, cá thu đã trở nên quan trọng trên thị trường, nuôi dưỡng nền kỹ nghệ biển chế : và sự tổ chức phân phối, cần đến một trong những hạm đội giàu nhất thế giới. Những tiên bộ thực hiện được ở Nam-Phi về kỹ-nghệ làm bột và dầu, sau khi chiến tranh, là kết quả của sự phát minh ra loại cá Pilchard ở đáy biển.

Tóm lại, những tiên bộ trên đều nhờ sự khám phá ra cá ở dưới sâu.

NGÀNH NGƯ NGHIỆP TRÊN THỀ GIỚI

Những yếu tố giúp cho sự phát-triển

Tùy theo vị trí, các phương tiện kỹ thuật giúp cho sự phát triển đều khác nhau.

Ở Âu-Châu và Bắc-Mỹ, máy hơi nước, máy nổ, và sự canh-cải dụng cụ hàng hải đã giúp cho ngư phủ thu hoạch không gian. Sự xâm nhập của các máy móc đã giúp cho ngành lưới giã một số lợi về nhân công đáng kể.

Trái lại sự tăng sản xuất ở Nhật nhờ sự tiếp xúc toàn diện với biển và bờ biển có nhiều nguồn lợi thiên nhiên, và được khai thác có một kỹ thuật đơn giản của một số đông ngư phủ.

Sự đánh lưới giã ở gần bờ biển và sự phát minh ra các tàu đánh cá đặc-biệt đã góp phần vào sự phát triển chung. Những đáy biển nhiều cá ven bờ ở Na-Uy đã được khám phá ra nhờ các đoàn tàu, và dùng các loại lưới thật hoàn hảo, người ta thu được một mối lợi lớn. Sự khám phá ra các vùng đánh cá được tiến-triển đồng thời với kỹ-nghệ đánh cá. Nó đã cung cấp cho ngành ngư nghiệp một số tài liệu quan trọng về những kho (Stock) cá, bổ túc và canh cải những tài liệu dựa theo kinh nghiệm của nhiều thế hệ trước.

Hơn nữa, sự phát triển về ngành đánh cá ở Nhật còn nhờ bởi sự nâng đỡ của toàn dân.

Sự nâng cao trình độ học vấn, sự hướng nghiệp đã giúp cho ngư phủ

áp dụng dễ dàng các kỹ thuật mới và gia tăng những tổ chức thương mại.

Cơ quan FAO đang quan tâm đến vấn đề phát triển toàn diện, trong mọi khía cạnh của vấn đề phát triển toàn diện, trong mọi khía cạnh của vấn đề. Thí dụ vấn đề tàu đánh cá. Năm 1953 và 1959, cơ quan này đã tổ chức hai hội nghị quốc tế về ngành đóng tàu đánh cá, được tất cả thế giới lưu tâm đến vấn đề, và thu lượm được nhiều kết quả trong sự canh cải các phương pháp.

Nhưng người ta dự đoán sự phát triển trong tương lai của ngành ngư nghiệp trên thế giới rất khác nhau.

Ở bắc bán cầu, số nhu-cầu đã gần được thỏa mãn và sự khám phá ra các nguồn lợi gần như đến tột bậc, sự phát triển sẽ nhờ ở ngành thương mại quốc tế và chỉ có chính phủ mới có thể đảm trách vấn đề này.

Trái lại, các ngư phủ thiếu phương tiện và hoạt động riêng rẽ chưa đạt đến kết quả lý thuyết trung bình người ta dự đoán. Muốn có sự phát triển trong trường hợp này chính quyền phải can thiệp vào với mục đích nâng đỡ và khuyến khích để bổ túc cho họ những điều thiếu sót.

Sự tiến triển ở các nước chậm tiến còn phụ thuộc vào một vài điều kiện khác của quốc gia như sự chuyên chở, sức tiêu thụ v.v.. Nói một cách tổng quát, ngành đánh cá có tiến triển được cũng một phần nhờ ở nền kinh tế. Điều này chúng ta thấy rõ ngay ở trong

nước chúng ta. Nhờ sự thịnh vượng chung của nền kinh tế, các Hợp-tác-xã đánh cá ở miền Nam đã phát-triển và sức sản-xuất gia tăng.

Sự sản xuất của nước

Ở đây chúng ta chỉ khảo sát một cách đại cương và đặc biệt về sự sản xuất cá mà không đề ý đến các loại khác như phiêu - sinh - vật, hải-tảo v.v.. (1)

Cá nước mặn

Như chúng ta vừa thấy ở một đoạn trên: các ngư-phủ chỉ «dùng» một diện tích bằng 10% toàn thể diện tích có thể dùng được, và người ta tin với số còn lại, nước có thể sản xuất một số thực phẩm quan trọng hơn. Người ta khám phá ra trong các đại dương nhiều miền chứa vô số cá. Đáng kể nhất là bể Oman, vịnh Persique, phía nam châu Úc, phía đông bắc Mỹ, bể Manche v.v.. Nhiều tai họa thành linh xảy ra giết vô số loài cá ở vùng này cho phép chúng ta tin tưởng hơn. Thí dụ, năm 1957, một chiếc tàu đánh cá qua bể Oman, thấy một đám cá lớn chết nổi trên mặt nước ước lượng chừng 20 triệu tấn. Nguyên nhân vì thiếu ôc-xy ở lớp nước dưới.

Cá trong lục địa. Ngành nuôi cá

Sự sản xuất cá ở nước ngọt đã gia tăng và người ta dự đoán còn gia tăng lên nữa.

(1) Xin xem thêm ở tài-liệu kê-cứu thứ ba.

Cá tambarks ở Indonésie, cá chép ở Trung-Hoa chứng tỏ rằng ngành nuôi cá đã phát đạt ở đây và đã có từ lâu đời. Người ta chỉ dựa theo các kinh nghiệm được truyền từ xưa để nuôi cá hay bắt cá nước ngọt.. Ngày nay, nhờ khoa học, kỹ thuật nuôi cá và bắt cá đã tiến bộ, tăng lên một số sản xuất đáng kể. Các kinh, hồ, đầm lầy, vùng nước mặn chưa được cày cấy đều được dùng để nuôi cá. Người ta dự đoán chỉ trong hai miền Ấn độ-dương và Thái-Bình dương có thể đến 37 triệu hectares dùng trong sự sản xuất cá. Sự nuôi cá còn là một mối lợi lớn đối với các nước chậm tiến.

Người nông dân nuôi cá dễ dàng và bắt cá theo nhu cầu của họ.

Ở Trung Mỹ người ta đã khuyến-khích việc nuôi cá và thiết-lập ở đây một nền kỹ-nghệ đáng kể. Sự đưa cá ở sông vào các ruộng lúa cấy nước rất hoàn hảo. Cá sông nhờ sâu bọ, các loại thực vật nhỏ, sẽ ăn tất cả loại này sản có trong ruộng và làm cho lúa tốt thêm. Như vậy người ta được hai mối lợi: sự sản xuất của lúa gia tăng chừng 7% và đồng thời người ta cũng có sản trong ruộng để bắt dùng. Cách nuôi cá này có thể thực hiện ở các vùng rộng lớn như Ấn-Độ, Ai Cập, Thái-Lan và trong các nước khác có trồng lúa trong những cánh đồng ngập nước.

Cơ quan FAO đã gọi nhiều nhà động-vật-học và chuyên viên về đánh

NGÀNH NGƯ NGHIỆP TRÊN THỀ GIỚI

cá ở sông đền châu Á, Trung Mỹ, Bắc Mỹ để giúp các quốc-gia ở đây phát triển ngành đánh cá ở sông,

Sự tiêu thụ

Sự tiêu-thụ cá tùy theo vùng, tùy theo loại cá, tùy theo nhu cầu và tùy theo các khả năng biến chế. 45% sò cá đánh được dùng để ăn khi còn tươi. Các nước ở châu Á, Bắc và Trung-Âu, Congo thuộc Bĩ và Ba-Tây còn dùng cá để ướp hay phơi khô. Sò cá này lên đến 1/3 cá đánh được của họ. Hiện giờ hai phương pháp giữ cá trên đã phát triển và chế tạo được nhiều thực phẩm có mùi vị thơm ngon.

Ngành giữ cá tươi (conserve) phát sanh năm 1880, đã tiến triển vượt bậc về kỹ-thuật. Nó chiếm 6,6% sò cá sản xuất và đứng hàng đầu ở Mỹ. Sự ướp lạnh (congélation) là một trong những phương pháp tối-tân nhứt đang dùng. Ra đời từ năm 1920 và phát triển mạnh ở Mỹ đến năm 1930. Ngày nay nó trở thành một chi ngành quan trọng trong nền kỹ-nghệ giữ cá. Sò cá ướp được chừng 3,5%, nhưng kỹ-thuật này đã phát triển mạnh ở Âu-châu sau chiến tranh.

Văn-để làm bột cá và dầu cá cũng được phát triển mau chóng từ 15 năm nay. Châu Phi đã dùng 1/3 và Mỹ-châu chừng 1/5 sò cá đánh được để làm bột và dầu cá.

Tuy ngành giữ cá đã tiến bộ, nhưng ở các nước kém mở mang, văn-để chưa được thông dụng và do đó sò cá đánh được chỉ dùng để tiêu-thụ cho từng quốc-gia. Sự tiến-triển về ngành ướp cá lạnh chỉ thực hiện được ở các nước đã phát-triển ngành ngư-nghiệp. Hiện giờ sò cá buôn bán trên thị-trường chỉ chừng 20%. Việc buôn bán tùy từng miền, nhưng trong vài trường-hợp, cá đánh được ở vùng này và vùng nọ không khác nhau mấy. Những tiến bộ đạt được ở vùng Thụy-Na-Đan (Scandinave), Bắc-Phi-châu đã làm cho châu-Âu và châu-Phi trở nên những miền xuất cảng cá quan trọng. Những nước xuất cảng cá nhiều là: Maroc thuộc Pháp, Canada, Na-Uy, Nhật-bản, Hòa-Lan, Đan-Mạch.

TRỊNH-THIÊN-TỬ

Tài-liệu tham-khảo :

- La pêche maritime,
- Le Courrier Unesco (7-8-1960)
- Le rôle des pêches dans l'amélioration dans l'alimentation mondiale.

Thủng thảng

Pierre Daninos có nhận định sau đây :

— Có nhiều bạn hữu không nên thăm viếng luôn luôn, cũng như có nhiều thư từ không nên vội mở ra đọc.

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙYNƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN »

DESCOURS ET CABAUD

Bảo-Hiểm

1-3-5 Bến Chương-Dương — Saigon

Điện-Thoại : 20114 — 20115 — 20116 — 23739

ACCIDENTS — INCENDIE

Tai-nạn

Hỏa-Hoạn

TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Hàng-Hải

Linh-Tinh

ĐẠI-LÝ

của

MUTUELLE GENERALE FRANCAISE ACCIDENTS

L'OCEAN — CENTRALE — HAVRAISE — PROVIDENCE

— RHONE MEDITERRANEE — L'INTEROCEANE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Ngánh : PARIS - TOURANE - CHOLON - DALAT - CANTHO - VIENTIANE

HONGKONG TAN-HARIVE-TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

CÔNG - TY

ĐƯỜNG VIỆT-NAM

SẢN XUẤT VÀ BÁN

1— *CÁC LOẠI ĐƯỜNG :*

- Đường miếng lọc
- Đường cát trắng ngà
- Đường cát trắng tinh
- Đường cát trắng Hiệp-Hòa

2— *CÁC LOẠI RƯỢU :*

- Rượu đốt 90°
- Rượu thơm 90°
- Rượu Hiệp-Hòa

TỐT RẺ

Xin hỏi mua tại :

— Các tiệm tạp-hóa

— Văn-phòng **CÔNG-TY ĐƯỜNG VIỆT-NAM**

193 và 203 Trần-hưng-Đạo — Sài-gòn

Đ.T. số 24.454

— Kho 6 Bến Vân-Đồn (Đ.T. số : 21.360)

✱ BÙI-HỮU-SÙNG

VĂN - HỌC

NƯỚC PHÁP

TRONG NĂM 1960

ĐỘC-GIẢ thường thích coi sách mới xuất-bản và ham tìm hiểu trào-lưu văn-học hiện nay đang phát-triển hay sắp thành hình. Trái lại, các phê-bình-gia rất dè dặt đối với văn-phẩm mới in ; các vị ấy chờ đợi sự chọn lọc của thời-gian trong khoảng vài chục năm rồi mới phán đoán và sắp theo khuynh hướng. Thành ra tuổi của con người tính từng năm, tuổi của văn-học tính từng thế-kỷ. Hơn nữa, tương-lai văn-học chứa đựng những điều bất ngờ : có những tác-phẩm ngày nay được tiếp đón niềm nở, ngày mai đã rơi vào yên lặng ; có những tác-giả đã bị chôn vùi mấy trăm năm trong đồng bụi của tủ-sách và dưới màn đen của lịch-sử, bỗng lại được mang ra phê-bình, tán thưởng một cách rầm rộ.

Bởi vậy, phê-bình văn-học nước Pháp về năm 1960 là một điều táo bạo. Sách báo sang chưa đủ, năm 1960 còn gần chúng ta quá, vàng thau lẫn lộn, kê khai tất nhiên

thiếu sót, bình-luận vội vàng chẳng tránh khỏi thiên lệch. Không mất ai theo rồi được hết tất cả cuộc sinh-hoạt văn-chương trong cả 366 ngày tại Ba-Lê ; không một phê-bình-gia nào đủ thì giờ đọc hết các sách sản-xuất trong mười hai tháng. Một năm ! Con số nhỏ ấy không có nghĩa lý gì trong công cuộc sáng-tác văn-học. Nhiều tác-phẩm, (như Faust của Goethe) âm thầm thai nghén hàng mấy chục năm, chợt bất gặp một tình cờ thôi thúc, chúng mới nở thành văn, thành thơ để góp thêm sự hiểu biết về nhân-sinh hay mang lại một rung cảm mới cho văn-đàn.

Vậy bài báo đăng dưới đây không có tham vọng kê khai đầy đủ hay phê-bình chính xác. Nó chỉ mượn năm 1960 làm cái mốc, làm chỗ đứng để quan-sát chặng đường tiến-triển của văn-chương Pháp. Nhưng nó có hy-vọng mách giùm một số độc-giả muốn tìm hiểu văn-học nước ngoài

hay kiểm những sách báo ít nhiều liên-
quan tới Việt-Nam. Bài này sẽ gồm năm
phần chính :

Phần I.— Sinh-hoạt văn-chương Pháp
trong năm 1960

Phần II.— Loại văn sáng - tác trong
năm 1960

Phần III.— Văn dịch của Pháp trong
năm 1960 và sự đóng góp của văn-sĩ di-cư

Phần IV.— Loại văn khảo - luận của
Pháp trong năm 1960

Phần V.— Sách báo Pháp trong năm
1960 có liên-quan tới Việt-Nam và các
quốc-gia lân cận.

*
* *

Phần I.— Sinh hoạt văn-chương Pháp trong năm 1960.

Năm 1960, văn-chương Pháp mở đầu
bằng hai cái tang lớn: Thi-sĩ Fernand
Gregh và văn-sĩ Albert Camus cũng chết
vào tháng Giêng. Fernand Gregh thuộc vào
thi-phái tượng-trưng, thọ 85 tuổi. Thời
Pháp thuộc, học-sinh Việt-Nam ban Trung
học phải thuộc lòng thơ của ông như bài
Beaux jours d'octobre, âm điệu buồn buồn
như bài thơ thu điệu của Nguyễn Khuyến.
F. Gregh thường khuyên người ta nên vui
vẻ tiếp đón lấy cuộc nhân-sinh :

Đời, dù sướng hay vui buồn, cũng vẫn
đẹp; hãy đón lấy nó.

(*La vie, heureuse ou triste, est belle ;
accepte-la.*)

Nhưng, sau khi nhận thấy chiến tranh
tiếp diễn, nền văn minh Âu-châu suy sụp,

đền đài tàn phá trong khói lửa, ông thốt
ra lời than :

Tôi chứng kiến những thần tượng Âu-
châu suy sụp ở nơi tôi.

(*Je regarde mourir les dieux d'Europe
en moi.*)

Còn A. Camus tử nạn ô-tô trên con
đường đi về Ba-lê.

Sét thường đánh vào đỉnh núi cao.
Camus cùng Sartre là hai đỉnh núi cao
hiện giờ dưới bầu trời văn-học của Pháp.
Ông là người Pháp sinh tại Algérie, ông
sống đau đớn ở trong lòng cái thảm kịch
chiến tranh giữa Pháp và Algérie. Thời
Đức chiếm đóng nước Pháp, ông tham-gia
kháng chiến và gây được nhiều thanh-thế
lớn. Nhưng sau ngày giải phóng, ông
tách mình ra ngoài các phe đảng chính
trị, từ bỏ óc địa vị và chỉ lấy lý-trí của
Descartes, cái « mực thước » hưởng được
của nền văn cổ Hi-Lạp để giải đáp những
vấn đề khẩn-trương mà cuộc hậu chiến
đặt ra cho dân tộc Pháp, cho các người
chuộng tự-do, chống cộng - sản đang đi
tìm một nghĩa sống ở ngoài tôn - giáo.
Những tác-phẩm (kịch, tiểu-thuyết, tùy-bút)
của ông được thiên - hạ coi là một tiếng
nói trong sạch, vô-tư giữa lúc nhiều người
đắm đuối trong vòng danh lợi hay bị lôi
cuốn bởi những chính kiến quá khích.
Những người được giải thưởng văn-
chương Nobel, thường là những bậc lão-
thành ngoài 60, 70 tuổi ; Camus mới 44
tuổi (1957) đã được cái vinh-dự ấy : ông quả
là một bậc kỳ đồng. Văn của ông vang dội
cả sang Á-Đông ta. Quyển *La peste* bán
tới một triệu cuốn tại Nhật-bản. Ở nước
ta, sinh viên cũng rất ham đọc Camus. Khi
được tin Camus mất một cách « vô lý »



A. CAMUS

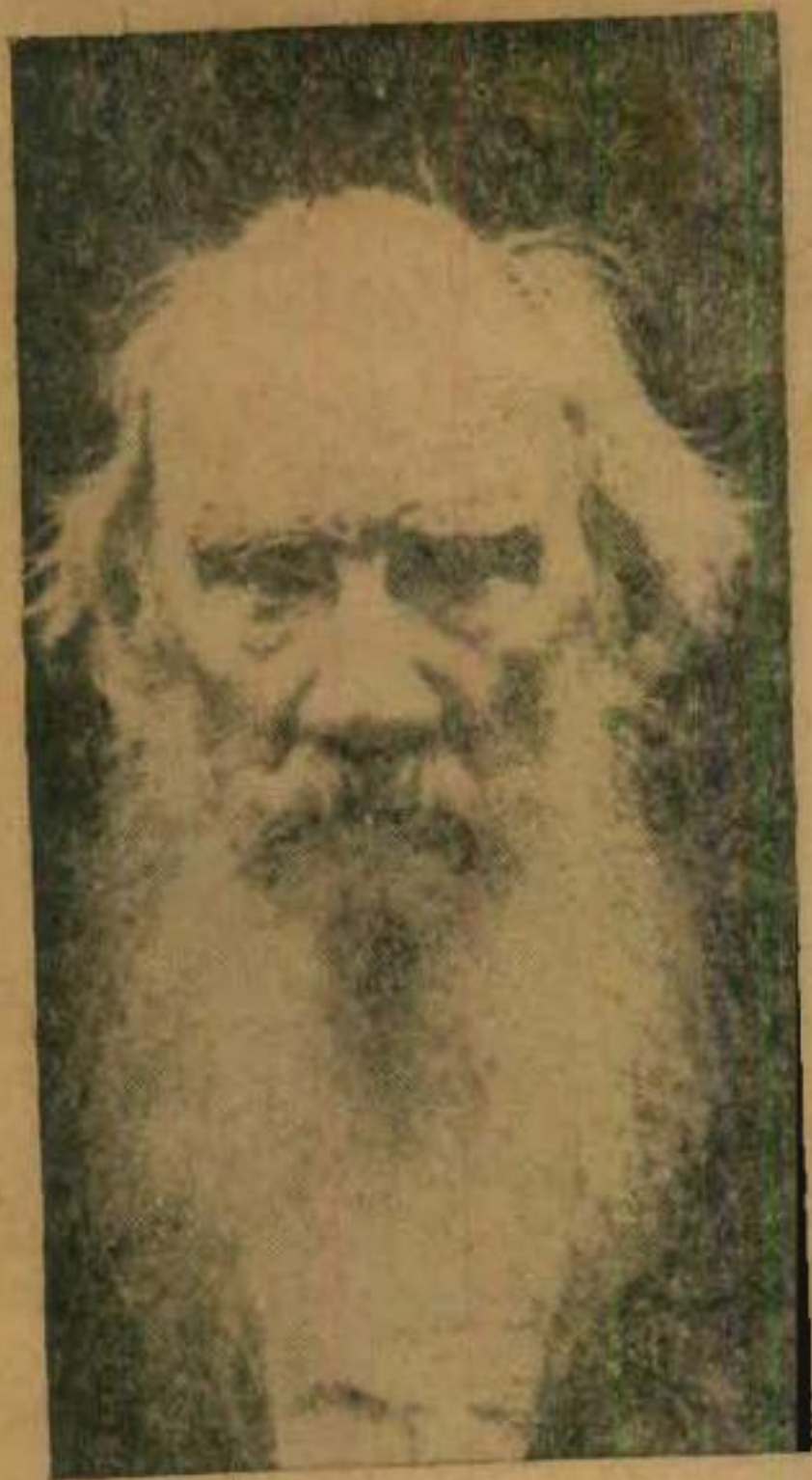
(absurde), giới trí - thức Saigon có tổ-chức ba buổi diễn - thuyết về ông ; tạp-chí Bách-Khoa, Văn-hoá Á-châu, Hiện Đại v.v. cũng đăng những bài biên-khảo đầy đủ về văn-nghệ tư-tưởng của tác-giả « La peste ». Tiếc đây, chúng tôi xin mách : độc-giả ít thì giờ mà muốn hiểu tiểu thuyết của Camus hãy đọc cuốn *L'étranger* hay *la peste* ; vì nào muốn có một ý-niệm về triết-lý, thì coi *Le Mythe de Sisyphe* hay *L'homme révolté*. Tạp-chí Pháp viết về Camus đã khá nhiều : tạp-chí *Table-Ronde* số tháng 2 năm 1960 *La Nouvelle revue française* số tháng 3 năm 1960, *Preuve* số tháng 4-1960 v.v... đều dành một phần lớn về Camus. Sách Khảo luận về Camus cũng xuất bản nhiều, đối với một độc-giả Việt-Nam trình độ tú-tài, xin mách cuốn *Camus le juste* của Georges

Hourdin collection *Tout le monde en parle*, éditions du cerf, soạn sau khi Camus chết, đầy đủ, văn nhẹ nhàng không nặng nề khô khan như cuốn *Albert Camus* của Robert de Luppé, éditions universitaires.

Nếu sét hay đánh vào đỉnh núi cao, loài người cũng hay ngưỡng mộ những đỉnh cao để tâm hồn có điểm tựa vươn lên. Hàn-lâm-viện nước Thụy-Điển, ban phần thưởng Nobel 1960 cho thi-sĩ St. John Perse (1) (người Pháp) có lẽ cũng vì ông này hiện ở nước Mỹ đứng xa các trào lưu văn học Ba-Lê và thơ ông cũng nói lên những cái thanh cao, cái huyền bí, vượt lên trên cái ti-tiện, cái ồn ào của thời đại này.

Trong năm 1960, một đỉnh núi sừng sững dưới trời Âu, và được cả thế-giới ngưỡng mộ là văn-hào Nga, Léon Tolstoï (1829 - 1910.) Tại Ba-Lê, lễ kỷ-niệm 50 năm tác-giả bộ tiểu-thuyết bất hủ « *La guerre et la paix* » (chiến tranh và hòa bình) đã tổ chức dưới bốn hình thức trọng thể : 1) ở quốc-gia thư viện Pháp, các pho tượng, bức họa và văn liệu đã làm sống lại cuộc đời của văn-hào : những tranh cũ, vàng khè trình bày Léon Tolstoï lúc 12 tuổi ; một bức truyền thần nhắc lại tuổi thanh-niên, trác táng, rồi thời yên vui sau khi cưới vợ. Bức thơ do Tolstoï viết trả lời cho sinh-viên đại-học sư - phạm R. Rolland về mấy vấn đề nghệ thuật, tôn giáo... — 2) Ở đại-học Sorbonne, nhiều diễn-giả trứ danh, như A. Maurois, đang đàn ca tụng văn - nghệ của Tolstoï và một diễn-giả tốt giọng bình lên mấy trang tiêu - biểu của thiên - tài xuất chúng. —

(1) Xem bài St. J. Perse của ông Đoàn Thêm trong tạp-chí Bách-Khoa số 97.



L. TOLSTOÏ

3) Một số tạp chí xuất-bản một số đặc-san, như tờ Les Nouvelles littéraires, tạp-chí Europe còn các báo khác in ảnh ôn lại các mẫu tiểu - sử lý thú như báo Jours de France. — 4/ Ba quyển sách xuất bản về dịp này : Aimée Alexandra trong le Mythe de Tolstoï mang phương pháp phân-tâm-học để mổ xẻ tâm - hồn đại văn-hào ; Thomas Mann, trong Noblesse de l'Esprit nêu cái hay của tiểu - thuyết Anna Karénine ; giá-trị hơn hết và đọc vui như xem điện-ảnh là quyển Tolstoï của Daniel Gillès. Rất tiếc một tin văn như vậy mà không có tiếng vang nào trong giới văn-học Saigon hay Huế. Có lẽ trí-thức nước ta ưả tỉnh, chỉ kỷ-niệm thăm trong khung cảnh yên lặng của phòng sách. Trong tạp-chí Bách-Khoa số 48, ông Nguyễn-Hiến-Lê có một bài

khảo²² luận về Tolstoï nhưng lại đăng trước ngày kỷ-niệm ấy hơn một năm. Dù sao, chúng ta nên coi Tolstoï, Goethe, Cervantès, Shakespeare như những tinh hoa chung của nhân loại ; dân ta nên tổ chức những buổi kỷ-niệm danh - sĩ cũng như tổ chức các giải thưởng để thổi một luồng sinh khí vào giới văn-học của ta đã quá yên tĩnh.

Chính những lễ kỷ niệm hay những giải thưởng (2) đã làm cho giới văn-học Pháp hoạt động và, riêng năm 1960, rất nhộn nhịp. Giải thưởng Goncourt 1960 đã quyết định tặng cho Vintila Horia về cuốn « Dieu est né en exil ». Nhưng vì các báo tô-cáo tác-giả xưa kia có hoạt-động cho chủ-nghĩa Hitler (nazisme), phần thưởng phải bãi bỏ. Chưa hết. Giải - thưởng Fémina tặng cho bà Louise Bellocq về quyển « La porte retombée », nhưng bà Béatrix Beck phản đối là quyển ấy có tính cách chống Do-thái, bà này đệ đơn xin rút chân ra ngoài ủy ban chọn thưởng Fémina. Nếu độc - giả còn nhớ vụ Pasternak bắt buộc từ chối giải thưởng Nobel, thì chắc sẽ đồng ý với tôi là, trong mấy năm nay, chính-trị chi-phối văn học và vấn đề « nghệ-thuật vị nghệ thuật » bị bỏ rơi trước thời cuộc.

Một tin nữa về sinh-hoạt văn-chương của Pháp là việc triển lãm lưu động sách qua các nước vừa để truyền bá tư - tưởng Pháp vừa để quảng cáo thương-mại. Sách, nói hẹp, văn-học, nói rộng, trở thành một hiện tượng xã-hội. Sau này, khi phê-bình một thời đại văn-học, hay khi soạn một bộ văn-học sử, phê-bình gia hay sử-gia phải tìm

(2) Xem bài « những giải thưởng của các viện Hàn Lâm Pháp » của Ông Đoàn-Thêm, Bách-Khoa số 100

thêm tài liệu về những cái sở-thích văn-học (goût littéraire) của từng thời - đại. Sách Pháp khi triển lãm ở Việt-Nam, thì loại sách giáo-khoa được đông người xem hơn hết có lẽ nước Việt là một nước nhiều « học-sinh » chăng ? Khi qua nước Đức, loại tiểu - thuyết đột sòng mới được hoan nghênh hơn hết. Năm 1961, Pháp lại sẽ triển lãm lưu động sách và trong chương trình, tôi thấy ghi là sẽ qua Cam-bốt, qua Nhật-bản, không thấy ghi Việt-Nam : điều thiếu sót này làm tôi thất vọng.

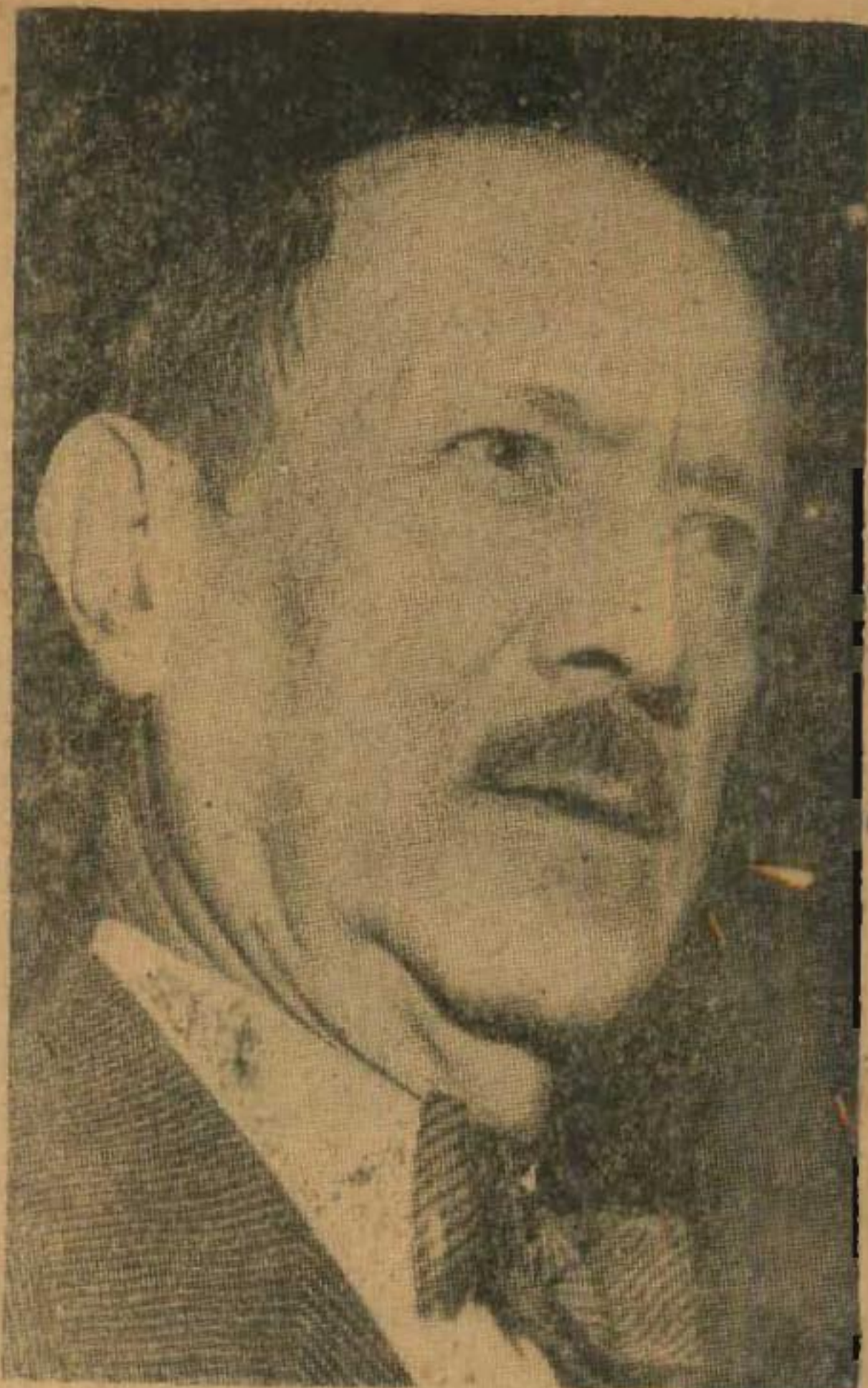
Phần II : Loại văn sáng-tác của Pháp trong năm 1960.

Kịch, thơ, tiểu thuyết thuộc về loại văn sáng-tác và tiêu-biểu hơn hết cho một năm văn-học. Dưới đây, ta sẽ lần lượt xét ba bộ môn đó.

KỊCH

Đáng lý không nên có đoạn này vì kịch ngày nay được coi như một ngành biệt lập đối với văn-học. Nó có phê-bình-gia chuyên môn và choán riêng hẳn một phần trang trên báo chí. Hơn nữa, kịch chỉ nên phê-bình khi nào đã được mang trình diễn trên sân khấu, chịu sự thử thách trước khán giả. Kịch làm ra để diễn, không phải để đọc. Chúng ta ở xa các nhà hát Ba-Lê, tốt hơn là ta tránh việc phê-bình kịch. Tuy vậy, có mấy vở xuất-bản trong năm 1960 và đã có kết quả, tôi cũng xin trình bày sơ lược dưới đây.

Vở kịch năm màn « Les séquestrés d'Altona » của J. Paul Sartre diễn cuối năm



Saint - John Perse.

1959 và xuất bản năm 1960, chế giễu xã-hội ngày nay của Pháp ; vở kịch đó đã lượm một kết quả khả quan ở Pháp và rục rở ở Đức.

Vở « Le Cardinal d'Espagne » của tác-giả trứ danh Montherlant diễn ở rạp hát La Comédie française được khán giả cao niên hoan nghênh, nhưng bị thanh-niên và sinh-viên trường Cao-đẳng sư-phạm la ó, tẩy chay.

Vở Château en Suède của Françoise Sagan đã tỏ ra tác-giả có tài viết văn đối thoại và có nhiều triển vọng trong nghệ-

thuật soạn kịch. Cổ nhiên, vở này chưa đạt được kết quả vẻ vang như những tiểu-thuyết của nữ-sĩ: Bonjour tristesse, Un certain sourire, Dans un mois, dans un an, Aimez - vous Brahms.

THƠ

Làng thơ của Pháp trong năm 1960 chịu nhiều tang tóc. Mở hàng đầu năm là cái chết của thi-sĩ F. Gregh (đã nói ở trên), tiếp đến Paul Fort, Jules Supervielle, Pierre Reverdy.

Paul Fort (1872-1960) thuộc về thi-phái tượng trưng. Ông du-lịch qua các tỉnh nước Pháp và ca ngợi phong-tục, thổ-sản, cổ-tích của mỗi tỉnh. Ông đặt ra đầu tiên thể thơ tự-do (vers libres) nghĩa là thơ chỉ có âm-điệu nhưng bỏ vần, tương tự như các bài phú ở Việt-Nam hay một số bài « văn xuôi có âm điệu » trong tập thơ Nhạc-dễ của ông Đoàn-Thềm (3)

Năm 1912, có 338 thi-sĩ Pháp tặng Paul Fort chức thi-bá (trước ông, lần lượt P. Verlaine, Stéphane Mallarmé, Léon Dierx đã là prince des poètes). Sau ngày ông mất 20 tháng 4 năm 1960 người ta hy-vọng cuộc bầu lại sẽ sôi nổi trên làng thơ và may ra sẽ làm sống lại cảnh sinh-hoạt huy-hoàng của thời thơ thịnh. Không ngờ nó lại biến thành một bi-hài kịch. Người ta bầu thi-sĩ Jules Supervielle đắc cử với 55 phiếu còn St. John Perse 33 phiếu, Marie Noël 29 phiếu và Jean Cocteau 28 phiếu. Chưa đầy một tháng, Jules Supervielle chết, St. John Perse lại từ chối không nhận, hiện giờ ông này sống ở Mỹ,

ông không muốn để mình bị lôi cuốn vào các trào lưu ở kinh-thành Ba-lê. Kết cục, Jean Cocteau không chờ mà được chức thi-bá.

Tới tháng sáu, thi-sĩ Pierre Reverdy (1889 - 1960) mất. Ông là một trong bốn tiên-phong của nhóm siêu-tả-chân (le surréalisme) Thơ của ông không chăm câu, không dùng hình ảnh. bỏ bớt tính-từ và động-từ, chỉ chú ý tới nhiều daab-từ để muôn vật trơ vơ trong khoảng không-gian và nói lên một mối lo sợ hồi hộp trước sự chạy trốn vùn vụt của thời-gian. Ví dụ :

Mọi vật im lìm,
Gió thổi qua, reo hát
Và cây rung động
Súc - vật chết
Không còn ai nữa
Hãy nhìn
Cái gác chuông cuối cùng đứng
trơ vơ
Nửa đêm điem

(*Tout s'est éteint
Le vent passe en chantant
Et les arbres frissonnent
Les animaux sont morts
Il n'y a plus personne
Regarde
Le dernier clocher resté debout
Sonne minuit*).

TIỂU THUYẾT

Tiểu-thuyết Pháp được quốc-tế chú ý và phần thịnh hơn hẳn thơ và kịch. Sản-xuất trong năm 1960 rất mạnh, không thể đọc xuể. Dưới đây, xin nêu ra ba nhận xét, chưa dám chia ra từng khuynh-hướng.

a) *Tấn và cựa tiểu-thuyết*. — Để chúng ta có một ý - niệm chung về tiểu-thuyết

(3) Xem bài phân-tích « Nhạc dễ » của Bùi-hữu-Sùng, tạp-chí Bách-khoa số 85 năm 1960.

đột sống mới, tôi nhắc lại mấy điểm cốt yếu trong tiểu-thuyết cũ. Xưa kia, H. de Balzac, Stendhal, Flaubert, Proust đều chú trọng tả tâm-lý nhân-vật chính; tình tiết trong tiểu thuyết được phân phối ra ba phần:

Dàn việc (exposition)

Dồn việc (noeud)

Mở nút (dénouement).

Gần đây, trong tân tiểu-thuyết như của Butor, Claude Mauriac, Alain Robbe Grillet, Claude Simon v. v., không có nhân - vật chính, không chú - ý tới tâm-lý, không tả trạng - thái xã - hội và cũng không dàn việc, dồn việc hay mở nút. Hãy mượn một thí dụ trong cuốn *Degrés* của Butor xuất bản tháng giêng năm 1960. Cuốn ấy bắt đầu bằng một câu đột ngột: « Tôi vào lớp học, tôi bước lên bục (J'entre en classe et je monte sur l'estrade) Không dàn cảnh, không giới thiệu nhân vật chính. Tác-giả ghi (không phải tả) tỉ mỉ những chi tiết chằng-chịt nhau, quấn - quít nhau trong một lớp trung-học, ban cổ-diễn.

Cuối năm 1960, tháng mười, « La route de Flandres » của Claude Simon được giải thưởng đột sống mới (Prix de la nouvelle vague). Tập này và tập *Degrés* của Butor đều khó đọc, khó hiểu có những câu dài đến 30, 40 dòng. Nhưng chúng có một điểm rất mới: chúng cho ta cảm thấy cái phức tạp cái bí mật dày đặc (*épaisseur*) của mọi vật, khác với tiểu-thuyết cũ loại trừ bớt chi tiết, sắp sắp lại một cách giả - tạo và chỉ tỏ được cái phần sáng sủa, cái bề mặt hời hợt.

Bên cạnh đột sống mới, những tiểu-thuyết cũ soạn theo quan niệm của Balzac, của Stendhal, của Sartre, vẫn giữ được một số độc-giả trung thành. Quyển tâm-

lý tiểu thuyết « *Le veuf* » (anh chàng góa vợ) của Simenon được hoan nghênh lắm. Tác-giả là một tiểu-thuyết-gia nổi tiếng về loại trinh-thám, nay ông mang tâm-phân-học ra mổ xẻ một « thời sự ». Nhân vật chính là Jeantet làm họa-sĩ lấy một « gái điếm » làm vợ, đôi bên ăn ở vui vẻ. Bỗng chàng được tin vợ tự sát trong một khách sạn, nơi nàng hay lui tới với một người khác. Có phải ngựa quen đường cũ không? có phải hư văn hoàn hư chăng? Jeantet phân tích, khám phá ra những cái giả dối cái u uẩn của lòng người: thực là một « ca » giống như trong tiểu-thuyết J. Paul Sartre. Cuốn *Nouveaux aristocrates* của Michel de St Pierre đã đăng ở báo *Les Nouvelles littéraires*, tả tâm trạng của thanh niên học sinh trong một trường trung-học thuộc về Thiên-Chúa giáo. Cuốn *Estaminet des coeurs sensibles* được giải thưởng Prix du rayonnement de la langue française; tác-giả là ông Marc Blancpain ông này có qua Saigon 2, 3 lần và lần nào cũng diễn thuyết ở nhà Pháp-văn Đồng-minh hội.

b) *Tính chất chính xác của các nữ-sĩ.*— Đầu thế kỷ này Léon Blum tiên đoán sự xâm nhập của nữ-giới vào địa-hạt tiểu thuyết. Lời tiên tri ấy đúng, ngày nay nữ sĩ đã thành công hơn đàn ông và các bà đã mang con mắt tinh vi quan-sát cả những địa hạt, xưa kia, đối với các bà là một thứ cấm địa: văn để nhọc dục, sa đọa. Về tiểu thuyết trong năm 1960, các nữ - sĩ Pháp mang thêm vào sáng-tác văn-chương một tính-chất mới, tạm gọi là tính-chất chính xác (*précision féminine*). Nghĩa là tiểu-thuyết-gia vây chặt lấy vấn-đề, không rời bỏ đi tả cảnh hay bàn luận dài dòng ra ngoài đề. Đọc văn của các bà, ta có cảm tưởng mọi việc

đều dồn dập như trong vở kịch của Racine hay truyện ngắn của Prosper Mérimée. Xin đan cử tiểu-thuyết vô danh « La Confession anonyme » : cả cuốn bao vây lấy mối tình giữa một nàng nghệ-sĩ và một chính-trị-gia (Livio); chuyện xảy ra ở tỉnh Milan thế mà tác-giả không hề tả tới thành ấy; nhân-vật cũng chỉ chu tuần trên bình-diện tâm-lý tựa hồ, họ không cha, không mẹ, không nghề nghiệp sinh sống. Một thí dụ khác : tiểu - thuyết Le Lit (chiếc giường) của Dominique Rolin. Cả chuyện quy vào một vấn-đề : cái chết ; các tình tiết diễn ra chung quanh một cái giường bệnh của chồng nàng Eva. Cả một vũ-trụ âm thanh, cảnh sắc tình cảm biến chuyển theo cái nhìn, cái cảm, cái nghĩ của một nhân - vật, Eva.

Tiểu-thuyết do nam-giới soạn chứa đựng nhiều việc hơn nhưng cũng hay miêu tả hay bàn tán ra ngoài đề. Hay « tán rộng » « tán róc » có phải là một tật riêng của đàn ông chăng ?

c) *Chiến tranh*.— Trong năm 1960, hình như còn một khoảng đất dành riêng cho nam-giới « dụng võ » : ấy là chiến-tranh. Hai cuốn Les Mercenaires, Les centurions của Jean Lartéguy dùng những chiến-trường Điện-Biên-Phủ Cao-Ly làm khung cảnh và thuật lại cái đời vào sinh ra tử của binh-sĩ nhảy dù. Hai cuốn trên được kê vào hàng nhất, nhì trong số sách hay (best sellers) tháng 6 năm 1960. Nhà văn trẻ tuổi Jean Hougron cũng hay mượn Việt-Nam thời kháng - chiến để làm khung cảnh trong tiểu - thuyết của ông (La nuit indochinoise, Par qui le scandale). André Essen, nhân-vật chính trong Par qui le scandale (1960) vì phạm tội, phải đi viễn-chinh sang Đông-Dương, rồi đánh cắp 60 súc vải, bị trục xuất khỏi Saigon

về Marseille và từ đây phiêu lưu vào những vụ giết người. Cuộc kháng chiến ở Algérie với những vụ đầu cơ chính trị cũng làm đề tài cho tiểu thuyết « Le carotte et le bâton » của Michel Déon. Tiểu-thuyết tài liệu (roman documentaire) về chiến tranh ở Âu-Châu trong năm 1939-1945 và đọc thấy rùng rợn là « Car c'est Dieu qu'on enterre » do Maurice Bessy soạn. Đây là thiên ký-sự về những đàn bà Do-thái bị lột trần truồng và chồng chết như lợn trong mấy chiếc toa xe lửa chở từ Pháp về Đức. Những nữ-tù-nhân ấy là các cô các bà bán hàng, bà bác-sĩ, nữ-sĩ, kịch-sĩ cùng nhau chia sẻ cái tủ nhục, cách hành-hạ dã-man của quân địch. Dọc đường, một người chết, họ xúm vào lượm lại và một người đẻ, họ giúp tay vào băng bó. Thực là một bức tranh bi đát, một thiên phóng-sự ghi được những nét điển hình của thời đen tối, khốc hại của chiến tranh.

Hậu-quả chiến tranh cũng gợi hứng cho nhiều tiểu-thuyết-gia. Như : Un malade en forêt trong La Chambre des enfants (giải thưởng : Prix des Critiques 1960). Trong Le bonheur fragile vừa được giải thưởng Renaudot, tác-giả A. Kern thuật lại một cựu chiến binh chán chường, bỏ cả cái nhà in lại Strasbourg đi ra Ba-Lê làm họa-sĩ, theo đuổi bóng hạnh phúc. Paul Tillard kể lại cái bi-kịch giữa « đồng chí » trong một chính-đảng nghi-ky nhau.

*
* *

Trên đây gọi là vài nét đại cương về tiểu-thuyết của Pháp qua năm 1960. Số sản xuất nhiều nhưng không có cuốn nào trội hẳn lên. Có người mê tin, cho rằng những năm tận cùng bằng số 60 (theo Việt-Nam là năm tuổi) đều tai hại cho văn-

học Pháp: năm 1660, thể anh-hùng ca chết; năm 1760, kịch cổ điển (la tragédie) chết; năm 1860, kịch lãng mạn (le drame) chết; năm 1960: tiểu thuyết khủng hoảng.

Lại có người cho rằng thế kỷ 19 là thời oanh liệt của cá - nhân chủ-nghĩa trên đất Pháp. Các tiểu-thuyết-gia tầm gọi trong bầu không khí ấy đã có biệt tài vẽ lên những trạng-thái tiêu-biểu của xã - hội đương thời trong bộ La comédie humaine (Balzac) và A la recherche du temps perdu (Marcel Proust). Các nhà văn đã dựng lên những nhân-vật điển-hình như Julien Sorel (Stendhal), Vautrin (Balzac) M^{me} Bovary (Flaubert.) Cái cửa lớn tiểu-thuyết mà Balzac rộng mở vào lúc bình-minh của thế-kỷ trước thì vào lúc chiều tà, M. Proust đã khép lại rồi. Sinh trưởng với chủ-nghĩa cá-nhân, tiểu thuyết cũng chết theo nó. Ở nước ta, vào khoảng năm 1930 - 1945, chủ-nghĩa cá-nhân được nhập cảng từ Pháp sang, nó nảy nở yếu ớt vì vậy tiểu thuyết của Tự Lực Văn Đoàn cũng hay tới thế thôi, không thể khác được. Một chứng cứ khác: cá nhân bị nghẹt thở dưới chế độ độc tài của Cộng-sản, tiểu-thuyết của Nga không ngóc đầu lên được, mặc dầu xưa kia có những tiểu thuyết-gia nổi danh quốc-tế: Tolstoi, Dostoïevsky. Vừa đây tác-giả của tập Le Docteur Jivago mất, có lẽ tiểu-thuyết của Nga-Sô cũng chết theo.

Lý luận như vậy là đúng. Nhưng chúng ta không nên quên điều này: tiểu - thuyết và thơ là hai loại văn sẽ tồn tại mãi, nó rất uyển chuyển, và thích nghi mau lẹ với hoàn cảnh lịch-sử mới. Giờ đây nó khủng hoảng tại Pháp nhưng nó đã sớm liệu đi tìm một kỹ-thuật mới, một hình thức mới. Năm



Một trong sáu nhà văn trẻ tuổi của nhóm «tel quel»

1960, sáu nhà văn trẻ, chưa đầy 25 tuổi, cho xuất bản một tạp-chi Tel quel (có lẽ lấy câu của Nietzsche: Je veux le monde et le veux tel quel). Nhóm này cho rằng tiểu thuyết kiểu Camus, Sartre, Françoise Sagan đã lỗi thời rồi và họ phải mang một hướng mới cho tiểu thuyết. Trong số thanh niên ấy, Jean René Huguenin vừa cho xuất bản cuốn La côte sauvage và rất được hoan nghênh. Về văn-nghệ, lớp người đang lên bao nhiêu cũng góp phần đáng kể hơn hết, chúng ta có nhiệm vụ nâng đỡ, khuyến khích và tránh lối phê-bình độc đoán, chỉ-chiết, bôi lông tìm vết.

BÙI-HỮU-SÙNG.

Đón coi kỳ sau: Phần III
« Văn dịch của Pháp và sự đóng góp của văn-sĩ di cư. »

THỬ TÌM HIỂU HỘI-HOẠ

★ ĐOÀN-THÊM

IV. — PHÂN TÍCH BỨC TRANH

MỘT bạn thân đã cùng tôi tìm hiểu hội - hoạ, nhưng muốn đi thật nhanh, nghĩa là sớm thường thức nổi những tranh tân-kỳ nhất, vì bạn lý luận như sau :

Ở thời nào, phải chú trọng đến thời đó trước hết. Nếu lần quần mãi ở những thế-kỷ XVII, XVIII... biết bao giờ theo kịp hội-hoạ ngày nay ? Có lẽ ta nên xét ngay những họa-phẩm mới, rồi sau có thời-giờ sẽ ngược lại thuở xưa. Chung quanh mình nhan nhản tranh mới, không hiểu, mà cứ dò tranh cũ, cũng gàn và sốt ruột lắm.

Tôi thiết nghĩ sốt ruột là một tâm-trạng không hợp với tinh-thần học hỏi. Chưa đủ ngữ-vựng, chưa biết cú-pháp, đòi bình văn ngâm thơ ngay sao ? Học chữ cũng phải mười mười lăm năm, may ra mới thấu nhất được thường - thức

phổ-thông. Hội-hoạ chẳng dễ hơn, nhất là khi thiếu thầy thiếu sách. Vậy ta cứ ung-dung, vì hiểu xối cũng không bổ-ích hơn ăn xối nuốt vôi. Hội-hoạ ngày nay là kết-quả của bao nhiêu kinh-nghiệm đời trước, nên dĩ-nhiên không thể bỏ qua giai-đoạn tiền-triển nào hoặc kỹ-thuật của môn-phái nào hết. Và lại, dù không học múa chổi sơn bút vẽ, cũng cần biết qua loa họa-sỹ sử dụng bút và chổi theo những phương-pháp nào, thì mới mong thông cảm được với họ. Vì thế, tôi thấy không tránh khỏi sự dò dẫm từ A,B,C, của nghệ-thuật (1).

(1) Tài-liệu tham khảo :

Le dessin sans maître en douze leçons, của giáo-sư Joël Thézard — *Le dessin enseigné par l'exemple*, của Albert Genta — *Encyclopédie pratique du dessin* của Jean Arestein — *L'aquarelle sans maître* : của Joël Thézard — *Cours complet de peinture à l'huile*, của Ernest Hareux — *Marines* của Hareux — *Traité du paysage et de la figure* của A. Lbote.

THỬ TÌM HIỂU HỘI HỌA

Song dĩ-nhiên tôi không có tham vọng đi sâu vào chi - tiết như một người học vẽ, chỉ mong biết gọi là một sở-tối-thiếu những lẽ-lỗi có tính-cách cốt - yếu hoặc đại - cương, để hướng dẫn và bổ túc sự nhận xét chủ-quan.

Những lẽ-lỗi đó, nhiều khi không được họa-sỹ ngày nay áp dụng nữa, song đã đưa các họa-sỹ thời trước đến nhiều kiệt-tác mà thức-giả bây giờ còn ca tụng. Thành ra, những điều lỗi thời đối với người sáng tác lo tìm đường mới, vẫn cần-thiết cho kẻ muốn hiểu họa-phẩm có tiếng của Le Tintoret, Rubens, Corot hay Seurat... Và lại, có nhiều sự đòi hỏi chung của con mắt hoặc của ánh sắc, mà họa-sỹ môn phái nào cũng vẫn phải thỏa mãn, khác nào nhạc-tính của thơ, cung điệu của bài ca, hay cách dùng chữ cho đúng nghĩa ở văn xuôi...

Những qui-tắc hay thường-thức đó đã giúp tôi sửa chữa thói nhìn tranh một cách hỗn độn và quá thiếu sót. Vì trong bao lâu, con mắt tôi đã chẳng theo phương-pháp nào cả, cứ đưa đầy hoài trên bức vẽ, có bận tôi ghi mỗi hoạt động của nhơn-quan, thì thầy mình đã nhìn như sau :

- 1/ cảnh cây ở góc tay mặt, phía dưới
- 2/ con sông ở đằng xa, tay trái
- 3/ màu hồng nhạt ở lưng con ngựa, quãng giữa
- 4/ lại trở về cảnh cây ở góc tay mặt
- 5/ vành khung và mái nhà ở góc trên

6/ bóng tối và màu đỏ xám ở tà áo kỵ-sĩ gần con ngựa

7/ lại nhảy về con sông kẻ trên...
v. v...

Cứ như thế, rút cuộc chẳng đi tới nhận xét gì cả, chỉ có cảm-tưởng mơ hồ rằng tranh cũng « coi được », và giá thử có ai nhờ viết bài phê-bình, chắc tôi sẵn sàng tán rỗng là màu sắc thực huy-hoàng và cảnh vật có sức hấp-dẫn lạ lùng, nghĩa là tôi dùng chữ rất kêu để che đậy sự lúng-túng.

Cho nên tôi phải cố nhìn theo thứ-tự nào đó để khỏi thiếu sót, và nhận dần từng thành-phần bức họa, mới mong thấy vẽ đẹp rõ ràng ; nghĩa là tôi phải tập phân tích tranh như học trò tập phân-tích một câu, một bài, (1)

Theo các giáo-sư hội-họa và một số họa-sỹ, thì về phương-diện kỹ-thuật, bức họa là sự kết hợp theo đường lối nào đó, của những yếu-tố thể hiện (éléments plastiques) : nét, màu, ánh sáng. Vì thế, cần xét riêng về mỗi yếu - tố cũng như về cách thức sắp đặt trình bày, để bao quát toàn-thể và thấu đáo tinh-thần. Nghĩa là

(1) Họa-sỹ Giáo-sư A. Lhote đã phân nân về sự lười biếng của một số người : học chữ thì chịu khó tỉ-mỉ phân-tích từng chữ, từng câu để tập viết văn, đến khi xem tranh thì chẳng chịu phân tích, khi tranh khó hiểu hơn văn.

« Le jeune homme qui, pour apprendre à écrire, « a consenti à faire de rebutantes analyses grammaticales et logiques qui le familiarisent avec les tours les plus compliqués de la syntaxe en démontant la phrase pièce par pièce, se révolte lorsqu'on lui demande quelques années plus tard, de pratiquer la même opération sur ces phrases plastiques bien plus complexes qui constituent le tableau composé »
A. Lhote — *Traité de la Figure.*

khi nhìn, tôi phải vận dụng cả lý-trí, chứ không những chỉ cảm xúc một cách thụ-động.

*
* *

Về nét vẽ

Khi ngắm tranh, tôi thường có thói quen xem vẽ cây gì, mặt ai, hình người nào, vì tôi muốn biết ngay cảnh vật, sự tích gì. Song như vậy, tôi chú trọng đến đề tài, mà đề-tài theo họa-sĩ hiện nay, dù bức họa cổ hay kim, cũng chỉ là phần phụ-thuộc (2).

Vậy tôi cần tạm quên, cây, mặt, người, và tìm xem những nét ở người, mặt, cây đó là những đường gì (*lignes*) thẳng, cong hay gãy, song song hay chéo góc, nghĩa là tôi phải cô trừu - tượng - hóa hoặc ký - hà - hóa mà trích riêng ra những đường vẽ, vì tùy theo đường vẽ khéo hay vụng, các hình thể sẽ đúng hay sai, linh-động hay cứng nhắc, hòa-hợp hay sung-khắc. Nhưng các đường phải như thế nào cho đủ những đức-tính tốt đẹp?

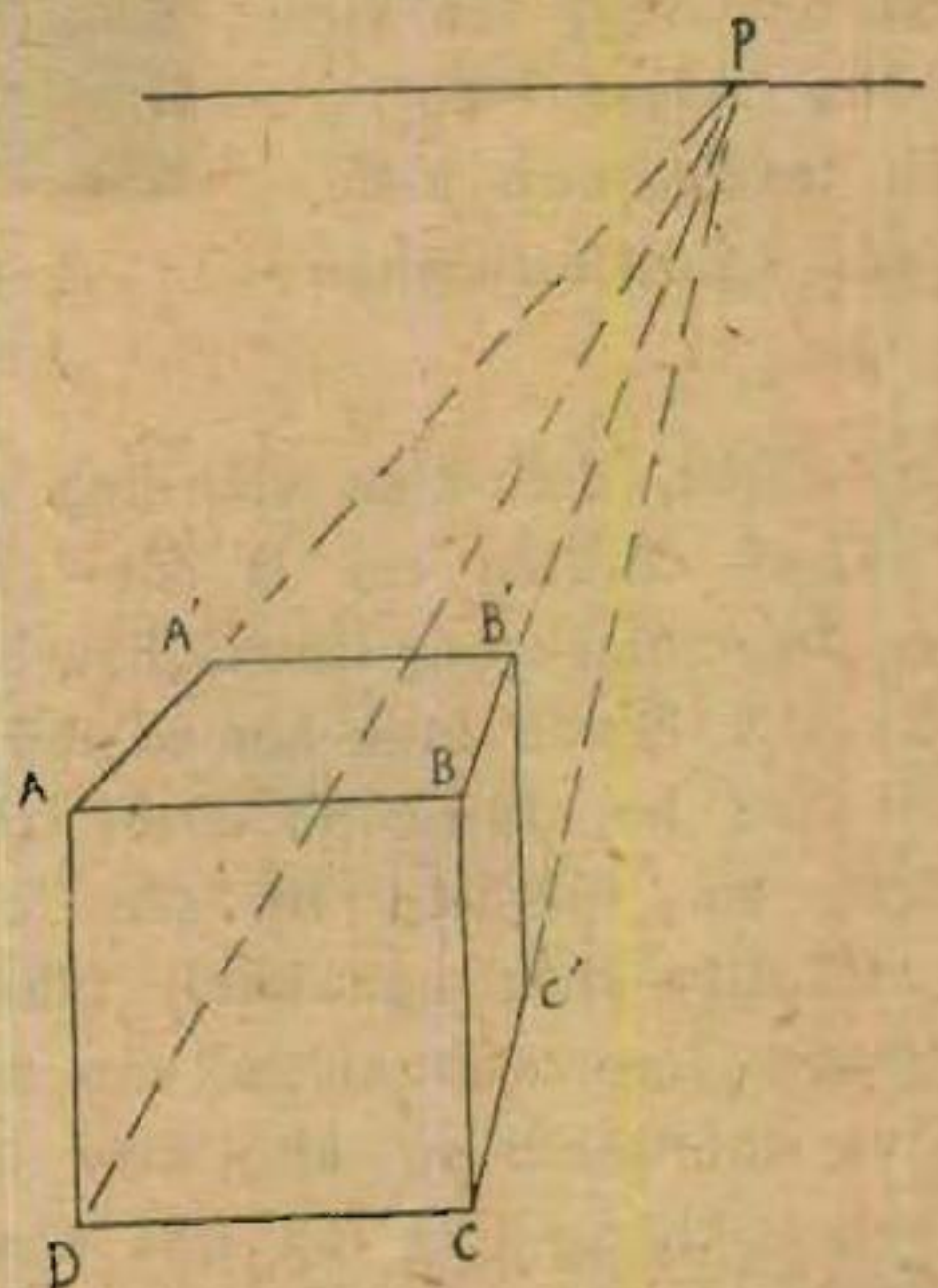
Phải tạo được các hình-thể vẽ cả khối và bề sâu chiều xa; vậy các đường sẽ chạy theo hướng viễn-họa (*perspective*) — Hình thể phải đúng kích thước tương-đối, nên các đường sẽ vạch cho hợp tỷ-lệ (*proportions*). — Cảnh-vật hay nhân-vật đều phải có hồn, gây được cảm tưởng sống động; đường vẽ có theo rung động của tâm-tình họa-sỹ, thì mới giao cảm được

cùng khán-giả, nên cần hiện ra với một nhịp điệu chung (*rythme*).

*
* *

A. — *Viễn-họa* (*perspective*) — Vật càng xa mắt trông càng nhỏ đi, nên các đường ở hình-thể sẽ chạy hun hút về một tụ-điểm (*point principal*) trên một vạch chân trời (*horizon*) cao ngang tầm mắt khán-giả.

Cho nên khi xem bức tranh, tôi phải lựa chỗ đứng lùi ra, cách tranh vừa đủ xa, khiến đường chân trời cao bằng mắt tôi và tụ-điểm trùng thẳng vào giữa mắt; song dĩ-nhiên tôi không lầm chân trời tưởng - tượng ở tranh với chân trời xa tít mù tắp trong thực-tế, ở mặt biển hay cánh đồng, vì vạch đó ở tranh, thường chỉ cách mắt tôi một vài thước mà thôi.



Những đường AD và BC, song song với mặt tranh, cứ vẽ thẳng như thường (*lignes de front*): những đường thoăn-thoắt (*lignes de fuite*) AA', BB', CC' chạy về tụ-điểm P.

(2) Đã trình bày kỹ ở B.K. số 101.

THỬ TÌM HIỂU HỘI HỌA

Trong bức họa «*Réfectoire des Frères*» của Magnasco những đường cửa ở thẳng trước mặt, mắt thấy sao cứ vẽ thẳng vậy, tuy nhỏ đi; những đường hai bên tường và đường bàn tiệc chạy chéo cả về tụ-điểm chung, ở gần vách thành cửa sổ, thẳng dây đèn xuống: tụ-điểm ở đây là trung-tâm-điểm mặt tranh, nơi gặp nhau của hai đường nối chéo 2 góc (point d'intersection des diagonales du tableau). Xem tranh, ít khi tôi thấy bức nào theo luật viễn-họa một cách rõ rệt như vậy, nên xin thử đưa ra làm tỉ-dụ; ở nhiều trường-hợp khác, cần chú ý hơn mới nhận dần ra.



Tranh «*Phòng ăn của các giáo huynh*»
— «*Le Réfectoire des Frères*» của Alessandro
Magnasco (1667-1749)

Tuy-nhiên, điều-kiện viễn-họa mà các họa-sỹ cổ-điển coi là cốt - yếu, không được chú-trọng lắm từ hậu-bán thế-kỷ XIX. Nhiều danh-họa và những người theo họ, đã từ bỏ lẽ-lỗi trên, nhường sự thể-hiện bề sâu cho các nhà điêu-khắc nặn khối. Nhóm Ấn-tượng (Impressionnistes) cần ánh sáng và không-khí với khối mây mờ ảo, hơn là không-gian của nhà hình-học. Gauguin, Matisse, vẽ hình phẳng dẹt, hướng về ý-nghĩa tượng-trưng và màu sắc. Thoảng-hoặc còn quan tâm đến sâu và xa, thì tìm ra cách khác: Seurat vẽ bằng các vệt màu lấm chầm rất nhỏ, rồi sự hỗn-hợp lung linh cũng cho cảm tưởng sâu xa; — Cézanne dùng đường chạy ngang để chỉ

phương xa, đường đứng dọc để vạch cao sâu, chia bức họa ra nhiều khoảng với màu biến chuyển ánh sắc (modulation) chỉ muốn gợi ra cảm-tưởng sâu xa (*perspective sensible suggérée*) chứ không muốn vẽ sâu xa theo ý nhà kỹ-hà-học nữa. Nhóm Lập-thể Cubistes lại mô xẻ các khối các vật, với tham-vọng trình bày cả bề trong, bề ngoài mặt này mặt khác.... Tóm lại, người ta đã khám phá thêm nhiều cách để tạo lại không-gian. Dù sao, muốn tìm hiểu hàng ngàn họa-phẩm các thời trước, mà nhiều khi tôi vẫn thấy đẹp, thiết nghĩ cứ nên biết qua về lối viễn-họa cũ.

B. — *Các tỷ-lệ cân đối* (Les proportions) — Sự cân đối vừa phải, ở tất cả những gì trông thấy, là một nhu-cầu tự-nhiên hay ít nhất do thói quen lâu đời in sâu vào cân-não nhiều người. Hễ lệch lạc, không hấp dẫn, còn làm cho khó chịu. Vì thế, tranh của nhiều họa-sỹ cấp-tiền ít được tán thưởng bằng của tiền-bồi, và dung-mạo tròn trĩnh của những nàng do Rubens vẽ, được công-chúng ưa chuộng dễ dàng hơn là những nét xuân dài ngoẵng của Modigliani mà thoát trông, phạm-nhân cảm thấy thiếu cân đối.

Nhưng muốn cân đối thì phải như thế nào? Phải theo tỷ-lệ gì để vật nọ so với vật kia, phần này sánh với phần khác khỏi quá lớn, quá dài, quá



*Đầu tượng thần Vệ-Nữ (Venus d'Arles)
Đầu, mặt và các bộ phận có thể chia
theo tỷ-lệ vàng.*



Tượng thần Apollon — l'Apollon du Belvédère — Cân đối theo tỷ-lệ vàng; có thể ứng thi lực-sĩ đẹp nhất thế-giới.

ngắn? Họa-sỹ từ thời cổ, đã băn-khoăn tìm kiếm, rồi phỏng theo các nghệ-thuật tiền-tiền như điêu-khắc hoặc rút kinh-nghiệm quan-sát, thấy những mẫu mực kích thước cần-thiết để thể hiện sự Đẹp cho hợp với ý-nguyện chung.

Về con người, họ đã thấy như sau :
Mặt phải trái soan hoặc hình trái trứng (1) và chia ra bốn phần đều nhau : từ đỉnh đầu đến hết chân tóc trước trán, — từ đó đến ngang kẽ mắt ; — từ mắt đến hết mũi, — từ đầu mũi đến hết cằm : phần này lại chia 3 đợt : miệng phải nằm giữa đợt một và đợt hai (2).

(1) Theo họa-sĩ Anh Hogarth : « Phân-tích sự Đẹp, *Analyse de la Beauté* ».

(2) Theo Jeel Thézard : *Le Dessin sans maître en douze leçons*.



Đầu tượng Phật Bồ tát Ấn-Độ
Cũng theo tỷ lệ vàng.

Bàn tay phải dài bằng $\frac{3}{4}$ đầu, nghĩa là bằng mặt, — bàn chân dài bằng đầu ; — cẳng chân, hoặc hai cẳng xoạc ra, dài bằng $\frac{1}{2}$ người, — thân người dài bằng 7 lần $\frac{1}{2}$ đầu ; — cổ, bắp tay nổi thớ thịt, bụng cẳng chân, to tròn bằng nhau. Thân con nít, lúc mới sinh ra, dài bằng $\frac{1}{3}$ thân nó khi lớn hẳn ; khi lên ba tuổi, bằng $\frac{1}{2}$, lên bảy bằng $\frac{2}{3}$... (3) Xét « tỷ-lệ vàng, nombre d'or » (4) nghĩa là

$\frac{1}{1,618}$, các họa-sỹ thấy đúng với nhiều bộ-phận : nếu người cao 1,618 thì từ chân đến rốn là 1 ; — cánh tay suốt đến đầu ngón tay, cũng là 1 ; — v.v. .

Mà đâu phải chỉ có thân thể ? « Tỷ-lệ vàng » còn chi phối cả sự sinh sôi nảy nở của những nụ hoa búp cây, vỏ sò vỏ ốc... Rồi sự khám-phá của các nhà nghiên cứu vật - thể-học (morphologie) truyền sang các ngành kiến-trúc, điêu-khắc, và hội-họa. (5)

(3) Guadet : *Eléments et théorie de l'architecture*.

(4) Đã nói qua ở bài 1, Bách-Khoa số 101.

(5) Ở thế-kỷ 16, P.D. Francesca. Luca Pacioli, Léonard de Vinci, Dürer : — ở thế-kỷ 19, Zeysing, Choisy v.v... Mathila Ghyka :

Les proportions dans la nature et dans l'art.

★ Quá khứ đối với chúng ta cũng mịt mờ như tương-lai, chúng ta sống giữa hai đám mây dày đặc, về những cái đã qua thì đã quên mất hết, trước những cái sẽ tới thì còn nghi nghi ngờ ngờ. Thế mà trí tò mò vẫn giầy vò chúng ta để biết cho được những nguyên nhân của sự vật, và nỗi lo âu vẫn thôi thúc chúng ta suy ngẫm cho lung về mệnh số của con người và của vũ-trụ.

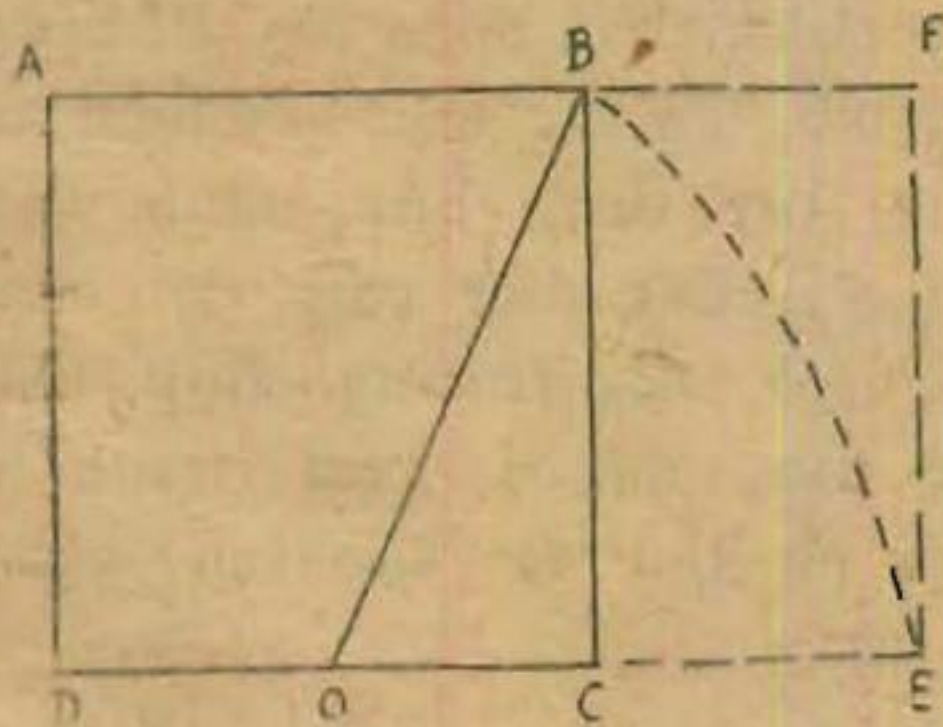
(Anatole France, *Sur la pierre blanche*)

Các họa-sỹ đều nhận rằng nếu bức họa có kích thước theo tỷ-lệ vàng, thì dễ chia ra các phần không đều nhau mà trông gọn mắt nhất, khiến sự phân-phối cảnh vật được điều-hoà trên toàn-diện : Áp dụng tỷ-lệ đó

$\frac{1}{1,618}$ hoặc $\frac{\sqrt{5} + 1}{2}$, người ta thấy

khi chia bức tranh ra hai phần lớn nhỏ, thì phần nhỏ so với phần lớn, cũng bằng tỷ-lệ phần lớn so với toàn-diện.

Có nhiều cách để đi tới bức tranh với kích thước như vậy :



Vẽ hình vuông A B C D

Kéo vạch chéo B O, từ B xuống O ở giữa C D

Hạ OB vòng xuống đến E, $OB = OE$
Dựng EF, và nối liền BF.

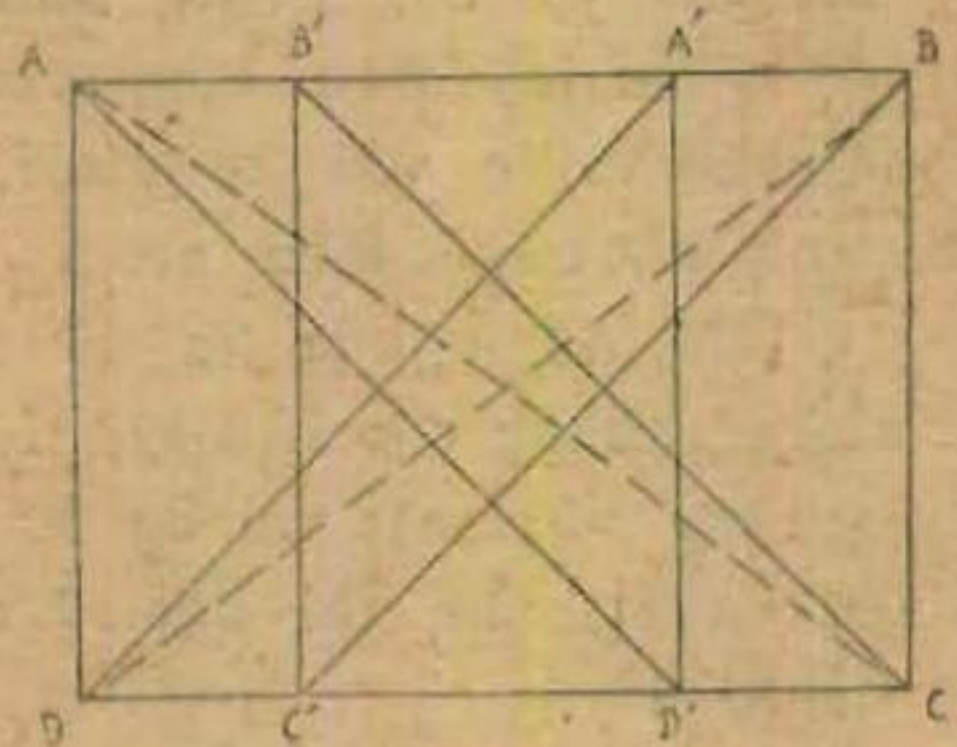
$$\frac{EC}{CD} = \frac{CD}{ED}$$

Hình chữ nhật AFED rất gọn mắt, tuy chia ra hai phần không đều nhau ABCD, và BFEC.

Các cảnh vật định vẽ, sẽ phân phối ra hai phần đó, tránh được sự chia đôi ở giữa, vì nếu chia ở giữa, sẽ có sự cân đối hai bên quá máy móc (symétrie). Tất cả các kiệt-tác thời

Phục - Hưng (Renaissance) và đa-số họa-phẩm về sau, đều vẽ theo kích thước trên.

Phương-pháp thứ hai, của họa-sỹ Sérusier trong nhóm « Tỷ-lệ Vàng, Section d'Or » :



Một khung tranh chữ nhật ABCD

Hạ AD xuống D', rồi lập thành hình vuông AA' D'D

Hạ BC xuống C', rồi lập thành hình vuông B'BCC'

Nghĩa là 2 hình vuông đó đè lên nhau một phần.

Kéo những vạch chéo góc (diagonales) của mỗi hình vuông.

Kéo những vạch chéo góc của hình chữ nhật lớn.

Những vạch chéo đó, sẽ như một màng lưới.

Màng lưới đó bao bọc những nét chính của cảnh vật định vẽ, khiến các nét đều tuân theo một định-hướng riêng không loạn choạc lung tung, thì toàn-thể bức vẽ mới nhất-trí.

Sérusier gọi hình trên là « Cửa vào Hòa-Hợp, *Porte d'harmonie* ».

Ngoài ra, người ta lại căn cứ vào « tỷ-lệ vàng » mà tính sẵn ra những kích thước tranh, để họa-sỹ dễ chia bức họa cho xứng : Fibonacci đã lập một hàng con số gọi là « *Série additive* » : 1, 2, 3, 5, 8, 13, 21, 34, 55, 89, 144... Mỗi số dưới, do hai số trên cộng vào. So với số trên và so với số dưới, thì mỗi con số cũng theo sát « tỷ-lệ vàng ». Do đó, người ta đã đóng sẵn những khung cho họa-sỹ, tỉ như khung căng với mặt vải 89 X 144, và nếu không sẵn, thì họa-sỹ cũng liệu bề đo lấy.

Song lỗi thực-hiện sự cân xứng như trên, có tính cách máy móc quá, nên từ cuối thế - kỷ trước, nhiều họa-sỹ chẳng theo nữa. Và chẳng quan-niệm sự Đẹp cũng thay đổi tùy thời, chớ không theo nhỡn-quan và định-lệ của người Hy-Lạp thuở trước ; xét cho cùng, một chiếc răng khềnh có khi nhiều duyên-dáng hơn là răng đều đặn, và những môi cong vều của Brigitte Bardot lại quyền rũ một số người trong thế-hệ ngày nay, hơn là miệng cân xứng của những nữ-thần Nhã - Điện. Sau hết, hội-họa không còn mong muốn giống hệt thiên-nhiên, nên chẳng cần ràng buộc vào những sự-kiện thiên-nhiên, trái lại đã tỏ rõ tham - vọng vượt khỏi tạo-vật mà phát triển tự - do. Cho nên những qui-tắc kể trên chỉ nên coi như một số kinh-nghiệm có ích-lợi hướng dẫn họa-sỹ chớ không bó buộc, và đôi với phẩm-nhân chỉ có công-dụng tìm lại những lẽ-lỗi

sáng tác cũ, mà hiểu rõ hơn những họa-phẩm thời xưa. (1).

C. — Nhịp - điệu (rythme) — Chữ viết của mỗi người, tùy lúc mệt nhọc, hăng-hái, buồn, vui, có thể đôi khác, nguệch ngoạc, tung bay, ngả nghiêng, xăm đậm, ngay ngắn, nhẹ nhàng...

Nét vẽ của họa-sỹ eòn biểu lộ nhiều hơn những biến-chuyển tâm-lý, nên muốn thông cảm, tất nhiên cảm theo dõi được những hướng, những chiều, những cử-động thành đường ngắn, dài, ngang, dọc, gãy hay tròn, nhanh hay chậm, khó nhận hay dễ thấy, tỏ hay mờ, lặn vào màu hay hiện ra ánh sáng, tùy từng bức tranh và từng họa-sỹ, cũng như chữ viết của mỗi người ở mỗi trường - hợp. Nhưng dấu sao, người xem tranh cũng phải cố tìm ra đặc-tính của nét vẽ (2).

(1) Đây là ý-kiến của nhiều họa-sỹ hiện nay :
— Không có sự Đẹp sắp đặt theo những khuôn mẫu hệ-thống nào hết, tương cổ như vậy là sự lảm lẩn rất lớn » Il n'y a pas de beau catalogué, hiérarchisé, c'est l'erreur la plus lourde qui soit ». — *Fernand Léger*.

— Picasso vẽ những mặt những người méo mó lệch lạc, bị nhiều khán-giả kêu. Ông đã trả lời : tôi chỉ cố đem nhiều tính - chất con người vào tranh, thấy kẻ những kẻ chỉ mê tin những hình người tạc theo ước-lệ giả tạo :

« Je ne m'emploie qu' à mettre le plus d'humanité dans mes tableaux. »

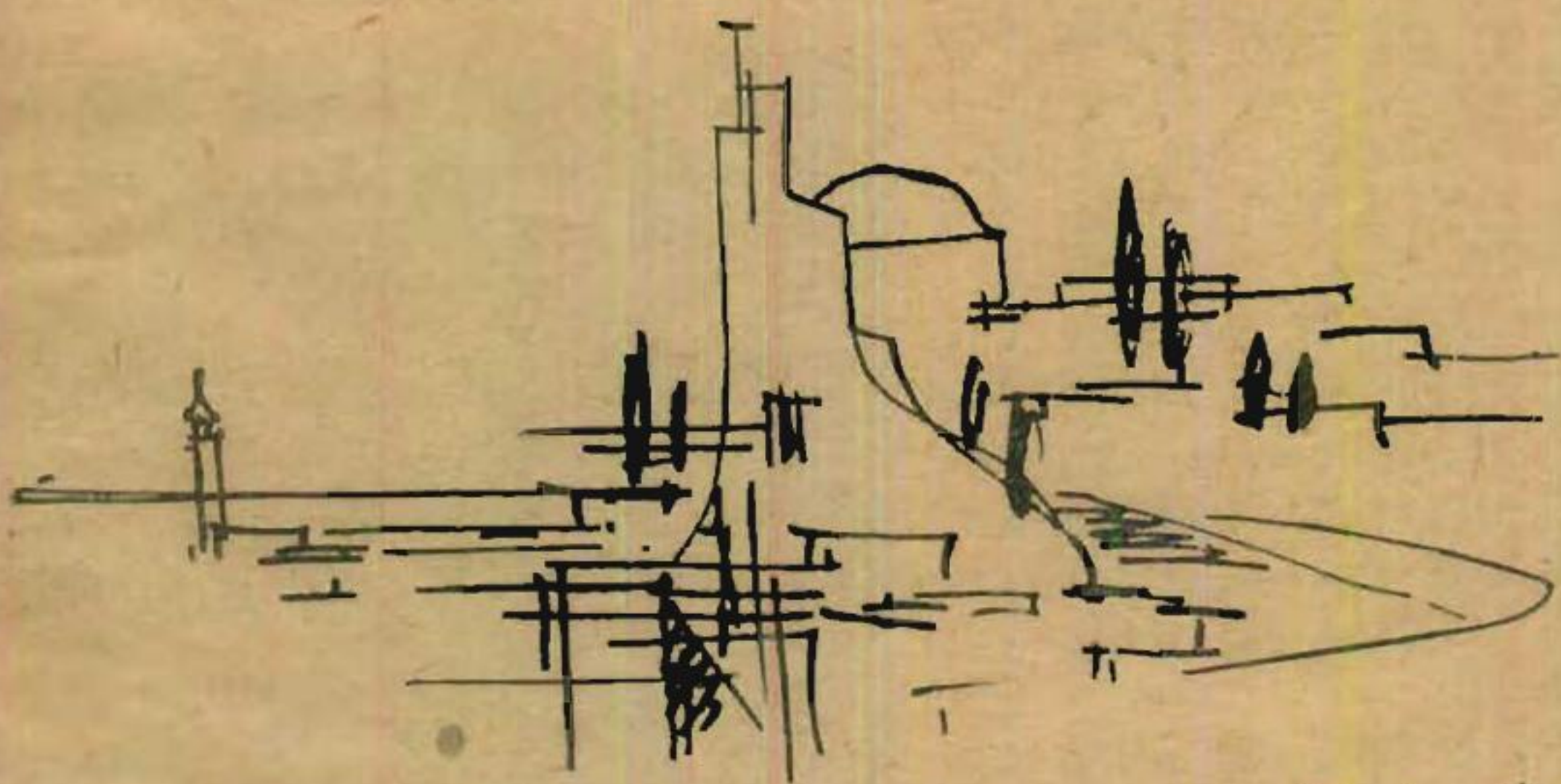
« Tant pis si cela offense quelques idolâtres, de l'effigie humaine conventionnelle » Picasso

— Theo R. Genaille : *La peinture contemporaine*.

(2) Theo họa-sỹ Lhote, thì khi cảm hứng, các họa-sỹ bị rung động. Sự rung động nội-tâm xô đẩy các cử-động về một hướng nào đó, và gây nên một sinh-lực tràn ra bức tranh : người xem tranh tùy theo khả-năng cảm-xúc của mình có thể nhận thấy ít hay nhiều các động lực kia, và có thể cũng rung theo nhịp với họa-sỹ ; như vậy có luồng giao-cảm giữa tác-giả và khán-giả. (*Ce rythme intérieur, déclenché par l'émotion, habite l'artiste, l'obsède*



*Thoạt trông, cũng nhận được hướng chính của các đường nét :
— Vạch chéo, rung động mạnh như theo hướng gió nghiêng thuyền*



*— đưa ngang hạ thấp, nét bình-tĩnh như phong-cảnh êm đềm,
tròn cong hòa hợp với phẳng lặng.*

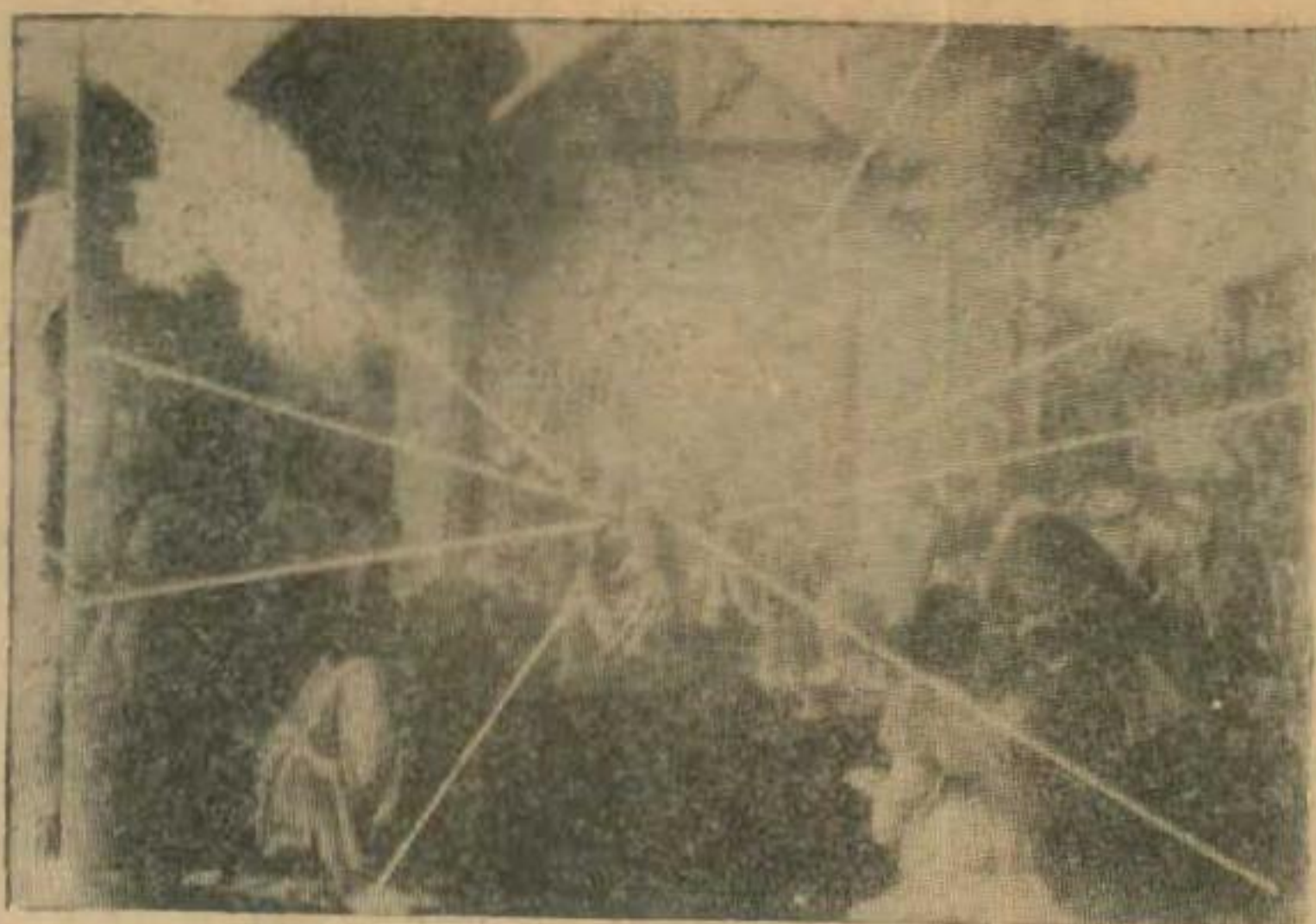
Song làm thế nào tìm hướng các đường các nét ? Trong thực-tế, mọi vật thường ngồn ngang, mỗi người đi lại mỗi phía : nếu chỉ vẽ y như

déterminant en lui une unité de mouvement et une accumulation d'énergie qui s'extériorisera dans la peinture. . Le spectateur regarde l'oeuvre ; suivant ses dons propres de sensibilité, l'énergie de mouvement contenue dans l'oeuvre d'art pénètre en lui plus ou moins profondément, y éveille un rythme analogue au rythme créateur. Ainsi s'établit la communication intérieure entre l'artiste et le public...
André Lhote :

Recherches sur le mouvement dans la peinture)
Encyclopédie Française Tome XVI. 46-28-8.

thê, không còn gì là sáng tạo. Cho nên, họa-sỹ vẽ theo một xúc-cảm, một chủ-ý, cần lựa chọn sắp đặt những chiều nào khả-dĩ diễn tả nổi những khía cạnh cần-thiết. Thành thử trước khi phóng bút đưa chổi, họa-sỹ thường nghĩ trước những đường chỉnh-hướng (*tracés régulateurs*) cho các đường khác liệu theo. (Xin coi kỹ hai cảnh phác-họa của ông Ngô-Việt-Thụ).

THỬ TÌM HIỂU HỘI HỌA



Tranh Chúa hài đồng — L'Enfant Dieu của Botticelli.

Có khi tất cả các đường chạy về một trung-tâm, phần trọng-yếu nhất của bức họa: Về Chúa, như trong « L'Enfant-Dieu » của Botticelli (1).

Có khi cỏ, cây, đá, đồng, núi, v.v .. đều hướng thượng như vọt cao xanh nhập hồn vũ-trụ (tranh Les Cyprès hay Les Blés jaunes (2) của Van Gogh, tranh Montagne Sainte - Victoire cuối cùng của Cézanne).

Cũng có khi các nét ở mỗi người trong cảnh, đều uốn đường tròn theo một chiều, có thể lồng vào một khuôn vòng, như ôm ấp lấy một chủ-đích (tranh Tancrede et Hermine của Poussin).

Lại có trường-hợp thoát nhìn đã thấy các đường vẽ chéo (en diagonale) có thể nằm trong những hình bình-hành

(1) Encyclopédie pratique du Dessin, của Jean Arastein, trang 227

(2) Xin coi B.K. số 102, có in tranh này.

(parallélogramme) như tranh Serment des Horaces của David : — hoặc nằm trong hình chóp tháp (pyramide) như Les Grandes Baigneuses của Cézanne, v. v. .

Người xem tranh muốn nhận ra, cần tìm ở những phần chính - yếu trong tranh, một vài nét rõ rệt nhất mà dò hướng: như ở tranh Les Grandes Baigneuses,



Tranh anh em Horace tuyên thệ. Le Serment des Horace của Louis David (1748-1825)

nhìn đường cây đường cảnh và đường chân tay những người nằm hay ngồi.



Tranh Tancrède và Hermine của Nicolas Poussin



Núi Montagne Ste Victoire 1904 1905 của Cézanne

THỬ TÌM HIỂU HỘI HỌA

Có khi cũng nhờ những vết sơn quệt rõ như tung bay ở các tranh Van Gogh. Hoặc ở nhiều tranh vẽ theo lối cổ điển, thì nhờ qui-tắc: Khi vẽ cây sậy ở bờ suối, phải cho các nét chạy từ dưới lên trên, vẽ thác nước cuốn phải đưa mạnh nhất chổi và nhẹ nhàng tay khi nước đã thuận dòng (3).

Khi ngắm nhiều tranh và dò kỹ từng phần, tôi có cảm-tưởng rằng nét của họa-sỹ lúc mau lúc chậm, lúc ấn mạnh, lúc lướt dịu, lúc đưa dài lúc cuộn ngắn, không khác gì cử động của nhạc - trường vẽ trong không-khí bằng chiếc đũa múa lượn tùy cung tùy điệu để giữ nhịp chung (4)

(3) Ernest Hareux — *La Peinture à l'huile en plein air*.

Họa-sỹ André Lhote bảo : không có gì tai hại cho một bức họa hơn là sự đưa bút trái hướng, trái nhịp, đáng lên thì xuống, đáng nhẹ thì mạnh : Si volontairement on oriente le coup de pinceau dans une direction ne correspondant à aucun mouvement ressenti, la tache reste inerte et n'exprime plus rien (*Recherches sur le mouvement dans la peinture*).

Nghĩa là cũng như anh khóa ngày xưa viết « trái vira ».

(4) Lại còn một cách nữa để tìm hiểu sức rung động của họa-sỹ : Khi có định hướng rồi (*tracés réguliers*) họa-sỹ thuận tay đưa nét bút theo những đường vô-hình gọi là đường chủ-dộng (*ligne de forces*). Những đường đó, giả thử vẽ hẳn ra được, thì vòng vèo, cong ra uốn vào, chạy về một hướng (*arabesque*). Người xem phải dò nét bút mà tưởng tượng ra (*Encyclopédie française, tome XVI*).

Song tôi thấy điểm này nên dành cho các vị họa sỹ khi thường thức với nhau, còn phẩm-nhân khó lòng tìm ra lắm, nhất là ở những tranh nhiều người, nhiều vật, nhiều chi-tiết rối mắt.

Tôi thiết nghĩ chỉ nên, và chỉ cần phân tích đến một mức nào đó, còn thì cứ phóng thả tâm-thần vào tranh mà trực-tiếp giao cảm, chớ nếu « khoa-học » quá thì hết thú.



Thành Saint Jean ở tu-viện Winchester.

Nhịp này cũng rất cần cho các nét bức họa. Hướng chung chưa đủ, còn phải cho *tương ứng để đồng điệu*, hoặc cho *tương phản để chế hóa*, nhưng phản hay ứng của mỗi nét đều nhằm mục đích phù hợp với toàn-thể. Một vật lẻ loi, một hình lơ-lơ, hay một thứ nét thì còn thành điệu gì ? Ở nhiều tranh của Boucher, thế kỷ XVIII, người hay cảnh chỉ toàn vẽ bằng đường cong múa lộn, mới trông có vẻ sống động, nhìn kỹ thì khá suông : vì cong tròn phải có ngay thẳng, nếu không tất mềm yếu là lướt, cũng như ngắn phải có dài, không thì tụt mún cứng cỏi, bóng phải có sáng, kéo u uất nặng nề ; hoặc nói theo quan-niệm phương Đông, Âm phải có Dương ở mọi cảnh vật, mọi trường-hợp.

Vì thế, hễ thấy một đường thẳng, tôi cần tìm xem còn đường thẳng nào ở chỗ khác sánh nhịp không ; thấy một góc cạnh, xem có đường tròn cong nào đối lại không ? Quả như giáo-sư họa-sỹ A. Lhote đã dặn : đối chọi với nét tròn đánh bóng, nên có nét thẳng, đối chọi với mặt màu phẳng, cần nhiều đường uốn cong « A un « modelé rond, peut-on dire, il « est bon d'opposer un dessin « droit ; à une teinte plate, un « dessin riche en inflexions courbes ».

Áp dụng điều đó, Lhote đã phê-bình tranh *thánh Saint-Jean* như sau : những nét mềm tinh-vi ở đầu môi, đầu lông mày và khía mũi, đối lại với nét xậm đậm mạnh mẽ ở cổ, tóc, lông mày, vai áo (l'autorité du trait épais décoratif et expressif — la calligraphie ténue et subtile d'un pli de la paupière ou de l'aile du nez). Một rung động từ đôi nét uốn lông mày, chạy tỏa ra khắp các đường, nét cong ở miệng hợp với nét cong ở mắt, đường cong đầu mũi cũng theo nhịp cong chung (...le mouvement fermé qui sous le diadème des cheveux, prend naissance dans la double accolade sourcillière .. la lèvre supérieure accuser sa parenté avec le sourcil, et le nez même entamer sa rigidité par fidélité à la sinuosité dominante. A Lhote. *Traité de la Figure*, page 154-155.)

*
* *



Tranh Đức Mẹ Vierge — của Albert Dürer.

Căn cứ vào những điều đã học, và phỏng theo đường lối chỉ dẫn của các giáo-sư, nhất là của Lhote, tôi đã thử nhận xét lấy, tỉ như về hai bức tranh sau : Đức Mẹ của A. Dürer và *Les Grandes Baigneuses* của Cézanne.

Các hình phân phối đều đặn hai bên đường chéo (diagonale) từ góc trên tay trái, xuống góc dưới tay mặt.

Tôi lấy « compas » cầm ở đầu góc trên, tay mặt, khoanh một vòng, gần vừa vặn sát nét mặt tròn của Đức Mẹ

Tôi lại dùng « compas » cầm ở đầu góc tay trái, phía dưới, khoanh một vòng, thì gần sát vòng đầu và đuôi gò Chúa hài-đồng.

Như vậy, hai phần chánh-yếu của tranh, đã được họa-sỹ chứa đựng vào phạm-vi hai vòng tròn, hay đúng hơn, phạm-vi hình cánh quạt (secteur de cercle), nằm hai bên đường chéo (diagonale) bức tranh. Thảo nào trông rất đều đặn.

Phần lớn các đường vẽ hướng về phía Chúa, từ trên xuống dưới, êm dịu buông theo tóc và lụa nhẹ nhàng.

Phần lớn các đường lại cong : vạch khăn Đức Mẹ, khuôn trán vòng mặt, nét mi và mắt, miệng. Ở đầu và thân Chúa, cũng vậy.

Nhưng đôi lại với các nét ở đầu tròn mặt tròn, có những đường góc do nếp khăn xếp gập ; đường viền áo hở cổ vạch rõ hai góc vuông sắc cạnh, xấn hấn một hình thang bao gồm cả cổ : thành ra bình-diện đó gần bằng cả mặt, và khoảng gần vuông cân xứng được với khoảng đầu tròn. — Ở Chúa cũng thế : góc vuông của cánh tay gập lại, những đường chéo ở bụng, khiến thân hình bầu bĩnh có vẻ cứng cáp hơn.

Các đường sánh nhịp với nhau : những nếp mềm ở khăn màn lụa mỏng, nhịp với những nếp áo, cũng như tóc tơ buông rơi song song

hai làn sóng, hoặc uốn rung hai bên cổ, cũng óng ả như tóc của Chúa.

Ấy là chưa kể đến bóng và màu. (Sẽ xét về ánh và màu, sau này).

*
* *

Ở tranh Grandes Baigneuses của Cézanne, nét thân cây, cành cây cũng như nét người đứng ngồi hay nằm, châu cả về phía trời cao.

Các đám người, có thể lồng vào những hình chóp (pyramide), các chóp đó nằm trong một chóp lớn hơn nhiều, do các thân cây chụm đầu mà hợp thành, khiến toàn-thể các đường vẽ nằm trong chóp lớn, và chạy về phía đỉnh chóp (construction pyramidale).

Kết-quả khác, là mặc dầu mỗi thân người nhìn riêng trông như tượng, nhưng vì hướng chạy của các nét, toàn-thể rất linh-động. Sự hòa nhịp rất đáng chú ý : rất nhiều đường gần song-hành, ở các cành cây, ở đường lưng người này sánh với đường lưng người khác, ở đường cánh tay người nọ sánh với đường cánh tay người gần hay xa.

Nều chịu khó đếm, khá nhiều góc cạnh gãy gập. Nhưng cũng nhiều vạch thẳng ở những khoảng xa, và những nét cong mềm ở người, ở cây, ở cả đám mây rạng tỏ hiện lên nền trời như chia bức tranh ở giữa làm đôi.



Tranh « *Les grandes baigneuses* » của Cézanne.

Ấn nhịp thì hay nhắc đi nhắc lại (répétition, rappel) cũng như ở âm-nhạc, miễn là đừng nhiều quá. Thoạt trông ngỡ là nhiều đường giống nhau. Ngắm kỹ, chẳng tâm thân nào giống hẳn tâm thân nào, kẻ đứng, người ngồi, kẻ nằm dài, người nghiêng, kẻ

quay lại : thành ra các nét khác nhau mà vẫn chề hóa lẫn nhau, để chạy theo cùng hướng mà hợp hòa trong nhất-trí.

Đ. T.

KỶ TỚI : Thử tìm hiểu hội-họa :
IV.— Phân-tích bức tranh (tiếp) Ảnh
và sắc (1).

(1) L.T.S.— Thề lời yêu-cầu của một số bạn đọc, soạn-giả trình bày về các điểm này để tìm hiểu tranh thể-hiện, trước khi bước sang phạm-vi tranh trùu-tượng. Vì vậy, những bài về Trùu-Tượng sẽ tiếp sau.

VỪA TIỂU-THUYẾT, VỪA KHẢO-CỨU, VỪA KỸ-SỰ :

VĂN-HÓA LỊCH-SỬ MIỀN NAM

Phong-tục, hội-hè, văn-chương, lịch-sử miền Nam
được phô-diễn, chứng-minh phong-phú trong sách

NÀNG ÁI CƠ TRONG CHẬU ÚP

Của **MỘNG-TUYẾT** Thất Tiều-Muội



Dân-tộc Việt từ Bắc xuống Nam, rồi từ Đông
tràn sang Tây, hòa đồng với dân-tộc nào
để hoàn thành cuộc Nam-tiền tràng kỳ ?
Văn-chương Hán và văn-chương Việt gặp-gỡ
nhau, xung-đột nhau và phối hợp nhau ở điểm
nào để gây dựng một nền văn-chương Miền Nam.
Các câu hỏi trên đó đã được « **NÀNG ÁI CƠ
TRONG CHẬU ÚP** » trả lời cho các bạn.



Sách dày 208 trang khổ rộng. Tài-liệu đầy đủ chắc
chắn. Thủy-mặc, phụ-bản, ấn-tín tranh bìa do
Thi-sĩ Đông-Hồ trình-bày theo một sắc-thái cổ nhã.

Bìa lá sen non, giấy ngọc trắng : 55 đồng

Bìa lá sen già, giấy ngà thơm : 95 đồng

YIỂM-YIỂM thư-trang, 113-115 Nguyễn-Thái-Học, phát-hành

MỘT VÒNG MANILA

ĐẶNG-TRẦN-HUÂN

*Tặng các anh Umali, Lachica,
phóng viên báo The Philippines Herald*

MẶC chiếc áo cao-bời không sắc sỡ lắm tôi ngồi trên bức tường xi-măng xây dọc theo bờ biển chạy dài bên lề đại-lộ Dewey đã hơn một tiếng đồng hồ. Tôi chưa muốn rời nơi này một phần còn muốn tận hưởng những làn gió biển mát dịu giữa mùa nắng gay gắt Phi-Luật-Tân, một phần còn muốn nán lại quan-sát cảnh sinh-hoạt lạ mắt tại địa điểm tắm nước mặn độc nhất của bờ biển Manila.

Trước khi đặt chân tới Phi-luật-Tân tôi đã giờ bản đồ Manila xem xét kỹ từng con đường thành phố để tránh sự bỡ ngỡ khi mới tới. Nhìn trên bản đồ, châu thành nằm dài theo ven biển, tôi hình dung tới những

giải cát trắng xóa bên bờ nước xanh tung bọt, với những chiếc dù sắc sỡ cùng các thiếu nữ đùa rơn suốt ngày bên sóng nước.

Nhưng tôi đã lầm. Bờ biển Manila rất sâu, lởm chởm đá, nước đen và ngẫu đực chỉ tiện cho tàu biển thả neo. Trên con đường duyên hải chạy dài khoảng 30 cây số từ Manila tới thị trấn Cavite chỉ có một hồ tắm nhỏ nằm cuối đại lộ Dewey thuộc thị trấn Pasay một thị trấn ở phía Nam có chung biên giới với Manila.

Gọi là hồ tắm vì diện tích khoảng biển mà dân chúng đang nô đùa trước mắt tôi chỉ là một cái hồ nước mặn vuông, mỗi

MỘT VÒNG MANILA

chiều dài độ 200 thước, một chiều là đại-lộ Dewey 3 chiều kia là những hàng đá lớn đắp chồng lên nhau để ngăn cách với biển tuy nước vẫn lưu thông qua những khe đá.

Có lẽ vì muốn thỏa mãn nhu cầu tắm biển của dân chúng, nên người ta đã san bằng đáy biển chỗ này để tạo một cái hồ nước mặn chăng?

Nơi tắm đã tù túng như vậy, cách tắm của dân chúng cũng không hấp dẫn chút nào. Trong số hàng trăm người đang nô rôn dưới nước khó có thể tìm được 1 hay 2 thiếu nữ mặc quần áo tắm pho diễn những đường cong uyển chuyển như ta thường thấy ở Vũng-Tầu hay Long-Hải. Hầu hết họ đều tắm nguyên quần áo. Thanh-niên mặc quần dài xuống biển. Thiếu nữ mặc váy đầm xuống biển. Một vài bà mẹ bồng con bên sườn trên bờ từ từ tiến xuống nước đi ra phía sâu, nước ngập dần dần tới ngang ngực một cách thích thú vì cả mẹ lẫn con đều cười vui vẻ. Những em nhỏ trạc 15, 16 tuổi vùng vẫy với những chiếc phao sặc sỡ hình cá, vịt, những cặp trai gái té nước rôn nhau tất cả đều mặc nguyên quần áo. Nhìn quang cảnh vùng biển này tôi có cảm tưởng dân chúng không kịp thay y-phục khi đang chơi bất ngờ gặp một trận mưa rào lớn.

Tôi đi bách bộ dưới dặng dừa bờ biển lơ đãng nhìn về phía Manila. Một người thợ ảnh dạo chạy tới, dơ lên một chiếc máy ảnh to như cái tráp, xấu xí, cũ kỹ và nặng nề mời tôi bằng thổ ngữ địa-phương. Tôi lắc đầu. Anh quay đi, lần xuống bãi biển kiếm khách khác. Tại đây ba bốn đồng nghiệp khác của anh cũng đang hoạt-động nhộn nhịp. Nhiều gia-đình đã chụp

lia lia tới một, hai chục kiểu vì không phải trả tiền ngay. Khách hàng chỉ nhận biên-lai số ảnh đã chụp để 24 giờ sau tới xem ảnh tại hiệu, những bức ảnh rửa thử cỡ 3 x 4 phân tây. Lấy ảnh hay không tùy ý. Nếu muốn lấy bức ảnh khổ nhỏ rửa thử sẽ phải trả độ 1 đồng Việt-Nam mỗi tấm.

Trước đây, tôi cũng đã chụp hai chục kiểu của 4 người thợ thuộc 4 hiệu khác nhau nhưng khi xem ảnh chỉ được độ 1 phần 5 số ảnh tạm coi được và rõ mặt. Đặt hiệu phóng đại một tấm cỡ carte postale tôi phải trả 1 peso (lỗi 25\$ V.N.) nhưng khi phóng rồi bạn bè nhìn ảnh không nhận ra tôi nữa. Cho là hiệu rửa vụng tôi điều đình mua lại tấm phim để đưa về Việt-Nam rửa nhưng cả bốn hiệu đều không đồng ý dù tôi chịu trả một giá rất cao.

Thủng thỉnh vừa đi vừa nghĩ tới kinh-nghiệm chụp ảnh rong, tôi đã rời xa bờ biển chừng 500 thước và dừng lại trước chợ Cuneta.

Một chiếc xe buýt rộng mang tấm biển Marikina Valley xích đồ cho khách xuống, tôi vội bước lên. Xe rồ máy chạy dọc đại-lộ Quirono xuyên qua trung-tâm thành-phố Pasay. Qua những đường đông đúc xe chạy như mắc cửi, xe sau vượt xe trước bất kỳ bên phải hay bên trái, độ chừng 15 phút đã ra khỏi thành phố. Xe bắt đầu đi trên xa lộ 54, con đường dài 16 cây số bao quanh 3 thành phố Pasay, Quezon và Manila.

Đoạn đầu xa lộ là những hàng bán cây, hoa muôn màu bám sát hai bên đường vui mắt như các tiệm hoa tại đường Nguyễn-Trãi Chợ-lớn.

Hết quãng bán cây xa lộ xuyên qua khu kỹ-nghệ Makati với những nhà máy đồ-sộ mang các tên hãng Hoa - Kỳ suốt ngày nhả khói.

Bên tay phải những cột điện bằng kim khí tối tân hiện qua khung cửa xe khác hẳn những cột đèn bằng gỗ cổ kính, đen đũi trong thành phố.



Quezon City — Hồ tâm Victoria
tại khu Balara.

Một mốc xi-măng sừng sững bên đường với hàng chữ Quezon City. Đây là biên-giới thủ-đô Phi-Luật-Tân. Quezon là tên vị Tổng-Thống đầu tiên của nước Phi được lấy để đặt tên cho thành-phố mới này. Năm 1948 — hai năm sau khi Phi-Luật-Tân thu hồi độc-lập — thành-phố Quezon được lấy làm thủ-đô chính thức,

trong khi Manila là thành phố thương mại và Pasay là thành phố ăn chơi.

Tuy mang tên 3 thành - phố nhưng Pasay, Manila và Quezon có chung biên-giới như Saigon, Chợ - lớn và Phú-nhuận.

Quezon được lấy làm thủ - đô chính-thức, nhưng có lẽ nhà cầm-quyền Phi-Luật-Tân vẫn còn quyến-luyến với thành-phố thương-mại Manila, nên tuy đã mười ba năm rồi Tổng-Thống và các Thượng, hạ nghị-sĩ vẫn còn ở lại điện Malacanang và trụ sở Quốc-Hội tọa lạc tại Manila chưa muốn thiên di.

*
* *

Chiếc xe buýt đồ vẫn từ từ nuốt từng đoạn xa lộ 54 đi sâu vào lòng thủ-đô Quezon qua các trụ-sở Quốc - Phòng, Cảnh-sát thủ-đô, tòa-đô-sảnh. Hí-trường Araneta Coliseum hiện ra bên phía hữu đồ-sộ trong lối kiến-trúc vòng cầu trông như nửa trái banh khổng lồ úp xấp. Hí-trường có một diện-tích gần bằng vận-động trường Cộng-Hòa chứa được lối 30.000 khán-giả xây cất với kinh-phí 3 triệu Mỹ Kim. (225 triệu V.N.) Giá vé tại đây tương đối hạ lối 25đ V.N hạng cuối. Hí-trường tối-tân độc nhất này tại Phi đã giúp khán-giả bình dân có nhiều dịp thưởng-thức các danh tài thể giới từ đoàn trượt tuyết Holiday on Ice, vũ bộ Bayanihan, các võ-sĩ quốc-tế tới các ca-sĩ da đen Johnny Mathis hoặc da trắng Ricky Nelson.

MỘT VÒNG MANILA

Xe vẫn bon bon chạy. Thỉnh-thoảng lại đỗ theo tiếng *suyt* của khách hàng.

Tiếng *suyt* phát âm bằng cách để đầu lưỡi vào răng cửa rồi thở ra thật mạnh là một âm-thanh đặc-biệt của vùng Manila. *Suyt* thay cho tiếng si-tốp và thay cho cả tiếng Ê. Tôi chưa thấy một người nào bảo xe buýt dừng dọc đường bằng tiếng nói mà chỉ khẽ *suyt* bằng đầu lưỡi. Đi trên một quãng đường dài, ta sẽ luôn luôn nghe các âm-thanh *suyt, suyt*, trước khi xe đỗ. Một người bạn muốn kêu một người bạn đi ngang qua mặt cũng chỉ cần *suyt* một cách đơn giản như khi ngồi trên xe buýt — xe buýt Phi rất ít khi thiếu chỗ đến nỗi phải đứng.

*
* *

Xe ngừng tại ngã tư đại-lộ Aurora và xa lộ 54.

Lên một xe buýt khác mang biển U. P. ta sẽ tới một khu trường-giả thuộc thủ-đô Quezon, khu Đại Học. Xe chạy qua một cư-xá phú-hào bên lề đường trước khi tới trường. Cư-xá gồm nhiều căn nhà san-sát kiến-trúc tối-tân với những bức tường nhiều màu dịu mát. Trên nóc nhà những cột ăng-ten vô-tuyến truyền hình nhan-nhân nhô lên trông hoa mắt.

Trường Đại-Học xây cất trên khu đất rộng nhiều cây. Phía trong vài trăm thước là sở thú Quezon có rạp hát công-cộng lộ-thiên dưới bóng các cây lớn. Ghế xi-măng khán-giả xây theo bậc cao thấp như một đầu trường. Rải-rác một vài tượng khỏa thân trắng toát cao sừng-sừng chừng 2, 3 thước cạnh bồn nước trên đường dẫn khách bộ hành tới hồ tắm Victoria.

Tại đây, có nhiều thiếu-nữ da nâu, da trắng nô rôn trên nước xanh với áo tắm hoặc bikini màu sắc quyến rũ hấp-dẫn. Chỉ tiếc một điều nước tại đây ngọt mà không mặn. Giá các thiếu-nữ này mang những bộ quần áo ấy chịu khó tới bờ biển Manila tắm có phải vui và nên thơ biết mấy.

*
* *

Đang mê mải chọn mấy chiếc nón nan, bỗng nghe một tiếng « *suyt* » tôi quay đầu lại : anh Trang.

— Ê bồ mua gì đấy !

Tôi cười :

— Chọn dăm ba chiếc nón giữ chút kỷ niệm về thủ công nghệ Phi Luật Tân.

Trang hỏi :

— Sắp về chưa ?

— Chưa ! Tôi còn đi Manila.

— Thì chúng ta cùng đi.

Chúng tôi dắt nhau vào quán. Trang gọi một chai San Miguel. Anh cho rằng thứ bia này là thứ đồ uống đặc biệt nhất của Phi rẽ và ngon gấp bội phần la-ve B.G.I. Tôi không uống được bia, phân vân giữa các thứ nước chanh *se-vân-áp* (7 up), nước cam *tru orange*, rồi cuối cùng gọi 1 chai Coca-Cola vì giá tiền đồng hạng.

Qua ly bia San Miguel, Trang hỏi tôi :

— Tại sao anh gọi là Manila mà không gọi là Manille ?

— Manille là tiếng Pháp.

— Nếu vậy anh phải gọi là Ma-Ní vì chúng ta là người Việt-Nam.

Tôi cười :

— Đi nước Lào ăn mắm ngoé. Ở đây, thì phải gọi theo tiếng địa phương.

Trang đáp :

— Manila là tiếng Anh chứ không phải tiếng địa phương mà tiếng Anh chỉ là chuyển ngữ. Quốc ngữ của Phi là tiếng Tagalog. Vậy nếu theo tiếng Tagalog phải gọi là Maynila mới đúng. Cũng như theo quốc ngữ Phi thì Cộng Hòa Việt-Nam phải viết là *Republika ng Biyetnam* chứ không viết Republic of Vietnam.

Tôi chịu anh nói có lý nhưng vẫn chống chế :

— Tôi gọi Manila vì trên các biển công sở, hay các công văn, chính quyền vẫn dùng tiếng Manila theo tiếng Anh mà không dùng quốc ngữ.

Trang không trả lời. Có lẽ anh chịu thua. Anh lẳng lặng trả tiền rồi bảo tôi :

— Nào thì đi *Manila*.

Chúng tôi vẫy 1 chiếc xe *díp - ni* (jeepney) mang biển Quiapo, Santa Cruz chạy từ Quezon về trung tâm Manila. *Díp-ni* là một phương tiện vận chuyển bình dân và mau lẹ. Đây là một kiểu xe lô chở được 11 người : tài xế và 2 khách ngồi trên ; đằng sau 8 người ngồi đối diện trên hai hàng ghế dài.

Khách có thể vẫy bất cứ chỗ nào trên chặng đường xe chạy chỉ phải trả 10 centavos (2\$50 VN). Tại Manila, Quezon hay Pasay, khó lòng mà trông thấy một chiếc xe đạp hay si-cút-tơ vì dân chúng đều sử dụng xe buýt và *díp-ni*. Gặp một chiếc đèn đỏ dọc đường, khách quay nhìn trở lại đám xe hơi hỗn độn nối đuôi

nghet cứng phía sau có cảm tưởng là xe buýt và *díp - ni* đang khuynh đảo thị trường vận tải vì số xe này có lẽ chiếm tới 7 phần mười tổng số lưu hành.

Dừng lại trước ngã tư Bru - điện chiếc *díp - ni* chở chúng tôi chờ đủ bốn màu đèn mới tiến được về phía trước : đèn vàng, đèn đỏ, đèn xanh với mũi tên rẽ trái rồi mới đến đèn xanh đi thẳng.

Chiếc xe nhỏ bon bon lên cầu vượt sông Pasig và bắt đầu vào khu Santa Cruz, trung tâm sầm uất nhất của thành phố thương mại Manila.

*
* *

Chúng tôi xuống xe sau khi đếm đủ 20 xu đồng trao tay người tài xế. Quả thực Manila có ma lực quyến rũ du khách với những cửa hàng đầy màu sắc. Đứng giữa công trường Plaza de Goiti, chúng tôi phân vân chưa biết tiến bước ngã nào : bên trái là đường Escolta với các cửa hàng sang trọng bán các xa xỉ phẩm với giá cửa cổ. Phía trước là đường Rizal chạy dài độ 3 cây số với các cửa hàng đủ loại, nhà nào cũng sâu thăm thẳm hai ba chục thước đầy mỹ phẩm, vải vóc thuốc tây và thực phẩm ; bên tay phải là đường Echague với các dãy cửa hàng bán đồ thủ công Phi-Luật-Tân, đồ sành nhập cảng từ Hồng-Kông, Nhật-Bản và từng tủ ví cườm hỗn độn bên rừng giấy truyền, hoa tai làm bằng xà cừ, ốc biển muôn màu sắc sỡ.

Tại Manila cũng có những cửa hàng cùng loại tập trung trong 1 phố. Đường Raon với một cây số máy thu thanh, magnétophone, đĩa hát và nhạc cụ. Đường

Ylaya với hàng trăm hiệu vải mỗi cửa hàng chia nhiều ngách vải, lụa, màn chõng chắt ngập đầu, mùi băng phiến bốc lên ngạt mũi.

Đường Mabina chuyên bán các họa phẩm và vật kỷ niệm. Đường De Santos chuyên bán cá mắm rất ít khách tới thăm năm hợp duyên số bên cạnh một khu bề bộn không kém, khu Hoa - kiều Divisoria.

Dọc đường Rizal đi lên chúng tôi tới đường Azcarraga, một phố toàn hiệu sách để kiếm một vài tờ báo Pháp.

Song le, không có một cuốn sách hay tờ báo Pháp ngữ nào bán tại đây. Các sách chõng chắt trong các cửa hàng đều là sách Anh, Mỹ hoặc Phi nhưng viết bằng Anh ngữ. Tuy tiếng Tagalog là quốc ngữ của Phi nhưng khó lòng tìm thấy những cuốn sách Tagalog trên các tủ kính hoặc thấy những cửa hàng hay công sở có kẻ chữ Tagalog. Anh ngữ đã chiếm địa vị độc tôn.

Tới một sạp bán nhật báo, tôi tìm chỉ thấy có 2 tờ viết bằng quốc ngữ khếp nép kín đáo bên cạnh chục tờ nhật báo Anh ngữ.

Tôi cầm lên một tờ Manila Times, tờ báo hàng ngày lớn nhất tại Manila dày 28 trang khổ lớn, in máy rotative với các hình ảnh nhiều màu.

Tôi toan mua 1 tờ, Trang huých khuỷu tay vào sườn tôi :

— Lấy tờ Manila Bulletin.

Tôi nghe lời. Khi rời xa sạp báo tôi hỏi :

— Sao anh thích Manila Bulletin ?

— Tôi muốn xem thứ mấy có thư Việt-Nam qua đây.

Manila Bulletin là tờ báo lớn hạng nhì. Ngoài những tin tức, xã thuyết, du ký, báo còn có 1 phần giấy hồng chia từng trang ghi giờ tàu thủy đi đến, ngày giờ thư tín ngoại quốc tới Phi, chương trình máy bay cất cánh, địa chỉ các công sở v.v.v....

Mân mê tờ báo dày 30 trang, tôi thăm thán phục kỹ nghệ báo chí xứ này.

Tôi lật vài trang báo, xem qua nội dung. Một bài giới thiệu Việt-Nam khiến tôi chú ý, Tác giả mở đầu bài báo bằng một câu giới thiệu Thủ đô Việt-Nam như sau :

« Saigon. Thị trấn thuộc địa của Pháp nằm trên ngã tư Vọng Các và Hương Cảng.. » (Saigon. This French colonial city on the crossroads to Bangkok and Hong kong....). Tôi gấp tờ báo lại không đọc tiếp vì tưởng mua nhầm phải báo cũ nhưng nhìn kỹ lại giống chữ ghi mùng 2 tháng 9 năm 1960 bên dưới tên báo Manila Bulletin in cỡ lớn, tôi thở dài.

Không phải, tác giả bài báo thiếu am tường lịch sử, địa lý Việt-Nam, nhưng lỗi mở bài kiểu trên kể cũng gây được xúc động cho tôi, một người Việt - Nam đang nhớ nước.

Nhưng xét kỹ nội-dung báo chí Phi cũng có khá nhiều câu thả ngay cả trong những bài nói về Phi. Phải chăng kỹ-thuật tiến quá làm cho nội-dung giật lúi. Vừa có ý nghĩ như thế xong, tôi thấy ngay nhận xét của tôi sai khi nhớ đến các nhật-báo Le Monde hay New York Times.

* *

Trang kéo tôi vào một tiệm cơm ở đại-lộ Taft, một đường lớn chạy suốt hai thành phố Manila và Pasay mang tên vị

Tổng-Thống Hoa-Kỳ thứ 27. Tình thân thiện Mỹ và Phi biểu hiện một cách nồng nàn nếu ta căn cứ trên việc Phi kỷ-niệm độc-lập cùng ngày với ngày độc-lập Hoa-Kỳ (4-7) và căn-cứ trên các danh-từ riêng dùng tại đây. Ta gặp trong thành phố những nhân-danh, địa-danh Mỹ. Chẳng hạn hành dinh lục-quân mang tên William Mac Kinley, các đường mang tên Washington, Florida, Pennsylvania vân vân...

Ta có thể kiểm tên nhiều danh-nhân Mỹ trên các biển tên phố nhưng chưa thể tìm thấy đại-lộ nào mang tên Magsaysay, vị Tổng-Thống Phi được dân chúng nhớ ơn từ nhiều năm nay.

*
* *

Vào tiệm, chúng tôi gọi cơm và mấy món ăn thông thường. Người Phi ăn cơm giống người Việt chỉ khác là họ không dùng đũa, mà chỉ dùng cùi dĩa và phuốc xẹt nhưng không dao.

Trang, nói tiếng Anh không thạo lắm nên nhờ tôi com-măng món vịt lộn.

— Thôi, ăn phiền phiền còn đi xi-nê chứ.

Trang không chịu. Anh vẫy cô chiêu đãi và gọi lấy :

— Give me eggs (Cho tôi trứng).

Cô chiêu đãi chỉ vào đĩa trứng rán trong tủ kính, hỏi lại :

— Ô kê.

Trang lắc đầu :

— No ! Eggs have children inside (Không ! Trứng có trẻ con ở trong).

Cô chiêu đãi gật đầu, cười thông cảm, trở vào một lát rồi quay ra với đĩa hột vịt lộn, muối tiêu nhưng thiếu răm.

Ăn xong 2 trái vịt lộn, anh bạn tôi khoan khoái mở sách tay tìm kiếm trong đồng sách mang theo. Tôi tưởng anh kiểm tự-diễn Anh Việt, nhưng anh rút ra cuốn « Hướng dẫn về Phi-Luật-Tân » do một hãng hàng-không xuất-bản.

Anh mở sách chỉ cho tôi mục hoa quả :

— Bây giờ gọi tráng miệng chứ. Theo sách thì hai trái cây ngon nhất của Phi là xoài và lanzones. Vậy ta gọi lanzones ăn xem sao.

Tôi gật đầu đồng ý với Trang.

Thì lanzones cũng không có gì xa lạ. Đó chỉ là trái lòn bon nhưng lớn và ngon, thơm hơn lòn bon Lái-Thieu rất nhiều.

(còn tiếp một kỳ)

ĐẶNG-TRẦN-HUÂN

★ CÔNG TY SHELL VIỆT-NAM THAM GIA KHUẾCH TRƯƠNG KỸ NGHỆ TRONG NƯỚC.

**BANQUE COMMERCIALE ET
INDUSTRIELLE DU VIETNAM**

**VIỆT-NAM CÔNG THƯƠNG
NGÂN-HÀNG**

Số vốn : 50.000.000\$ V. N.

TÒNG CUỘC SAIGON :

*gốc Đại-lộ Hàm-Nghĩ (93-95)
và đường De Lattre de Tassigny*

Điện thoại : 21.558-21.559

Địa chỉ điện tín : Vietnambank

CHI NHÁNH DANANG (Tourane)

Địa chỉ : 59 đường Độc-Lập

Đảm nhiệm tất cả công việc Ngân hàng

Có Đại diện khắp hoàn cầu.

LUẬT LÀM CHỦ?

(Rút ngắn truyện *La Loi* của Roger Vaillant, giải thưởng Goncourt Pháp 1957)

CÔ-LIEU



(liếp theo B. K. số 103)

Chúa giờ hôm sau, khi xe chạy Phố-Gia đến Mãn-Cổ thì Duy-Tô, anh phổ ky tiệm Thể-Thao, đang ngồi trong buồng giấy viên cảnh-sát trưởng. Bàn giấy cảnh-sát trưởng ở lầu thứ hai, trông ra bến ô-tô, rất tiện cho Hà-Thủ-Lô biết những ai đến Mãn-Cổ nghỉ mát, có cô nào hay mất ông biết trước. Nhưng từ ngày mê

Điệp ông không còn bụng dạ nào nghĩ đến mỗi khác.

Duy-Tô nhắc lại :

— Da hung hung, khắc chữ vàng M B.

Viên phụ-tá nói :

— Cái bóp của người Thụy-sĩ.

— Vô lý !

Hà Thủ-Lô cho là vô-lý vì không lẽ Mã-Thiên nhúng tay vào vụ này. Vả lại bữa xảy ra vụ mất cắp Mã-Thiên đi Phổ-Gia. Mã-Thiên có ăn cắp cũng không dại gì mang bóp ra khoe với mọi người.

— Tôi cam-kết là trông thấy bóp trong tay Mã-Thiên đúng như bây giờ tôi trông thấy ông.

Hành-khách chen nhau lên xe tranh chỗ ngồi, vì lên sau thì phải đứng.

Mã-Thiên và Phan-Khoa ở trong nhà ra bến xe. Phan - Khoa mặc bộ áo màu xám lợt nhũn-nhặn nhất vì chàng biết thế nào Liên - Hoa cũng liếc mắt ngó theo, chàng phải tỏ ra nghe theo lời Liên-Hoa dặn dò nên ăn mặc nhũn-nhặn khi đến Bình Mông.

Duy - Tô nói với ông Cò :

— Đó, thưa ông, cha con Mã-Thiên trốn đi, mang cả va-li đi theo.

— Một người giàu có như thế không phải đi trốn vì cái bóp không phải của mình.

— Thì chính vì cái bóp không phải của mình !

Viên phụ-tá cười không ngớt.

— Thôi được, để tôi hỏi cung Mã-Thiên.

Ra đến ngoài Duy - Tô tỏ vẻ lo ngại với viên phụ tá :

— Rồi hấn sẽ trả thù tôi.

— Không sợ, để tôi lo liệu.



Vào khoảng 11 giờ Hà Thủ-Lô lên phòng ông quan tòa A-Lịch-San để bàn mấy việc tòa. A-Lịch-San :

— Thế nào ? Vụ người Thụy Sĩ ra manh-mối gì chưa ?

— Chưa có gì.

A Lịch-San sốt rét đến nay đã được 3 ngày. Mặt ông vàng, trán vã mồ hôi :

— Người ta nói đã thấy cái bóp. Người Phổ-ky nói chính nó trông thấy trong tay Mã-Thiên.

— Nhân-viên phụ-tá của tôi nói tầm bậy, chuyện này không tin được.

Viên quan-tòa đứng lên, chống hai tay xuống bàn.

— Ông coi thường pháp-luật quá !

— Xin đừng nóng-nảy...

— Hôm trước ông ngăn-cản không cấp giấy thông-hành cho một người thợ canh nông, hôm nay ông che-chở cho một tên đại bộm, bạn ông mà...

Hà Thủ - Lô nghĩ thầm « thằng mọc sừng khả-ố như hết thấy những thằng mọc sừng khác ». Hà đã biết vợ viên quan-tòa hôm qua vào rặng thông tới 4 giờ. Chưa biết với ai, nhưng rồi sẽ biết. Một người đàn bà không đứng một mình trong rặng thông tới 4 giờ đồng hồ.

A-Lịch-San thì nghĩ : « Đồ đại gái đẽ cho một con bé ngoa-ngoắt sổ mũi. Thối nát, hối-lộ như tất cả các anh đại gái ».

— Ông cảnh-sát trưởng, tôi nhân-danh chánh-án thẩm-cứu vụ thừa mất cắp...

Ông đã làm sẵn một tờ trát khám xét nhà Mã-Thiên. Hà Thủ-Lô phải kêu lên là sẽ làm trò cười cho thiên-hạ. Ông dọa sẽ báo-cáo lên cấp trên nếu không thì hành ngay lệnh tòa.

Cuộc khám-xét thực-hiện ngay trưa hôm ấy. Người ta cũng làm lấy lệ vì thừa biết rằng giả-thủ Mã-Thiên có ăn cắp thật cũng không giữ cái bóp ở nhà.

Nhân viên cảnh-sát đã gợi ý cho viên quan tòa ghi vào biên-bản phải khám xét cả cái lều bát-giác. Họ muốn xem cái tổ uyên-ương của xếp thế nào.

Khi mọi người kéo vào lều bát-giác, họ lượm ngay được một cái tẩu hút thuốc lá Hà Thủ-Lô vẫn hay ngậm.

— Trời ơi ! Người ta ăn cắp cả tẩu của xếp này !

Không ai nghi cái tẩu bị mất cắp, nhưng họ nắm được chứng cứ Hà Thủ-Lô bị mất lui tới chỗ này rồi. Bị Hà Thủ-Lô làm chủ bao nhiêu năm nay, bây giờ bọn lính cảnh-sát mới được dịp nắm đầu chủ.

Họ khoái trí đem Mã-Thiên ra chế giễu (tức là họ chế giễu cả chủ). Họ chỉ vào cái giường :

— Thằng ăn cắp này nó vật bao nhiêu bà trên cái giường này đây...

Họ kể những tên bị tình nghi là đã mắc với Hà Thủ-Lô, giả vờ đổ cho Mã-Thiên. Họ nhắc những đồ dùng để trên bàn rửa mặt lên coi, kể tên vanh vách và chưa thêm công dụng của món đồ.

Trong lúc khoái trá viên phụ tá chèo lên cái bàn xoay, lúng túng thế nào làm đổ bàn. Cái bóp dán băng keo ở mặt dưới bàn hiện ra trước mắt mọi người.

Ai nấy yên lặng. Họ nghĩ đến sự trả thù của Mã-Thiên.

Khi được cái bóp lập tức quan tòa thảo trát bắt giam Mã-Thiên và kêu điện thoại đến Phố - Gia báo cho biết cha con Mã-Thiên hiện ở đây.

Hai cha con Mã Thiên đang ngồi ăn tại một khách sạn có máy điều-hòa không khí. Phan Khoa khó chịu vì ăn mặc có vẻ nhà quê, ông bố lại còn cổ hơn.

Mã Thiên gọi món ăn đắt tiền và rượu nho Pháp. Ăn xong y giắt con lên tắc-xi : Phan Khoa hỏi :

— Đi đâu thế ba ?

— May cũng phải biết đủ...

Phan Khoa dương hai mắt thao-láo nhìn bố.

— Không hẳn là một nhà chứa công khai đâu. Tao có quen mụ chủ. Trong những nhà chứa sang này người ta nói chuyện với chủ, trả tiền cho phó chủ rồi cứ việc đi với gái không phải cho gì cả.

Tắc xi dừng trước một cái vi-la ở ngoại-ô Phố-gia. Chủ là một bà trạc ngoại tứ-tuần vẻ sang-trọng.

— Tôi có 6, 7 đứa trong phòng khách lớn để cho cậu ấy chọn.

Mã Thiên ngoảnh lại với con :

— Con biết nhé, ở các nhà sang phải thế mới được,

Đoạn nói với bà chủ :

— Tôi có chuyện riêng nói với chị.

— Anh sang phòng giấy với tôi.

Còn một mình Phan-Khoa phập-phồng ngồi đợi. Cửa mở. Một đứa con gái tóc nâu bước vào :

— Tên em là Phi Nga, còn anh ?

Nàng nhìn Phan Khoa cái nhìn không khêu gợi lắm. Chàng không đợi sự lạnh lùng ấy. Chàng bứt-rứt. Phi-Nga ngấm chàng, tia mắt chế giễu kín-đáo.

— Anh vào đây.

Phi-Nga đưa chàng vào buồng. Nàng cởi áo ngoài Phan-Khoa treo lên buồm, tháo ca-vát vắt lên áo. Phan-Khoa cho rằng mình phải làm gì chứ chả nhẽ đứng yên như bụt mọc. Chàng đưa tay sờ ngực Phi-Nga. Phi-Nga khẽ cạy tay chàng ra.

— Để em làm !

Phi-Nga tiếp tục cởi nút áo, lột sơ-mi ra để chàng mình trần đứng giữa nhà.

— Anh nằm xuống giường kia.

Phan-Khoa nằm xuống giường.

Phi-Nga lấy móng tay lệ-làng đưa lên làn da vai, cổ tay, bụng chàng.

Mã-Thiên nói chuyện công việc với mục chủ. Mùa này vắng khách. Mục dự - định mở một nhà chứa ở bờ biển. Một đứa con gái thành-thạo như Phi-Nga có thể làm tiền ít nhất 50 ngàn đồng một ngày, hơn cả một khách-sạn nhỏ, một vườn ô-liu, 3 cam-nhông chở quặng. Chỉ phải cái khó tính sở-hụi, thí-dụ phải bỏ ra bao nhiêu để hối lộ lính kiểm-tục.

Có tiếng gõ cửa nhẹ-nhàng. Phi-Nga bước vào, tay cầm tờ giấy 10 ngàn đưa cho Mã-Thiên.

Bà chủ mỉm cười. Phi-Nga nói :

— Lát nữa lấy nốt hai tờ kia.

— Con làm thế nào thế ?

Phi-Nga quay lại với Mã-Thiên :

— Con anh là thằng ngốc, nếu tôi muốn lấy luôn cả ba tờ cũng được.

Mục phó có mặt đấy không hiểu. Mục chủ cắt nghĩa :

— Cậu cả nhà anh Mã-Thiên dự định chôn đi với một bà, chúng tôi giao cho Phi-

Nga giác-ngộ hần. Bà này đưa cho cậu cả 30 ngàn. Phi-Nga sẽ moi hết. Cậu cả không đi được, bà lớn phải tra hỏi cậu. Không làm thế nào được cậu sẽ phải quắp đuôi trở về nhà bố.

— Bà nào thế ?

— Bà quan tòa

— Không nên có chuyện với tụi quan tòa. Mã-Thiên vội xen vào :

— Chúng tôi trả lại vợ cho một quan tòa.

Một lát sau Phi-Nga đem ra nốt 2 tờ giấy 10 ngàn.

Mấy người lại châu đầu vào bàn tính công việc. Một giờ sau chợt nhớ ra, hỏi đến Phan-Khoa thì cậu cả đã ra khỏi vi-la từ lâu, một mình lui-thủi về Phố-Gia. Mã-Thiên hoảng hốt :

— Gọi giùm tôi cái tắc-xi.

Khi đến bến ô-tô buýt, chuyển xe cuối-cùng sắp khởi-hành, không thấy Phan-Khoa đâu.

Mã-Thiên hỏi thăm một vài tiệm quen biết, không ai thấy Phan-Khoa.

6 giờ thiếu 15, y đến bến xe đi Mãn-Cổ. Cũng không thấy Phan-Khoa đâu.

6 giờ 25, hai thám sát công an ăn mặc đồ thường tiến lại, y có quen biết.

— Có phải vì việc con tôi ?

— Không, chúng tôi có lệnh bắt anh.

— Đưa coi.

Mã-Thiên đọc cẩn thận tờ trát. Không thấy ghi vụ cái bóp nên y không biết gì cả. Y cho rằng quan tòa biết việc Phan-Khoa với Liên-Hoa nên muốn trả thù. Ông đã làm vậy, phải kiếm cách khai thác mới được !

Hai nhân viên công an bằng lòng cho Mã-Thiên trả tiền thuê tác-xi về Mãn-Cổ, và đến nơi mới đeo còng tay. Quan tòa hỏi qua loa rồi cho giam vào khám đợi đối chất chất với Duy-Tô.

15 phút sau Hà-Thủ-Hô cho dẫn Mã-Thiên vào phòng giấy.

— Anh nói cho tôi nghe tại sao lại có chuyện này.

— Lát nữa, chúng ta sẽ cùng xét. Bây giờ thành Phan-Khoa nhà tôi nó đi mất, tôi đang lo nó liều-linh.

Mã - Thiên kể lại hết : bức thư của Liên-Hoa, chuyện đi Phố - Gia và thủ đoạn của Phi-Nga. Y lo Phan-Khoa xấu hổ, cho là mất thể-diện, có thể làm liều.

Lập tức viên Cảnh - sát trưởng báo tin cho ty hình-cảnh hàng tỉnh.

— Bài học hay nhưng anh làm khí mạnh bạo quá.

Hà còn nói thêm :

— Tôi mới được một người đánh cá cho hay mới thấy Liên - Hoa đến một cái hang gần mũi đất để làm gì không biết. Thật đáng tiếc ! Nếu tôi để ý đến Liên-Hoa trước có phải tránh được tai họa cho hai cha con không ! Thôi bây giờ nói chuyện cái bóp.

— Tôi xin thề với anh tôi không dính-dáng gì đến cái bóp.

— Tôi cũng nghĩ thế, thông minh như anh đại gì dính vào những chuyện đó. Ai đem giấu vào lầu bát giác ?

— Chính tôi

— Tiền đâu ?

— Chưa biết.

— Sao anh để Duy-Tô trông thấy bóp ?

— Tôi không biết ai đã nhét vào túi tôi.

— Ai ?

— Chưa biết.

— Anh muốn giấu cho ai trong vụ này ?

Mã-Thiên nghĩ một chút :

— Tôi chưa thể trả lời được.

— Nếu anh quen biết đứa ăn cắp anh khó lòng chứng minh được anh không đồng lõa với nó.

— Tôi thiết nghĩ không phải đứa ăn cắp bỏ bóp vào túi tôi.

— Tôi vẫn tưởng anh cẩn thận, bây giờ tôi có cảm tưởng rằng anh bị người ta sai khiến.

— Trong việc này tôi chưa thấy rõ manh mối.

— Ai rạch mặt anh vậy ?

— Chuyện này không liên quan gì.

— Anh đánh lộn ?

— Không. Đó là một đứa con gái. Tôi phá trình nó...

— Anh đã trả lời cho quan-tòa thế nào ?

— Tôi không trông thấy cái bóp. Tôi cũng không để cái bóp ấy trong túi. Duy-Tô nói láo.

— Chỉ có nó biết thôi à ?

— Ngoài ra không ai biết đâu. Cũng không ai dám đổ cho tôi.

— Duy-Tô xếp đặt để đổ tội cho anh ?

— Tôi cũng nghĩ thế.

— Sao hán vào được trong lầu để giấu cái bóp ?

Mã-Thiên nghĩ một chút :

— Hẳn ăn-cấp chiếc chìa khóa lâu rồi để trong túi áo vắt trên lưng ghế. Tôi tưởng là túi trẻ con nên không nói ra. Tôi quên băng đi, khi sở cảnh-sát hỏi đến tôi mới nhớ ra.

— Sở Cảnh-sát tìm thấy chìa khóa ở đâu ?

— Dưới đất, ngày mai độ 11 giờ 15, chiếc chìa khóa ở túi nó rớt xuống đất trong khi hấn bưng rượu cho Bầy-Xô.

— Không được, quan tòa đã biết Bầy-Xô là đồ-đệ của anh.

— Vậy thì trong khi Duy-Tô bưng rượu cho người khách nghỉ mát, lính kín ngồi gần đấy trông thấy và để ý đến một mảnh bìa đeo vào chìa khóa « cửa xép lầu bát giác ».

— Họ sẽ làm biên-bản trình tôi và mang chìa khóa lên cho quan-tòa.

— Tôi sẽ tìm cách giúp anh tìm ra đũa ăn cấp. Xong vụ này anh sẽ được tốt tốt.

— Anh biết nhiều mà không chịu nói.

— Mới tìm ra một dấu vết nhỏ.

Vào đến xà-lim Mã-Thiên nói với cai ngục, một người đã chịu ơn y nhiều.

— Tôi cần gặp Bầy-Xô.

— Để tôi đi báo, nhưng nửa đêm nó mới đến được, tôi cần dụ một người gác.

— Được rồi, nửa đêm.

* *

Qua cửa sổ phòng giấy, viên cảnh sát trưởng trông thấy quan-tòa đi dạo quanh như thường ngày. Lập tức ông cho người

mời Liên-Hoa đến phòng giấy có việc cần. Liên-Hoa cũng vừa biết tin Mã-Thiên bị bắt giam nên đến ngay.

— Thưa bà, nghề làm cảnh-sát chúng tôi nhiều khi tính cò biết những bí mật đời tư. Vì danh-dự hay vì cảm-tình họ phải làm như không biết. Nhưng bây giờ danh-dự và cảm-tình bắt buộc tôi phải nói thực. Bà đã giao tiền cho một người không xứng đáng với lòng tin cậy của bà.

Hà tóm-tắt các sự việc xảy ra theo cách nhìn của ông nhưng giấu kín những điều Mã-Thiên nói. Đại khái câu chuyện thế này: Phan-Khoa đến một nhà chứa điểm tiêu tiền quá lỗ. Người ta thấy trong mình cậu có một bức thư của bà quan tòa hẹn cùng với cậu trốn lên phía Bắc, và một số tiền là 30 ngàn đồng. Số tiền này đã cho gái hết.

Trước mặt viên cảnh-sát trưởng, Liên-Hoa ngồi ngay ngắn yên-lặng nghe, không lộ vẻ bối-rối.

Phan-Khoa đi đâu mất-tích. Cảnh-sát đang tìm kiếm. Hà đang tìm cách lấy lại bức thư để hủy đi hay trao trả Liên-Hoa.

— Tại sao cảnh-sát lại tìm kiếm ?

Hà Thủ-Lô vẫn giữ giọng nói « khách-quan ».

— Cậu ấy trẻ tuổi, trông thấy bà sẽ xấu hổ, lại thêm vụ cha bị bắt giam, bị tình-nghi ăn cấp.

Nàng giật mình :

— Anh ấy tự-tử ?

— Không, mất tích, sở cảnh-sát đang đi tìm.

— Anh ấy còn là đứa trẻ.

— Tôi đã gọi điện-thoại đi khắp tỉnh.

— Được tin ông làm ơn cho tôi biết, bất cứ lúc nào.

— Nhưng mà...

— Không cần, tôi sẽ nói với cả tỉnh là tôi yêu anh.

Hà Thủ-Lô tự trách mình ở gần Liên-Hoa bao lâu mà không biết nàng cuồng nhiệt được đến thế. Nàng sẽ hơn tất cả các nhân-tình của Hà từ trước tới nay. Phải tìm cách lấy lòng nàng dần dần. Chờ cho Phan-Khoa cúp tai về đây, dần dần nàng sẽ rõ Phan-Khoa bất thành khí-cục và hèn nhát. Bấy giờ nàng sẽ tìm đến ai, nếu không tìm đến người bạn duy-nhất thông-cảm với nàng.

* *

11 giờ sáng, Bê và Mùi tỉnh dậy, tay còn nắm tay nhau.

Hai đứa trẻ làm vườn mua hộ nó bánh mì và xúc xích. Bê leo lên cây vả lấy trái. Mùi ra suối múc nước.

Hai đứa ăn ngon miệng lắm. Ăn xong chúng trở vào lều ôm ấp nhau cho đến tối Bê mới xuống tỉnh. Xuống đến tỉnh Bê mới biết đã xảy ra nhiều việc quan trọng như Đồng Thái-Gia tê liệt chân tay, thầy thuốc ở Phố-Gia về thăm bệnh. Đồng bắt phải gọi Mùi về hầu hạ ông. Mã-Thiên bị bắt vì Duy-Tô tố cáo y ăn cắp cái bóp.

Bê về kể chuyện cho Mùi nghe và kết luận :

— Tại sao họ lại nói tìm thấy cái bóp ở nhà Mã-Thiên.

— Vì nó ở đây chứ sao

Mùi kể lại chuyện đổi bóp trong túi áo của Mã Thiên.

— Sao mày không nói sớm ?

— Tao có ý kiến của tao.

— Lúc nào mày cũng có ý kiến của mày, nhưng tao chỉ thấy Mã-Thiên biết tội mình lấy tiền của người Thụy-Sĩ.

— Đồ ngốc ! Lĩnh bắt ai ? Tội mình hay Mã-Thiên ?

— Thì họ cứ tìm.

— Mày dấu ở đâu.

— Mày không hiểu gì cả.

— Cái bóp của Mã-Thiên mày để đâu ?

— Chôn rồi.

— Tao không hiểu gì hết trời.

Mùi tỏ ý muốn về :

— Tao phải về nhà đây. Ta đi vòng lối vườn Ô-liu không nên qua tỉnh người ta thấy mặt. Mày cũng phải chôn vào lều Xác Canh ít ngày tao đưa đồ ăn đến cho.

* *

Viên y-sĩ Phố-Gia đã biết Đồng Thái-Gia 20 năm về trước và biết Đồng là người có văn-hóa cao. Ông cho rằng có thể nói hết sự thật, vì người trí-thức không sợ sự-thật và sợ chết.

Bây giờ Đồng bị tê một nửa người trừ cái mặt. Ông vẫn nói được.

20 năm trước Đồng đã mắc bệnh giang-mai và ông chữa bằng phương-tiện hồi ấy. Trước đã có lúc ông thấy chân tay dại đi, nhưng không lâu nên ông không để ý. Cho đến bây giờ bệnh mới phát ra ác-liệt.

Thầy thuốc chích xương sống lấy tủy để thử. Phải phân-chất xong mới biết được.

— Ông cũng có đặt một giả-thuyết chứ ?

— Có. Héméplégie từng giai-đoạn, căn bệnh giang-mai.

— Ý kiến ông thế nào ?

— Ít hy-vọng khỏi.

Ý nghĩ mình sắp chết kích-thích Đồng Thái-Gia. Chưa bao giờ ông thấy kém sự ham muốn đàn bà, ông đang tìm cách đem người con gái trẻ đẹp nhất trong đám nô-tỳ lên hầu.

Viên y-sĩ rất vui sướng khi thấy Đồng bình-tĩnh trước sự chết như thế. Chỉ đến lúc chết mới biết hẳn giá-trị một người. Đồng Thái-Gia đang xác nhận mình là một người có giá-trị.

Đồng hỏi còn sáng suốt được bao lâu để liệu thu xếp cửa nhà. Thầy thuốc không dám hứa quá 24 giờ. Bệnh có thể phát dữ-dội bất cứ lúc nào.

Trong phòng lớn Tô-Du và bảy đàn bà con nít đọc kinh để cầu cho chủ khỏi bệnh.

Dưới thềm vợ những người chài lưới đứng chờ tin-tức.

Mùi từ trong bụi tre nhảy ra, rẽ đám người ngoài cửa, vào ngồi giữa Tô-Du và một đứa con nít, cùng đọc kinh với mọi người.

Viên y-sĩ đi qua, dừng lại xem ai là đứa con gái Đồng định gọi lên hầu lúc đã tê-liệt chân tay. Ông nói với Mùi :

— Mai tôi trở lại, bây giờ không thể biết gì cả.

Một giây sau ông nói thêm :

— Có ít hy-vọng lắm.

Mấy người đàn bà kéo lên phòng Đồng Thái-Gia. Đồng đưa mắt quanh cho đến khi thấy Mùi thì nói :

— À Mùi về rồi đó hả ?

Ông ngồi trên giường tựa vào gối. Tay phải tê-liệt đặt lên một cái gối bằng gấm thêu chỉ vàng. Tô-Du vẫn cạo râu, Én chải đầu cho ông như thường lệ.

Mùi đến quỳ cạnh giường, hôn tay Ông :

— Cụ tha tội cho cháu !

Ông nhìn Mùi mỉm cười :

— Tội bay nghe đây : Mùi sẽ ở đây hầu tao, một mình Mùi thôi, các người đợi ở nhà dưới. Tô-Du sửa soạn xe đợi suốt đêm, có gì tao bảo Mùi xuống gọi.

Mọi người đi ra.

Mụ Lý dừng lại :

— Thừa cụ, tôi cho đi gọi một ông Cha.

— Mụ hãy nghe ta nói, ta còn một tay mạnh tuy tay trái nhưng bán không trệt, nếu thấy bóng một ông linh-mục nào tao cho một phát...

Mụ Lý làm giấu chữ thập rồi ra.

Đồng muốn lấy tay xoa đầu Mùi nhưng không sai-khiến được cánh tay.

— Mùi sang bên này

Mùi đứng dậy đi sang bên trái, nhắc ghế ngồi, đưa tay cho Đồng cầm.

— Bây giờ nói cho ta biết, 2 hôm nay mày đi đâu ?

Mùi nhìn thẳng vào mắt ông :

— Cháu đi với tình-nhân cháu.

Đồng cười :

— Một đứa con gái biết làm gì hơn !

Đồng nắm mạnh tay Mùi :

— Tao có ý dấy cho mày biết tình-ái, nhưng vì ta quyết định khí mệnh. À mày chọn đứa nào ?

— Thằng Bê

— Chắc nó đẹp trai và hăng hái. Chỉ vì tao quyết-định mệnh quá.

Mùi vội kêu :

— Nhưng cháu yêu ông !

Mùi nghiêng mình sát vào người Đồng Thái-Gia không chút e-lệ. Đồng yên lặng nhìn Mùi. Ông nghĩ : Mùi có thể thành-thật và cũng có thể không thành-thật. Có nhiều cách yêu. Hẳn là Mùi yêu ông theo một cách nào đó. Ở nhà này ông tượng-trưng cho người mà con gái kính trọng vâng lời và yêu-đương. Ngay bây giờ ông tê - bại một nửa mình, nằm trên giường ông còn để cho người trong nhà kính sợ, tôn sùng và yêu mến. Kính-trọng, tôn sùng và yêu mến, ba mặt của một tình-cảm gắn với tình yêu tuyệt-đối. Trên tình-trường phạm-nhân vẫn muốn đạt tới tình yêu tuyệt-đối đó nhưng không bao giờ được. Mùi cũng không hiểu tình yêu của nó với Đồng gần ái-tình tuyệt-đối hơn tình yêu phạm-nhân của nó đối với Bê.

Đồng Thái-Gia nghĩ thế khi ông nhìn Mùi ngồi xụi-xịt khóc cạnh ông. Ông hỏi :

— Có cái gì thế Mùi ?

— Cháu sợ Mã Thiên

— Cháu không hứa gì với nó chứ ?

— Không.

— Lau mắt đi, có gì nói ta nghe.

Mùi lau mắt rồi nói cái gì nó muốn nói, giọng cả quyết.

Chính Mùi ăn cắp cái bóp của người Thụy sĩ, có Bê giúp sức. Mùi lấy chiếc thuyền của nó vẫn dùng chở Bê đến nơi. Mùi đứng canh, Bê nấp vào bụi, lần mò đến tận chỗ căng lều, nhảy vài bước đến xe hơi, chiếc áo vắt ở lưng ghế...

Mùi cắt số tiền không cho Bê đem xài một xu, sợ lính để ý lộ chuyện. Nó định bao giờ đi khỏi Mãn-Cổ mới dùng đến.

Đồng Thái-Gia nghe thích trí lắm. Vậy ra nước Ý này cũng vẫn còn những đứa táo-bạo trong khi ông tưởng rằng người ta chỉ bận-bịu với si-cút-tơ, vô - tuyến truyền-hình.

— Mày không kể-lể gì với Mã-Thiên chứ ?

— Không, nhưng...

Mùi kể lại cuộc đụng-độ với Mã-Thiên ở trong vườn cam. Khi nói đến chỗ đánh tráo cái bóp, ông hỏi :

— Sao lại làm thế ?

— Cháu cũng không biết sao. Lúc ấy cháu khoan-khoái quá không kịp nghĩ ra. Mã-Thiên vẫn có tiếng là cẩn-thận. Bây giờ mang tang-vật ăn-cắp trong người, đủ điều-kiện để vào tù. Cháu cho thế là thú-vị.

Đồng Thái-Gia tự hỏi sao Mùi lại làm thế ? Mùi không biết sợ là gì. Nó ngổ lăm. Mùi không có ý tìm tòng-dăng ở Mã-Thiên, tráo cái bóp để nhấn khéo y cộng-tác với Mùi. Không. Không phải thế. Đồng nghĩ đến Mã - Thiên, con người vai rộng, cả quyết, đáng đầy tự-chủ. Thôi phải rồi, Mùi ghen tị với hắn về những cái Mùi không có đó nên bất thần có cử-chỉ tỏ ra mình cũng có thủ-đoạn.

— Bây giờ chỉ còn cách đem trả lại tiền.

— Không.

Tao đã có cách. Ta gọi viên quan tòa đến đây đưa gói tiền cho hắn, nói rằng người làm của ta đã lượm được ngoài bãi.

— Cháu không muốn trả.

— Nghĩ cho kỹ đi ! Mãi-Thiên đã tố cáo mày rồi. Nếu ta trả lại tiền, mày sẽ vô can. Mày có thể đổ cho Mãi-Thiên bị mày vạch mặt nên vu cáo.

— Cháu không muốn trả.

Mùi cứng cổ làm Đồng Thái-Gia vui sướng. Ông lại muốn cắt-nghĩa cử chỉ của Mùi, đánh tráo bóp vì trong tiềm thức Mùi có ý muốn bại Mãi-Thiên một lần nữa : Tao đã vạch mặt mày, tao lại buộc cho mày một tội mày không làm ra.

Từ bao nhiêu năm nay Đồng chưa hề gặp người nào mới một lúc đã gọi cho ông nhiều ý nghĩ mạnh mẽ và trái ngược thế.

— Nếu trong nhà có sẵn, ta cho mày số tiền ấy, nhưng không có, mai phải sai Tô-Du ra nhà băng lấy, sợ sáng sớm họ đã đến thì không kịp.

— Cháu đi trốn đến lúc Tô-Du về.

— Không được, cháu phải ở đây với ông.

Đồng yêu Mùi đến say-sưa vì Mùi cứng cổ đến mất trí.

— Ra lấy giấy bút vào đây.

Ông đọc cho Mùi viết một đoạn bỏ chính tờ chúc - thư, để lại cho Mùi một vườn Ô - Liu lớn, nhiều vườn cam và chanh.

— Những vườn này mỗi năm lời 5, 6 trăm ngàn, cũng như ta cho mày 12 triệu.

Ông đề ngày và ký bằng tay trái.

— Vườn về tay mày số lời sẽ cao hơn, đối với chủ trại mày nghiệt hơn tao nhiều.

— Cháu không muốn cho họ ăn cắp của cháu.

Mùi cũng keo-kiệt, hám lợi, tàn nhẫn như Mãi-Thiên. Đồng cho rằng Mùi nghèo khổ quá không thể xởi nổi được.

— Bây giờ nói xem tiền giấu ở đâu ?

Mùi đứng dậy đến bên tủ, thò tay vào một cái lọ cổ Hy-Lạp rút ra cuốn giấy bạc gói trong tờ nhật-trình .

— Không lẽ họ đến khám - xét buồng ngủ của ông !

Đồng khoái-trí lắm. Ông sai Tô - Du đi mời A-Lịch-San lại ngay tức-khắc.



Hai người đợi viên quan tòa đến. Mùi nghĩ đến phần gia - tài sắp được hưởng. Đồng-Thái-Gia nghĩ đến những người con gái nghèo, hám lợi, keo-kiệt như Mùi.

Hồi còn trẻ đã có lần Đồng-Thái-gia yêu và ghen. Đồng có cô nhân - tình người Pháp tên là Lan. Lan đã có một đời chồng sĩ-quan. Nguyên hồi đó ông ở Ba-Lê cùng với viên sĩ-quan ấy làm việc tại Hội-Đồng Đình-chiến 1918. Đồng với Lan là một cặp rất xinh, nhưng Lan ham tiền quá, nàng bỏ nhà đi suốt ngày với một phi công, tối mang về một cái áo mới hay cái mũ.

Lần thứ nhất trong đời Đồng ghen. Nhưng Lan nói thẳng vào mặt Đồng : « chừng nào anh về Ý rồi sẽ khỏi bận tâm đến người nào may áo cho tôi ». Đồng thành-thực với Lan nên nói « Anh sẽ đón em về Ý ở với anh ». « Tôi không theo

anh đến chỗ xinh-lấy dâu ». Đồng làm dữ. Nàng để cho Đồng thóa mạ mà nhất định không nghe, không muốn ăn đời ở kiếp với Đồng. Đáng ra vì danh dự và tự ái Đồng phải thôi nàng, nhưng thấy nàng lạnh-lùng vậy Đồng lại muốn giữ nàng lại. Tình yêu của Đồng căn-cứ vào lòng tự phụ. Đồng tự-phụ sẽ làm được Lan phải thích mình. Thế là đến lượt Lan làm chủ Đồng.

Mùi chưa bao giờ thấy người nào dám cãi lại Đồng nên khi nghe nói Lan phản bội, Mùi kêu lên :

— Phải đuổi nó đi chứ !

Đồng đuổi Lan đi thật, nhân một câu chuyện Lan khiêu-khích Đồng, nàng nói điện-thoại với người tình trước mặt Đồng. Nhưng bấy giờ Đồng đã không thiết đến nàng nữa rồi. Về sau Đồng còn mơ thấy Lan vài lần rồi cũng quên hẳn.

Đồng không bao giờ nghĩ đến Lan nữa cho đến lúc gần chết, vì thấy Mùi cũng ham tiền cũng keo-kiệt như Lan nên Đồng nhớ lại. Đồng nghĩ : « sẽ có ngày Mùi hợp tác với Mã - Thiên để bóc lột dân cày. »

Đồng nghĩ đến lúc chết. Ông không nghĩ đến thế-giới khác, đến ông trời, Thiên-đường hay địa-ngục. Ông cũng tự hỏi chết có là một sự đau đớn không, vì ông cho rằng đau đớn là một cạnh khía của sự sống mà chết là hết không còn gì nữa.

Ông nghĩ rằng lúc sống ông đã giữ được phẩm-chất của dòng dõi trâm-anh, giữa một xã-hội điên-đảo, thế là không còn gì phải hối-tiếc.

Đồng Thái-Gia cũng thất-vọng về chính-trị. Từ tuổi thanh-niên Đồng đã tận-tụy để

phò vua Victor Emmanuel III. Nhưng vua đã để cho quyền bính về tay Mussolini. Đồng chán-ngán rút về quê sống ẩn-dật và không bao giờ tìm hiểu lẽ sống nữa. Ông đã coi bỏ hết thế sự và sống theo quan-niệm riêng.

Ông tự xác định với mình bản-chất ông là như thế, và ông giữ vẹn những giá-trị ấy cho đến lúc chết. Con người vô-thần ấy không tin có trời, sáng suốt mà nhận cái chết, không hối tiếc, không ước muốn gì cả.



Tô-Du đưa vị quan tòa lên buồng.

Đồng trao cho A-Lịch-San tất cả đồ cổ sưu tầm được, bản thảo, ghi chú về công cuộc khảo cứu thành phố Uria.

A-Lịch-San rất cảm-kích vì được Đồng tín-nhiệm nhiều thế. Đồng Thái-gia lại nói rằng sợ tội tở và con cháu không thực-hiện được đúng ý ông nên trao cả cho A-Lịch-San lá chúc thư và tờ bổ-chính vừa mới viết xong để nhờ A-Lịch-San giao cho trưởng-khế. Xong, ông đưa gói 50 tờ giấy 10.000 cho A-Lịch-San và nói :

— Một người dân chài trong ấp tôi đã tìm thấy sổ tiền này giấu ở một nơi ngoài bãi. Chắc là sổ tiền ăn cấp của người Thụy-sĩ.

— Tôi cần phải hỏi cung người dân chài đó.

— Hẳn ông biết người nhà quê họ không thích đến cửa công. Người này đã xin giấu kín tên mình. Tôi khen - ngợi hẳn và hứa sẽ giấu kín.

— Nhưng mà, thưa cụ, có một người bị tình nghi, tôi có nhiều chứng cứ buộc tội người ta.

— Như vậy lại càng không nên làm phiền người dân chài.

— Tôi cần phải đem ra đổi-chất.

— Xin lỗi ông, tôi còn bao nhiêu công việc rồi bời...

A-Lịch-San cáo từ mang lá chúc thư và 500 ngàn đồng về. Đồng gửi tặng Liên-Hoa một cái đèn dầu từ thế kỷ thứ 3 trước kỷ-nguyên.

* *

Mùi trở lại ngồi cạnh giường bệnh. Nó thiu thiu ngủ, mơ-màng những phút say-sưa với Bê.

Đồng Thái-Gia cũng lúc thức lúc ngủ như mấy đêm trước.

Sáng dậy Đồng sai Mùi mở rộng cửa sổ cho ông thấy một lần cuối cảnh vật bên ngoài, mũi đất, bãi cát, bụi tre, xa xa khoảng đất xưa kia đã xây đền thờ thần Vệ-Nữ của thành Uria. Ông cũng là một tín-đồ của thần Vệ-Nữ. Ông nghĩ rằng từ đây sẽ không còn ai có cặp mắt như ông để tóm thâu vào một cái nhìn dĩ-vãng cùng hiện-đại của một giải đất đã qua bao sự thăng-trầm lịch-sử.

— Mùi, ta muốn để lại cho con nhiều...

Cổ họng và miệng bắt đầu tê-liệt. Ông rùng sức nhưng quai hàm cứng đơ. Mùi thấy thế hoảng-sợ kêu lên :

— Cụ ơi .. cụ !

Đồng không gắng sức nữa, phải cười bằng mắt. Mùi vẫn gọi. Đồng giơ tay lên môi ra hiệu bảo im. Đồng ra hiệu cho Mùi đến nằm cạnh ông. Mùi nằm cạnh, ngược mắt nhìn ông. Đồng nghĩ rằng trong lúc này Mùi yêu ông bằng thứ tình mạnh

hơn tình yêu - thường. Ông để tay lên ngực Mùi.

Mùi vẫn nhìn ông, lòng rạo-rực.

Rồi Mùi thấy mắt Đồng không còn tỉnh-thần nữa, tay ông buông lỏng ra và lạnh dần.

Mùi đặt tay ông ngay-ngắn và vuốt mắt cho ông, rồi ra mở cửa :

— Cụ mất rồi !

Đàn bà bắt đầu la khóc.

* *

Nửa triệu bạc đã hoàn lại người Thụy-Sĩ cả cái bóp nữa, không thiếu vật gì.

Nhưng A-Lịch-San không chịu tha Mã-Thiên. Tìm thấy tiền không hủy bỏ được sự ăn cắp. Tội trạng vẫn còn, cuộc điều-tra phải tiến-hành.

Đến trưa hai viên Cảnh-sát đem đến trình chiếc chìa khóa của Mã - Thiên, họ bắt được ở túi Duy-Tô rơi ra. Duy-Tô là người chứng độc nhất trông thấy cái bóp mà hắn lại có chìa khóa buồng giấu cái bóp, như vậy hắn bị nghi-ngờ trở lại.

A-Lịch-San không lầm, ông biết lính Cảnh-sát cố ý giúp Mã-Thiên đánh lạc-hướng pháp-luật. Nhưng người chứng cũng nhận trông thấy chìa khóa ở túi Duy-Tô rơi ra. Phải bắt Duy-Tô và tha Mã-Thiên. Duy-Tô thì nghĩ rằng thà rằng vào tù còn yên - ổn hơn ở ngoài với Mã-Thiên.

Còn vụ án, sau vài tuần cứu xét không có kết-quả, tòa phải đình-cứu.

Phan-Khoa uống rượu say bí-tỉ ở một quán rượu Phố-Gia, mời bất kỳ ai đến

uống với mình, tiêu hết cả 5.000 đồng còn lại trong túi rồi ngã gục xuống ngủ như chết. Hôm sau chủ - quán phải cho tiền xe về.

Liên-Hoa trông thấy chàng từ trên xe xuống và đi lại phía mình. Mất Liên-Hoa long-lanh men tình, chàng lăm tưởng là khinh-bĩ chàng vội-vàng quay gót chạy miết về nhà. Mã-Thiên đang viết thư giao-dịch với bạn hàng. Phan - Khoa ngồi xuống cạnh cha lấy mấy bản đàn ra duyệt lại. Hôm sau bố con mới nói chuyện với nhau.

Liên-Hoa thấy Phan-Khoa chạy mình thì trở vào phòng giấy ty Cảnh-sát, đến ngồi trước mặt Hà-Thủ-Lô :

— Không biết sao tôi lại có thể yêu một người hèn-nhát như thế !

Ông trưởng-ty vẫn viết tờ phúc-bẩm, không trả lời. Ông làm như không biết rõ chuyện Phan-Khoa, đem chuyện Đồng-Thái-Gia ra nói lấp.

Ông yên-trí sẽ được Liên-Hoa dễ-dàng hơn đã dự-tính trước kia. Hai tuần sau Liên-Hoa nhận lời đến lầu bát giác.

Viên trưởng ty canh nông trở nên giàu có. Ông bỏ ý định mượn Mùi, và mượn Điệp làm quản gia. Sống ở miền Nam nước Ý ông theo phong tục miền Nam, không chính thức lấy Điệp làm vợ. Sau này ông sẽ kiếm cho Điệp một người chồng và cho Điệp hưởng một phần gia tài.

Mùi điều đình đổi một vườn cam lấy căn nhà ở bãi, nàng trang hoàng theo kiểu mới để ở. Nhờ sự đòi chác đồ cổ, nàng có đủ xa-lông mò-đéc lại còn dư tiền đủ mua xe FLAT và máy vô tuyến truyền hình. Có

một cái gia tài quan trọng, nàng đã được mọi người kính nể như một địa chủ.

Nàng giải hòa với Mã-Thiên và bàn định xuất vốn mở một « trung tâm du lịch » trên con đường lộ đang đắp qua bãi làm cho đất của Mùi có giá trị. Chính vì nghe ngóng có tin này nên nàng đổi vườn lấy đất, mặc người ngoài bàn tán cho Mùi là đại dột. Bê được nàng cấp vốn để làm nghề chỉ đường cho khách du lịch. Mã-Thiên nghĩ rằng bên cạnh « trung tâm du lịch » có một căn nhà xinh xắn phát phorbóng các em để mua vui cho du khách thì đẹp đẽ biết bao !

Vợ y đã yếu ớt chẳng sống được bao lâu. Mã-Thiên đã tưởng tượng rước được Mùi về. Có một người vợ như thế, một người cộng sự đắc lực, lại thêm dòng-dõi Đồng Thái-Gia (thiên hạ đồn), y có thể lo làm thị trưởng.

Hy vọng tương lai làm y đỡ buồn về đứa con một thi hồng ba khóa liền.

Mụ Lý, Mai và Én chẳng bao lâu bị lường gạt hết phần gia tài, lại đi làm công. Tô-Du xung vào hàng ngũ người thất nghiệp ra đứng quanh công trường. Hàng ngày anh nghe tiếng tù hát từ khám lớn vọng ra. Tô Du nghe rõ cả tiếng Duy-Tô, người phở ky quán Thẻ Thao.

Một sử gia danh tiếng ở Phổ-Gia chú ý đến công cuộc sưu tập và nghiên cứu của Đồng Thái Gia. Ông dùng làm tài liệu viết một cuốn sách quan trọng về Uria, thành phố cổ Hy-Lạp ở Mãn-Cổ.

HẾT

CÔ-LIÊU

NỖI BUỒN CỦA HỌC ĐƯỜNG

Bao nhiêu thương nhớ cho vừa
Trường ngao ngán nhớ, mây trưa ngậm buồn
Lá sầu lối cỏ cô đơn
Sân hoang vắng đón hoàng hôn lạnh lùng
Lớp buồn như một lãnh cung
Hành lang một giải vô cùng mẫn thương
Hồn dềnh lên đỉnh mái trường
Lòng say bút mực còn vương vấn lòng
Tay cầm tay vẫn tay không
Thời gian đốt tuổi, mộng bỗng bẽnh trôi

Hè *60

HOÀNG-KHANH

buổi mai trên đồng...

Từng tia nắng mới hong tơ
Lúa non ngọt đất, vụn bờ ruộng xanh
Hương mai thơm ngát dịu lành
Pha-lê trời biếc xây thành bốn bên
Giao mùa ngây ngất gió lên
Nhấp nhô sóng lúa bập bênh đàn xa...
Mơ-hồ vắng tiếng chim ca
Nhạc vàng lơ-lửng chan hòa hừ không
Long lanh cỏ ngậm sương hồng
Nước cười rúc-rích, khắp đồng lúa reo
Nguồn vui len lỏi về theo
Người mơ được thóc, quê nghèo nở hoa...

HUY-LỤC.

VAT

ÁO

THE

★ VÂN-TRANG ★

KỂ ra, một tác giả cũng nên tìm đề tài, cảm xúc trong những khung cảnh khác nhau để khỏi nhàm chán độc giả của mình. Nhưng cái xã hội thôn quê mà tôi vẫn hay dùng làm bối cảnh cho những câu chuyện đã kể từ trước tới nay — dưới mặt sông có vẻ lặng lẽ của nó — cũng là một sân khấu chứa đủ hi vọng ái ố của các tấn tuồng đời. Người thôn dân vụng về quê kệch tuy nhiên không kém linh động trong cuộc sống, thêm vào đó cái thành thật đến ngây ngô càng làm cho vai trò của họ tăng phần thú vị.

Vì vậy nên lần này, tôi lại thấy hứng thú



để kể thêm một câu chuyện nữa của miền ruộng xanh.

Luôn hai mùa, ruộng gò bị chuột phá, nợ chồng chất, con vợ leo nhèo, anh sáu Quyển không dám đánh bạc với thời vận bằng năm mươi sào đất của mình thêm một năm nữa. « Hơn cùng tắc biến », anh phải tìm thêm một nghề gì để tạm thời chạy nợ và kiếm cơm. Nghĩ trằn hai đêm trường, đầu muốn bạc như Ngũ-Tử-Tư mà anh không tìm ra một tia hy vọng nào khác hơn là cái nghề nổi tiếng bất lương : thầy pháp.

Tự biết mình ít giao du, kém khoa ngôn ngữ và những khó khăn có thể chờ đợi mình trong cuộc phiêu lưu đó, anh lo lắng và lưỡng lự. Nhưng kịp đến cuối giêng, bờ cạn lúa, anh Quyến bèn nhất định mang gà rươi sang Rạch-Chanh tìm sư Sáu Chết để học đạo.

Suốt trong mấy tháng trời, anh tận lực vận dụng thông minh học mười bài thần chú, cùng triệt để tháo vát cho đủ dụng cụ nhà nghề : một cái trống cũ của nhà thầy Lục bỏ ra, một miếng vải tây điều rút trên bàn thờ cha, ít giấy vàng, đỏ, mực xạ để vẽ bùa, vài ba hình phơn độn gòn do vợ anh chế tạo bằng mấy cái gối cũ để làm thiên binh thiên tướng, và sau cùng một bình phơn đàn bà to không dưới bắp tay, vẽ mặt phấn môi son, mày vòng nguyệt hân hoi. Ấy là vị nữ thần anh tạo ra để chỉ huy tất cả đám binh tướng kia luôn... cả anh nữa : ấy là bà... Cửu - thiên huyền-nữ !

Đến giai đoạn chót này, anh lại bị kẹt. Đức bà Cửu - thiên sẽ hộ mạng sống cho anh, sẽ đem lại chén cơm cho gia đình anh, mà cả tháng trời nay — từ khi chào đời — còn nằm trơ trên trong rổ may của vợ anh, chưa có một manh vải che thân, trong khi bọn binh tướng để ăn mặc hơn đã được ấm áp với những bộ bà ba đen, đầu thai từ cái áo lành độc nhất của anh.

Vấn đề áo của đức bà Cửu thiên độn gòn đó đã làm bối rối anh không ít. Nếu để bà ta ăn mặc xuề xoàng tất dân lành không mấy tin nhiệm — thói thường là thế mà — và điều ấy sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến bao tử của cả nhà anh.

Lục lạo hết trong thùng áo quần của vợ con không tìm được lấy một rẻo hàng màu, anh bức tức chửi đổng mấy tiếng. Không thể sang xin hàng xóm, vì điều ấy làm mất uy tín của đức bà ! Vả chẳng xin, vì tất đã có ! Cả làng này, không đến mười nhà có áo màu, mà mười nhà có ấy anh không quen, hay không dám quen cũng thế.

Toan tính bù đầu nát óc không lời được giải pháp nào, sau cùng anh Sáu Quyến đành nấn ná ăn vào sớ lúa một qua ngày để tùy cơ ứng biến.

*
* *

Tuy buồn rã ruột, anh cũng không chống nổi với sự nhộn nhịp đầy quyến rũ của mấy ngày kỳ yên có hát thí hàng năm trong làng anh. Cơm không mấy đầy ruột, túi sách bách không dính một ten, thế mà không đêm nào là anh vắng mặt ở rạp bát đình. Tối nay, xuất thứ hai, ban Tập Ích sẽ diễn một vở mê ly : Phụng-nghi-đình !

« Bà vật thẳng Tư Lía » anh rửa thắm trong bụng. Tuy chiếc ghe lủng nhưng anh cũng phải năn nỉ chú Tào muốn đút hơi mới mượn được, anh chưa mở hàng tới, mà nó dám lấy đi vớt củi, đem về cột ẩu tả cho trôi mất, làm anh lợi bộ tìm muốn thụt mắt từ sớm mai mãi tới giờ này mới về nhà. Gặp chiếc ghe đang bị neo ở một bến lạ trên rạch Đông-bà-hoi, anh hậm hực quay về. Nghèo sặc gạch, chạy đâu cho ra một cặp gà để « phải quấy » với người vớt ghe. Nói suông khó mong lọt tai. Cái rủi rừ tìm, thẳng áo rách, anh tức giận lăm bầm suốt trên đường từ nhà tới đình.

Đã gần mười giờ nên đường rất vắng, thiên hạ tổng hợp trong rạp hết rồi. Vài chị bán quà nằm ngủ queo trên manh chiếu cạnh rổ hàng.

Mấy chị còn thức ngồi nói chuyện gẫu hay ăn lẫn quà của nhau. Thấy anh đi ngang, chẳng ai thêm mời vì họ biết nếu được đặc lời, chỉ tổ phải bán chịu.

Anh tức giận quá, chắc khúc cụt lặc ở Phụng-nghi-dinh đã qua rồi, còn vô làm chi nữa ! Ngang dãy kệ của khán giả bình dân — ở thôn quê người ta cất rạp hát của đình, sân khấu ở giữa dãy vô đình thần để hát cho thần coi, khoảng trống từ sân khấu đến cửa đình là chỗ để đặt ghế cho hương chức và các nhà tai mắt, khán giả bình dân thì ngồi trên mấy mươi dãy kệ gỗ dài trống lửng, đóng liền nhau dọc theo hai bên, cái này cách cái kia chừng năm tấc, vừa cao đều lên vừa lồi dần ra sau — anh nhìn thấy đen nghệt những bộ chân thòng từ gối xuống trông như những khúc củi tòn ten. Cái chân nào có quần còn khá, cái nào trần thì phải biết, khỏi nói. anh rành chuyện đó lắm rồi ! Muỗi chích đau điếng cũng phải cắn răng, chớ không thể nào thò tay xuống mà đập cho được. Gặp anh nào không bình tĩnh, bị muỗi chích mà bắt đầu giật chân lên, tức thì như « lên gối » ngay trái khế người ngồi trước mặt ở tầng dưới. Rồi nếu kẻ ấy không dĩ hòa vi quý, sanh sự cãi cọ tức thì hai bên đương sự hoặc bị đuổi ra ngoài, hoặc bị ông Từ quẹt lọ bằng một chùm vải rách trét lọ cột ở đầu một cây tre dài gần mười thước mà mỗi lần hát kỳ yên — để giữ trật tự — ông

cũng đứng dựa gốc cột ôm nó khur khur như Châu-Xương thủ thanh-long-đao.

Ấy, coi chỗ ngồi như vậy mà cũng không phải dễ có, nhất là vào giờ này. Anh Quyển đi suốt hết phía sau kệ bên đàn ông thấy không có một kẻ ánh sáng nào lọt qua được, mặc dầu ba cây măng sông đang nỗ lực phát huy hết năng - suất của nó trên sân khấu. Cơ sự này thì chỗ đâu mà ngồi, thôi về ngủ cho xong. « Tư Lúa là thằng cha báo đời. » Anh không ngớt rửa thầm trong bụng.

Anh băng qua sân đình nhìn vào dãy kệ phụ nữ. Bên này cũng không kém số lượng, quả thật đàn bà lúc nào cũng không chịu lép đàn ông. Đã vậy, lại thêm lớp « đợt sống mới » ké vào, đưa thì bú, đưa thì ăn quà xả rác đầy lưng người ngồi dưới, đưa thì giỡn, đưa thì cãi nhau, có đưa ngoẹo trên về mẹ ngủ ngon lành, đưa lại khóc giãỵ đòi về, quang cảnh muôn phần sống động hơn bên đối diện.

Anh Quyển đi thẳng bọc sau dãy kệ phụ nữ để rẽ ra đường. Bỗng, một ý nghĩ táo bạo hiện tới, anh dừng chân lại, đầu nóng ran, tay chân cơ hồ muốn lạnh. Phía sau lưng đám phụ nữ, cùng với những ống quần đen, những bàn chân đánh đũa, bao nhiêu là tà áo bông, màu lộng lẫy buông thông, lửng lơ trước mắt anh như kêu gọi, nhắc nhở đến cái thắc mắc của anh.

Anh biết, trong tổng số các tà áo màu đó, phần của làng anh không hơn chục chiếc. Thường thì đình nào tới phiên kỳ yên cũng có dân các làng lân cận đổ tới coi hát ké và buôn bán quà bánh. Và những kẻ đi chơi xa thường mang theo áo đẹp. Anh suy nghĩ, lường lự một

chút rồi quảy quả trở về nhà. Vợ con anh đều ở cả rạp hát nên nhà vắng hoe. Anh bước vào bàn thờ vắn cao ngọn đèn dầu lửa, đoạn leo ngồi chồm hổm trên cạnh ván, ôm đầu trong hai tay. Lát sau anh ngước lên thở ra, rồi bước xuống đi vào buồng, lục rổ may của vợ, lấy hình nhơn bà Cửu-thiên đem ra ánh sáng, lật qua trở lại, chăm chú nhìn độ năm phút. Anh đem hình trả lại chỗ cũ, mò mẫm tìm lấy cây kéo. Anh cầm cây kéo ra ánh ngọn đèn, giờ lên ngắm nghía vuốt ve cái lưỡi bén của nó. Đang nhìn bỗng sực nhớ anh giết mình, quay lại đưa mắt rất nhanh chung quanh, đồng thời thu cái kéo vào trong áo. Thấy trong nhà ngoài ngõ hoàn toàn vắng ngắt, chỉ có ngọn đèn dầu lửa đỏ hoe, anh mới lại hồn, cẩn thận nhét đứng cây kéo vào lưng quần, trở bước ra đình, lòng hồi hộp, đôi mắt lăm lét.

*
* *

Kể ra, ông tổ thầy pháp tương đối dễ dãi hơn các ông tổ khác rất nhiều. Mới ra nghề, anh Quyển đã kiếm được vài đám kha khá. Hôm nay anh lại được mời lên Đông-bà-hơi để chữa cho con gái xã Lắm là nhà đã vót được chiếc ghe anh lúc trước. Tuy gặp xã Lắm lần này là lần thứ ba nhưng anh vẫn thấy còn hơi sờ sợ. Xã Lắm người vạm vỡ, thường chít khăn tắm rần rì, mặc bi-da-ma vải chần-đầm đen, dáng anh chị lăm. Nhà giàu, làm việc đắc lực được quan chủ quận yêu chuộng, nên trong làng, rất có thể lực. Mùa thuế, y thu được trội hơn tất cả các làng lân cận. Nhà nào thiếu dai, y dẫn cho làng lính bắt, đánh học máu là thường.

Điều kiện ngoài xã hội của y dư-dả như vậy mà trong gia-đình thì trái lại. Năm lần sanh sản — lần cuối cùng thím Xà phải bỏ mạng vì chứng băng huyết — mà bây giờ y chỉ còn nuôi được có một cô con gái tên gọi là Mận năm nay vừa đôi chín xuân xanh. Hai năm trước, y cho anh biện Phú, người cùng làng, ở rể, nhưng hồi đầu năm này, bất bình vì một cớ gì đó, y đuổi anh ta đi và cấm tuyệt con gái không cho lui tới thăm nom.

Cô Mận khóc sưng húp cả mắt, mũi đỏ như trái đào mà không thể lay chuyển được cha. Hôm ở Bằng-tăng có kỳ yên cô viện cớ xin đi coi một xuất hát đặng đến chỗ hẹn với người yêu. Lựa lúc khán giả say mê nhất tức là lúc nàng Điều-Thuyền hết sức ảo lá để thu rút chàng Lữ-Bổ, Mận nhóm díit đứng lên định tếch ra bãi tha ma tìm Lữ Bổ của mình. Nhưng trời ơi ! bây giờ nhớ lại cô còn rùng mình, sởn ốc.

Lúc đó, Mận đứng lên, đưa tay toan kéo vật áo sau để nhón bước qua bao nhiêu hàng khán giả đông ken, bỗng cô ngạc nhiên thấy bàn tay mình quơ liền mấy cái sau lưng mà không đụng vật áo. Cô ngoáy dòm lại thì quỷ thần ơi ! tại sao nó cụt mất rồi ? Hoảng hốt, Mận té ngồi xuống chỗ cũ, tim đập thình thình như muốn bứt ra khỏi cuống. Mấy phút sau trấn tĩnh lại, cô sẽ sẽ đưa tay vuốt sau lưng. Vật áo dài khỏi gối nay chỉ còn cùn cùn ngang hông như áo bà ba. Rồi đòi cái áo the bông bạc của thím Xà để lại cho cô ! Cô vẫn còn bàng hoàng như không hiểu. Chưa bao giờ cô gặp hay nghe nói đến một tai nạn tương tự. Một tai nạn mà vào lúc khác có lẽ không đáng kể, nhưng

nó đã xảy ra đúng lúc, để phá vỡ cái dịp may độc nhất của cô. Giờ cô không nhớ rõ lúc ấy cô đã dùng cách gì qua được mắt muôn người và ra khỏi rạp. Đến chỗ vắng, cô cởi áo cầm tay, mặc áo túi, một mình băng đồng suốt sáng về nhà. Từ ấy tới nay, Mận hút rút quên ăn biếng ngủ. Mười ngày rày, nghe phong thanh cha sắp cho người khác ở rể, Mận bồn loạn tâm thần, sanh bệnh.

Để chữa vết thương lòng cho con, xā Lắm đã mời qua hai ông lang vườn, giờ đến ông thầy pháp Sáu Quyển !

*
* *

Nằm trong buồng, nghe tiếng hăm hét la bà ở nhà trước, Mận biết ông thầy đang lâm trận. Cô trở mình quay mặt vào vách, kéo mền lên tận cổ, nhắm mắt lại.

Nhưng hình như day phía nào, nhắm hay mở mắt, cô cũng không trốn được hình ảnh Phú, chắc hôm ấy, chàng đã ngồi một mình đợi cả đêm ở bãi tha ma ! Mận úp mặt xuống gối, thốn thức. Từ nhà trước, tiếng trống, tiếng hét, tiếng đọc thần chú rù rì làm cho cô sức nhớ đến hôm mẹ chết. Hôm ấy trong nhà cũng bỏ trận, kêu gọi âm binh như vậy. Thím xā tất thổ đúng vào lúc ông thầy đọc dứt bài thần chú. Mận buồn rầu thò tay xuống chiếu kéo cái áo dài bị cụt vạt sau, đưa lên nhìn ngắm, nhớ tưởng đến hình bóng gầy gầy yêu dấu của mẹ. Bỗng cửa buồng sịch mở, Mận nhét vội cái áo vào mền, quay lại nhìn. Ở ngưỡng cửa, một pháp sư trẻ tuổi mình trần, mồ hôi rịn bóng, đầu cột khăn xéo đỏ trên có giắt ba cây hương đang

cháy, tay cầm đèn, tay kia cầm một hình nhơn, cẩn thận tiến vào như nhà thám hiểm thăm dò động đá. Sau lưng, chú xā và vài người đàn bà nhón gót nhìn qua nhưng không ai dám bước vào buồng. Pháp sư nhìn qua con bệnh rồi quay lại sau, nói :

— Thôi bà con đang đi, đừng đứng ở cửa. Lát nữa tôi sẽ đuổi con tà ra ngã này. Rủi khi chạy ngang, ai hạp bóng vía nó thì khổ.

Nghe sư nói, tất cả — kể luôn xā Lắm — đều vội tản đi chỗ khác. Còn lại một mình ông thầy lo đặt cây đèn và hình nhơn lên nắp rương, quay lại khép cửa, cài chốt hãm hoi. Thấy cách bố trí Mận nổi dóa muốn chồm dậy nện cho ông ta một trận nhưng sức nhớ đến cha, cô kềm lại, nằm im nhìn. Ông thầy bước tới cầm hình nhơn lên rồi rút ba cây hương chắp vào hai tay cùng với hình nhơn, ông đưa lên trán, tụng lia miệng " Nay đệ tử dương trần bài thỉnh ; Chư đại tiên thượng giới trợ phù... Phật Như-Lai, Bồ Tát vân du. Đức Đại-Thánh...

Mới đến đó, bỗng cô Mận kêu một tiếng, mở to mắt, ngồi nhồm dậy chỉ tay ngay vào hình nhơn trước trán ông thầy Quyển. Cô vừa nhận ra khúc vạt áo sau the xanh bông trắng của cô, dù nó đã biến thể thành hình một cái áo dài tí hon rất khéo léo, vừa vịn với hình nhơn.

Ông thầy Quyển giật mình, bở ngỡ, chắc ông nghĩ con tà này thuộc thứ dữ lắm đây. Mà dữ thật, liền lúc đó Mận

ốc miễn, lật một cái tới mép giường, nhào mình với giật lấy hình nhơn. Bất ngờ không đề phòng, bị mất hình, rớt nhang, Sáu Quyển kinh hoảng, chấp hai tay không, đọc thần chú tới tấp :

« Triệu Nữ thánh Thiên cung đảo thế,
Triệu âm binh Diêm cảnh lai trần,
Tuân lệnh ta mau bủa lưới thần
Tróc quỷ sứ giam vào ngục kín ! »

Nhưng con quỷ này rất đáng sợ. Không thấy nó đau ốm gì nữa, nó nhảy một cái từ giường xuống cạnh cửa, chụp lấy cây song hồng, thủ trước bụng, trực thị nhìn lại thầy.

Hồn bất phủ thể, ông thầy lui dần, lui dần. Lọt vào giữa kết giường và cái rương, hết đường lui, ông đứng chết sững, tỏ hồn hèn nhìn con bệnh !

Đôi mắt cô Mận đỏ lửa nhìn ông thầy một giây, bỗng nhiên, không hiểu sao, từ từ dịu lại. Tay vẫn nắm chặt đầu cây, song cô nhẹ nhàng tiến lại phía ông ta. Bỗng hẹp, chỉ vài bước là hai người đã ngó thẳng vào mũi nhau, hai mặt cách không đầy một thước. Con người mới nãy đây oai phong lắm liệt, hô thần triệu thánh, tróc quỷ trừ ma, bây giờ đứng tó ré trong kết giường, mặt tái xanh, tay chân có hơi run.

Thấy thế nguy ngập, ông thầy toan kêu cứu nhưng Mận đã kịp thời đưa tay ra hiệu ngăn lại, rồi cô trở hình nhơn trên giường, hồi rất nhỏ nhẹ tuy giọng cương quyết :

— Miếng hàng may cái áo dài nhỏ này ở đâu ông có ?

Vừa nói. Cô thò cây song hồng vít mềm văng ra, khều lấy cái áo the bông bạc cụt mất vạt sau, hất ra trước mặt Sáu Quyển.

Sự thế xảy ra bất ngờ quá, làm ông thầy trể đứng chết trân, líu lưỡi, lắp bắp, nói không ra được một lời, dù một lời để chạy tội.

Mận lại tiếp, dần giọng :

— Ông to gan quá. Ông có biết đã làm hư cái áo rất mắc tiền của tôi, ông lại còn báo hại tôi hôm ấy.... nên tôi mới đau tới ngày nay không ?

Ông thầy đứng im thin thít, vì còn biết ăn nói làm sao nữa. Mận điểm mặt kẻ tội phạm — bây giờ ông thầy là kẻ tội phạm — tiếp :

— Tôi có thể cho ông vài cây này rồi sẽ hay sau, nhưng thôi, để tôi thừa lại ba tôi, người trị ông...

Nghe nói, Sáu Quyển kinh hãi cực điểm, bật ra lời cà-lăm cà-lập :

— Cô... cô.. thương giùm, tội... tội... nghiệp :

Tuy nói thế, hình như cô gái cũng không cố ý lắm. Nghe năn nỉ, cô mỉm cười, nói tiếp nhỏ nhỏ vừa đủ hai người nghe :

— Ông biết lỗi, tốt quá. Chắc ông có nghe nói về tánh của ba tôi và ông không muốn thử lại chớ gì ? Ông còn thương vợ con đó. Nhưng ông đã làm tôi khổ cả tháng nay mà ông có biết đâu ! Nếu bây giờ ông có thể giúp tôi chút chuyện cho xong thì tôi sẵn lòng dẫu luôn cái áo này cũng như cả tháng nay, tôi đã dẫu ba tôi. Và thêm nữa, tôi có thể tìm cách đền công ông xứng đáng.

Được lời như cời tắc lòng, Sáu Quyển mừng rỡ như người chết hụt, gật đầu,

vàng dạ luân miêng sau mỗi lời dặn thì thăm của con bệnh.

*
*
*

Theo lời khuyên của ông thầy, đêm nay xã Lắm phải đích thân theo ông ta ra cúng tại gốc cây vông giữa ruộng.

Dưới ánh trăng mờ, cánh đồng thánng năm phơi đầy gốc rạ trông cần cỗi, quanh hiu. Trông xa, cây vông giống như một đồng gì tùm hụp, đen thui.

Im lặng bước bên ông thầy pháp, xã Lắm bàng-khuâng suy nghĩ... Lâu lắm rồi, y không có dịp nào được cô-đơn như vậy. Công việc đốc thúc thuế khoá, ganh đua trong làng xã, chạy chọt để ứng cử Cai tổng chiếm hết thì giờ và đầu óc của y. Giật mình lại, cô con gái độc nhất, cái lẽ sống thiết yếu của đời y, tánh mạng đang bị mong manh. Tưởng tượng sợi dây thân ái cuối cùng đó có thể bị đứt, gan ruột y bồn chồn một nỗi sợ hãi mêng mông.

Tất cả sự nôn nao danh vọng, cái hung hăng cường hào bay đầu mắt, chỉ còn lại lòng yêu con, sự lo lắng, xót xa vô tận của một người cha. Y có thể đổi tất cả gia tài sự nghiệp với mỗi an ủi duy nhất đó.

Cây vông đã trước mặt kia, y đã nhìn rõ gốc. Nhưng lạ sao, hình như có mấy chấm sáng đang nhấp nháy nơi đó. Hai người bước mau tới. Trong bóng mờ mờ dưới gốc cây, đồ cúng tế, một lá sớ dãn cục đất bên cạnh một bó nhang lập lòe, sắp tàn. Y châm ngọn cây đèn cầy rồi quanh, nhìn ngắm quang cảnh, ngạc nhiên hỏi Sáu Quyển :

— Ai mà cúng cho ai ở đây vậy chú Sáu ha ?

Sáu Quyển trả lời bình tĩnh nhứt trần gian :

— Biết đâu ! Ai Cúng cho ai vậy kia ?

Rồi ông ta lượm lá sớ lên, nói tiếp :

— Để đọc cái này coi.

Kê tờ giấy vàng chi chút chữ nho lên cạnh ngọn đèn cầy. Ông thầy ta lẩm nhẩm đọc ra dáng chăm chỉ lắm. Ít phút sau, ý chừng đọc xong, ông ta nói với chú Xã, giọng như ngạc nhiên :

— Lá sớ này ký tên Lê-văn-Phú cũng kêu cầu cho Nguyễn-thị-Mận ! chắc bên chú Xã có người bà con tên là Phú hay trong làng này có cô Mận nào khác cũng bị Bà Chúa trên cây vông này bắt nữa đây !

Xã Lắm lặng thinh không đáp. Ông thầy cũng không hỏi nữa, lẳng lặng bầy đèn nhang làm phận sự của mình.

Nửa giờ sau, họ trở về.

Dọc đường, Xã Lắm trầm ngâm suy nghĩ, thỉnh thoảng hỏi Sáu Quyển :

— Trong lá sớ hồi nãy ký rõ là Lê-văn-Phú, hử chú Sáu ?

Sáu Quyển như không chú ý, dạ ậm ừ, nhưng chốc chốc lại chậm bước, nhìn sau lưng xã Lắm như muốn đọc những ý tưởng suốt qua xương thịt của người kia.

Ông ta như đang lơ mơ hưởng cảnh mờ ảo của trăng đêm, nhưng khi nghe xã Lắm thở phì ra, lẩm bầm :

— Cái thằng ! cũng tội nghiệp !

Thì ông ta chợt mỉm cười nhưng kịp ngậm miệng ngay lại.

* *

Hai tháng sau, đám cưới Phú - Mận cử hành trọng thể. Cặp còn yêu con nữa là xã Lãm. Mận không bị bà Hoàng, bà Chúa nào quở nữa, mập tròn, da đỏ ao-ao. Tết ra, cô xin với cha cho ân nhân của cô, tức con người đã hót trộm vật áo của cô — được hóa hai mẫu đất bưng trũng nhất của ruộng nhà cô.

Tổ thầy pháp hậu đãi Sáu Quyển như vậy mà từ khi lãnh được ruộng xã Lãm, ai nấy hết sức ngạc nhiên mà thấy anh ta lỳ dị đứt với nghề. Ngày

ngày lại khoác áo vải đen, đội nón lá cũ, xách cày ra ruộng, sống lại cuộc đời nông dân lam lũ như xưa.

Thỉnh thoảng, trong xóm làng có ai đau ốm, muốn nhờ anh đều bị anh khéo léo chối từ, viện cớ rằng bùa phép mình không còn linh nghiệm như xưa nữa.

Riêng mình anh, những khi nghỉ nắng, chống cuốc ngồi trên đê, miên man nhớ lại dĩ vãng của mình. Bất thần trong lúc ấy, hình ảnh anh đưa ngọn kéo ngang vật áo the xanh cùng cái lịch sử « làm thầy » hiện lại trong óc anh, anh giật mình đánh thót, đảo mắt nhìn quanh như sợ có kẻ « thấy » trộm được những ý nghĩ ấy.

VĂN-TRANG

Đã có bán ở Saigon :

Người Thương Binh Liên Khu

Truyện dài của **THẾ - PHONG**

☉ Nói lên hình-ảnh thời-đại anh-dũng của dân-tộc Việt-Nam từ 1945 - 1954. Tâm sự những chàng trai lên đường phục-vụ tổ-quốc, chiến-đầu cho chính-nghĩa, vào sinh ra tử. Rồi thân-phận họ bị đẩy ải, đập dùi, dành giã từ vũ-khí về thành lại thêm một câu đoạn-trường Tây thuộc. Thêm bao cảnh đẹp hùng-vĩ, thơ-mộng Việt-Bắc như Nghĩa - Lộ, Sơn-La, Phòng-Thô, Chapa... được ghi lại qua những trận chiến-đầu gay-go, đầy máu, mồ hôi.

☉ **CHÀNG VĂN - SĨ ĐẤT TẼ** (truyện ngắn) chỉ một truyện này, bạn hiểu rõ số phận của lớp nhà văn dưới 50 ; hôm nay sống ra sao ?

☉ **VÀ TIỀNG ĐÀN TRẮM BUỒN** (truyện vừa) tiếng ngân đầy bi thảm của một nhạc-sĩ nổi danh hôm nay mà trước kia ai biết chàng đã hòa lòng trong nước mắt.

☉ Một truyện dài, ngắn, vừa ; đọc xong bạn sẽ có phản ứng vui buồn, chưa bao giờ được đọc ở những truyện có mặt.

ĐẠI NAM VĂN HIẾN xuất bản

134 trang lớn giá 100 đồng

phương trời khác

★ Đ O Æ N - T H Ê M ★

(Kính tặng hương-hồn V. Đ. D.)

Ở cõi đó con người không mất ngủ
Giấc ngàn thu tiêu tán hận tha-hương
Nơi mờ tỏ khói mây, trời cố-lý
Đợi khách về xoa dịu gót đau thương

Ở cõi đó ngại gì thân lẻ bóng
Cởi hồn thơ kết bạn với trăng sao
Hãy nhớ thuở lang thang đường cát bụi
Vẫn ước mơ trôi ngược suối hoa đào

Ở cõi đó mưa lành tan nắng cháy
Thoảng gió xuân tình huệ ngát duyên lan
Xót cảnh cũ nấu nung đời máu lửa
Giục sương chiều đỏ lệ mắt nhân-gian

Ở cõi đó hẹn ngày vui tái ngộ
Bao nỗi niềm gột rửa bến sông Ngân
Chỉ giữ lại cho tiên-kiều ca múa
Sợi mây tơ đã dệt với phong-trần.

Đ. T.

QUÝ-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THỤY-SĨ

HIỆU



HERMES

LOẠI XÁCH TAY ◊ LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY →



tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

Đường Nguyễn-Sửu — Téléphone : 20.821 — SAIGON

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S. O. A. E. O.)



DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-hội) — SAIGON

Tél. : 23.741 — 23.742



Fabrication : Oxygène — Acétylène — Gaz Carbonique.

Vente : Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane
— Protoxyde d'Azote — Argon etc...

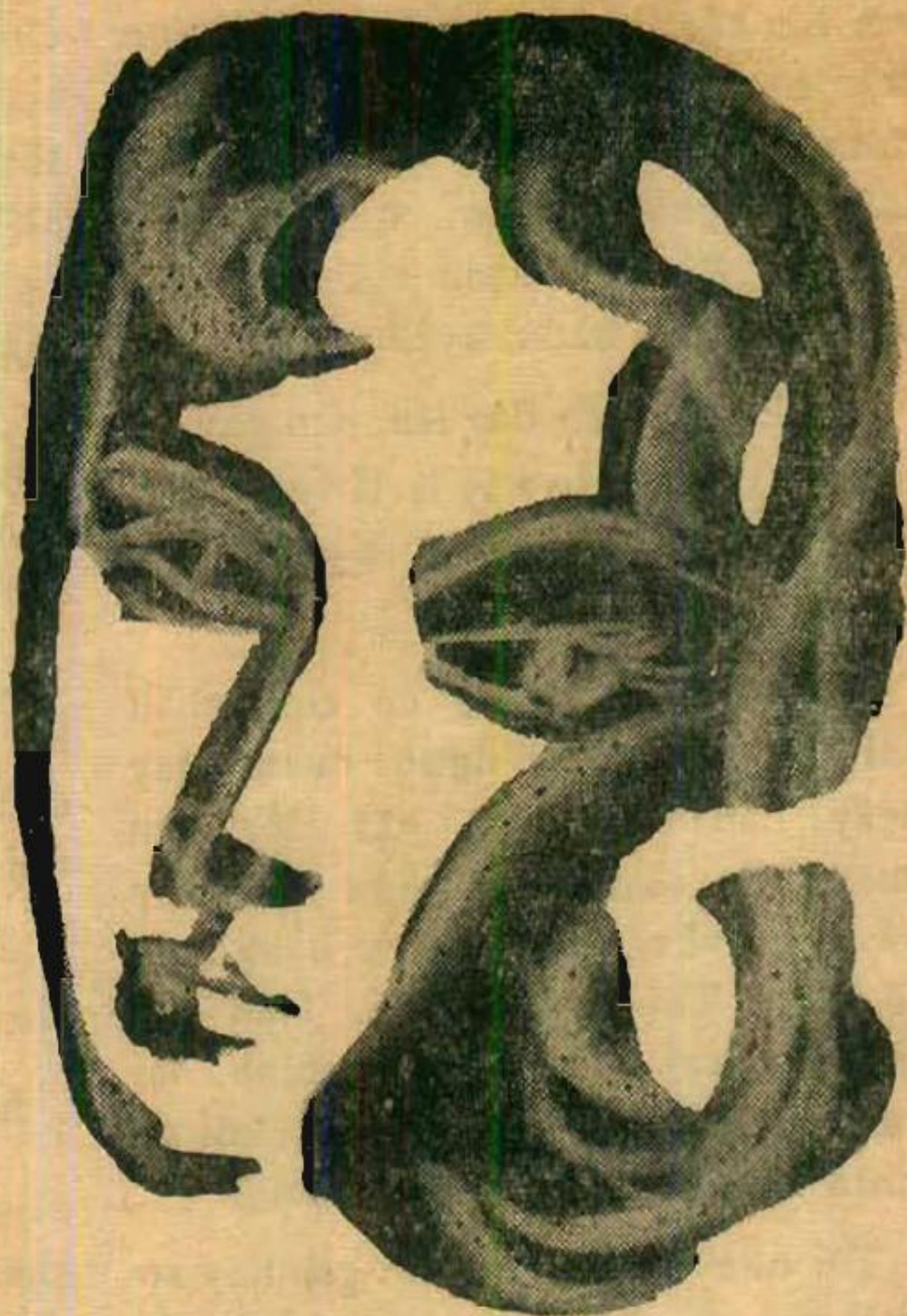
Matériel pour soudure oxy-acétylénique et électrique.

Installations de gazothérapie.

Notre service technique d'application est à la disposition de la clientèle pour toutes études et installations.

TRUYỆN DÀI
TUYẾT - HƯƠNG

PHẦN ĐẦU



(tiếp theo B.K. số 103)

PHẦN THỨ BA

LẠI dọn nhà ! Chỗ ở mới rộng rãi, cao ráo, sáng sủa và rất thoáng.

Nhưng tôi không có phòng riêng nữa. Bù lại, có rất nhiều cửa sổ to và rộng. Nhờ thế tôi có nhiều mảnh trời rộng lớn, nhiều phong cảnh khác nhau để thay đổi. Mỗi cửa sổ nhìn ra một mảnh trời, một phong cảnh.

Hy-vọng sức khỏe và tư - tưởng

của tôi sẽ sáng sủa hơn.

Đúng như lòng mong mỏi. Qua hai tháng, tôi lên được hai cân. Đi ra đi vào coi bộ khỏe mạnh lắm rồi. Nhưng vẫn chưa khỏi. Chiều điện lại, người ta bắt tôi cứ dùng những thứ thuốc cũ trong hai tháng nữa.

Lần này tôi chú ý đến những người chung quanh hơn. Có một

bà lão già lắm. Da bà đen sạm, những vết răn rúm xâu trũng in khắp khuôn mặt choắt choeo khô héo. Mớ tóc trắng của bà nổi bật lên, vì từ tấm thân gầy guộc cho tới quần áo đều đen tối. Bà ngồi cạnh tôi. Nhìn tôi một lúc rồi bắt chuyện :

— Cô đã đến đây lần nào chưa ?

— Dạ, thưa lần này là lần thứ hai.

— Tôi cũng lần thứ hai. Không biết đã hết chưa ?

Bà cho biết không có con cháu chi hết, ở nhờ một người quen, ngày ngày bán hàng quà vật để kiếm miếng ăn. Tôi để ý nhận xét, thấy bà cụ có vẻ rất yêu đời và bằng lòng số phận. Tôi nghĩ đến tôi. Nếu già thế, trơ trọi một thân một mình, lại ốm đau thế ấy, không biết tôi có chữa ? có can đảm muốn khỏi ?

Tôi nhớ đến câu người già hay sợ chết, và cái chết kể bên người ta mới thấy sống là quý, mới thích sống. Có lẽ đúng chẳng ? Nếu không thế, cái gì đã thúc đẩy cho một tấm thân khô héo bệnh hoạn, sống già ba phần tư thế - kỷ rồi còn cò bám lấy đời sống, còn tin tưởng ở sự sống ?

Trong lúc đó tôi có đầy đủ hết các thứ một người tầm thường mơ ước ; một gia-đình hòa-hợp, anh chị em thương yêu nhau, tuổi trẻ, đời sống vật chất đầy đủ, muốn gì quyết làm sẽ có cái ấy. Thế mà nhiều lúc tôi đã nghĩ đến chết và sợ sống ! Nếu tìm xem mình thiếu cái gì đáng kể nhất cho một người, có lẽ tôi thiếu kinh nghiệm. Kinh-nghiệm về những sự việc của đời.

Đầy đủ kinh-nghiệm, chắc tôi biết ốm đau chỉ là một sự dĩ nhiên, Một sự thường nhất trong tất cả các sự thường. Một sự đau đớn tủi cực không hơn và cũng không kém những sự đau đớn tủi cực khác ở trên đời. Biết như thế, chắc tôi thấy an phận và bằng lòng với đời sống của mình như bà cụ ngồi bên. Tôi sẽ bỏ tư-tưởng « nổi loạn » với số phận, với định-mệnh.

Lắng tai nghe, tôi thấy người ta kể lể, tâm sự với nhau về những triệu chứng, những đau đớn của mình. Họ nói cả tới người quen biết :

— Bà ấy còn nặng hơn tôi nhiều. Ho suốt đêm...

Một bà ngồi ở sau lưng tôi, nói

— Dù sao tôi cũng phải tin là mình sẽ khỏi. Nặng gánh gia-đình quá, không thể chết được. Chồng tôi thì không cần lắm. Tôi chết ông ấy sẽ lấy người khác. Nhưng còn con tôi. Một đàn con còn bé dại, ai sẽ trông nom chúng ? Tôi sợ chết lắm. Bỏn phận làm mẹ khiến tôi cần phải sống.

Tôi kín đáo quay lại nhìn trộm dung nhan người vừa thốt nên câu đó. Trạc ngót bốn mươi tuổi, ăn mặc theo lối người buôn bán, dong dong cao. Ngoài đôi mắt, người bà ta không còn một chút sinh khí. Mặt thì sạm ngoét, đôi môi tái nhợt, lưỡng quyền cao, đôi chả vai nhô lên một cách đau khổ và tuyệt vọng. Một bà ngồi gần đó chép miệng :

— Phải, đàn ông họ cần gì. Mình

chết họ lấy người khác ngay. Chỉ có con mình khổ. Cái trò di ghê con chồng, mây đời bánh đúc có xương...

Tự nhiên tôi cảm thấy mình khoẻ mạnh lắm. Tôi muốn truyền cái khoẻ mạnh của tôi cho người mẹ sống vì bốn phận ấy. Tôi đã quay lại, mỉm cười làm quen. Nụ cười chỉ có người đồng cảnh mới hiểu được ý nghĩa. Rồi tôi góp chuyện :

— Bà đau bao lâu rồi ?

— Hơn sáu tháng rồi cô ạ. Tôi ho nhiều nên mệt. Và lại nhà nhiều việc, không thể tĩnh dưỡng như bác-sĩ dặn.

— Bà được mấy cháu ? Chắc ông cũng phải trông nom việc nhà đỡ bà chứ.

— Cám ơn cô, bây giờ. Bỏ cháu có mấy khi về nhà đâu !

Tôi biết mình đã vô tình khơi một tâm sự buồn. Một người chồng luôn vắng nhà, một đàn con còn nhỏ, một người vợ đau ốm... còn có gì đáng cho mình sống, bầu vùi vào nó để mà sống ? Song chính cái cảnh chán chường ấy lại là một yếu tố bắt buộc người ta phải sống. Tôi nói như một thầy thuốc tận tâm, hay đúng hơn, như một người bạn thân :

— Bà cứ yên trí uống thuốc đi. Thuốc bây giờ tốt lắm, sao cũng khỏi, Và lại bốn phận làm mẹ cũng đủ giúp cho bà chóng khoẻ.

Bà nhìn tôi. Chúng tôi nhìn nhau

thông cảm. Tôi nghĩ đến câu người đàn bà ngồi gần đó vừa nói :

— «Đàn ông họ cần gì. Mình chết họ lấy người khác...»

Tôi suy nghĩ về đàn ông. Không thể ngờ họ là giống vô tâm và bạc tình thế ? Chắc sự đó xảy ra thường lắm nên người ta mới thốt ra câu «phê-bình» một cách tự nhiên, dễ dàng như thế.

Có hai người đàn ông bước vào làm tôi ngừng giông tư tưởng. Hai người cùng ăn mặc theo kiểu thợ thuyền. Họ dừng lại, ngồi ngay trên hàng ghế trước tôi. Vừa ngồi vừa tiếp tục nói, như câu chuyện đã kéo dài từ bao giờ. Họ nói nhỏ nhỏ thôi. Tôi tò mò lắng tai nghe khi một ông nói hơi cao giọng :

— Những mình thì cần cóc gì. Chết sớm ngày nào sướng ngày ấy. Sống mà làm quần quật cả ngày không kiếm đủ miếng ăn, thật khổ hơn con trâu con ngựa ! Vậy mà tôi phải cõ sông, cõ uồng thuốc cho khỏi vì còn vợ còn con... Mình chết họ làm sao sống nổi ? Vợ tôi cứ trông mây đứa con là đủ mệt, chả thể làm gì được.

— Phải. Những mình thì cần cóc gì. Chết là may. Tôi một nỗi còn vợ còn con.

— «Mấy ông này có vẻ thương vợ thương con quá !» Tôi nghĩ thầm.

Như vậy chẳng hóa mây bà vừa rồi phê bình đàn ông hơi quá đáng.

Hai cái lo trái ngược nhau. Đàn ông lo mình chết không ai nuôi vợ. Đàn bà thì lo mình chết chồng sẽ lấy người khác. Nhưng mỗi người đều lo hợp cảnh của mình. Giá đàn ông cũng ở vậy nuôi con như đàn bà, đàn bà cũng tự nuôi mình nuôi con được, có lẽ số người chết sẽ nhiều hơn. Người ta thấy không cần phải khỏi lắm nữa.

Tôi cười thầm cho sự suy nghĩ của mình. Chẳng hóa người ta dễ chết lắm sao? Thề còn những người như tôi, chẳng có một gánh nặng hay bòn phận nào để bắt buộc phải sống vì nó hết?

Nhưng sống ở đời, dù không có gia-đình, bòn phận riêng, người ta vẫn có nhiều liên lạc, ràng buộc khác chặt chẽ không kém. Mỗi hoàn cảnh một khác thôi. Ví dụ không có chồng con, song còn bố mẹ, anh chị em. Dẫu sao không thể mỗi lúc rút ra dễ dàng. Nhưng còn những người hoàn toàn trợ trợ cô độc, như bà lão ngồi bên tôi? À, người ta còn những người sống vì hy vọng. Biết đâu bà lão chả sống vì hy vọng một ngày nào đó mình sẽ không còn lẻ loi trợ trợ nữa.

Thì ra không có gì là luật lệ nhất định. Và người ta cứ nói « di ghê con chồng », thật là bất công. Nếu trên thề giới, số đàn ông làm « chồng kẻ » cũng nhiều như số đàn bà làm vợ kẻ, chắc cái tiếng « bỏ ghê con vợ » cũng chẳng kém. Có phần còn hơn là khác. Vì đàn ông vẫn nổi tiếng sâu sắc và khỏe mạnh hơn.

Ắt một nỗi không bao giờ họ mắc vào hoàn cảnh ấy. Có phải tại số đàn bà bao giờ cũng nhiều hơn?

II

Có lẽ tôi đã để nhiều tưởng tượng quá vào việc xét đoán mọi người để mà bất mãn.

Con người vốn ích kỷ. Ai cũng bận nghĩ đến mình, còn thì giờ đâu mà nghĩ tới người khác mãi.

Người ta ghê sợ tôi, nhưng có lẽ chỉ lúc đứng trước mặt. Đi chỗ khác sẽ nghĩ tới thứ khác, hơi đâu nghĩ đến một mình tôi để ghê sợ mãi, để lúc nào cũng lo mình bị lây.

Tôi vừa nghĩ tới một câu mà tôi vẫn cho là một triết lý rất hay :

« Thù ghét khổ hơn chính người bị thù ghét. »

Như vậy lúc còn lại một mình tôi nên quên đi. Bản tính con người là ích kỷ, nghĩ đến mình thôi. Nhớ làm gì cho buồn lòng. Giận làm gì cho bận lòng,

Tại sao tôi không quên? Có phải tại tôi dỗi dãi quá? Có bao nhiêu ngày dài đặc ở trước mặt chưa biết nên nghĩ về vấn đề gì. Thì giờ ngày hôm nay chỉ để nghĩ tới ngày hôm qua. Nếu khỏe mạnh, làm việc này việc khác, bận tâm về các vấn đề cần thiết, tôi sẽ chả còn thì giờ, tâm trí nào nhớ mãi những sự làm mình buồn tủi. Tôi sẽ thấy sự đó chả đáng chú ý.

Muốn thay đổi ý nghĩ, tôi nghĩ đến một tình bạn, một sự thông cảm. Tôi muốn bạn rộng vì những ý nghĩ êm dịu. Sự thương yêu của tình ruột thịt tôi không thiếu. Nhưng tôi thiếu một tình bạn. Một người không phải là thân thích thành thật thương mến tôi. Thương mến chứ không phải là thương hại.

Tình bạn như thế có lẽ không hiếm. Nếu khỏe mạnh, ra ngoài nhiều, giao thiệp rộng. Và trước khi « nhận » được, nên « cho » một cách rộng rãi. Đừng hà tiện hay tiếc rẻ như một số nhà giàu tiêu tiền vào việc phước thiện.

Diễn tả tư tưởng một cách thành thật và ngay thẳng, có lẽ phải nói tôi thiếu một thứ mà đã là người, ai cũng muốn có. Thứ tình này khác hẳn tình anh em, vượt xa hẳn tình bạn. Một cái nhìn đủ khiến mình sung sướng. Một nụ cười đủ làm mình yêu đời, ham sống.

Tại sao tôi lại nghĩ tới những chuyện đó trong lúc này ? Bây giờ tôi không có quyền nghĩ tới nhiều thứ trước đây ba tháng tôi tự do nghĩ.

Nếu được phép đặt ra một quy luật cho người ốm, tôi sẽ cho họ được tự do nghĩ tất cả các thứ, miễn đừng thực hành các ý nghĩ là đủ. Điều này không đáng lo. Thực hành các ý nghĩ không phải chuyện dễ, ai cũng làm được. Có điều người khỏe chưa chắc đã làm nổi.

Viết đến đây tôi nhớ lại một chuyện, xảy ra cách đây đúng ba tháng. Có một bà gặp tôi tại nhà một người quen. Bà hỏi tôi học ở trường nào,

đã đỗ gì rồi ? Tôi nói đã nghỉ học. Bà lại hỏi :

— Cô đi làm ở sở nào ? Lương một tháng bao nhiêu ?

Tôi nói không đi làm ở đâu hết. Chỉ ở nhà đi chợ, quét nhà. Bà nói :

— Cô thì vẫn có tiếng là ngoan và khéo.

Rồi nghĩ sao, bà tiếp :

— Bây giờ các bà kén vợ cho con trai chỉ hỏi cô ấy học trường nào ? đã đỗ gì ? Hay làm ở sở nào ? lương một tháng bao nhiêu ? Nếu không đi học hay đi làm thì phải giàu và đẹp.

Và bà khoe có hai con gái. Một cô sắp thi tú tài phần thứ hai, một cô học đệ tam.

Tôi thấy bà là một người mẹ thức thời, rất đáng cảm phục. Và tôi cũng biết bà nhẵn khéo gì tôi.

Nhớ lại chuyện này, tôi thấy mình thật điên rồ. Không đi làm, chả đỗ đạt gì, đã không đẹp hơn ai lại không tiền của. Có gì đáng giá ? Hay có món hồi môn là một... mớ vi trùng lao !

Chỉ những người có tâm hồn lẻ loi cô độc mới biết giá trị của ảo tưởng và ước mộng. Những người này dù không có điều kiện gì cũng cho mình có quyền tự do nghĩ và ước.

Tôi thuộc loại này nên cho mình được tự do sống bằng tưởng tượng. Và tôi đã đem tất cả những điều tưởng tượng viết thành truyện.

Chẳng biết có thành văn sĩ, có nổi tiếng ? Nhưng chưa chi tôi đã nổi tiếng mơ mộng và giàu tưởng tượng ?

(Còn nữa)

TUYẾT-HƯƠNG

Quan niệm sáng tác của các nhà thơ, nhà viết truyện, nhà soạn kịch

Người phụ trách : **NGUYỄN-NGU-I**

I.— Sáng - tác để làm gì ? Để cho mình hay cho thiên hạ ?
Để cho bây giờ hay để cho mai sau ?

II.— Sáng-tác theo một đường lối nhất định nào hay là tùy
hứng ?

III.— Những gì đã xảy ra trong tâm-trí và trên trang giấy của
tác-giả từ khi tác phẩm bắt đầu thai-nghén cho đến lúc nó thành hình.

IV.— Những kinh-nghiệm sống và sáng tác thích nhất.

(IV)

Lưu-Nghi, viết truyện, tùy bút.

✧ **Viết để làm gì ?**

Con người khác nhau ở những chỗ
không giống nhau. Giống nhau ở thể xác ;
nhưng khác nhau ở tâm hồn và là tâm hồn
sáng-tạo.

Viết chính là để **thể hiện bản ngã**.
Và bản ngã của mỗi người được thực hiện
rõ ràng nhất ở những sáng-tạo và đặc-biệt
là sáng-tạo văn-ngệ.

Những sự kiện thể chất và tâm linh, tự
nó không có nghĩa gì cả — mà chỉ có nghĩa
sau khi được tâm hồn thấu nhận, gạn lọc

và biến đổi — chính cái việc thấu nhận,
gạn lọc và biến đổi này không ai giống ai
— khác nhau hết.

Tác-phẩm nói lên sự hiện diện của tác-
giả và phân biệt được tác-giả với người
khác, ở mọi nơi và mọi lúc.

✧ **Viết thế nào : tùy hứng ? Hay theo đường lối nhất định ?**

Đặt vấn đề thế này không đúng lắm. Vì
lẽ sáng-tác vẫn theo một đường lối, nhưng
phải có cảm hứng mới sáng-tác được.
Đường lối là mục - đích. Cảm hứng là
phương tiện. Hai cái đó vẫn đi đôi với
nhau được lắm.

Tôi nghĩ nên đặt vấn-đề lại thế này :
Tìm cảm hứng ở đâu ?

Đã có bàn cãi nhiều về vấn-đề này : Có người cho rằng cảm hứng tự nhiên đến, không thể tìm đâu ra được. Người khác lại cho rằng phải có khung cảnh thích hợp, quen thuộc mới có cảm hứng. Có người lại cho rằng làm việc đúng giờ thì tự nhiên có cảm hứng.

Riêng tôi, cảm hứng đến một cách đột nhiên, thường phát nguồn ở những sự kiện ngoại cảnh hay nội tâm có thể làm tôi xúc động. Nhưng cái gì dễ làm cho tôi xúc động ?

Riêng đối với tôi : tất cả là những gì có màu sắc **buồn thương, chua xót** và **bất công**.

Khi bị xúc động, tự nhiên tim và óc tôi làm việc, và tôi bắt đầu dựng ngay cốt truyện (trong tâm não). Đó là « thời kỳ thai nghén ». Cốt truyện dựng lên để nói một cái gì ? Nhân vật nào, khung cảnh nào, sự việc nào có thể góp phần thể hiện điều muốn nói ?

Nếu thiếu chi tiết, tôi cố đến tận nơi, xem tận mắt, nghe tận tai những điều cần thiết, nghĩa là **sống thật sự** trong khung cảnh, màu sắc, âm thanh đó, để ghi nhận vào tâm hồn.

Khi cốt truyện đã dựng xong, tôi ngồi vào bàn máy đánh chữ, viết ngay bất cứ lúc nào cũng được.

Thường thường thời kỳ thai nghén tác-phẩm chiếm hết 8/10 thời gian. Nên nếu không tập trung được tư tưởng, tình cảm và không có thì giờ để đi « sống thật sự », tôi không thể sáng-tác được.

Tôi đã thử làm việc đúng giờ để tìm cảm hứng. Tôi nhận thấy có kết-quả, nhưng với điều kiện : khung cảnh phải quen thuộc và giấy viết phải là màu trắng tinh. (Màu giấy cũng ảnh hưởng cho tâm hồn tôi nhiều lắm).

Còn viết theo đường lối nào ?

Tôi đã nói trên đây : viết là để thể hiện bản ngã. Vậy cứ đọc tác - phẩm là biết tác-giả rồi.

Tôi không thể quan-niệm rằng : sáng-mà không có đường lối nào cả. Vì, làm như vậy, tức là « đánh đi ngòi bút » của mình ; và chính là muốn làm tên « lái buôn văn-ngệ » chứ không phải muốn làm một nhà-sáng-tác chân chính.

★ **Viết cho ai ? Cho hiện tại ? Cho tương-lai ?**

Tôi chỉ có ý kiến đơn giản thế này :

— Nếu bạn thấy tâm hồn bạn chao động vì một sự kiện khách quan hay nội tâm bạn, và bạn cảm thấy cần sáng-tác để nói lên những cảm nghĩ của mình, thì bạn cứ bắt tay vào việc sáng-tác như một nhu cầu cho con Người của bạn.

Không nên quan tâm quá nhiều về việc có ít hay có nhiều người đọc tác-phẩm của bạn. Cũng đừng tự đặt trước cho tác-phẩm của bạn một giá-trị vượt không gian và thời gian.

Điều cần yếu là bạn nên tự hỏi : *Ta viết cái gì ?* Trong khi viết, tự hỏi : *Ta có thành thật diễn đạt những tư tưởng, tình cảm trong tâm, não ta không ?*

Và sau khi viết xong, lại tự hỏi : *Ta có bằng lòng với tác-phẩm của ta không ?*

Sự khen, chê của một thời ngấm ngúi không xác định được chân giá-trị của tác-phẩm.

Nên để người đọc và thời gian xác định chân giá-trị của tác-phẩm của mình. Như vậy, tốt hơn, và lòng mình sẽ cởi mở được khá nhiều bản khoán vô ích.

LƯU-NGHI

*
* *

Nguyễn-Sa, làm thơ, viết truyện.

Người ta này nói : « Anh ấy dạy nhiều giờ lắm. »

Người ta khác nói : « Anh ấy viết lách nhiều lắm ».

Làm tôi ngại ra mặt : dạy nhiều, thì mệt, viết nhiều, càng mệt. Mệt cộng mệt dễ thành bức lắm. Chẳng may mà gõ cửa anh, gặp lúc anh đang bức mình vì trường đang dạy, vì sách đã in, vì báo hiện... thời, thì có khác nào cá mà sa vào... sa mạng !

Vì thế, tôi đến thăm anh vào một sáng chủ nhật, khi vừng hồng vừa tràn lan trên nóc chùa Hội-giáo đường Pasteur. May thay, anh đang chuyện trò vui vẻ với một anh bạn vốn đối với tôi chẳng phải người xa lạ. Tôi bèn mở lời một cách cố tình vui vẻ để làm tội làm tình cả hai anh, vì anh bạn kia cũng có tên trong « sổ đoạn trường ». Và lại may thay, cả hai anh cùng nhận lời. Tôi hẹn ngày, giờ lại lấy bài trả lời, rồi cáo từ để hai anh bàn tiếp chuyện « một đêm nao nước lụt Ngân-hà ».

Tôi trở lại căn phố nhỏ ngó ngang hông sở công-chánh ấy « đang lúc hoàng

hôn xuống », anh vội vàng tay bắt miệng cười, hẹn lại : cuối năm học, bao nhiêu việc cho người vừa dạy trường này, vừa điều khiển trường nọ, lại còn vương lấy nợ văn-chương. Và tôi trở lại thêm bốn lần nữa, trưa có, xế có, sáng sớm có, khi đường phố đã lên đèn, có. Cho nên, lần thứ bảy, tôi lấy giấy để lên cái bàn có đến 7 cạnh không đều ấy, mở bút ra.

Anh cười, và cái cười trai trẻ trên khuôn mặt rất « Thúy-Vân » của anh làm tôi quên hết sáu lần đi không mà lại trở về không.

— Sống là hành động. Mà con nhà văn, nhà thơ cần phải sống nhiều hơn ai...

— Nhiều hơn, nhưng có cần phải li kì, phải rắc rối hơn ai không ?

Anh cười cười, có nghĩa là... sao cũng được. Rồi tiếp :

— Họ sinh-hoạt bằng ngòi bút, họ đánh dấu bằng tác-phẩm, cho nên, theo tôi, sự kiện sáng-tác là một lối biểu hiện sự sống, là một hình thức của... sự hành-động. Và vì lẽ đó, sự kiện sáng-tác chứa ẩn sự hiện hữu của tha nhân.

— Có người, mà cũng có ta chứ ?

— Trong ta, có người ; mà trong người, cũng có ta. Mà ta đã sống ở đời, đã dự vào cuộc sống còn của thế giới này, thì sáng-tác bao hàm ý hướng về thế giới, hướng về cuộc đời bao quanh ta.

— Nhưng hướng về... để mà chi ?

Câu trả lời anh đơn giản như bộ đồ anh mặc, như phòng khách chúng ta ngồi :

— Để mà tác động vào cuộc đời.

— Cuộc đời mai sau hay cuộc đời bây giờ ?

— Bây giờ.

Anh còn muốn nói gì thêm, thì đứa con trai nhỏ của anh chạy chơi va đầu vào thành ghế. Anh vừa xoa đầu con vừa vỗ-vỗ ; nhưng cậu bé lại nức - nở. Anh đang phân vân giữa « bên bạn bên con » thì có tiếng bên trong gọi cậu bé, tiếng đàn bà. Tôi sao lại cho rằng người đàn bà vừa lên tiếng ấy là người mà lối bảy năm về trước, một hôm nào, ở tận trời Tây, anh thấy nàng :

« Buồn như một con chó ốm

« Như con mèo ngái ngủ trên tay... »

Nhưng giọng hiền hòa của anh kéo tôi về với cái bây giờ.

— Tôi xin nói tiếp bằng một dấu ngoặc.

— Đóng lại hay mở ra ?

— Đã mở lúc nào mà đóng lại ! Sự kiện sáng-tác hướng về cuộc đời với ý nghĩa của một hành động không phải là sự hủy diệt chủ thể, mà chính là trong

« hành-động - sáng-tác »

ấy, chủ thể được thể hiện trọn vẹn nhất.

Anh im lặng, chẳng biết nghĩ gì. Tôi lặng im, nhớ hai câu thơ của một nhà thơ khác :

« Ta với mình tuy hai mà một,

« Mình với ta tuy một mà hai. »

Sự nhớ đến nhiệm-vụ, tôi hỏi anh về đường lối.

— Toàn thể tác phẩm tôi hướng về một đường lối nhất định.

Đường lối ấy thế nào, thì xin anh tự tìm lấy mà đừng « tra » đương sự. Còn thời gian sáng-tác thì cần tùy hướng.

Đến kĩ thuật sáng tác.

— Tôi cho một trong những điều kiện sáng tác là sự sống của mình liên đới với cuộc đời. Nhà văn phải va chạm với cuộc đời mới tìm thấy chất liệu để mà xây, cất...; phải va chạm với cuộc đời để yêu ghét, khinh phục, giận hờn, chua xót... Phải sống mật thiết với xã hội mới có thể dựng lên hay ghi lại một cái gì, bởi tôi quan niệm sáng tác là thành thật. Còn như ngồi yên một chỗ để viết theo giáo điều này, qui tắc nọ, đường lối đó, chủ nghĩa kia, thì chỉ « để » những « đứa con » sống trong một khoảng thời gian nào đó, hay chỉ tạo những tiếng vang của những khẩu hiệu mà người ta quên vài phút sau.

— Chỉ cần đi vào cuộc đời, va chạm với đời là đủ ?

— Còn phải trở về với mình, để sống với nội tâm, để trở về niềm cô độc. À, tôi từng lên giấy những dòng này : « Tiếng xe chạy ngoài đại lộ chỉ còn là một tiếng vang xa. Khói thuốc lá trước mặt mang một màu sắc, hương thơm kì ảo. Cảnh trí đột nhiên tan biến, xa vời. Cả những ưu tư, những phiền muộn, lo âu tấp nập về cuộc đời thường nhật cũng theo đó mà tan biến, xa đi. Không phải tất cả mọi tình cảm, ý tưởng đều tan biến. Nhưng người xây cất chỉ giữ lấy gạch ngói đồ lè, còn cỏ rác cảnh khô, những sự kiện không cần thiết cho thẩm mĩ đều bị loại bỏ, lu mờ. Sự thoát bỏ ra ngoài cái quay cuồng điên loạn của cuộc đời để trở về một trạng thái trầm tĩnh, yên lặng đó quả là cần thiết [...] »

« Cũng vì giây phút nhập tâm để sáng tạo đòi hỏi người văn nghệ trở về với một niềm cô độc tuyệt đối nên có nhiều người thực thà được mục kích, quen biết người văn nghệ thường cho rằng sáng tác là tưởng tượng, là giả tạo. Họ nói về trăng mà không ngồi giữa vườn trăng. Nói về rượu mà không nghiêng bình cạn chén. Nói về chuyến tàu đi, về bến đò li biệt, về chiến trường mà trước mặt chỉ có một tờ giấy mới trắng tinh. Tôi không nghĩ rằng sáng tác là không tưởng, giả tạo. Kể đủ sức thoát ra cuộc đời trong giây phút nhập tâm, trở về với niềm cô độc trước một tờ giấy trắng lạnh lẽo và lặng im tức là người đã sống đến điều. Họ đã cô đọng lại được trong đôi mắt tìm tòi, đôi môi mím chặt, màu vàng lướt của trăng khuya, nét long lanh của nước chảy, vị đảo điên của rượu ngọt, chất đắm say của đôi mắt đàn bà... » [...]

« Trước một trang giấy trắng trải rộng vẫn đề không phải là chông chắt, xếp đầy áp lên trên những dòng chữ đen sì. Văn tự và ngôn ngữ là những dấu hiệu gợi đến những nội dung (*Trừ thi ca*. Bởi vì mỗi tiếng của thơ không nhất thiết phải phản ánh một nội dung. Và ngôn ngữ của thơ có thể có được một vẻ đẹp nội tại, phi nội dung). Làm thế nào nói được điều muốn nói. Người muốn giải tỏ, phơi bày lên tác-phẩm một tình riêng vì vậy phải dò hỏi mình nhiều lần. Phải đối chiếu mình với mình. » [...]

« Ở đây là một niềm lo âu. Lo âu vì đột nhiên bị đứng trước hai cái có thể : có thể có và có thể không. Có thể tôi sẽ nói được và có thể tôi không bao

giờ nói lên được điều muốn nói. Có thể tôi là một con người sáng tạo. có thể tài-năng của tôi tưởng-tượng, nó đang bị tiêu-diệt như cơ thể tôi hao mòn trong thời gian. Có thể tôi sẽ tìm thấy tôi, thể hiện được tôi, có thể tôi sẽ rơi vào hư vô, vực thẳm. Đó là một niềm lo âu bàng bạc, thôi thúc, bao bọc đến nghẹn thở, đến cuồng loạn tâm thần.

« Đó là một niềm cô độc kinh khủng. Nhưng đó cũng là sự cô độc thiết yếu cho sáng-tạo. »

Anh nghe đã mệt chưa ?

Tôi cười.

— Nghe thì chưa mệt. Nhưng rồi khi đọc lại, chắc là mệt lắm đó. Nhưng này, kinh-nghiệm sống về cuộc đời văn-nghệ của anh, từ ấy nhân này...

Anh vỗ nhẹ trên thành ghế; một thoáng buồn vương lấy mặt anh, sao tôi trông anh mờ ảo như nhân vật mơ hồ trong bức tranh treo ở tường, sau lưng.

— Người làm văn-nghệ thường thiếu óc tổ-chức, do đó cơ sở văn-nghệ lập được thường chóng đổ vỡ. Do đó sự sáng-tác của cá nhân và tình trạng văn nghệ rộng lớn bị ảnh hưởng...

Tôi mở miệng, toan hỏi anh thêm về kinh nghiệm, nhưng lại thôi, xoay qua kỷ niệm. Anh kể :

— Một năm nọ, tôi không được sửa ấn cảo trước khi lên khuôn. Vì, nhìn lại, thấy cần phải sửa một dòng in sai. Máy đang chạy ; một trở ngại gì là số báo Xuân ra trễ. Mà anh biết báo Xuân ra trễ nó ảnh hưởng thế nào... Cả ấn công,

cả ông chủ nhà in, cả anh quản-lý, cả anh chủ bút đều ngần ngại. Tôi thì đã quyết, nên dùng biện pháp mạnh : giận ra mặt. Thiên hạ buộc lòng phải chiều tôi, bực tức lộ ra mặt. Nhưng trước máy in, lúc đó, tôi chỉ có một ý nghĩ : nhất định phải sửa lại lỗi in sai này. Để thế, câu văn mất nghĩa. Bài văn sẽ không ra bài văn nữa. Người đọc sẽ hiểu khác đi. Họ sẽ không bắt gặp điều mà tôi muốn gửi tới họ. Họ sẽ hiểu lầm tôi. Tôi sẽ bị biến thể dưới mắt họ. Tôi không còn là tôi nữa bởi vì nó, tác-phẩm ấy không còn đúng là tác-phẩm tôi. Nó không còn là tôi nữa.

Anh có bao giờ gặp trường hợp như tôi không ? » Tôi cười để thế câu trả lời, và hỏi anh câu chốt.

— Bài thơ nào anh thích nhất ?

Anh lắc đầu.

Tôi nhìn anh, hỏi lại.

— Bài thơ nào của anh anh yêu nhất ?

Tôi cố ý gần chữ yêu. !

Anh cũng lắc đầu.

— Hẳn là bài nào làm xong mình cũng thấy hay, mình cũng thích, rồi sau

một thời gian, mình thấy nó « ra sao ấy » phải thế không, anh ?

Anh gật đầu.

Tôi đứng dậy, nhớ đến đoạn chốt một bài thơ của anh làm cuối năm 1954, in tại Paris cuối năm sau, thay giấy báo hi.

« Không ai cấm được anh làm cả bài thơ.

Với một chữ N

Với một chữ G

Và với một chữ A

Người ta có thể đọc một câu, hai câu, hay cả ba

Người ta có thể không thích

(thì người ta không thích một mình)

Nhưng người ta không cấm được anh yêu bài thơ của anh. »

Và khi bắt tay anh, tôi quên thơ Nguyễn-Sa, để mà nhớ thơ Xuân-Diệu :

« Từ tôi phát trước sang tôi phút này... »

NGUYỄN-NGU-Í viết lại

Trong những số tới :

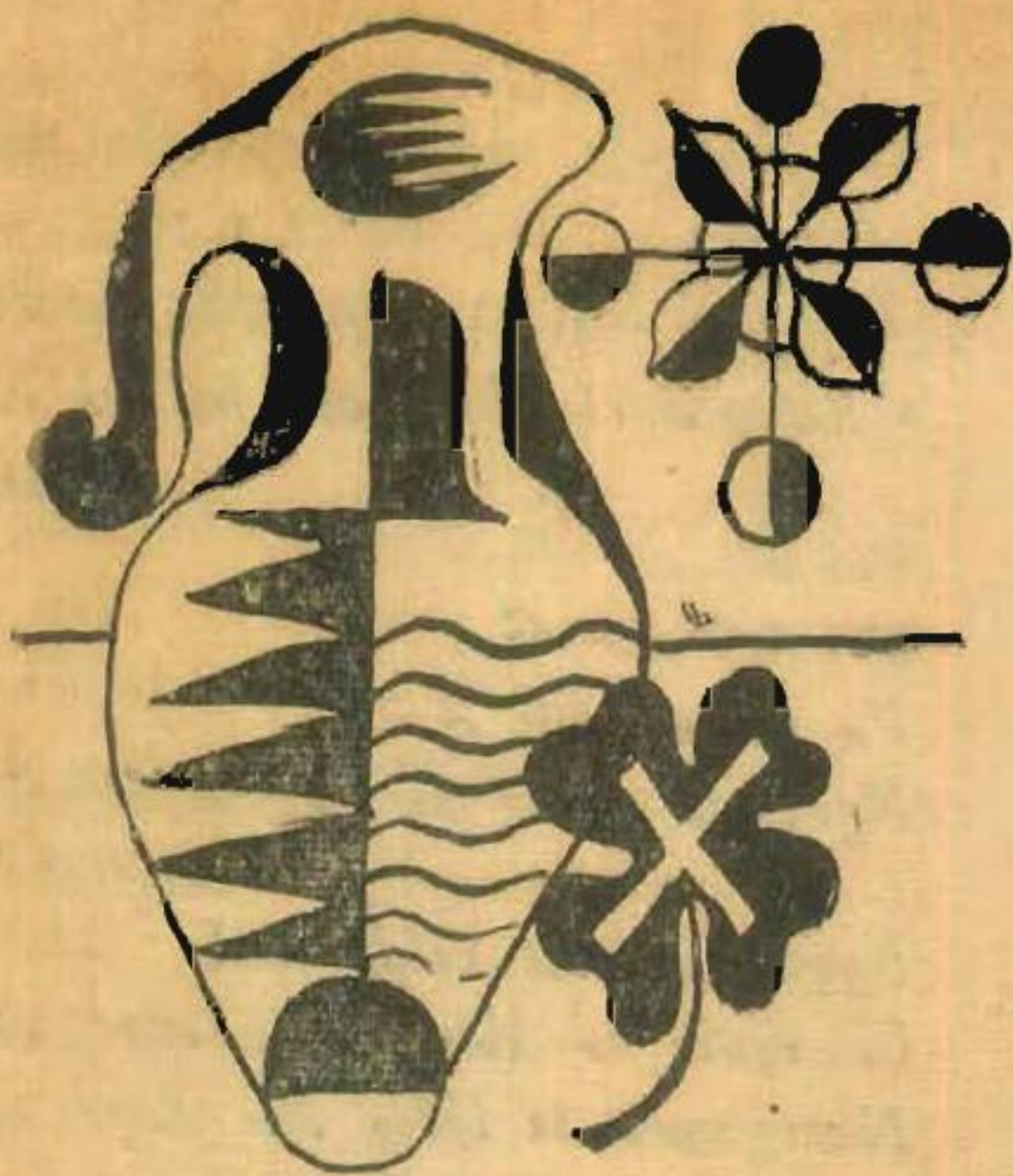
Phú-Đức, Thế-Phong, Võ-Hồng, Vi-Huyền-Đắc, bà Thu-Vân, Doãn-Dân, Tchya, bà Tùng-Long, Phạm-Việt-Tuyền, Hoàng-Khanh, Lan-Đình, Đông-Xuyên, Thạch - Hà, Nguyễn-Vỹ, Hợp-Phổ, Thiên-Giang...

ĐÍNH CHÍNH

Trong Bách-Khoa số 103, mong các bạn sửa giúp những lỗi sau :

— Mục Sinh hoạt, trang 101, cột 2, dòng 14 và 17 : « thách » xin sửa lại : « thánh ».

— Mục phỏng vấn Triều-Đầu trang 93, cột 1, dòng 30 và 31 : « Viết văn không thể cứ nấn ná » xin sửa lại : « Viết văn không thể cứ viết nôm na ».



SINH-HOẠT

★ NGUYỄN-VĂN-PHƯƠNG

Kiểm-điểm một vài tiến-bộ quan-trọng trong
phòng triển-lãm hội-họa mùa xuân 1961.

Sau nhiều tháng tích-cực sửa soạn, Văn-hóa - vụ thuộc Nha Thông - Tin đã giới-thiệu với công - chúng thủ - đô một phòng tranh qui tụ trên một trăm tác-phẩm của nhiều họa-sĩ Việt-Nam gửi tới tham dự.

Trong căn phòng không được rộng rãi cho lắm, các bức họa đều được treo hàng một rất trang - trọng trên nền vải xanh xám (không chồng chất thành hàng hai, hàng ba hỗn loạn như mấy năm trước) nên khách xem dễ dàng có một ý - niệm khá rõ rệt về những tiến-bộ nghệ - thuật

cùng chiều hướng sáng-tác của nền họa Việt hiện-đại.

Trước hết ta phải kể ngay tới mấy bức tranh về góc phố đã chiếm một ưu-vị rõ rệt.

Từ bức tranh « Phố xám » (số 13) của Đinh-Văn-Cường, ở giữa là một con đường nhỏ vòng sâu hút vào lòng tranh, hai bên là những ngôi nhà khép nép dựa vào nhau âm-thầm ảm - đạm, khắp nền trời tới mặt đường, mảnh tường, mái nhà đều lạnh lẽo một màu xám nhạt, tạo nên cảm-giác u-hoài xa vắng, cho tới



Tranh số 98 : « Thiếu nữ » của Cù-Nguyễn, giải huy-chương vàng.

bức tranh « *Phổ vắng* » (số 38) của Hàng-Văn-Đức, trên một giai sắc xanh nhạt tươi mát vài đường nét đen phác hình thể một dãy phố chạy dài giữa một bên hè phẳng, vắng bóng người đối chiếu một bên là những chân tường khúc-khủy xa mãi tới một vùng sáng nhạt đã khơi gợi được những ý-tưởng thanh-thoát.

Hai tác-phẩm trên đều đã thành - công qua thể họa đơn giản nhẹ nhàng.

Khúc-mắc hơn là bức tranh « *Phổ nâu* » (số 22B) của Ngọc-Dũng. Những hình nét sắc cạnh chuyển dần theo đường biến của mái nhà, lẽ phố sâu hút trên một sắc độ u-trầm, đã biểu-lộ được phần nào nếp suy-tư của một tâm hồn nghệ - sĩ nghĩ nhiều hơn là sáng-tác.

Nhưng thẩm đượm hơn phải kể bức tranh « *Xóm đất đỏ* » (số 32) của

Nghiêu-Đề. Một bố-cục thật vững chãi của những hình thể kiến-trúc ngang dọc, bọc quanh những tầng màu đất đỏ chín nục, đối nghịch với màu xanh đục của nền trời mờ sáng. Bút-pháp của Nghiêu - Đề trong họa-phẩm này đã chứng tỏ một tài-năng đáng tin cậy.

Còn hai bức tranh phổ khác : « *Hèm* » (số 73) của Nguyễn-Lâm và « *Phổ nhỏ* » (số 108) của Nguyễn-Văn-Phái đều vẫn còn dẹt dè câu-nệ, quá chú-trọng tới chi-tiết của sự vật nên tuy đã thành - đạt về cách diễn-tả thể-chất, nhưng không gây nổi một cảm xúc nào đáng kể.

Trái^{lại}, bức tranh « *Những tà áo trong phố buồn* » (số 79) ký tên Lê-Thị-Phương-Mai tuy còn nhiều vụng-về trong nét vẽ nhưng màu sắc chan hòa tình cảm. Những tà áo lít-nhít bị lẫn^{mất} đi giữa những hình-thể ngoan-mục của những kiểu nhà không đều đặn, mà toàn thể giai-sắc hân-hoan với những tầng màu vàng rực rỡ, đã lẫn át hẳn màu xám nhạt của tường cũ rêu phong. Nên không những đã không khơi gợi nổi ở khách yêu tranh, thoáng một ý buồn, mà^{lại} chỉ bộc lộ một tâm trạng « giả buồn » của tác-giả chắc chắn còn toàn vẹn tư-tưởng tha-thiết yêu đời của tuổi đôi mươi. Chính vì tác-dụng cùng phản-ứng mâu-thuẫn này, mọi người có thể kỳ vọng rất nhiều về tương-lai nghệ-thuật của Phương-Mai.

Ta có thể xem tới những bức tranh chuyên về cảnh sắc thiên nhiên.

Bức « *Thuyền đò* » (số 22) của Lê-Quốc-Dũng diễn tả một khung cảnh bến

nước mênh-mang, mấy con thuyền phôi mình trên đất cạn. Biết điều hòa màu sắc thiên về phái họa ấn-tượng rất đẹp mắt, họa-phẩm này đã ghi một thành công của tác-giả.

Bức « *Long-Hải buổi sáng* » (số 1-Bis) của Phương-Anh là một họa-phẩm đáng kể đối với một tác-giả mới tới tuổi lên mười. Giữa hai mảnh tường xám và trắng, một con đường nhỏ cát vàng có vệ cỏ xanh chạy thẳng ra bờ biển. Từ chân mây, màu nước biển giao-hòa với màu xanh của nền trời sáng nhạt. Cách đặt màu dung-dị, nét vẽ hồn nhiên, cùng bố-cục rất vững chắc của họa-phẩm, khiến khách xem có một ngạc nhiên thú-vị đầy thiện-cảm với tác - giả hiện bị tê-liệt cả hai chân phải có người u-già bế vào phòng tranh giữa giờ khai-mạc.

Bức tranh này phải đáng được cấp bằng tưởng-lệ danh-dự.

Người ta chờ đợi ở cậu bé Phương-Anh một chân-tài tương-lai.

Bức « *Quê nghèo* » (số 136) của Huy-Tường tả cảnh phía sau của một dãy nhà lá lụp xụp xơ xác. Cách xếp đặt những tầng màu trắng bệch chuyển động từ trên xuống dưới qua những nét xám khô lạnh của hình thể những túp nhà sô - lệch chứng minh bút-pháp của Huy-Tường đã già dặn và mạnh dặn hơn. Anh còn tiến rất xa nhiều nữa nếu biết tận-lực chăm-chú vun-giống nghệ-thuật của mình.

Bức tranh « *Yên tĩnh* » (số 12) của Nguyễn-Đình-Cường là một cảnh rừng cây (trong Thảo-Cầm-Viện Saigon) bố-cục khá chặt chẽ, nhưng màu xanh sống sượng của bột màu (gouache) pha hồng choán

hết mặt bức tranh nên đã làm mất hẳn chiều sâu của cảnh sắc, không đạt được ý-tưởng chủ-yếu của đề-tài.

Thành công về loại màu nước, phải kể bức « *Sơn-thôn* » (số 70) của Châu-Văn-Lang. Một vệt nắng hắt qua khoảng trống của đám mây dày đục, chiếu chếch xuống sườn núi thoai thoải bên dãy cỏ xanh có hai bóng người thiếu-số quảy gánh đi về phía mấy túp nhà sàn xa xa là những thân cây rừng đang chìm đắm trong sương chiều mờ ảo. Tâm hồn Văn-Lang luôn luôn bị mây ngàn quyến rũ, nên dù vẽ sơn dầu hay bột màu hoặc thủy-họa, anh vẫn chỉ thành công khi vẽ cảnh thiên nhiên. Trong năm sáu năm qua, anh vẫn hằng sáng-tác với tất cả cảm-xúc chân thành nên nghệ - thuật của anh đã tiến rất nhiều và còn đi xa hơn nữa. Bức « *Sơn thôn* » cũng đáng được cấp phát một tấm bằng danh-dự.

Những bức tranh « *Lúa chín* » (số 89) của Chí-Ngọ ; « *Núi Biền-Hòa* » (số 49) của Li-Sin-Hô ; « *Phong cảnh sáng sớm* » (số 36) của Anh-Vệ-Đình đều biết áp-dụng những màu sắc dịu-dàng của phái họa ấn-tượng nên dễ gợi cảm.

Còn bức tranh « *Biển lạnh* » (số 127) của Trà-Văn-Tép cũng như bức « *Gương nước* » (số 83) của Trí-Minh theo lối vẽ bằng dao chưa được điều-luyện, khiến người ta có thể tưởng rằng Nguyễn-Trí-Minh quá dễ dãi với mình để sản-xuất cho thật nhiều.

Bức tranh « *Thu* » (số 63) của Trình-Phan - Công - Khanh theo thể chấm họa (pointillisme) của Seurat, đã đạt về màu sắc và ánh sáng, song còn phải chuyên

luyện nhiều về nét vẽ và luật bố-cục nữa mới thành công được.

Bức « *Bóng tùng khiêm-lặng* » (số 58) của Phi-Hùng là một bố-cục chặt-chẽ qua khung cảnh một rặng thông già thừa-thót, xa xa thấp-thoáng một tòa cổ-miếu. Vì Phi-Hùng thiếu điều-luyện về màu sắc, có lẽ bị ảnh-hưởng quá nhiều ở lối trình-bày bìa bản nhạc theo cách phun màu, mờ mờ, tỏ tỏ của anh đã trình-bày những năm về trước (Nhà Tinh-Hoa xuất-bản) nên đã không đạt chiều sâu và làm suy-giảm khá nhiều một nội-dung cổ-kính đầy thi-vị.

Trái lại, bức tranh « *Bến bờ ao* » (số 66) và « *Nhà lá* » (số 68) của Võ-Văn-Ky với cách đặt màu tươi sáng đối chọi của phái họa dã thú đã diễn-tả được niềm vui hồn-nhiên của miền quê dân-tộc.

Bây giờ ta xem tới loại tranh tĩnh-vật, họa-sĩ Châu-Bé trình-bày hai tác-phẩm « *Tĩnh-vật* » (số 6 và số 7). Cả hai đều một khổ tranh theo chiều ngang vẽ mấy trái cây để trên bàn. Giai sắc nâu trầm của bức số 6 đã vượt hẳn sự non yếu của cách dùng màu đối nghịch loè-loẹt của bức số 7. Nếu gắng sức tự tạo lấy một kỹ-thuật riêng thoát khỏi khuôn sáo tầm chắt-chẩn Châu-Bé sẽ thành công với loại tranh này.

Bức tranh « *Tĩnh-vật* » (số 37) của Văn-Đoán vẽ một cây hồ-cầm để trên bàn bên cạnh bình hoa sắc-sỡ, nét vẽ còn dẹt-dè quá.

Như bức « *Hoa trắng* » (số 122) của Nguyễn-Văn-Rô, trên một nền tranh xanh nhạt, từ chiếc bình bằng thủy tinh trong suốt vươn tỏa lên mấy cành hoa cúc trắng với những cánh hoa rung động nghiêng

ngả quanh đốm nhị vàng. Họa-phẩm này ghi đậm một vài sở-trường của tác-giả.

Bức « *Tĩnh vật* » (số 122) của Văn-Đen chứng tỏ rất nhiều tình quyền luyện với đề tài « *Cái siêu đất* » của anh. Văn trung thành với thể họa cũ rất tôn trọng hình-thể của sự vật với một giai sắc nông, chuyển theo một độ sáng mạnh, Văn-Đen đã tỏ ra tiến-bộ hơn trước về loại tranh tĩnh vật này.

Có lẽ thành công hơn cả phải kể bức tranh « *Tĩnh vật* » (số 153) của Lâm-Triết. Sáng-tác theo một thể họa trừu-tượng, Lâm-Triết đã khéo sắp đặt những đường nét xô-lệch nhưng vẫn nhịp-nhàng cân xứng trên nền xanh dương đậm nhạt chuyển dần vào mấy chấm màu đỏ hồng ở giữa tranh, nên đã diễn đạt được những cảm giác dịu mát ngọt ngào.

Kể trong loại tranh vẽ tĩnh vật này tranh số 153 của Lâm-Triết cũng phải đáng tặng thưởng huy-chương.

Bây giờ qua tới loại tranh vẽ chân dung.

Trong một góc phòng thấy khấp nép một bức tranh lụa thể : « *Khỏa thân* » (số 16) của Cổ-Tấn-Long-Châu. Ở phía sau một tấm màn bằng voan mỏng một thiếu-nữ ngơ ngàng e-lệ, cơ-thể nở nang cân đối, tuy lỏa lồ nhưng với dáng ngồi ý-tứ, kín đáo, đã dịu dàng gợi cảm. Từ màu da, ánh mắt, làn môi, tới mái tóc buông xòa, Long - Châu đã tỏ ra thành thạo về kỹ - thuật phấn màu. Chỉ tiếc một điều là chiếc chân phải của người thiếu-nữ hơi bị gò ép và lúng túng không được tự nhiên.

Cùng một kỹ - thuật phấn màu treo



Tranh số 31 : « Bước chân dung 3 » của Nguyễn-Đề.

ngay bên cạnh có bức « Tuổi già » (số 18) bức « Trầm ngâm » (số 19) và bức « Hờn » (số 20) của Nhan - Chí. Quanh quần vẫn là mấy hình chân dung của người miền Thượng với làn da đen xạm, những nếp răn rêu trên gương mặt sương nắng dạn-dầy : những đề - tài cổ-hữu của loại tranh « Ký-niệm địa-phương », thường chỉ chiếm được cảm tình của một số người du-khách. Có lẽ Nhan-Chí cũng cảm thấy điều ấy nên đã bắt đầu chuyển sang một nội dung khác.

Bức « Vui Xuân » (số 17) vẽ bằng thủy-họa của anh tả niềm hân-hoan tươi cười của một cụ già mà da-dẻ còn hồng-hào trên khuôn mặt đôn-hậu, trang-trọng trong bộ quốc-phục nho-nhã khăn đóng áo dài. Đáng kể là một thành công của Nhan-Chí vậy.

Trần-Đình-Thụy cũng trình-bày một họa phẩm vẽ bằng phấn màu : bức « Nụ

cười tím » (số 151). Người mẫu của bức tranh là một nữ danh ca, nên nụ cười duyên tuy cỏi-mở, nhưng vẫn còn nhiều phần « giữ ý » lắm. — Cười cho thêm tím dài, hoa gài trước ngực hay tím mãi trong tâm-tư Trần-Đình-Thụy đây.

Anh còn khá nhiều sở-đắc về môn thủy-họa mà sao mãi chưa thấy bày ra để đáp tình các thân-hữu ?

Bức tranh « Mẫu tử » (số 101) của Vũ-Nhan cũng diễn-tả được dáng ngồi tự-tín của thiếu-phụ Cao-nguyên đang cho con bú. Từ hình vẽ tới sự hòa-hợp của một giai-sắc lạnh, bức tranh này đã chứng tỏ sự tiến-bộ rõ-ràng về kỹ-thuật phấn màu của Vũ-Nhan. Anh thật xứng đáng với sự dùi mài học hỏi nhiệt-thành.

Về loại tranh sơn dầu có bức « Thiếu-nữ » (số 138) của Duy-Thanh. Ngót



Tranh số 12 : « Đuôi » của Nguyễn-Lâm.



Tranh số 35 : « *Đi tìm sống* » của Nguyễn-Hiếu-Đệ.

mười năm trời, tự buổi đầu còn say-sưa chạy theo ảnh-hưởng của thể-họa Van-Gogh (khi làm việc tại xưởng họa Trí-Tri Hàng-Quạt) tới mấy năm sau qua những phòng triển-lãm cá-nhân ở Thủ-đô miền Nam, anh đã chuyển nhanh sang ảnh-hưởng tiến-bộ của Vlamink và Matisse mà tới nay vẫn còn hứa-hẹn một bút-pháp cá-biệt mà bạn - hữu mong-mỏi ở khả-năng hội-họa phong-phú của anh.

Cù-Nguyễn có bức tranh « *Thổi kèn* » (số 100) với cách xếp đặt màu sắc chồng chất lớp sơn này trên lớp sơn khác, lem-nhem sơ-sốt bằng những nét dao rung động, tác-giả đã duy-trì được một giai-sắc ảm-áp trầm tĩnh, nhưng vì nét họa còn non yếu nên chưa đạt khi tả đôi tay của nhạc công.

Trái lại bức tranh « *Thiếu-nữ* » (số 98) của anh tả một khuôn mặt trông nghiêng của một cô gái có mái tóc đuôi ngựa buộc giải nút xanh, nghịch màu với vải áo màu hồng bao quanh chiếc cổ thuần dài, đã gây được duyên-dáng.

Nhưng nhiều khán giả thấy một cách chủ quan rằng kỹ-thuật chưa lấy gì làm điều-luyện cho lắm, với một nội dung thiếu vẽ sâu sắc, bức tranh này sao được tặng thưởng huy-chương vàng?

Dù sao, và ở nhiều cuộc chấm thi, cũng chẳng tránh khỏi sự bất đồng-ý giữa hội đồng và các khán giả hay các họa-sĩ: mỗi đầu, một ý.

Theo tôi, nếu đứng trên quan-điểm nghệ-thuật cấp tiến, thì phải trao giải nhất cho bức « *Chấn dung III* » (số 31) của



Tranh số 33 : « *Nguyệt cầm* » của Nguyễn-Hiếu-Đệ.

Nghiêu-Đề hay bức « *Đui* » (số 72) của Nguyên-Lâm chắc sẽ được nhiều người tán thưởng thêm.

Nghiêu-Đề tả một khuôn mặt đen thẫm, nổi bật lên giữa nền tranh trắng xám. Đôi mắt trũng trũng nhìn thẳng về phía trước như muốn chụp lấy hết mọi cảnh đời đen bạc vào chiều sâu thẫm của tâm-tư qua tròng mắt. Tranh của Nghiêu-Đề biểu dương một kỹ-thuật và ý-tưởng sáng-tác độc đáo, báo trước những bước tiến dài trong mai hậu.

Cũng như Nguyên-Lâm đã thành-công trong bức tranh « *Đui* » (một kẻ tật nguyên đã kiệt sức rũ gục xuống, tay quàng qua cổ một kẻ mù khác còn đủ sức đứng thẳng ngẩng khuôn mặt hốc-hác hướng lên, qua ánh sáng xanh chuyển nhẹ trong hốc tối của đôi mắt đã mất hết tinh thần đang lơ lảo nhìn vào quầng không như bình thần đón đợi tất cả mọi bất hạnh oan-khiên của cuộc sống hầu như đã chết mọi niềm tin, ngoại trừ tình gắn bó kháng-khít của người bạn đồng hành.

Giữa một giai sắc xanh mờ rêu phong của những màu tường xám cũ, một làn ánh sáng hắt ngược vàng rực cả vai áo bạc màu như reo lại một niềm hy-vọng ngời đỏ lên môi.

Với một nội dung về kỹ-thuật ấy họa-phẩm này đã vượt xa hai bức tranh của cùng một tác-giả là bức « *Cổ độc* » (số 71) và bức « *Hèm* » (số 73).

Theo thiển-ý, họa-phẩm « *Đui* » này đáng được huy-chương vàng.

Cũng thiên về những nội dung có nhiều tính chất xã-hội như trên còn có họa-sĩ Hiếu-Đệ với bức tranh « *Đi tìm sống* » (số 35) tả một gia-đình vợ chồng con cái lồi thối lệch thếch bồng bềnh nhau đứng giữa trời âm đạm, ánh sáng tím ngắt lạnh lẽo thê lương bắt lên những thân hình vờ vàng ốm yếu vì cơm cháo chẳng no lành, xa xa hiện lên bóng dáng một tòa biệt thự nguy nga tiêu biểu cho sự giàu sang phú-quý làm đối-tượng tương phản cho thảm cảnh cơ hàn nên đã khơi được những cảm-tình thương sót mang mang về tình đồng loại.

Hiếu-Đệ còn thành công hơn nữa qua bức tranh « *Nguyệt - cầm* » (số 33) tả một gia-đình người nhạc-sĩ. Chồng đang ngồi và lên dây chiếc đàn tranh, bên cạnh người vợ ngồi ấp ủ, áp má vào đùi con trần truồng bụng ỏng như muốn truyền sang nó tất cả tình thương.

Toàn thể đường nét cấu tạo nên bố-cục của bức tranh đều là những dáng điệu co quắp của tay chân xương sấu, bỏ lấy những tảng màu xanh đỏ đối nghịch giao-hòa chuyển sắc trên thân mình, trên mặt đàn, khắp mặt đất, cả nền trời như mờ hồ vẳng lên một âm - giai kỳ - diệu thoát lên từ tâm tư đầy cảm xúc huyền - hoạ của kiếp người nghệ-sĩ tha-phương.

Bức tranh này cũng đáng cấp một huy-chương bạc.

Còn có Trần - Hùng với bức tranh « *Những người đàn bà* » (số 54) đã dùng những nét mạnh tạo nên những thân hình

thiếu - phụ lỏa thể đứng ngồi lệch lạc trên một giai sắc xanh xám u tối, và bức tranh « Chờn chám vào buổi hoàng hôn » (số 56) tả ánh nắng quái chiều hôm hắt ngược trên mây xuống thân mình hai vợ chồng và hai đứa con của gia-đình người hành - khất trong một dáng ngồi tuyệt vọng để chứng minh rõ rệt tư-tưởng vị-tha sót thương đồng loại của Trần-Hùng mà tài năng càng ngày càng tiến bộ.

Họa-sĩ Văn-Đen cũng vẫn hằng cố-gắng tìm kiếm lối thoát cho nghệ thuật của anh.

Hãy ngắm tranh « Chiếc võng ngày hè » (số 26) của anh thì biết. Người mẫu trong tranh vẫn là thân mẫu hiền-từ mộc mạc mà anh đã vẽ biết bao lần để đền ơn dưỡng dục. Bức tranh mới nhất này cũng vẫn là một dáng ngồi võng, nhưng màu sắc nóng rực đã diễn đạt được sức oi ả buổi trưa hè đang làm người mẹ già mỗi một thiu thiu ngủ. Chỉ hơi tiếc ánh sáng quá gắt làm lôm hỏm xương má bên phải của gương mặt như vết xẹo lớn của một thương tích.

Văn-Đen đã tỏ ra tiến bộ nhiều về loại tranh thực-thể. Đó là sở-trường của anh và có lẽ chẳng nên đi xa vào những đề - tài to lớn khác như bức « Hoàng hôn giống tổ » (số 27) của anh vì khó đạt hết ý, nhất là khi chưa chế-ngự và sử-dụng trọn vẹn được kỹ - thuật sơn dầu.

Sau khi xem hết một vòng từng tác-phẩm một, khách xem bất cứ ai có một chút ý-thức về hội họa đều phải nhận rằng phòng tranh mùa Xuân kỳ này đã biểu dương được một sức phô diễn nghệ-thuật tiến bộ hơn hẳn mọi cuộc triển-lãm khác, bắt đầu đánh dấu một giai-đoạn dứt bỏ với những tư-tưởng thủ cựu, lạc-hậu. Những quan-niệm sáng-tác cùng kỹ-thuật tiểu-xảo của loại tranh trang-trí với những đề-tài vay mượn, thường lồng vào những khuôn sáo giả-tạo, đã bị đào thải ngay từ mười lăm năm về trước cùng một lúc với văn-chương lãng-mạn thời tiền chiến.

Các giới nghệ-thuật đã tiếp nhận phòng tranh mùa Xuân này với niềm tin tưởng.

NGUYỄN-VĂN-PHƯƠNG



QUA CÁC HÀNG SÁCH

TIẾNG HÁT TỰ DO
của Hoàng-Trinh

Tập thơ của Hoàng-Trinh thực ra có lẽ không bày bán ở các hàng sách. Đó chỉ là một tập thơ in ronéo, để trao tặng nhau giữa bạn bè. Tuy vậy đó là tập thơ có một sắc thái độc-đáo.

Theo lời tác-giả thì ông chỉ mới sắp đến

bốn mươi thôi. Bốn mươi thì quả thực không còn là son trẻ nữa, nhưng đâu phải đã là già. Mặc-Đỗ từng có một quyển tiểu-thuyết về cái tuổi ấy ; cứ xem sinh-hoạt và tính-tình những nhân vật của Mặc-Đỗ thì họ còn nhộn, còn quấy, còn phóng-túg

bừa-bãi gấp mấy lớp tuổi hai mươi. Thế nhưng Hoàng-Trình thì hoàn-toàn khác hẳn. Hoàng-Trình đến giữa chúng ta với cái phong-độ, cốt cách nghiêm-chỉnh, đoan-trang, của một người đàn anh.

Thực ra, trong lớp đàn anh về tuổi tác của thế-hệ này, những văn nghệ-sĩ tiền-chiến, và cả đến trong những bậc tiền bối xa hơn nữa, từ Tản-Đà về trước cũng khó tìm được một phong-độ đứng-đắn đạo-mạo như Hoàng-Trình. Cho nên cốt cách văn-nghệ của Hoàng-Trình chắc chắn không phải do tuổi tác mà là biểu-lộ của một tâm hồn đặc biệt.

Từ cái tuổi hai mươi chẳng có sóng gió gì trong lòng, Hoàng-Trình êm lặng tiến lần tới bốn mươi lúc nào không hay; bỗng một hôm nọ có người con gái khít bên nhà :

*Gặp nhau khẽ nép chào « Thừa bác ! »
Ta siêng sờ trông em bước qua.*

Đã chào thế rồi mà bác vẫn nhất định trông em chứ không chịu trông cháu bước qua, bác cũng bắt-khuất đấy, nhưng nên hiểu rằng Hoàng-Trình chỉ tỏ ý luyện tiếc tuổi xuân đã qua chứ còn đối với cô gái thì dù bác có còn là anh, chưa chắc đã có tình ý gì lãng-mạn. Suốt tập thơ chỉ có một bài trong đó có bóng một người bạn gái (*Bức thư cuối năm*), người bạn gái mà tác-giả gọi là... người :

*Thì xa, kẻ nhớ Hoàng-Trình,
Vì ta người hãy bắt bình dùm ta !*

Ngoài ra, toàn là tình thương đối với cha mẹ, anh em, vợ con, đối với bạn bè, đối với quê hương xứ sở, đối với những

người đồng tình đồng chí ở bốn phương trời. Những thứ tình ấy chắc chắn mỗi người trong chúng ta đều có cả, nhưng trên văn học mấy mươi năm nay tiếng nói của tình yêu trai gái hầu như vắng mặt. Bất ngờ giữa thời buổi nguyên tử bây giờ, ta bỗng nghe giọng một người lớn tiếng khóc bạn văn nghệ chết ở bên này vĩ tuyến, xót thương bạn cũ cách biệt ở bên kia vĩ tuyến, ngậm ngùi vì một người bạn lên đường đi xa, khóc cha già em đại... và đặc biệt nhất là than văn thương con nhớ vợ. Hồi trước Lưu-Trọng-Lưu có mấy câu nói tới vợ con, Hoài-Thanh đã khen Lưu là người thành thực, dám đưa vào thơ điều mà các văn nghệ sĩ rất hay kiêng kỵ. Bây giờ đời sống đã « tiến » xa hơn nữa mà Hoàng-Trình không ngần ngại kể với chúng ta những chuyện như :

*Đến lớp giữa giờ đang giảng dạy,
Bỗng đứng ngừng bất lệ trào rơi.
Thương em thui thui ai trò chuyện ?
Con quấy vùi luôn, khổ ngậm lời !*

Ông cũng không ngần ngại kêu tên vợ tên con giữa câu thơ, gọi lên những công việc tầm thường trong gia đình :

*Lắc đầu anh lặng trông nơi khác
Chương của ba giờ chắc đã chơi ?
Minh của anh giờ đang tính số
Lo tiền chung đứng mở lò với ?*

Lòng thành thực của Hoàng-Trình thực là cảm động. Một người nặng tình gia đình như ông dĩ nhiên là không thể vùi đầu vào truy lạc. Nhưng trong những năm điên đảo của lịch sử nước nhà vừa qua, ông cũng lại mềm yếu quá (chính ông thú thực với vợ :

Anh hèn yếu quá, em anh ạ !)

nên ông không thể mạnh dạn lao mình vào hiểm nguy để phụng sự tổ quốc. Đó là điều làm ông băn khoăn mãi, ông phân trần với vợ, với bạn gái, với bạn trai — ông luôn luôn thiết tha theo dõi từng biến chuyển lên đất nước xứ sở bị qua phân, ông có những dòng nhớ thương về đất Bắc thực chân thành :

*...Hà nội lâu rồi không có ta,
Đêm đêm mắt điện chong canh tà...
...Tôi vẫn biết ta đi rồi trở lại,
Nhưng làm sao thương nhớ quá anh ơi !
Tiếng ai hò trên bến nước xa xôi ?
Trăng nào sáng lung linh thôn xóm cũ ?
Nước nào giá tẻ chân người thôn nữ ?
Sương lạnh nào dâng đặc đôi bờ tre ?...*

Chung thủy với bạn bè vợ con, hiếu kính đối với cha mẹ, thiết tha với tổ quốc, Hoàng-Trình là một người hiền lành, đứng đắn, một người tốt, tiếng thơ của

Hoàng-Trình là tiếng thơ của đạo đức.

Về kỹ-thuật, tuy rằng tác-giả có những bài phá thể, tự do, những giọng thơ của tác-giả cũng vẫn là cái giọng nhân hậu cổ truyền vẫn làm ra cái duyên dáng đặc biệt của câu thơ Việt-Nam từ các thế kỷ trước :

— Liếc ngang khoe mắt những đau thể tình...

— Huống lại nữa cuộc đời dâu bể...

Tóm lại, Hoàng-Trình không nói về cái gì mới, không có những khám phá mới hoặc về kỹ-thuật hoặc về nội dung, không « mở một chân trời mới » nào cho nghệ thuật thi ca, nhưng giữa lúc thiên hạ đua nhau bày ra những thứ lạ tai lạ mắt ồn ào, Hoàng - Trình giản dị mà chân thành làm ta cảm động, phong độ cốt cách nghiêm chỉnh của ông làm ta cảm mến.

TRÀNG-THIÊN.



CUBA VÀ CASTRO

Không phải chỉ mới sau những cuộc đổ bộ ào-ạt của nghĩa quân do bác-sĩ José Miro Cardona điều khiển hồi trung tuần tháng 4 vừa rồi, Cuba mới trở thành một đề tài thời sự sôi nổi. Trước đây hai năm, sự xuất hiện đột - ngột của Fidel Castro với râu ria xồm xoàm, đã từng hấp dẫn công chúng ghê gớm, đến nỗi không riêng các chính khách xôn-xao bàn tán mà các triết-gia nghệ-sĩ cũng lưu-tâm đến. Tháng ba năm ngoái, cặp J.P. Sartre và Simone de Beauvoir đi Cuba về, luận bàn nhận định rất dài dòng, rồi Françoise Sagan cũng đi, cũng tuyên-bố, và vô số các ký-giả,

lý-thuyết gia khác đua nhau nghiên-cứu, mổ xẻ cuộc cách mạng của F. Castro.

Rốt cuộc người ta đã biết gì về chân tướng cuộc cách-mạng F. Castro và những ý-dịnh thực sự của ông ta ? Hỏi J. P. Sartre : Có phải đó là cuộc cách - mạng nông-dân chăng ? Ông ta vội vàng gạt đầu : Vâng vâng, đích thị ! Chính là cách mạng nông-dân rồi ! — Hai nhà quan-sát Hoa-kỳ, Léo Huberman và Paul M. Sweezy, trình trọng kết - luận rằng F. Castro là « hiện thân của nghị-lực và ý-chí do nông-dân dốc vào cách-mạng ». Thế rồi, chẳng bao lâu, chừng nửa năm sau, chính hai

ông này trở lại Cuba một lần nữa và vội vã cải-chính : Cách-mạng F. Castro không hẳn là cách-mạng nông-dân, vì giai cấp thợ-thuyền đã nắm vai trò quan-trọng rồi. Sau đó, một tác - giả khác, giáo-sư C. Wright Mills, lại nhận-định thêm : đó là một chế-độ chuyên chế cách mạng của nông-dân và thợ thuyền do một người toàn-quyền điều-khiển !

Lại đem những điều mâu-thuân rắc-rối ấy hỏi F. Castro ; ban đầu, hồi mới lên cầm quyền, ông ta tuyên-bố lập một chế-độ trong đó có « tự-do, bánh mì và không có khủng-bố », về sau ông ta lác đầu gạt hết những chất-vấn lý-thuyết phiền-phức, bảo rằng ông ta xây dựng một « thực tại chứ không phải một lý-thuyết », rằng ông ta chú ý đến « hành-động hơn là lý-luận ».

Thế rồi về chính sách đối ngoại của Cuba, J. P. Sartre cổ tỏ ra dè dặt khôn khéo, chỉ tiên tri rằng : « Không ! nếu Cuba rời khỏi khối Tây-phương thì cũng chưa phải họ có cái ngông cuồng muốn buộc mình vào khối Đông-phương đâu ». Ba tháng sau khi J. P. Sartre đăng bài báo ấy lên thì lại chính Guevara thay mặt phái đoàn Cuba tuyên-bố tại đại-hội 81 đảng cộng-sản ở Mạc-tư-khoa rằng : « Chúng tôi hết lòng ủng-hộ các quyết nghị của đại hội » ! Cái « ngông cuồng » đột ngột ấy thực tai hại đối với tài tiên tri của J. P. Sartre.

Phải chăng vì những nhận định kém sáng-suốt về F. Castro như thế mà Tây-phương đã hành-động tuồng như chậm trễ trước sự trở chiều bất lợi của Cuba ?

Kể ra nhận định đường lối chính-trị của F. Castro quả là một điều khó khăn, là vì đường lối chủ-trương của ông ta

trước sau bất nhất, có những biến chuyển bất ngờ và khó hiểu.

Bảo rằng cuộc cách-mạng do ông ta khởi xướng là cuộc cách-mạng nông dân hay thợ thuyền đều không có gì chắc chắn. Tháng 12 năm 1956, F. Castro từ Mỹ-tây-cơ đổ bộ về nước với 82 chiến hữu, tất cả đều thuộc vào tầng lớp trung lưu như ông ta. Về sau, giành được chính quyền, trong chính-phủ của ông người ta cũng chẳng tìm thấy được vị bộ-trưởng nào xuất thân từ giới nông dân hay công nhân, hoặc là được đào-luyện do cuộc đấu-tranh trong hàng ngũ các giai cấp ấy : 18 nhân-viên cao cấp trong chính-phủ F. Castro đều là thuộc thành phần thượng lưu trí-thức và đạt được địa-vị chỉ nhờ sự tín-nhiệm của Castro chứ không phải sự tín-nhiệm của giai cấp cần-lao nào cả. Trong thời kỳ khởi-nghĩa, F. Castro đã cổ sức huy-động lực - lượng nông dân, nhưng trước sau chưa bao giờ con số những người hưởng-ứng gia nhập vào binh lực ông ta lên tới con số 3 nghìn. Và ngày 9 tháng 4 năm 1958, Castro có kêu gọi một cuộc tổng đình công nhưng thất bại hoàn toàn vì không có thợ thuyền nào hưởng-ứng, mà đảng cộng-sản Cuba cũng phá luôn cuộc tổng đình công ấy. Như vậy không thể thấy vai trò lãnh đạo của nông-dân hay thợ thuyền gì cả trong cuộc cách-mạng ấy. Khởi thủy là một nhóm trung-kiên trí-thức, về sau do sự khủng-bố, bất bớ, trả thù mù quáng của Batista nhắm vào thành-phần trung-lưu ở đô-thị và nhất là vào tầng lớp sinh-viên, mà mỗi công-phần bùng lên lan rộng ra toàn quốc, giúp F. Castro thành-công bất ngờ. Lực-lượng

bị tổn-thất nặng nề nhất trong cuộc cách-mạng cũng lại là tầng lớp trung-lưu đô-thị : quân-đội Batista giết lối 1 nghìn quân du-kích trên núi, nhưng giết tới 19 nghìn trong các cuộc chống đối của giới trung-lưu đô-thị.

Đó là nói về thành-phần lực-lượng tham dự cách-mạng. Còn nói về chủ-trương thì những mục-tiêu nêu ra trong các lời tuyên-bố của F. Castro trước ngày nắm chính-quyền đại-khái là :

— Thi hành hiến-pháp 1940, tôn-trọng tự-do cá-nhân ;

— Tổ-chức tổng tuyển-cử ngay trong năm đầu tiên sau khi cách-mạng thành-công để toàn dân bầu ra chính-phủ ;

— Bảo đảm hoàn toàn quyền tự-do ngôn-luận, thông tin, báo chí ;

— Chia ruộng cho nông - dân, bồi-thường cho chủ ruộng bị truất-hữu ;

— Thợ thuyền được chia một phần trong quyền lợi của xí-nghiệp.

Trong những mục-tiêu ấy không hề đã động gì đến sự chuyên-chế của giai-cấp vô-sản ; trái lại, nếu hiến-pháp 1940 được triệt-để thi hành thì một chế-độ dân-chủ rất rộng rãi đã được thực-hiện ở Cuba rồi. Tóm lại, đầu tiên đường lối chính-trị của F. Castro thích hợp với tầng lớp trung-lưu và được đa số trong xã-hội hoan-nginh.

Thế rồi, như ai nấy đều thấy, F. Castro đã làm ngược lại hết những điều đã hứa hẹn. Dân chúng không bao giờ được bầu-cử chính-phủ nữa. Phe ủng-hộ Castro giải thích qua-quít : « Bầu-cử làm gì ? Đảng nào cũng F. Castro đắc-cử chứ còn ai vào đây ? Tổ-chức tuyển-cử chỉ thêm mất công. Vả lại ở Cuba từ trước đến nay có bao

giờ có được một cuộc tuyển-cử thực sự đứng đắn đâu ? » Có quả thực dân-chúng tín - nhiệm F. Castro hiển - nhiên đến nỗi không cần tuyển-cử chẳng ? Theo sự ước lượng của đa số quan sát viên thì hồi tháng giêng 1959, F. Castro có được 90% dân số ủng hộ. Tháng giêng 1960 tỷ số sụt xuống còn 75%. Cuối 1960, số ủng hộ chắc chắn đã xuống dưới 50%. Vả lại, luận điệu « đảng nào cũng đắc cử, không cần tuyển cử » thật là một luận điệu kỳ quặc.

Đối với các quyền tự do ngôn luận, tự do cá nhân ghi trong hiến pháp 1940, Castro cũng lờ đi, viện lẽ « từ trước tới nay dân chúng Cuba đã có bao giờ được hưởng cái quyền ấy đâu mà bây giờ đòi hỏi yêu sách ? » Đối với nông dân, sau này đột nhiên ông ta sung công ruộng đất và thiết lập các « hợp tác xã ». (kỳ thực đó là những nông trường quốc gia) ; chủ trương như thế F. Castro bắt chấp sự phản đối của Phong trào 26 tháng 7 và những đồng chí gần gũi nhất của mình.

Còn thợ thuyền thì tháng 12 năm ngoái chừng 1 nghìn công nhân của công ty điện khí bị quốc hữu hóa kéo đến dinh Thủ-tướng than phiền rằng quyền lợi họ còn thiệt thòi hơn là dưới chế độ Batista.

Như thế từ đầu 1959 đến đầu 1961, trong khoảng 2 năm cầm quyền F. Castro đã đi từ những lời hứa hẹn dân chủ đến một chính thể cực kỳ độc tài, bây giờ thì ông ta tự tiện giữ lấy quyền hành không cần đến lá phiếu của dân chúng, tự trao cho mình cái nhiệm - vụ duy trì quyền chuyên chế vô sản (?) bằng

cách thẳng tay đàn áp những đại diện nghiệp đoàn khiến kẻ thì bị tù kẻ chạy trốn ra ngoại quốc. Từ khẩu hiệu « tự do và bánh mì, không khủng bố » F. Castro đưa Cuba tới tình trạng « khủng bố mà không có cả tự do và bánh mì ».

Song song với sự chuyển hướng ấy, F. Castro mỗi ngày mỗi gần phe Cộng-sản. Thoạt tiên, trong thời kỳ khởi nghĩa chống Batista, ta đã thấy đảng Cộng-sản Cuba (Partido Socialista popular) không hợp tác với Phong trào 26 tháng 7 của F. Castro (gọi là Phong trào 26/7 là để kỷ-niệm cuộc khởi nghĩa thất bại đầu tiên của Castro năm 1953). Về sau, hồi mới lật đổ Batista, hai bên vẫn chưa thỏa hiệp nhau. Phong trào 26/7 là một phong trào của giới tiểu tư sản, trung lưu, sau cuộc cách mạng thành công được hầu hết dân chúng Cuba ủng hộ.

Nhưng chẳng bao lâu, Castro bỏ rơi phong trào ấy. Trước ngày cách mạng thành công, David Salvador lãnh trách nhiệm vận động lực lượng thợ thuyền, các nghiệp đoàn ủng hộ Phong trào 26/7 trong khi đảng Cộng sản Cuba xa lánh Castro. Thế rồi đến tháng 11 năm 1959, tại đại hội toàn quốc của Liên đoàn lao động Cuba, Salvador được bầu vào chức vị tối cao trong Liên đoàn, thắng lợi ấy dè bẹp phe Cộng sản. Bất ngờ Fidel Castro xuất hiện giữa đại hội, khiển trách các đại biểu âm ỉ về « sự thiếu khôn ngoan, nhất trí v v... » rồi đưa ngay một ứng cử viên Cộng sản vào nắm quyền lãnh đạo Liên đoàn : đó là Jesus Soto. Giữa Salvador và Soto, giữa Phong trào 26/7 và đảng Cộng sản có sự

xung đột, cuối cùng Salvador bị Castro hạ ngục (Salvador đã từng bị Batista bỏ tù vì hoạt động cho Castro). Trong hàng ngũ quân đội, sự thiên vị đối với các phần tử cộng sản cũng mỗi ngày một lộ rõ và lực lượng du kích quân trước kia theo Castro bị mất tín nhiệm. Thiếu tá Hubert Matos, một trong những chiến hữu thân cận nhất của F. Castro tỏ ý phản kháng về sự thiên vị ấy, ông ta liền bị Castro tuyên cáo án 20 năm tù.

Đối ngoại, F. Castro ra mặt bài Mỹ, thân Nga và nhất là thân Trung cộng.

Sự chuyển hướng thứ nhất của F. Castro về một chế độ độc tài gây ra phong trào chống đối càng ngày càng mạnh mẽ của dân chúng trong nước. F. Castro đàn áp thẳng tay : hơn 700 nhân vật chống đối bị giết chết trong vòng 2 năm, không kể đến những hoạt động « tảo thanh » tại các chiến khu và những cuộc khủng bố thường dân. Vì thế, dân Cuba tìm cách trốn thoát ra ngoại quốc để tìm tự do rất nhiều, có những vụ vượt biên giới rất táo bạo như vụ trung úy Vera, giám đốc một khám đường, mang cả tù nhân và lính gác cùng nhau trốn ra nước ngoài... Hiện thời, ngay trong nước Cuba đã có một căn cứ du kích hoạt động chống F. Castro ở khu vực đồi núi Escambray, ở nước ngoài có hai phong-trào chống Castro, một do Varona lãnh-đạo và một nữa do Manolo Ray lãnh-đạo, cả hai đã hợp lại thành-lập Hội-đồng Cách-mạng Cuba do José Miro Cardona làm chủ-tịch. Hội-đồng Cách-mạng này đã tổ-chức những cuộc đổ bộ ào ạt vừa qua vào đất Cuba và đã thất bại trước sự đàn áp khốc liệt của F. Castro.

Sự chuyển-hướng thứ hai của F. Castro về khối cộng-sản gây một phản-ứng quyết-liệt về phía Mỹ. Thực ra ban đầu Mỹ đã có một thời kỳ hòa hoãn, cố thuyết phục Castro. Nhưng chính-sách ấy không có hiệu quả. Lập-trường cứng rắn của Mỹ có lẽ được phát biểu dưới hình-thức táo bạo nhất là trong một cuộc diễn-thuyết vận-động tranh-cử tổng-thống của Kennedy, trong đó ông hứa hẹn nếu đắc cử sẽ giúp các lực-lượng chống F. Castro trong và ngoài Cuba, lật đổ F. Castro bằng vũ lực. Ứng-cử viên Nixon cho rằng đó là một lời nói vô ý thức kinh-khủng nhất mà một ứng-cử viên tổng-thống đã thốt ra trong lịch-sử Hoa-kỳ! Thế nhưng chưa đầy nửa năm sau khi đắc cử tổng-thống, Kennedy đã ủng-hộ một cuộc khởi-nghĩa chống F. Castro thật. Nga - xô dọa can thiệp, Kennedy sẵn-sàng ứng chiến. Người ta đã tưởng phen này tổng-thống Kennedy dám tung lực-lượng Hoa-kỳ vào đất Cuba. Không ngờ cuộc khởi-nghĩa bị đánh tan, Jose Miro Cardona buồn bã kêu rằng mình không nhận được một chút giúp đỡ quân-sự nào của Hoa-kỳ!

Hoa-kỳ sợ Nga - xô chăng? Đó là câu hỏi đầu tiên đến trong trí chúng ta.

Nhưng kỳ thực có lẽ Hoa-kỳ còn « sợ » các nước Nam-Mỹ hơn. Giải-phóng Châu-Mỹ khỏi sự xâm nhập của cộng-sản là trách-nhiệm của Hoa-kỳ và của cả 21 nước Nam Mỹ, hành-động phải được đồng tình thỏa-thuận. Nhưng trong các nước Nam Mỹ, có nước hoàn toàn tán đồng một sự can thiệp công khai của Hoa-kỳ ở Cuba (như Guatemala và Nicaragua) nhưng cũng lại có những nước khác e ngại sự can-thiệp của Hoa-kỳ vào nội bộ các xứ khác ở Mỹ-Châu (Mexique chẳng hạn) hay mong Hoa-kỳ hành-động khéo léo đừng để lộ rõ bàn tay can-thiệp (Venezuela, Columbia). Các nhà lãnh đạo Nam-Mỹ cũng có lý của họ để e ngại, vì một khi Hoa-kỳ đã có thể công-khai và trực-tiếp giúp đỡ một cuộc lật đổ chính-phủ ở một xứ này thì rồi xứ kia...!

Do đó việc làm của Hoa-kỳ trong công cuộc giải-phóng Cuba rất là tế-nhị. Một sự giúp đỡ kín đáo khéo-léo có đủ thắng nổi lực-lượng Castro do Nga-Xô trang-bị đầy đủ và hành-động thẳng tay chăng? Kennedy có tiếng là tính tình ôn hòa, riêng đối với việc Cuba ông có ngổ lời kịch-liệt và quả quyết, người ta chờ xem sự quả quyết ấy đưa tới đâu.

THU-THỦY

VOYAGEZ PAR QUADRI-MOTEUR STRATOLINER

AIR LAOS

RENSEIGNEMENTS, RESERVATIONS
65, RUE LE-THANH-TON - SAIGON

TÉL: { 22.102
SGN. 34

HỘP THƯ BÁCH KHOA

Những bài đã nhận được :

Chết giữa muôn lời cầu-nguyện (Thế - Nhiên) — Đây Qui - Nhơn (Cao-Việt-Tân) — Chiến dịch Thép của Nga-sô tại Ấn-Độ (Nguyên-Uyên) — Ra đi ; Mộng Liêu-trai (Hương - Dương Trần-Tấn-Lộc) — Vỗ tay ; Trời chưa lạnh (Chiều Thiên-Thương) — « Reuter » Một cơ sở thông-tin kỳ-cựu nhất thế-giới (Đào-Ngọc — Minh-Đệ) — Nửa đêm ; Mưa sa (Vũ-Vượng) — Đồ đêm ; Vọng cổ-phân (Tổ-Bạch) — Lửa chiều (Thanh - Thuyền) — Chiều Paris (Nguyễn - thị - Bằng - Giang) — Vấn-đề Nhân-vị trong Phật-giáo (Thanh-Thuyền) — Buồn đêm xuân ; Sóng nước hương tình (Linh-Tâm) — Bến trắng ; Phượng ; Van xin ; Thăm lặng ;

Đường về (Trúc-Lang) — Trở giấc (Thương-Hoài-Lan) — Nhớ thương ; Vườn xuân ; Thi rớt (Ngân-Thao) — Đêm dài ; Đạm hương (Bùi-Khánh-Đản) — Sợ vợ ; Giải thắc-mắc ; Tôn phu-nhơn qui Hân hay là qui Thục (Giáo-Lương) — Đường về (Anh-Các) — Sợ tan mắt (Đình-Quang-Tịnh).

Xin trân trọng cảm ơn các bạn. Tất cả những bài trên đây, nếu bài nào qua bốn kỳ Bách-Khoa mà vẫn chưa đăng trừ trường hợp đặc biệt có thư riêng thì xin các bạn coi như là không đăng mà thông cảm cho. Đa tạ.

Ô. Trịnh-Thiên-Tử (Nha-Trang) : Đã tiếp được thư ông — xin theo lời ông dẫn trong thư và mong đợi những bài biên khảo khác nữa của ông.

NÊN HÚT THUỐC LÁ

JOB

請吸
金字烟



Cigarettes

JOB

Surfines

COFAT

CHOLON

Nhân dịp ngũ thập chu niên thành lập

CÔNG - TY SHELL VIỆT - NAM

Nửa thế kỷ phụng sự kinh-tế.

Công-Ty Shell Việt-Nam là một trong những xí-nghiệp lâu đời nhất (1911), một trong những phần-tử cổ-cựu nhất của nền kinh-tế Việt-Nam. Trong ký-ức thời thơ ấu của mỗi người dân Việt đều ghi nhớ hình ảnh quen thuộc của con sò ở các trạm xăng, xe cam nhông chở xăng các thùng dầu lửa có chạm hình con sò hoặc cái mào, v.v...

Từ 50 năm nay, Shell góp phần trong sự mở mang nền kinh-tế nước nhà.

Thoạt đầu khi nhu-cầu của nền kinh-tế nước nhà hầy còn đơn-giản, và Shell chỉ chú trọng vào sự nhập cảng và phân phối những thùng dầu lửa từ thành-thị cho đến thôn quê.

Về sau, Shell bắt đầu nhập cảng xăng cần thiết để mở mang việc chuyên chở

đường bộ, kể đó các loại dầu nhớt và mỡ để thỏa-mãn nhu-cầu những ngành kỹ-nghệ trong thời kỳ sơ thai.

Từ đó trở đi, nền kinh-tế tiến - triển không ngừng, và ở giai-đoạn nào cũng có sự góp phần của Shell trong việc mở mang liên-tiếp ấy.

Hàng ngàn tấn nhựa trải đường đã được dùng trong việc canh-tân hệ-thống bộ.

Việc động cơ-hóa ghe thuyền và việc sử-dụng những chiếc tàu tối tân cũng cần đến dầu gas oil và diesel oil.

Ngoài ra, đã từ lâu, những đầu máy hỏa-xa chạy bằng than đá cũng đã được thay thế bằng những đầu máy đốt bằng dầu fuel oil, rồi đầu máy diesel thuận-tiện ít tổn kém.

Đi đôi với sự khuếch - trương ngành hàng - không, những kho dầu cũng đã được thiết - lập ở Tân-sơn-Nhứt, Liên-khương, Nai-Hiên, Đà-Nẵng v.v. để dễ dàng tiếp-tế phi-cơ.

Tiên-liệu sự phát-triển nền kỹ-nghệ, Shell đã gia-tăng những phương-tiện dự-trù và chuyên chở dầu gas oil, diesel và fuel để tiếp-tế đều hòa các cơ-xưởng mới thành-lập. 80 loại dầu nhớt và mỡ được nhập-cảng để thỏa-mãn tất cả nhu-cầu các động-cơ tối-tân.

Ngành canh - nông được cơ - giới - hóa bằng những dụng-cụ đủ các loại, máy khai thác rừng, máy xới đất, máy kéo, máy bơm... chạy bằng xăng hoặc dầu gas oil, áp-dụng để làm tăng thêm thập bội sức người và năng-suất của đất-đai. Với một hệ-thống phân-phối đại quy-mô và đặc-lực, Shell góp phần trong việc tiếp-tế các sở trồng-tĩa và các trung-tâm khuếch-trương nông-nghiệp toàn quốc, gồm cả những nơi xa xôi hiểm-trở.

Nhiều số lượng quan-trọng các hóa-học phẩm gốc ở dầu dùng trong ngành canh-nông, thuốc sát-trùng, trừ sâu bọ, cỏ dại, và các chất kích-thích-tổ thảo mộc được Shell phổ-biến từ năm 1952 cũng đã góp phần công cuộc khuếch-trương nông-nghiệp nước nhà. Ngoài ra những hóa-học phẩm dùng trong kỹ-nghệ cũng được cung-cấp như nguyên-liệu cho các ngành kỹ-nghệ mới: cao-su, dầu sơn, các chất nhựa hóa - học, sản - phẩm trang-điểm...

Shell luôn luôn nghiên-cứu và dự-liệu nhu - cầu của nền kinh - tế trong nước. Chương-trình làm việc của Shell luôn luôn là một chương-trình đại quy-mô, phỏng-định trường-kỳ. Công-ty không những chỉ lo cho hiện tại mà thôi, lại còn cố-gắng nghiên - cứu, trù-liệu không ngừng ngổ hầu cung ứng cho nhu-cầu những năm sắp đến.

Liên tiếp đầu tư.

Vốn liếng đầu tư từ thuở xưa (năm 1911), khi mà mức lời của tiền cho vay trong nước trội hơn 100%, khối Royal Dutch/Shell đã đầu - tư ở Việt-Nam nhiều số vốn quan-trọng với một mức lời thấp, kém hơn nhiều.

Sự đầu-tư đã tiếp-tục trong suốt 50 năm và ngày nay Công-Ty mỗi năm đáp thêm vốn từ 60 đến 80 triệu đồng để đủ thỏa-mãn nhu-cầu của một xứ đang tiến-triển. Mức đầu-tư này cần-thiết để khuếch-trương và đổi mới sự trang-bị trong xí-nghiệp, từ những phương-tiện tiếp-nhận, dự-trữ các sản-phẩm cho đến các phương-tiện phân-phối khắp trong nước. Chính với đường lối chủ-trương dự - liệu đại quy-mô ấy mà Shell mới có thể phụng-sự nền kinh-tế Việt-Nam trong vai trò một phần-tử đặc-lực, có khả năng vững chắc và quan trọng.

Bạn đọc đón coi trong số tới :

Những khả năng chuyên môn quốc tế cùng chánh sách giá cả của hãng Shell.

Chận đứng : Mệt mỗi

BIOTONE

ỐNG THUỐC UỐNG

TRỊ:

THIÊU MÁU
MỆT MỎI
YẾU SỨC
BIẾNG ĂN
GAY CÒM
LÀM VIỆC
QUÁ SỨC



TỔNG PHÁT HÀNH : Việt-Nam Dược Phẩm Cuộc

NGUYỄN-CAO-THANG, Dược-Sư
34 Đại-lộ Nguyễn-Huệ—Salgon

Spring



Thuốc thơm điếu dài :

"MÙA XUÂN"

HƯƠNG-VỊ HUÊ-KỲ

**GIA
BÌNH DÂN**

108

DUY THU 68

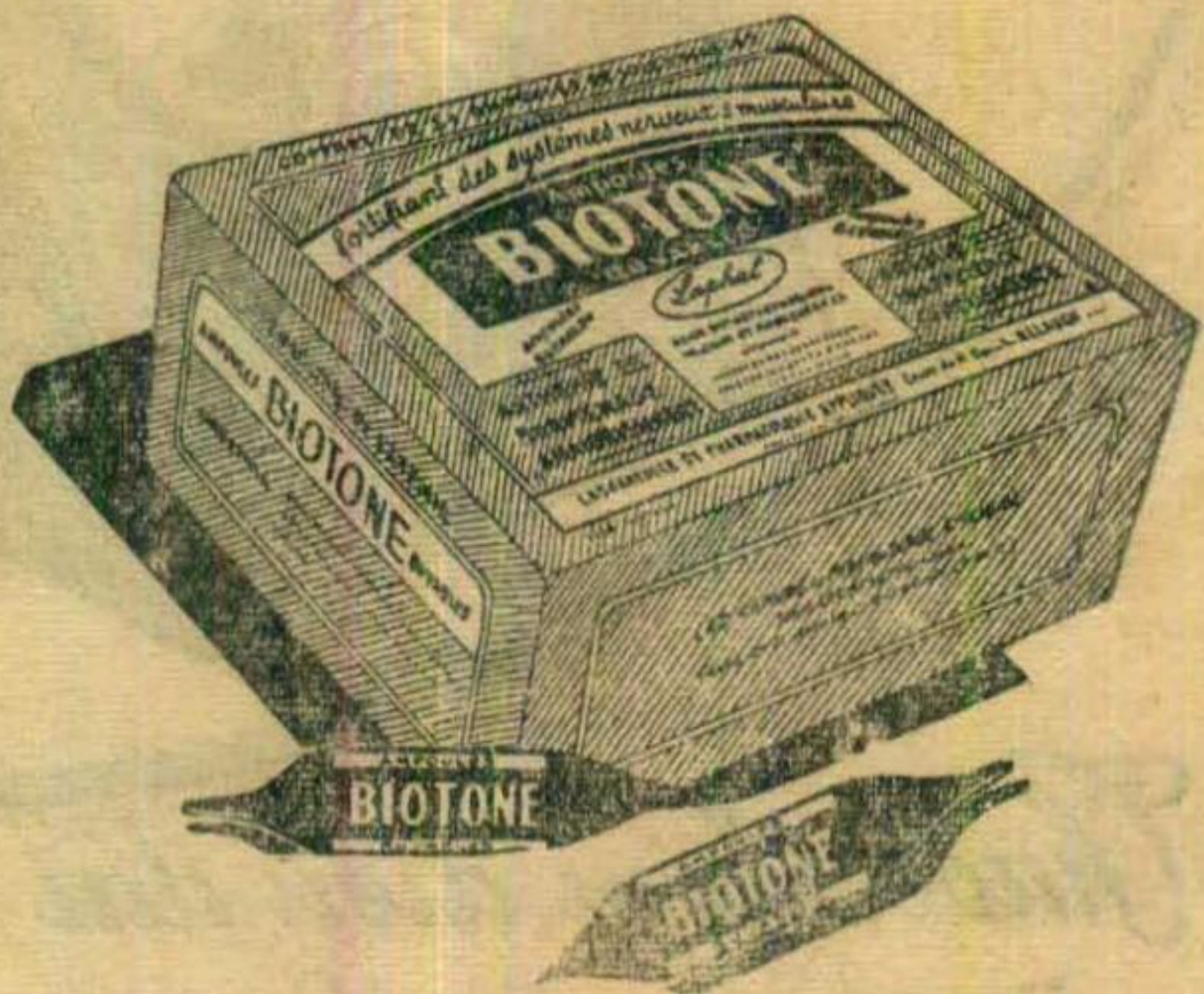
Chận đứng : Mệt mỗi

BIOTONE

ỐNG THUỐC UỐNG

TRỊ :

THIẾU MÁU
MỆT MỎI
YẾU SỨC
BIẾNG ĂN
GAY CÒM
LÀM VIỆC
QUÁ SỨC



TỔNG PHÁT HÀNH : Việt-Nam Dược Phẩm Cuộc

NGUYỄN-CAO-THANG, Dược-Sư

34 Đại-lộ Nguyễn-Huệ—Saigon

Spring



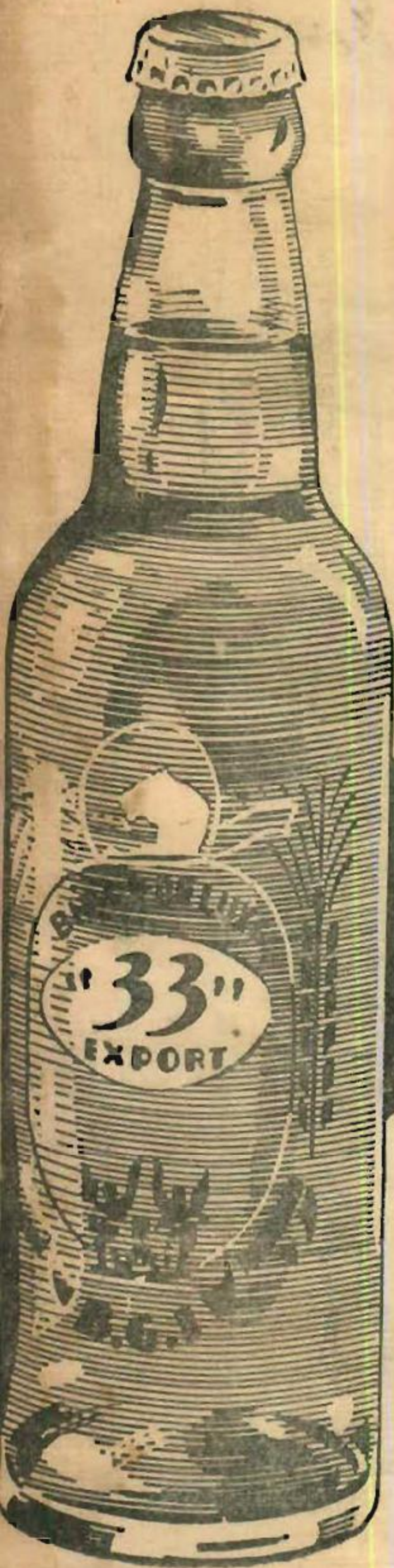
Thuốc thơm điếu dài :

"MÙA XUÂN"

HƯƠNG-VỊ HUÊ-KỲ

**GIÁ
BÌNH DÂN
10%**

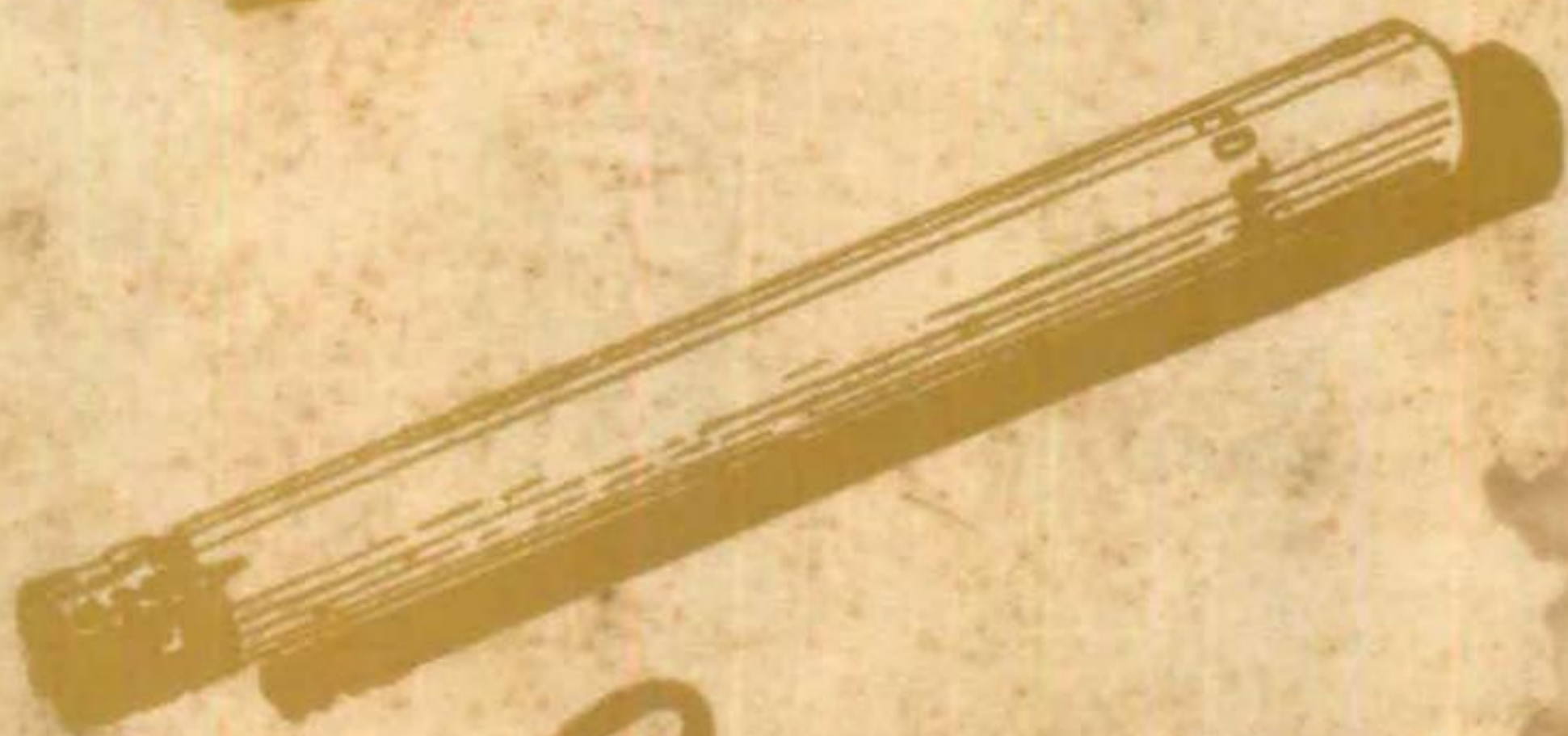
DUY THU 50



LA-VIE

“33”

HÀO HẠNG



Cigarettes
VIRGINIE

Chủ-nhiệm : HUỖNH-VAN-LANG
Quản-nhiệm :

Tòa Sọn:
160, Phan-Đinh-Phùng — Sàtgòn
Đáy nói : 25.539

In tại nhà in VĂN HÓA
412-414, Trần-Hưng-Đạo — SAIGON

Giá : 10\$
Công sở : 15\$